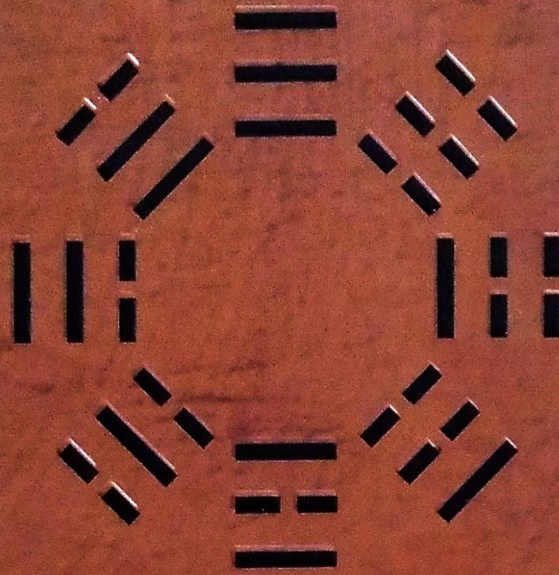


NGUYỄN THIẾU DŨNG



LUẬN BÀN



DỊCH
HỌC

Những luận chứng,
suy tư độc đáo tìm về
cội nguồn *Kinh Dịch*.



NHÀ XUẤT BẢN
Hội Nhà Văn



Nhà nghiên cứu Nguyễn Thiếu Dũng sinh năm 1941 tại thôn Thanh Chiêm, xã Điện Phương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

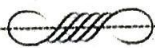
Ông là người đã khám phá và thiết lập TRUNG THIÊN ĐỒ trong hệ thống *Kinh Dịch*.

**Các tác phẩm của
Nguyễn Thiếu Dũng:**

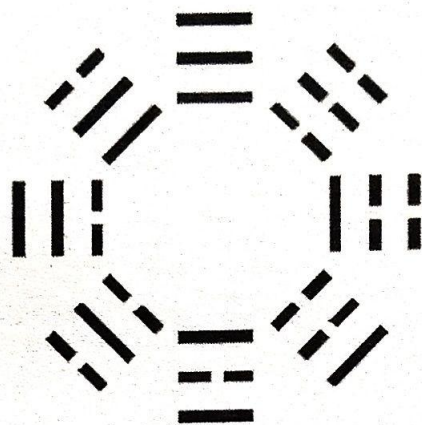
- *Kinh Dịch – Di sản sáng tạo của Việt Nam*, NXB Hội Nhà văn, 2017
- *Di huấn vua Hùng*, NXB Hội Nhà văn, 2017
- *Luận bàn Dịch học*, NXB Hội Nhà văn & Công ty Sách Phương Nam, 2017
- *Sử trong chữ*, NXB Hội Nhà văn & Công ty Sách Phương Nam, 2017
- *Phương thuốc hai vị*
- *Tình Cổ lai hy*

LUẬN BÀN
DỊCH HỌC

NGUYỄN THIẾU DŨNG



LUẬN BÀN



DỊCH HỌC



Phong Kien Book



NHÀ XUẤT BẢN
Hội Nhà Văn

LỜI NÓI ĐẦU

Với 4 tập sách: 1) *Kinh Dịch – Di sản sáng tạo của Việt Nam*, 2) *Luận bàn Dịch học*, 3) *Di huấn Vua Hùng*, và 4) *Sử trong chữ* – nhà nghiên cứu Nguyễn Thiều Dũng hướng đến sự chứng minh *Kinh Dịch* có nguồn gốc từ Việt Nam chứ không phải là sáng tạo của Trung Quốc. Do đó, trong nội dung sách, tác giả chú trọng đề cập, phân tích ý kiến của các nhà Dịch học Trung Quốc bàn về cội nguồn lai lịch của *Kinh Dịch*. Chung cuộc, các nhà Dịch học Trung Quốc chỉ đưa ra những phỏng đoán mà những phỏng đoán đó còn rất xa sự thực, không có dẫn chứng nào có tính thuyết phục, chỉ là những suy luận. Trong khi đó, theo nhà nghiên cứu Nguyễn Thiều Dũng: cội nguồn *Kinh Dịch* là của người Việt Nam.

Ông cho biết đã dựa vào các chứng cứ:

1. Chứng lý từ danh xưng: Các tên gọi trong *Kinh Dịch* đều là những thuật ngữ. Khi mới bắt đầu thu nhận một

kỹ thuật, một triết thuyết người ta phải dùng những danh xưng do người sáng lập đề ra, rồi lần theo năm tháng mới tìm ra tên gọi tương đương phù hợp với sinh hoạt, tập quán, ngôn ngữ của mình mà thay đổi dần. Các từ Dịch, Càn, Khôn, Ly, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Đoài đều là các từ tá âm có nguồn từ âm Việt, Trung Quốc giữ gần đúng nguyên trạng khi du nhập *Kinh Dịch* Văn Lang của Việt Nam.

2. Chứng lý từ vật chứng: Đó là các hoa văn được khắc trên đồ gốm thuộc nền văn hóa khảo cổ Phùng Nguyên và trên đồ đồng thuộc văn hóa Đông Sơn. Từ các hoa văn đó, tác giả phát hiện ra các quẻ Dịch được ghi khắc theo dạng trang trí, chứng tỏ *Kinh Dịch* đã hiện diện trên quê hương Việt Nam từ thời các vua Hùng dựng nước. Đó là khoảng cuối thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên, và có trước những chứng từ về sự xuất hiện của *Kinh Dịch* ở Trung Quốc cả nghìn năm.

3. Chứng lý từ các đồ hình: Nền tảng *Kinh Dịch* là thuyết Tam tài, thế nên đã có Tiên Thiên đồ, Hậu Thiên đồ, đương nhiên phải có Trung Thiên đồ. Nói cách khác đã có Thiên đồ, Địa đồ thì buộc phải có Nhân đồ. Nhưng rất lạ từ hơn hai nghìn năm nay, Trung Quốc không có Trung Thiên đồ. Khuyết điểm vô lý này không khiến mọi người quan tâm đến *Kinh Dịch* thắc mắc sao? Một cái kiềng ba chân, thiếu mất một chân làm sao có thể “bình chân như vại”?

Xét về mặt nhân bản, Trung Thiên đồ là nhân tố quan trọng, nếu không muốn nói là quan trọng bậc nhất. Trời đất có thể vẫn tồn tại khi không có con người, nhưng cái lý của

trời đất không có con người thì lấy ai để chứng nghiệm? Dịch là đạo của người chính nhân quân tử, vậy thì con người phải là trung tâm của Dịch. Vậy tại sao Dịch Trung Quốc lại không có Nhân đồ?

Nhiều người đã thử lý giải khiếm khuyết này. Có người cho rằng, Nhân đồ không có giá trị đáng kể: “*Kinh Dịch* không nói đến Trung Thiên vì khi nói đến Tiên Thiên và Hậu Thiên thì Trung Thiên đã có sẵn trong đó rồi”. Cũng có người cho rằng, Trung Thiên nói về con người mà những gì về con người đã được nói hết trong kinh văn 64 quẻ, do đó, việc thiết lập Trung Thiên đồ không cần thiết. Lại có người lý giải theo cách triết nhân: “Tiên Thiên là thể, Hậu Thiên là dụng. Thể dụng kiêm đủ, còn chỗ nào dành cho Trung Thiên”.

Nói cho cùng những lời giải thích như trên chỉ có tính cách che đậy, tránh né chứ không đi vào trọng tâm vấn đề cần giải quyết. Bởi lẽ khi muốn phê phán, muốn so sánh vật này với vật kia thì phải có vật chứng rồi mới tiến hành nhận xét, đối chiếu. Đằng này chưa ai thấy diện mạo Trung Thiên đồ mà đã tham gia ý kiến thì chỉ là phỏng đoán không có giá trị khoa học.

Đối với vấn nạn chí thiết này, nhà nghiên cứu Nguyễn Thiếu Dũng cho rằng: Dịch Trung Quốc thiếu Trung Thiên đồ nghĩa là Trung Quốc không tìm ra Trung Thiên đồ. Họ hoàn toàn không có Trung Thiên đồ. Cái kiềng ba chân Dịch Trung Quốc thiếu mất một chân. Thiếu sót nền tảng này thế tất phải đưa đến phán quyết: người làm ra Dịch đã tạo được Tiên Thiên đồ, Hậu Thiên đồ bắt buộc phải tạo được

Trung Thiên đồ. Không có Trung Thiên đồ không thể biện minh tư cách khai sinh ra Dịch. Quyền thừa nhận *Kinh Dịch* là con đẻ của mình chỉ dành cho ai chứng minh được mình đang sở hữu Trung Thiên đồ. Trung Quốc không có Trung Thiên đồ, Trung Quốc không thể nhận là cha sinh *Kinh Dịch*. Việt Nam đang cất giữ Trung Thiên đồ, Việt Nam chính là cha sinh của Dịch.

4. Chứng lý từ văn bản: Từ Kinh văn trong *Kinh Dịch*, ta có thể tìm thấy dấu ấn Văn Lang trong đó, dấu cho không nhiều, khoảng 1/5 vì Trung Hoa cải biên chỉnh lý rất nhiều. Tuy nhiên, bấy nhiêu đó vẫn đủ cho ta khẳng định Kinh văn *Kinh Dịch* được soạn thảo từ Việt Nam.

Có thể khẳng định, vấn đề *Kinh Dịch* có nguồn gốc ở Việt Nam có thể xem là một ý kiến táo bạo, mới mẻ mà từ lâu nay đã được nhiều nhà nghiên cứu Dịch học quan tâm, nghiên cứu. Lần này, NXB Hội Nhà văn xuất bản 4 tập sách của nhà nghiên cứu Nguyễn Thiếu Dũng như một cách bổ sung thêm về nhận định trên. Cái mới của nhà nghiên cứu Nguyễn Thiếu Dũng là ông đã tìm ra những chứng cứ xác thực để chứng minh một cách trực diện chứ không suy diễn, từ đó ông đề ra những hệ luận quan thiết cho sự tồn tại của nền văn minh thời đại Hùng Vương. *Kinh Dịch* và Trung Thiên đồ là những văn bản vô giá xác nhận sự hiện hữu của thời đại Hùng Vương bài bác một cách quyết liệt những ngụ thuyết muốn phủ nhận thời đại mở đường huy hoàng của dân tộc, cũng nhờ đó mà ông khẳng định nước ta ngay từ thuở ban đầu đã có chữ viết chứ chẳng học nhờ viết mượn của Trung Hoa, trái lại là đằng khác.

Tác giả đặc biệt tri ân bậc tiên giác Kim Định, Học giả Nguyễn Hiến Lê, hai tác giả sách “Những trống đồng Đông Sơn đã phát hiện ở Việt Nam” Nguyễn Văn Huyền – Hoàng Vinh, cùng xin cảm ơn những tác giả có trích dẫn trong sách nhưng tác giả không có điều kiện để liên hệ.

Chúng tôi trân trọng giới thiệu cùng với bạn đọc và mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp, xây dựng để công trình này càng hoàn hảo hơn.

Nhà xuất bản Hội Nhà văn

《 CHƯƠNG I 》

KINH DỊCH - DỊCH TRUYỆN - DỊCH HỌC

Bàn về Dịch cần phân biệt ba phần: Kinh, Truyện và Học.

Kinh gồm:

8 quẻ đơn: *Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài.*

3 Thiên đồ: *Tiên Thiên đồ, Hậu Thiên đồ, Trung Thiên đồ.*

Kinh văn: 64 quẻ kép kèm theo 64 *Quái từ*, 384 *Hào từ*, cộng thêm *Dụng cửu* của quẻ Càn và *Dụng lục* của quẻ Khôn.

Truyện: còn gọi là *Thập dục* gồm bảy loại, tổng cộng 10 quyển:

Thoán truyện 2 quyển

Tượng truyện 2 quyển

Văn ngôn truyện 1 quyển

Hệ Từ truyện 2 quyển
Thuyết quái truyện 1 quyển
Tự quái truyện 1 quyển
Tạp quái truyện 1 quyển.

Học: Phần này chỉ chung những thành tựu của những ai quan tâm đến Dịch, có công nghiên cứu, học hỏi, chú thích, diễn giải *Kinh* và *Truyện*.

Dịch là tài sản chung của nhân loại, hiện nay trên thế giới có rất nhiều người yêu thích Dịch, để tâm nghiên cứu Dịch, mỗi người, mỗi quốc gia đều có sở đắc khiến kho tri thức về Dịch của nhân loại mỗi ngày một mở rộng, phong phú, đa dạng, hình thành học phong từng khu vực. Vì vậy có Dịch học Trung Hoa, có Dịch học Nhật Bản, có Dịch học Việt Nam, Dịch học Hàn Quốc và Dịch học của các nước phương Tây v.v...

Nhưng, *Dịch truyện* là thành quả trí tuệ tuyệt vời của Trung Quốc.

Còn, *Kinh Dịch* lại chính là thành tựu sáng tạo của trí tuệ Việt Nam.

Nhận định về quan hệ giữa *Kinh* và *Truyện*, Trương Thiện Văn đánh giá khá chính xác: “Nếu không có cơ sở triết học của *Kinh* thì cũng không có hệ thống tư tưởng của *Truyện*. Nhờ có sự giải thích phát triển của *Truyện*, ý nghĩa triết học sâu kín của *Kinh* mới được sáng tỏ thêm” (6, 212).

Người Trung Quốc thường dùng từ *Chu Dịch* để chỉ chung *Kinh* và *Truyện*. Chu có hai nghĩa. Chu là vòng tròn. Hào âm, hào dương của Dịch biến hóa thay đổi nhau tạo

hết quả này đến quả khác, rồi trở lại khởi điểm, Dịch chu chuyển khắp vòng như vậy, nên gọi là *Chu Dịch*. Chu còn chỉ tên một triều đại. Chu là một trong ba triều đại tối cổ của lịch sử Trung quốc: Hạ, Thương, Chu. Các nhà Dịch học Trung Quốc thích dùng từ *Chu Dịch* với nghĩa Dịch của nhà Chu vì cho rằng sách *Dịch* ra đời vào thời Tây Chu, như *Chu Dịch bản nghĩa* của Chu Hy, *Chu Dịch chính nghĩa* của Khổng Dĩnh Đạt, *Chu Dịch Càn tạc độ* của Trịnh Huyền, *Chu Dịch chú* của Vương Bật, *Chu Dịch cổ kinh kim chú* của Cao Hanh, *Chu Dịch Đại Tượng giải* của Vương Phu Chi, *Chu Dịch đồ thuyết* của Tiền Nghĩa Phương... Khổng Dĩnh Đạt giải thích: “*Chu Dịch* gọi là Chu, lấy đại danh Kỳ Dương, Mao Thi viết ‘Chu nguyên ... là vậy’. Kỳ Dương nay thuộc huyện Kỳ Sơn, tỉnh Thiểm Tây, vốn là đất kinh kỳ của triều đại Chu, trong lời dẫn của *Kinh Thi* được gọi là Chu nguyên, nghĩa là đất đai của nước Chu” (2, 22). Thật ra không ai có thể xác định thời điểm xuất hiện của *Kinh Dịch*: “Dư Vĩnh Lương, Cố Hiệt Cương cho rằng sách ra đời vào thời Tây Chu. Lý Kính Trì thì bảo vào cuối thời Tây Chu. Quách Mạt Nhược thì bảo là vào thời kỳ đầu của Chiến Quốc. Học giả Nhật Bản Bản Điền Thành Chi thì cho rằng sách ra đời cuối thời Chiến Quốc” (1, 23). Riêng *Dịch truyện* có thể ước đoán hình thành từ thời Chiến Quốc đến đầu thời nhà Hán. Có một điểm chung giữa họ là không ai ngờ rằng *Kinh Dịch* được sản sinh ngoài biên giới Trung Hoa.

Để tránh nhầm lẫn tác giả sách này không dùng từ *Chu Dịch* mặc dầu có thể chấp nhận *Chu Dịch* theo nghĩa

thứ nhất, nhưng không chấp nhận *Chu Dịch* dùng theo nghĩa thứ hai cho *Chu Dịch* là Dịch xuất phát từ nhà Chu, vì tác giả đã có đủ bằng chứng để chứng minh rằng *Kinh Dịch* nguyên thủy do người Văn Lang sáng tạo, người Trung Quốc không thể là cha đẻ của Dịch.

Tám quẻ đơn hay bát quái và 64 quẻ kép, Tiên Thiên đồ, Hậu Thiên đồ, Trung Thiên đồ hoàn toàn là sáng chế của Việt Nam. Riêng Kinh văn *Kinh Dịch* tất nhiên là sáng tác của Văn Lang nhưng ngày nay ít nhiều diện mạo Kinh văn đã không còn như thời nguyên thủy mà đã được Trung Quốc cải biên, hiệu đính rất nhiều, tuy nhiên vẫn còn đó những dấu tích giúp cho ta có thể nhận diện dấu ấn Văn Lang.

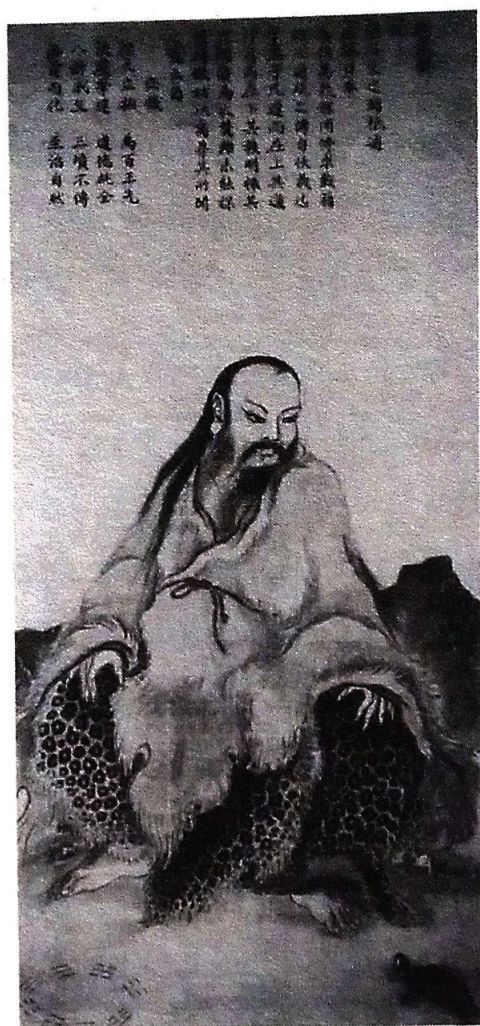
Người Trung Hoa chỉ muốn biết ai là người sáng tạo *Kinh Dịch*, chứ không bao giờ thắc mắc quốc gia nào khai sáng *Kinh Dịch*, đó là điều không bao giờ họ nghi ngờ. Nhưng tìm cho ra tác giả *Kinh Dịch* là chuyện bất khả. Người xưa khi viết sách chỉ chú trọng nội dung, mong sao truyền bá học thuyết của mình chứ không trọng danh tiếng cá nhân vì vậy không lưu tên mình trên sách. Hậu thế có nhu cầu về gốc tích, họ không thể chịu được hình ảnh một đứa con hoang không rõ tông tích cha mẹ, nhưng họ lại không chịu tìm đến đúng người, đúng địa chỉ. Họ chỉ muốn thỏa mãn tính tò mò, tác giả không cần nhìn nhận đứa con tinh thần của mình, họ cũng chẳng hơi đâu phí công truy lùng, chỉ cần tìm một cái tên nào đó để trấn an mọi người và khả dĩ có tiếng tăm được mọi người dễ chấp nhận là xong. Nhu cầu thứ hai của người đọc sách ngày xưa là họ muốn có tác

phẩm càng cổ càng tốt, càng cổ sách càng có giá trị, càng dễ ảnh hưởng, vì vậy một tác phẩm mới ra đời muốn được đón nhận phải đẩy lùi niên đại sáng tác càng sâu vào quá khứ càng hay, thế là người ta dùng ngay tên một tác phẩm đã tuyệt tích dựng cho nó sống lại, hoặc đăng ký thêm vào tài sản của tác giả đã nổi tiếng. Đó là trường hợp ra đời của các ngụ thư, các tác phẩm vô danh. Đối với cổ nhân tên tuổi không quan trọng bằng điều họ muốn nói, muốn gởi gắm, muốn ảnh hưởng đến xã hội.

Kinh Dịch cần có tên tác giả, Phục Hy là ứng cử viên sáng giá nhất có thể thỏa mãn hai yêu cầu trên. Phục Hy là vị vua thái cổ của lịch sử Trung Hoa là vị thần đầu người mình rắn, đứng tên sáng chế *Kinh Dịch*, khiến sách *Dịch* mang đầy vẻ thần bí càng làm mọi người dễ tin hơn. Đời Tống, Vương Khâm Nhược khuyên Tống Chân Tông làm giả thiên thư hạ giáng trần gian. Tống Chân Tông còn đang do dự, Vương Khâm Nhược thấy thế bèn tâu: “Bệ hạ cho rằng *Hà đồ – Lạc thư* quả thực là có chuyện đó hay sao? Đó là đồ giả, chỉ cần bản thân ta có lòng tin, không chần chừ do dự thì giả sẽ thành như thật” (2, 383). Điều giả đã trở thành sự thật đúng với trường hợp *Kinh Dịch*. *Thư kinh – Cổ mệnh phiến* ghi: “*Hà đồ*, bát quái, Phục Hy vua thiên hạ, ngựa rồng xuất hiện trên sông trên nó có vẽ các nét bát quái” (3, 436). Tư Mã Thiên, sử gia lừng danh Trung Hoa, khẳng định bằng hai thế hệ: “Tôi nghe cha tôi dạy rằng: “Vua Phục Hy rất mực thuần hậu, làm ra tám quẻ *Dịch*” (4, 28). Tuy cảm nhận được điều vô lý của thuyết này nhưng người ta vẫn tin vì bị cám dỗ bởi vẻ đẹp thần bí của nó.

《 CHƯƠNG II 》

PHỤC HY, NGƯỜI NGOÀI CUỘC



Tranh minh họa Phục Hy
Nguồn: Internet

Tư Mã Thiên nhận định rất chính xác về tính cách *Kinh Dịch*: “*Kinh Dịch* chép trời đất, âm dương, bốn mùa, ngũ hành, cho nên giỏi về chỗ biến hóa. *Kinh Lễ* chép về luân lý con người cho nên giỏi về đức hạnh. *Kinh Thư* chép về việc làm của các vua đời trước cho nên giỏi về chính trị. *Kinh Thi* chép về núi, sông, hang, suối, chim, muông, cây cỏ, trồng, hái, đực, cái, cho nên giỏi về nói bóng gió. *Kinh Nhạc* làm cho người ta vui, cho nên giỏi về hòa hợp. *Kinh Xuân Thu* phân biệt phải trái, cho nên giỏi về việc trị người.

Vì vậy *Kinh Lễ* để giữ gìn con người. *Kinh Nhạc* là để làm cho hòa hợp. *Kinh Thư* để bàn việc. *Kinh Thi* để tỏ ý. *Kinh Dịch* để nói về sự biến hóa. *Kinh Xuân Thu* để dạy về việc nghĩa” (4, 26). Nhưng khi đưa ra các thông tin khẳng định:

- Phục Hy làm ra tám quẻ *Kinh Dịch* (4, 28).
- Văn Vương bị tù ở Dữu Lý diễn giải *Kinh Dịch* (4, 38).
- Khổng Tử về già thích Dịch, thích các phần Tử, Thoán, Hệ, Tượng, Thuyết Quái, Văn ngôn (*Khổng Tử thế gia*) (4, 244), bằng uy tín của mình Tư Mã Thiên đã dựng nên một thuyết có đủ quyền uy di họa không ít cho Dịch học đời sau. Ban Cố trong *Hán Thư – Nghệ Văn chí* phụ họa: “Dịch đạo thâm hỉ, nhân canh tam thánh, thế lịch tam cổ” (Đạo Dịch sâu xa, người thì qua ba vị thánh, đời thì trải qua ba thời kỳ) cũng cho rằng Dịch khởi xướng từ Phục Hy, qua Văn Vương đến Khổng Tử mới hoàn thành. Càng về sau càng rối loạn, người thì gán thêm Thần Nông, người thì đưa

cả Nghiêu Thuấn, với họ ông thánh nào cũng có thể làm ra Dịch. Cuối cùng họ mặc nhận, không cần chứng lý:

- Phục Hy lập bát quái, 64 quẻ
- Văn Vương viết Quái từ
- Chu công làm Hào từ
- Khổng Tử làm *Dịch truyện*.

Không ai có thể nghĩ là Dịch đến từ đất nước khác không phải Trung Hoa. Với họ chỉ có người Trung Hoa mới khai sinh ra Dịch. Cho nên về sau nhiều người không tin thuyết trên, họ đổi hướng tìm nhưng nhất định chỉ tìm cho được những nhân vật Trung Hoa mà thôi.

Theo truyền thuyết Trung Hoa, Phục Hy còn gọi là Thái Hạo, Bào Hy, họ Phong. Hoa Tể giẫm phải vết chân người khổng lồ sinh ra Phục Hy. Phục Hy là thần đầu người mình rồng, anh em với Nữ Oa thần mình rắn, cũng là chồng của Nữ Oa. Phục Hy chế đàn cầm, đàn sắt, dạy dân săn bắn, chăn nuôi, chế bát quái, chữ viết. *Dịch truyện* là sách đầu tiên của Trung Hoa ghi lại chuyện: “Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tắc chi” (*Hệ Từ thượng truyện, chương 11*) nói là Phục Hy phỏng theo bức đồ hiện lên trên sông Hà để vạch ra bát quái. Trong *Hệ Từ hạ truyện* còn chép rõ từng chi tiết: “Ngày xưa Bào Hy cai trị thiên hạ, ngừng lên xem các hình tượng trên trời, cúi xuống xem các phép tắc dưới đất, xem văn vẻ của chim muông, cùng hòa hợp với trời đất, gần lấy thân mình, xa lấy các vật, từ đó bắt đầu làm ra bát quái, để thông cái đức thần minh, thấu cái tình vạn vật” (*chương 2*).

Thời nhà Hán, Khổng An Quốc còn dắt theo long mã, một loại rồng giống ngựa, vào cuộc để tăng thêm vẻ thần bí: “Thời Phục Hy có con long mã xuất hiện trên sông Hà, nhà vua bèn bắt chước theo những vằn của nó để vạch bát quái”.

Thời nay, Dương Lực, học giả đương đại Trung Hoa vẫn còn bị mê hoặc đã viết: “Thời thượng cổ Phục Hy, có con long mã trên lưng có những nét vẽ xuất hiện ở sông; trên bức vẽ đó có nhiều số: một, sáu ở dưới, hai, bảy ở trên, ba, tám ở trái, bốn, chín ở phải, năm, mười ở giữa. Phục Hy thấy vậy lấy làm nên bát quái” (*Cổ kim đồ thư tập thành* – “Chức phương điển”, cuốn ba tám chín).

Đoạn ghi chép trên đã chứng minh Phục Hy theo chỉ dẫn của *Hà đồ Lạc thư* vẽ nên bát quái.

Trong *Thái bình ngự lãm* có viết: “Phục Hy ngồi trên phương đàn, nghe gió tám hướng, từ đó vẽ thành bát quái” (Quyển 9 – dẫn *Vương Tử niên thập dị kỷ*) (3, 418).

Cũng trong bộ sách 2 triệu 500 ngàn chữ *Kinh điển văn hóa 5000 năm Trung Hoa*, Dương Lực quả quyết: “Những bức vẽ bát quái Phục Hy bắt đầu xuất hiện ở thời kỳ đồ đá mới, đánh dấu việc người Hoa Hạ bắt đầu xây dựng một nền văn hóa sử dụng ký hiệu, tượng trưng cho sự mở đầu của một thời kỳ trao đổi thông tin, có nghĩa là người Trung Quốc bắt đầu tích lũy kiến thức. Có thể nói những bức vẽ bát quái Phục Hy là kết tinh của văn hóa tiền sử Trung Quốc. Những bức vẽ bát quái Phục Hy đã chứng minh Trung Quốc là một trong những trung tâm hưng khởi nền văn minh nhân loại (xem hình 4-1): Phục Hy bát quái” (3, 415).



Hình 4-1 trong sách *Kinh điển văn hóa*
5000 năm Trung Hoa (tr. 416)

Thật là đáng kinh ngạc, bà Dương Lực không có tinh thần khoa học, bà đã khẳng định một sự thực bằng lối văn tuyên truyền. Bà nói bát quái Phục Hy xuất hiện ở thời kỳ đồ đá mới và đưa ra bức tranh (hình 4-1) (3, 416) để dẫn chứng, nhưng trong tranh chẳng thấy bát quái đâu mà chỉ có một cụ già ngồi trầm tư trên núi đá, hình như đó là bức tranh minh họa theo trí tưởng tượng cho một cuốn sách nói về văn hóa cổ đại Trung Quốc. Cho rằng hình họa bát quái là của Phục Hy thì cũng chỉ là cưỡng từ đoạt lý chứ chẳng có chứng lý để chứng minh.

Để củng cố uy tín, Dương Lực dẫn thêm bài viết của Hồng Thiên Thủy – Hội trưởng Hội Khảo cổ học về *Kinh Dịch Mỹ*, đăng trên *Thời báo New York* ngày 24/12/1986 như sau: “Hà đồ trong chạp sứ thời cổ Hy Lạp 3.200 năm trước

có bài minh viết bằng chữ triện thời cổ Trung Quốc như: Bát Quái đồ núi non trập trùng, chữ số lịch của Trung Quốc, ở phương Đông xa xôi ...”. Chưa cần nói tới độ xác tín của chiếc chậu sứ này, nhưng chỉ căn cứ vào lời mô tả của bài minh: “*Bát Quái đồ núi non trập trùng*” cũng có thể thấy Bát Quái đồ này không ở dạng quẻ, nghĩa là không phải là Bát Quái đồ của *Kinh Dịch*.

Ngay từ thời Bắc Tống, văn hào Âu Dương Tu đã vạch trần cách nói mâu thuẫn trong *Dịch truyện*: Trong *Dịch Đồng Tử vấn*, ông bảo: “Đoạn trên (*chương 11 thượng truyện*) nói rằng bát quái là do trời sai long mã ở sông Hà đội lên mà giao cho Phục Hy, không phải do người làm ra (*phi nhân chi sở vi, thị thiên chi sở giáng*), đoạn dưới (*chương 2 hạ truyện*) lại bảo bát quái do người làm (Phục Hy xem các hiện tượng trên trời dưới đất mà vạch ra), bức đồ trên sông Hà không dự gì tới (*thị nhân chi sở yên, hà đồ bất dự yên*), vậy thì biết tin thuyết nào?” (5, 15).

Vương Ngọc Đức có ý kiến: “Sách cổ chép Phục Hy vẽ quái, kết nút, làm ra cây đàn, soạn nhạc, gọi Phục Hy là thiên đế phương Đông, đầu người mình rắn, là vợ chồng và là anh em với Nữ Oa. Ai khảo cứu được những điều nói trên? Lại nói về Văn Vương, Văn Vương trăm công ngàn việc, quyết chí diệt Thương, một ngày suy tính hàng vạn chuyện, còn thì giờ đâu mà làm công việc bói toán?”

Từ đầu thế kỷ này, các học giả đã vượt ra khỏi mô thức tư duy cũ, tập trung tinh lực để bàn cho ra ai là tác giả *Chu Dịch*? Trần Mộng Gia cho rằng tác giả của *Chu Dịch*

là di dân đời Ân sau khi nhà Ân bị diệt vong. Quách Mạt Nhược nói đó là Hiến Tỉ Tử Cung người nước Sở. Bản Diễn Thành Chi người Nhật cho rằng *Chu Dịch* và *Tả truyện* đều do người Sở sáng tác. Lý Cảnh Xuân thì cho rằng tác giả là Chu Văn Vương.

Đồng thời có rất nhiều học giả cho rằng *Chu Dịch* là sáng tác của các thầy đồng bà cốt. Cổ Khiết/Hiệt Cương đề xuất: “Không cần khảo cứu tác giả, chắc chắn là do các quan trông coi việc bói toán. Lý Kính Trì cho rằng tác giả là các quan Thái bốc và thầy bói đời Chu” (1, 28).

Vương Bác trong *Dịch học toàn tập* cũng thấy không thể chấp thuận các loại thuyết võ đoán: “... Thời Chu Hy, ông đã liệt kê Chu Công Đán vào danh sách các tác giả sáng tác *Kinh Dịch* cho rằng *Kinh Dịch* là do Phục Hy, Chu Văn Vương và Chu Công Đán cùng nhau hoàn thành. Cách nhìn nhận vấn đề của Ban Cố, Chu Hy đã ảnh hưởng rất lớn tới lịch sử Kinh học, nhưng từ thời cận đại đến nay, cách nhìn nhận này đã lần lượt bị các học giả phủ nhận” (2, 99). Thật ra không đợi đến khi ánh sáng khoa học rọi đến mà ngay trong thời phong kiến nhiều nhà Nho tiến bộ đã không tin ở các chuyện hoang tưởng về Phục Hy rồi, Hoàng Tông Viêm (1616 – 1686), người ở cuối đời Minh đầu đời Thanh đã cực lực phủ nhận vai trò của Phục Hy đối với *Kinh Dịch*.

Vậy là các nhà Dịch học Trung Quốc đã bước ra khỏi vùng sương mù mê tín để đi vào lịch sử *Kinh Dịch* thận trọng hơn, khoa học hơn. Hầu như họ đều nhất trí về thời gian ra đời của *Kinh Dịch* vào thời kỳ đầu hoặc trước thời kỳ

Tây Chu. Phục Hy, vị vua thần thoại đầu người mình rồng đã là người ngoại cuộc, không còn can thiệp đến thế giới *Kinh Dịch*, ngài đã được thanh thần trở về cùng thế giới u linh huyền hoặc.

Thiết tưởng các dịch giả Việt Nam khi giới thiệu *Kinh Dịch* cho người Việt Nam, nếu chưa xác định được *Kinh Dịch* là sáng tạo của Việt Nam, cũng nên vì tinh thần khoa học mà loại bỏ giả thuyết hoang đường cho Phục Hy là cha đẻ *Kinh Dịch*.

《 CHƯƠNG III 》

VĂN VƯƠNG NHÀ TÂY CHU



Hình minh họa Văn Vương
Nguồn: Internet

Truyền thuyết Trung Hoa kể rằng vua Thuấn, vị vua cuối cùng của thời Ngũ Đế truyền ngôi cho Vũ, một ông quan có công trị thủy, đục chín ngọn núi, đào chín con sông để ngăn lụt của sông Hoàng Hà, trong 8 năm liền ba lần đi ngang ngỗ mà không về nhà, mất 30 năm mới trị yên nạn hồng thủy. Vũ được phong tước Bá ở đất Hạ (tỉnh Hà Nam) nên còn được gọi là Hạ Bá hay Hạ Vũ hoặc Bá Vũ. Ông lên làm vua Vũ lấy quốc hiệu là Hạ truyền ngôi cho con là Khải, bỏ lệ truyền hiền lập lệ truyền tử. Nhà Hạ tồn tại gần 422 năm từ năm 2205 TCN đến 1784 TCN. Vua cuối cùng của nhà Hạ là Kiệt bạo ngược, hoang dâm khiến dân chúng lâm than khốn khổ, oán hận, căm phẫn, họ đồng lòng theo Thành Thang một chư hầu của Hạ Kiệt nổi dậy tiêu diệt nhà Hạ lập ra nhà Thương (1783 – 1135 TCN).

Vua Thành Thang là người hiền đức, được lòng dân có Y Doãn là người tài trí giúp sức, sau nhiều năm kiên trì khởi nghĩa đã đánh đuổi được Kiệt. Y Doãn vốn là nô lệ của bộ lạc Tang thị, Thành Thang biết tài năm lần cho người đến cầu kiến, rồi lập mưu kết thân với nhà họ Tang mới đón ông về được. Y Doãn thi hành chính sách giảm thuế, phát triển sản xuất, khai thông thủy lợi làm cho nhà Thương mỗi ngày một hưng thịnh, kéo dài triều đại suốt 600 năm, đến vua cuối cùng là Trụ cũng bạo ngược hoang dâm như Hạ Kiệt để mất cơ nghiệp về tay nhà Chu (1135 – 770 TCN). Cháu 9 đời Thành Thang là Bàn Canh dời đô về đất Ân (An Dương, Hà Nam) nên nhà Thương còn gọi là nhà Ân hay Ân Thương.

Vua khởi nghiệp nhà Chu là Văn Vương, một người nhân đức, được Khương Tử Nha, người đầy mưu lược phò tá, giúp

sức cho Vũ Vương, con của Văn Vương diệt Trụ lập nên nhà Chu. Trụ là một bạo chúa, thích giết người để giải trí lại sủng ái Đát Kỷ, người đàn bà dâm loạn tàn ác, thường lấy mỡ bôi đầy người nạn nhân, rồi bắt chạy trên bờ hồ đổ đầy than hồng, khi nạn nhân trượt ngã xuống hồ cháy thiêu thì lấy làm thích thú.

“Chu Nguyên, quê hương của tộc Chu nằm ở miền Tây Nam tỉnh Thiểm Tây, phía Bắc dựa vào Kỳ Sơn, phía Nam đối diện với Vị Thủy. Ở đây đất đai màu mỡ, ngay cả rau đắng mọc lên cũng thành rau ngọt. Tổ tiên triều Chu xây dựng đất nước ở đây. Từ đời ông của Văn Vương đã định ra chiến lược lâu dài phát triển về miền Đông để tiêu diệt triều Thương”. Văn Vương “thi hành một nền chính trị nhân đạo, thu phục được người hiền trong thiên hạ mà dần dần biến nhà Chu thành một nước cường thịnh nằm ở phía Tây lãnh thổ nhà Thương nên đã bị nhiều người gièm pha và bị Trụ Vương ghen tức, đố kỵ. Thế là Chu Văn Vương bị giam vào ngục Dữu Lý (nay thuộc huyện An Dương, tỉnh Hà Nam)” (3, 193). Văn Vương bị giam 7 năm, Khương Tử Nha đem báu vật cùng mỹ nữ dâng cho Trụ Vương mới cứu Văn Vương thoát cảnh giam cầm. Văn Vương đem binh đánh đất Sùng, chiếm đất Tu, lấy được hai phần ba lãnh thổ nhà Thương thì bị bệnh chết. Vũ Vương tiếp tục sự nghiệp diệt Trụ. Lúc đầu nhà Chu lập quốc đô ở Kỳ Ấp về sau Vũ Vương dời đô về Phong Kinh rồi lại dời về Cảo Kinh. “Phong Kinh và Cảo Kinh ở đối diện hai bên bờ Hoàng Hà cùng tạo nên trung tâm chính trị và văn hóa thời kỳ đầu của Tây Chu, vì thế thường gọi là Phong Cảo. Phong Kinh, Cảo Kinh thuộc

về khu vực Tây An, việc xây dựng hai kinh này để mở mang kinh doanh sớm nhất đối với khu vực Tây An, nó đã đặt nền móng phát triển cho Tần, Hán, Tùy, Đường sau này. Xét về vị trí địa lý, thành Hàm Dương của Tần, thành Trường An của Hán, thành Trường An của Đường đều ở gần Phong Kinh và Cảo Kinh. Kiến đô ở khu vực Tây An lần lượt có Tây Chu, Tần, Tây Hán, Tiền Triệu, Tiền Tấn, Hậu Tấn, Tây Ngụy, Bắc Chu, Tùy, triều đại thứ mười là Đường, trải qua hơn 1060 năm.

Sở dĩ các triều đại chọn kinh đô ở đây vì có điều kiện địa lý thuận lợi. Khu vực Tây An nằm ở miền Trung đồng bằng Quan Trung, nơi được gọi là “tám trăm dặm Tần Xuyên”, chung quanh có sông núi bao bọc, tạo thành một vùng đồng bằng nhỏ trong vùng đồng bằng Quan Trung. Nơi đây có nhiều sông, địa thế rộng rãi rất thích hợp với việc xây dựng một tòa đô thành hùng vĩ quy mô. Xét về kinh tế ở đây nông nghiệp phát triển, hơn nữa lại nối liền với đồng bằng Hán Trung ở miền Nam. Về quân sự, phía Nam có núi Chung Nam, phía Đông có Li Sơn, có Hàm Cốc Quan, và Đông Quan dễ “thủ” khó “công”, là những mương rãnh gập ghềnh rất đặc biệt trên cao nguyên Hoàng Thổ đều là bình phong nên phòng tuyến tự nhiên khá vững”.

Văn Vương có người con thứ tên là Đán, em Vũ Vương, là nhà cai trị mưu lược kiệt xuất thời cổ đại thường được gọi là Chu Công. Ông là người có công lớn trong sự nghiệp xây dựng nhà Chu thành một triều đại sáng giá của lịch sử Trung Hoa ảnh hưởng rất lớn đến nền văn minh Trung Quốc.

Chu Công chủ trương chế độ phân phong, phân ấp, lấy nhân lễ để trị nước. Khổng Tử rất sùng bái Chu Công nên mới nói “Ngô tông Chu”.

Dịch truyện không nói việc Văn Vương và Chu Công làm Quái từ, Hào từ. Việc Văn Vương diễn *Dịch* do Tu Mã Thiên đề xướng. Còn việc Chu Công viết Hào từ lại do Khổng Dĩnh Đạt thời Đường và Chu Hy thời Tống thêm thắt vào. Thượng Bình Hòa trong *Chu Dịch Thượng Thị Học* cho rằng nếu chỉ căn cứ vào câu “Ngô nãi tri Chu Công chi đức” (ta mới hay đức của Chu Công) mà cho rằng Chu Công viết Hào từ là chuyện vô căn cứ không thể tin được (6, 1597).

Vương Bác nói rằng: “Trong Quái từ và Hào từ đề cập tới rất nhiều nhân vật lịch sử và nhiều sự kiện lịch sử, trong đó có một số nhân vật và sự kiện xuất hiện sau thời kỳ Văn Vương và Chu Công. Ví như Quái từ quẻ Tấn nói: “Khang Hầu dụng tích mã phiên thứ, thứ nhật tam thiệp”. Các bậc thầy (Kinh sư) trước đây đều khư khư ôm giữ luận điểm cũ, cho rằng Văn Vương là người đã sáng tạo ra Quái từ, đều không cho rằng Khang Hầu là một con người cụ thể, có thể là một Mỹ hầu, hoặc là một an định chư hầu. Song thực tế lại đúng như Cố Hiệt Cương tiên sinh đã chỉ rõ trong tác phẩm “Các câu chuyện trong quái, Hào từ của *Chu Dịch*”, ông đã chỉ ra rằng Khang Hầu chính là em trai của Chu Vũ Vương, phong ở nước Vệ, còn gọi là Vệ Khang thúc hay Khang thúc (chú (em) Khang). Trong kim văn thời kỳ đầu của triều Chu, đã xuất hiện rất nhiều lần từ Khang Hầu, đều nói tới Vệ Khang thúc, có thể lấy đây làm bằng chứng. Khang thúc

đứng sau Vũ Vương, đương nhiên càng phải đứng sau Văn Vương, Quái từ quẻ Tấn nói tới sự tích của ông chứng tỏ Quái từ không phải là do Chu Văn Vương sáng tác” (2, 99).

Có người cho rằng hào Lục Tứ quẻ Thăng:

“Vương dụng hưởng vu Kỳ Sơn” không thể do Văn Vương viết vì khi Vũ Vương diệt xong nhà Ân Thương thì mới truy tôn vương hiệu cho Văn Vương. Hào Lục Ngũ quẻ Minh Di: “Cơ Tử chi minh di” cũng không thể do Văn Vương viết, sự kiện này xảy ra sau khi Văn Vương mất, Vũ Vương dấy binh, Cơ Tử mới bị truất làm nô lệ.

Việc Văn Vương viết Quái từ và Chu Công viết Hào từ không có chứng lý, mọi chuyện chỉ do gán ép để tô đậm nét thần bí của *Kinh Dịch*, toàn là bịa đặt không thể tin được.

《 CHƯỜNG IV 》

OAN CHO VĂN VƯƠNG



Hình minh họa Văn Vương và Khương Tử Nha
Nguồn: Internet

Văn Vương là vị vua có công rất lớn trong sự nghiệp kiến lập nhà Chu, một triều đại có rất nhiều ảnh hưởng đối với lịch sử, văn hóa Trung Quốc. Việc các nhà Dịch học đời sau gán cho Văn Vương có công diễn *Dịch*, viết Quái từ, thiết lập Hậu Thiên đồ, chẳng những không làm lớn thêm công lao, sự nghiệp của ngài mà còn đổ oan cho ngài khiến ngài phải mang tiếng chịu lời về những chuyện mình không làm. Không có công không hưởng, người quân tử không nhận công của người khác làm công của mình. Văn Vương không viết Quái từ, không lập Hậu Thiên đồ thế mà có người đã lên án Văn Vương là tự ý thay đổi vị trí quẻ *Dịch* trong Tiên Thiên đồ để phục vụ mưu đồ chính trị của mình.

Vương Ngọc Đức trong sách *Bí ẩn của Bát Quái* đặt vấn đề: “Tại Tiên Thiên Bát Quái đồ, Càn Khôn ở vị trí trên dưới, thể hiện tư tưởng thiên tôn địa ty (trọng trời khinh đất). Vì sao Hậu Thiên Bát Quái đồ lại chuyển quẻ Càn sang góc Tây Bắc? Điều này liên quan đến điều kiện lịch sử. Hậu Thiên là sản phẩm Tây Chu. Tộc Chu nổi lên ở Tây Bắc, cho phương Tây là tối thượng, vì vậy chuyển Càn Khôn sang phương Tây” (1, 37).

Nguyễn Hiến Lê thắc mắc: “Nếu quả do Văn Vương sắp đặt lại Bát Quái thì sao ông lại thay đổi như vậy? Ông để Ly ở phương Nam, có lý, mà Khảm ở phương Bắc kể như cũng có lý. Vì Khảm trái với Ly, nước trái với lửa. Bắc đối với Nam. Nhưng tại sao ông lại không cho Kiên đối với Khôn, như ở đồ hình Tiên Thiên, mà lại cho nó đối với Tốn và cho Khôn đối với Cấn, chúng tôi thật không hiểu nổi...”

Bùi Văn Nguyên trong tác phẩm *Kinh Dịch Phục Hy – Đạo người trung chính thức thời phản đối Văn Vương quyết liệt*: “Rất tiếc cuối đời Ân Thương thời vua Trụ, chức Tây Bá ở huyện Kỳ Sơn (Thiểm Tây, Trung Quốc) là Cơ Xương mâu thuẫn với vua Trụ, bị Trụ bắt giam ở ngục Dữu Lý (ngục chôn hời) bèn âm mưu sửa chữa Bát Quái đồ Phục Hy thành Bát Quái đồ theo kiểu nhà Chu, dùng biểu đồ tân đính này (neo diagramma) như một vũ khí chính trị khi cần thiết...” (tr.14). Bùi Văn Nguyên cho rằng: “Trong Bát Quái đồ Phục Hy, quẻ Kiền ở phương chính Nam, nhưng trong Bát Quái đồ Văn Vương quẻ Kiền lại thay quẻ Cấn ở Tây Bắc, ứng với đất Kỳ Sơn (Thiểm Tây, Trung Quốc) thể hiện âm mưu cướp ngôi nhà Ân Thương”. Ông lên án Văn Vương: “vừa phản khoa học vừa thiếu khách quan”, “cách xoay phương vị tùy tiện chủ quan như cha con Cơ Xương đã làm, rõ ràng đã trắng trợn coi thường bản thân khoa học với tính khách quan của nó, cũng như coi thường tầng lớp nhân sĩ, trí thức triều đại mình”.

Cấu trúc *Kinh Dịch* hoàn toàn mang tính khoa học mà đã là khoa học thì không thể có tính chủ quan, không phải ai muốn xếp đặt thế nào cũng được, bất chấp quy luật. Đồ hình *Kinh Dịch* phản chiếu vũ trụ, nó phải có sức sống như vũ trụ, tự thân vận động, vận động theo quy luật không ai cưỡng chế, áp đặt. Các Thiên Đồ sinh thành một cách tự nhiên, cho dầu chưa hiển lộ thành hình chúng vẫn có đó, tồn tại một cách khách quan.

Người đầu tiên sáng lập *Kinh Dịch* có công lớn ở chỗ họ đã tổng kết được thuyết âm dương tạo hào âm, hào dương.

Sáng tạo đến đó thì ngưng, vạch âm, dương tự phối hợp, có đời sống riêng, sinh con đẻ cháu theo quy luật của chúng. Lưỡng nghi đẻ ra tứ tượng. Tứ tượng đẻ ra bát quái (8 quẻ đơn). Không ai đẻ thay nên không phải ai muốn đẻ gì thì đẻ. Rồi 8 quẻ đơn đẻ ra 64 quẻ kép. Nhiều người thường nói 8 quẻ đơn chồng lên nhau thành 64 quẻ kép. Nói như vậy chỉ là cách nói gọn, dùng mãi lâu ngày người ta quên mất nguyên nguyên của Dịch, quên mất luật tự phát sinh của chúng. Nói chồng lên (trùng quái) là cách nói hàm hồ, mang tính chủ quan, có ý nói có bàn tay con người sắp đặt. Thật ra chẳng có ai chồng các quẻ lên nhau, chúng tự phát sinh cả: 8, rồi 16, rồi 32, 64. Vì quan niệm sai lầm 8 quẻ chồng lên nhau ra 64 quẻ nên mới đặt ra câu hỏi: “ai chồng?” rồi đẻ ra lắm thuyết hoang đường, nào Phục Hy, nào Thần Nông, nào Hoàng Đế, nào Văn Vương. Trong khi đó lưỡng nghi cứ đẻ một cách hối hả, hết tứ tượng đến bát quái, đến lục thập tứ quái. Trong thiên nhiên có ai làm ra các nguyên tố đâu, chúng tự sinh thành. Cũng vậy, các quẻ tự sinh thành đấy chứ, Tiên Thiên đồ, Hậu Thiên đồ chẳng do Phục Hy, Văn Vương làm ra. Văn Vương không thể mang Kiền về Tây Bắc. Kiền đứng đó trong Hậu Thiên đồ theo quy luật tự nhiên như một định mệnh. Văn Vương không hề làm ra Dịch, nhưng giả dụ Văn Vương có quan hệ với Dịch thì việc mang Kiền về Tây Bắc có thực hiện được không. Tất nhiên là không. Nếu ai cũng có tà vọng muốn mang thiên tử Kiền về quê hương của mình để tôn vinh, để mưu đồ cướp ngôi thì khi nhà Chu sụp đổ Kiền khó đứng ngôi cho yên, hết 4 phương chính lại chạy ra 4 phương bàng. Mạnh ai nấy lời Kiền đi, Tào Tháo bức Kiền

về Hứa Đô, Lưu Bị phò Kiến về Thành Đô, Tôn Quyền chở Kiến qua Giang Nam, Mã Giám Sinh kiệu Kiến tới Lâm Tri! Dịch đâu còn cái nghĩa “Dịch dữ thiên địa chuẩn, cố năng di luân thiên địa chi đạo” (*Kinh Dịch* cùng làm chuẩn với trời đất, do đó mà chỉnh đốn sửa sang được đạo của trời đất)... Nếu không khách quan, không dựa vào quy luật làm sao Hậu Thiên đồ sống mãi với thời gian. Thuận quy luật thì tồn tại, nghịch quy luật thì tiêu vong.

Một tính cách tự nhiên đã là A thì không thể là B, Hậu Thiên đồ là Hậu Thiên đồ, Tiên Thiên đồ là Tiên Thiên đồ, mỗi đồ có một nhiệm vụ, một sắc thái, nó phải tồn tại theo cách riêng của nó làm sao đồ này phải giống đồ kia, nếu cùng có vị trí như nhau thì còn phân biệt Tiên Hậu làm gì nữa.

Tiên Thiên đồ hình thành do một chuỗi các quẻ đứng theo thứ tự tự nhiên: Kiến – Đoài – Ly – Chấn – Tốn – Khảm – Cấn – Khôn, được xếp theo tiêu chuẩn định vị tôn ti, Kiến là trời ở trên, phương Nam, Khôn là đất ở dưới, phương Bắc. Một khi Kiến Khôn đứng chặn hai đầu trục tung trên vòng Thiên Đồ thì các quẻ kia phải làm gì? Tất nhiên chúng muốn vào hàng theo đúng thứ tự vị trí tự nhiên thì chỉ còn cách xoay ngược xoay xuôi, Kiến, Đoài, Ly, Chấn xoay qua trái gặp Khôn chặn đường đành phải xoay sang phải để đi tiếp lộ trình Tốn, Khảm, Cấn, Khôn. Còn Hậu Thiên đồ được hình thành theo chuỗi các quẻ theo đúng thứ tự tự nhiên là Kiến – Khảm – Cấn – Chấn – Tốn – Ly – Khôn – Đoài, được sắp xếp theo tiêu chuẩn định hướng Ly Nam, Khảm Bắc. Một khi Khảm đứng ở Bắc thì Kiến đứng

ở đâu? Nếu không đứng ở vị trí Tây Bắc và đứng ngay trước Khảm. Khởi ở Kiền, vượt qua vị trí của Khảm và kết thúc ở Đoài tất nhiên chuỗi quẻ đó phải xoay một vòng thuận theo chiều kim đồng hồ. Không thể làm khác hơn.

《 CHUƠNG V 》

CHUYỆN BÓI MAI RÙA



Giáp cốt văn. Nguồn sưu tầm.

Người Trung Quốc cổ đại rất thích bói toán, làm việc gì họ cũng đặt niềm tin vào sự chỉ dẫn của thần minh. Vào đời Thương, Trung Quốc thịnh hành lối bói bằng mai rùa cũng gọi là bói giáp cốt vì người bói có thể dùng mai (giáp) rùa, yếm rùa hay xương (cốt) bả vai của thú vật (bò hay nai, dê) để bói (chiêm bốc). Rùa là loài sống lâu nghìn năm, các học giả Trung Hoa nói quy có nghĩa là cữu, là xưa, muốn biết việc tốt xấu phải thỉnh ý bậc kỳ lão.

Lê Anh Minh dẫn Lưu Ngọc Kiến đề ra mấy điểm giải thích nguyên do khiến người Trung Quốc sùng bái rùa:

1) Rùa được xem là vật báu: Khổng Dĩnh Đạt chú sớ “*Chư hầu xem rùa là vật báu vì việc quan trọng là bảo vệ lãnh thổ, nên cần xem bói để rõ việc tốt xấu. Vì thế khi được rùa, xem đó là vật báu*”.

2) Rùa biểu tượng cho sự giàu có: Dân đời Thương đã biết dùng tiền, tức là những vỏ sò, vỏ ốc (bối xác) và mai rùa (quy giáp).

3) Rùa có tuổi thọ cao, được dùng để bói: Trong tác phẩm *Luận Hành*, Vương Sung dẫn lời Khổng Tử: “**Thi** [*cổ thi*] là gọi từ **kỳ** [*bạc kỳ lão sống lâu*], còn **quy** là gọi từ **cựu** [*cổ cữu, lâu đời*]. Muốn hiểu rõ việc mình đang hồ nghi thì phải hỏi han người kỳ cựu vậy”.

4) Rùa là biểu tượng tam tài: thiên địa nhân. Lưng rùa cong tròn, tượng trưng cho trời, yếm rùa phẳng có góc cạnh tượng trưng cho đất. Đầu rùa khiến Lưu Ngọc Kiến liên tưởng đến sinh thực khí nam, tượng cho nhân (8 – Dương Ngọc Dũng – Lê Anh Minh, *Kinh Dịch & Cấu hình tư tưởng Trung Quốc*, NXB Khoa học xã hội, 1999, 580-583).

Dương Lực ghi nhận vai trò và vị trí của rùa trong văn hóa Trung Quốc: “Rùa không những là loài vật linh thiêng, hoa văn trên mai rùa cũng là cơ sở để xem bói, hơn nữa rùa là loài rất lành, nặng âm khí, tuổi thọ cao có thể sống hàng nghìn năm. Bởi vậy, người xưa coi rùa là vật tượng trưng cho sự linh thiêng may mắn, hòa hữu. Nhờ đó rùa có một vị trí vô cùng quan trọng, được coi là vị tinh tú trong nhị thập bát tú. Khi hoàng cung tế lễ, trước điện thờ tất phải có rùa thiêng, khi xem xét việc binh gia cũng không thể thiếu rùa. Rùa được coi là biểu tượng của dân tộc, tôn giáo” (3, 559).

Tuy nhiên nếu chỉ căn cứ vào việc sùng bái rùa và việc *Kinh Dịch* có nhắc đến rùa để rồi kết luận như Dương Lực phát biểu dưới đây thì chẳng ăn nhập gì nhau, chẳng hợp với luận lý chút nào: “Việc dùng rùa làm vật xem bói đã phản ánh vị trí xã hội của văn hóa biểu tượng, đồng thời chứng minh rằng *Kinh Dịch* là bộ sách có giá trị văn hóa lịch sử lớn về các hình thức bói toán” (3, 561).

Một số học giả Trung Quốc khác từ kết luận *Kinh Dịch* là sách bói đã suy ngược về cội nguồn xuất phát của *Kinh Dịch* cho rằng: “*Chu Dịch* là sáng tác của các thầy đồng bà cốt. Cổ Khiết/ Hiệt Cương đề xuất: “Không cần khảo cứu tác giả, chắc chắn đó là các quan trông coi việc bói toán”. Lý Kính Trì cho rằng tác giả là các quan Thái bốc và thầy bói đời Chu, ông viết trong *Chu Dịch Thám nguyên* – Tự: “Biên soạn là các thầy bói. Thầy bói (Bốc Sử) là tầng lớp tăng lữ trong giới quý tộc, là cố vấn chính trị, là trí thức cao cấp đương thời. Họ nắm được các văn bản tư liệu của nhà nước, học vấn uyên bác như Lão Đam, Trạ Hạ Sử nhà Chu.

Chắc chắn Bốc Sử là những người làm ra *Chu Dịch*” (1, 29). Cả quyết như thế chỉ là một lối loại suy hình thức *Kinh Dịch* đầu chỉ là sách bói mà phải do thầy bói viết, tự gán cho *Kinh Dịch* là sách bói rồi suy luận mơ hồ không có chứng cứ gì cụ thể cả. Trước Cố Khiết/ Hiệt Cương, Lý Kính Trì cả nghìn năm Sử gia Tư Mã Thiên đã có lời cảnh báo đối với lý luận của các ông rồi: “Tam vương không cùng phép hỏi rùa, bốn rợ phép bốc khác nhau” (*Thái sử công – Tự tự*).

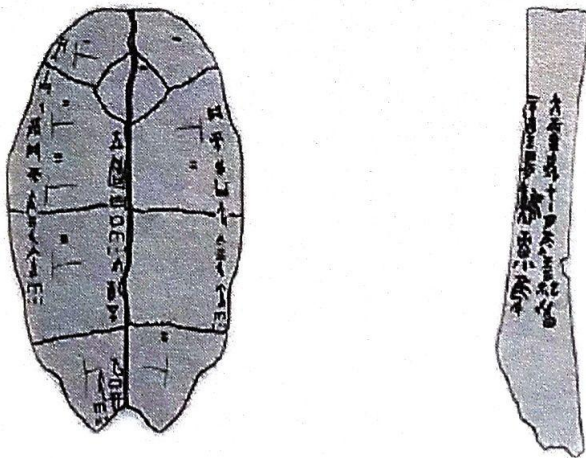
Bói mai rùa và bói Dịch hoàn toàn khác nhau, cách bói đã khác mà nội dung thể hiện cũng khác. Bói mai rùa giải đáp vấn đề cát hung, còn bói Dịch bao hàm cả ý nghĩa triết lý vì vậy không thể nói bói mai rùa mở đường cho bói Dịch.

Để bói mai rùa có thể dùng mai rùa hay yếm rùa, nếu không có hai loại này có thể dùng xương bả vai trâu bò gọi chung là giáp cốt. “Sau khi thu thập đủ giáp cốt xong, tiếp đến người ta sẽ phải tiến hành tu sửa, chủ yếu là gọt giũa, cưa đục trên bề mặt của mai rùa và xương thú. Đây là khâu chuẩn bị rất quan trọng trong việc xem bói, mục đích là sau khi đem đốt lửa, bề mặt của giáp cốt sẽ hiện rõ các hoa văn. Chuyên gia giáp cốt học nổi tiếng Đồng Tác Tân từng nói: “Tạc chi, sở dĩ sử chính diện (phức giáp ngoại diện) Dịch vụ trực liệt dã”. Khoan lỗ, để cho mặt chính diện (mặt ngoài của mai bụng rùa) không bị nứt ngang. Sau khi khoan xong, đốt lửa vào lỗ khoan, nghĩa là làm cho mặt chính diện của giáp cốt nứt thành các vết nứt ngang nứt dọc, đây chính là **bốc triệu** (vật để bói). Giáp cốt sau khi được tu chỉnh xử lý xong, bước tiếp theo là đặt giáp cốt lên trên đồng than lửa. Đầu ngọn lửa phải rọi đúng vào giữa lỗ khoan, vì do vật phẩm hấp thụ lửa

không đều, cộng thêm bị đục lỗ ở vị trí xương hơi mỏng, nên sau một thời gian đốt, quanh khu vực lỗ sẽ xuất hiện nhiều vết nứt khác nhau, thế là bề mặt chính của giáp cốt hiện lên các hoa văn. Người bói căn cứ vào hình dáng của hoa văn để phán đoán việc diễn ra là cát hay là hung?” (2, 43).

Bói giáp cốt chủ về bốc triệu, bói Dịch chủ về tượng, Quái từ, Hào từ.

Trước khi muốn bói giáp cốt, người bói phải khắc việc muốn hỏi lên trên giáp cốt, rồi khoan lỗ, hơ lửa cho vết nứt, tức là bốc triệu, hiện ra, sau đó căn cứ vào bốc triệu để dự đoán cát hung, kết quả của việc bói hỏi cũng được khắc vào bên cạnh. Đó chính là *Bốc từ*. Chu Lễ nói: “Văn quy viết bốc”. Chữ bốc 卜 là hình dạng vết nứt trên mai rùa do hơ lửa vào lỗ khoan nứt ngang nứt dọc tạo ra. “Do cấu trúc của lỗ dài, vết nứt chỉ có hình dáng như vậy (hình dáng của chữ bốc 卜), chứ không thể nào sản sinh ra một hệ văn tự gọi là giáp cốt văn mà các chuyên gia giáp cốt học nhìn nhận rằng nó gần như hàm chứa đủ *lục thư*” (7, 586). Cần phải phân biệt Bốc từ với giáp cốt văn.



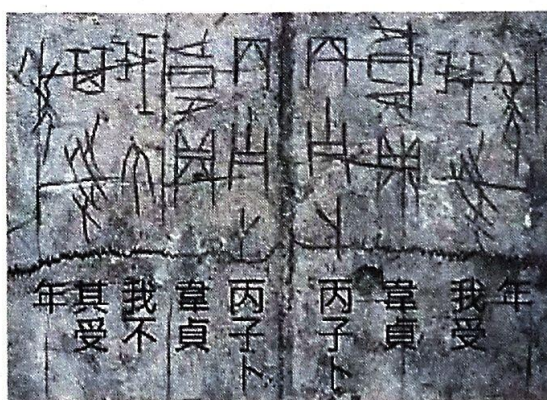
Giáp cốt văn

“Giáp cốt văn không phải là sản phẩm do việc bói giáp cốt. Đời nhà Thương đã có một hệ văn tự thuộc giai đoạn thư khế (khắc vạch) trong tiến trình của văn tự Trung Quốc, và cấu trúc của nó không dính líu đến việc xem bói. Bởi vì thứ văn tự này chủ yếu khắc trên quy giáp thú cốt nên người ta mới đặt là giáp cốt văn” (7, 591).

Vương Bác cũng nhận xét chính xác: “Để so sánh giữa Bốc tử và Hào tử, chúng ta có thể tiến hành theo hai góc độ:

Thứ nhất, từ góc độ văn tự, Bốc tử là tản văn ký sự đơn thuần, không những thế văn từ trong Bốc tử không chỉnh; còn Hào tử thì ngoài yếu tố tản văn ra, còn có cách nói gần giống cách nói cách ngôn và thi ca v.v... Ngoài ra cấu trúc của một số Hào tử còn rất chặt chẽ, so với Bốc tử phong phú hơn nhiều.

Thứ hai, từ góc độ nội dung tư tưởng, Bốc tử nhìn chung chỉ ghi chép lại nội dung hoạt động bói toán, không có biểu hiện ý thức tư tưởng ở trong đó. Hơn nữa kết quả bói được ghi trong Bốc tử rất đơn giản, chỉ có hai loại là khẳng định và phủ định, ví dụ có mưa hay không có mưa, có gió hay không có gió v.v... Nhưng trong Hào tử thì lại bao hàm rất nhiều tri thức về giáo huấn đạo đức nhân sinh và các mặt khác, nội dung tư tưởng phong phú hơn Bốc tử rất nhiều” (2, 51).



Giáp cốt văn

《 CHUƠNG VI 》

GIÁP CỐT VĂN



Giáp cốt văn

Bốc từ dùng trong bói giáp cốt (mai rùa) chỉ là một phần của giáp cốt văn (văn khắc trên mai rùa, xương thú).

Từ năm 1899, Trung Quốc đã khai quật tại An Dương kinh đô nhà Thương vô số giáp cốt văn, những vật phẩm này đã góp phần soi sáng lịch sử cổ đại Trung Quốc. Những mảnh giáp cốt văn xưa nhất có niên đại đời vua Vũ Đinh (1339 – 1281 TCN).

Ngoài việc bói hỏi “một số giáp cốt văn đời Thương có liên quan đến chuyện săn bắn, các chiến dịch quân sự và việc thu nhận cống phẩm, người ta có thể coi đây như những ghi ký quản lý và sử lục phôi thai – bằng những vật chất về tổ chức nhà nước. Thật quan trọng để nhấn mạnh rằng hầu như tất cả thông tin về nhà Thương với tư cách một quốc gia đều rút ra từ các ghi ký kiểu ấy; những di tích khảo cổ khác có được về thời Thương đều chẳng bao nhiêu, hoặc chưa đủ chất lượng để nói lên gì nhiều về tổ chức chính trị thời đó” (8, 196).

“Theo Đồng Tác Tần có đến 109.617 mảnh giáp cốt văn được phát hiện tại An Dương. Mảnh mai rùa dài nhất là 0,3 mét, ngắn nhất là 0,025 mét. Mảnh dài nhất có cả trăm chữ khắc, mảnh ngắn nhất có một hai chữ” (7, 588). Tuy nhiên Phùng Hữu Lan tác giả *Trung Quốc triết học sử* không tìm thấy dấu vết nào của bát quái trong văn giáp cốt thời Thương, ông viết: “Có lẽ suốt đời Thương chưa có bát quái” (7, 571). Điều này cũng được Nguyễn Hiến Lê nhắc lại: “Nhưng trên những giáp cốt đó và cả trên những đồ đồng

đời Thương tuyệt nhiên không thấy hình bát quái. Sự thực là từ đời Thương về trước chưa có bát quái” (5, 21).

Bát quái là cốt tủy, là nền tảng của *Kinh Dịch*. Không có bát quái không thể có *Kinh Dịch*. Điều phát hiện này một lần nữa khẳng định chắc chắn Phục Hy, vị vua thần thoại Trung Quốc, không thể tạo ra *Kinh Dịch*. Và câu chữ nói cách Phục Hy làm Dịch ghi trong *Hệ Từ hạ truyện* chỉ là suy diễn của người sau: “Ngày xưa họ Bào Hy (tức Phục Hy) cai trị thiên hạ, ngừng lên thì xem các hình tượng trên trời, cúi xuống thì xem các phép tắc ở dưới đất, xem các văn vẻ của chim muông cùng những thích nghi với trời đất (của từng miền). Gần thì lấy ở thân mình, xa thì lấy ở vật, rồi làm ra bát quái để thông suốt cái đức của thần minh và điều hòa cái tình của vạn vật” (5, 476). Lại nữa điều phát hiện của Phùng Hữu Lan còn cho thấy suốt 600 năm trị vì của nhà Thương, bát quái chưa từng xuất hiện nghĩa là cho mãi đến năm 1121 TCN, năm cuối cùng của nhà Thương, Trung Quốc vẫn chưa có Dịch... Lời chứng của Phùng Hữu Lan cũng phủ nhận cả những suy luận vô đoán cho rằng các Bốc Sử là tác giả *Kinh Dịch*.

Suốt đời Thương chưa có Bát Quái, Trung Quốc chưa có Dịch, nhưng cùng khoảng thời kỳ đó tại Văn Lang đã có quẻ Dịch, Việt Nam đã có Dịch. Vấn đề này sẽ tiếp tục thảo luận ở những sách ấn hành sau.

Có một số ý kiến cho là Bốc từ ảnh hưởng đến Dịch Quái từ, Hào từ nhưng các nhà nghiên cứu ở Sở Nghiên cứu Văn học thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc đã bác bỏ điều này:

“Văn giáp cốt thường được khắc trên mai rùa xương thú lúc bói toán, có cái chỉ có mấy chữ, rất ngắn, cái dài nhất hơn trăm chữ. Trong đó có một số câu ghi chép sự việc, lời văn tương đối hay, như:

Vua tìm thuyền ở Miện (sông) (Ân Khư thư khế, quyển 2, tờ 6, đoạn 2).

Đêm nay nhảy múa, có mưa (như trên, quyển 3, tờ 24, đoạn 2).

Hai đoạn trên đều giản dị mà giàu âm điệu, gợi cho người ta sự liên tưởng.

Dịch quái Hào tử cũng dùng để bói toán, nhưng không giống như Bốc tử trong văn giáp cốt được viết ra vào lúc bói toán mà những lời đoán đã linh nghiệm được lưu truyền từ lâu. Trong số đó những lời tinh tế nhất đã hội nhập một số ca dao dân gian. Những lời ấy rất trau chuốt, câu chữ rất điêu luyện, thường gói gọn những kinh nghiệm đời sống hoặc triết lý trong mấy câu ngắn, như: *Sương phủ, sắp đóng băng (Quẻ Khôn, hào Sơ Lục)*. Hai câu ngắn gọn đã diễn đạt một cách hình ảnh tình hình chuyển biến của sự vật, thoát nhìn thấy triệu chứng thì sự vật biến hóa liền theo. Có lúc dùng những thí dụ rất sinh động để biểu hiện:

Dê khỏe húc giậu, lùi không được, tiến không được (Quẻ Đại Tráng, hào Thượng Lục).

Ví như một số người hành động sơ suất, chỉ biết xông vào đến nỗi tiến thoái lưỡng nan.

Miêu tả cũng rất giỏi ví như:

Thắng địch, hoặc đánh trống, hoặc thổi, hoặc khóc, hoặc ca hát (Quẻ Trung phu, hào Lục Tam). Ở đây miêu tả

cảnh tượng trở về sau chiến thắng, chỉ lơ thơ mười mấy chữ mà tả sống động chặt chẽ. Ngoài ra có lúc còn dùng phép tỉ hứng, như *quẻ Trung phu, hào Cửu Nhị: Hạc kêu chỗ tối, hạc con kêu theo; ta có chén đẹp cùng vui với người*. Lấy cảnh hạc mẹ, hạc con cùng kêu để nói hứng thú hoan lạc khi yến ẩm, rất giống những chỗ dùng phép “hứng” trong *Kinh Thi*. Dịch *quái Hào tử* ra đời (vào đời) Ân Thương và Tây Chu, trong đó có một số thơ ca trước *Kinh Thi*” (9, 20-21).

Đặng Vạn Canh có trích dẫn nhiều câu tương đồng giữa Bốc tử với Quái tử, Hào tử. “Thí dụ quẻ Minh Di, hào Sơ Cửu nói:

Minh Di vu phi, thủy kỳ tả dục.

Quân tử vu hành, tam nhật bất thực.

– Dang dang bay hót, đôi cánh sải giường

Quân tử đi đường, hết lương tam nhật.

Đoạn này giống với các đoạn *Kinh Thi*:

Hồng nhạn vu phi, túc túc kỳ dục.

Chi tử vu chinh, cù lao vu dã. (Tiểu Nhã – Hồng Nhạn)

– Hồng nhạn bay cao, vung cánh phân phật,

Anh đi nơi nao, ngoài thành tắt bật.

Hùng trĩ vu phi, hạ thượng kỳ âm.

Triển hĩ quân tử, thực lao ngã tâm. (Bội Phong – Hùng Trĩ)

– Trĩ lộc bay cao, hót vang thánh thót,

Dạ chàng chỉ một, lòng em nhớ hoài. v.v...” (10, 43)

Cho rằng Bốc tử khác Dịch quái Hào tử là đúng, nhưng căn cứ vào đôi nét tương đồng với cấu trúc thơ *Kinh Thi* mà nói Dịch quái Hào tử ra đời thời Ân Thương và Tây Chu thì không chính xác. **Dịch không phải là sáng tạo**

của Trung quốc, Dịch chưa có ở thời Thương thì những câu tương ứng với *Kinh Thi* chẳng qua chỉ là nhuận sắc của người sau, họ chỉnh lại câu chữ cho trau chuốt bằng cách hoặc thêm ca dao, hoặc đưa Bốc từ vào, không thể lấy đó để xác định thời điểm xuất hiện của *Kinh Dịch*.

Cũng thế “Trong *Chu Dịch* câu lời đoán lành dữ nếu đem so với Bốc từ giáp cốt thì có rất nhiều chữ dùng giống nhau. Như chữ “trinh” trong giáp cốt văn có nghĩa là bói hỏi. Trong *Chu Dịch*, chữ “trinh” cũng có nghĩa ấy. Lại như trong Bốc từ có “cát”, “đại cát”, “vong ưu”, “lợi”, “bất lợi” v.v... cũng là nhất trí với “cát”, “nguyên cát”, “vô cữu”, “vô ưu”, “lợi hữu du vãng”, “bất lợi hữu du vãng” v.v... trong *Chu Dịch*” (10, 21). Sự giống nhau này là tất yếu, vì bất cứ cách bói nào cũng có những câu phán về cát hung, lợi không lợi. Giống nhau có thể là tương đồng hoặc có thể do người sau thấy bói Dịch tiện dụng, chính xác hơn bói mai rùa nên sáp nhập Bốc từ vào quái Hào từ chứ không thể kết luận như Đặng Vạn Canh: “Điều này chứng minh sáu hào thành quái *Chu Dịch* và chiêm từ trong đó là thoát thai hoặc mô phỏng Bốc từ” (10, 21). Dịch quái Hào từ xuất xứ từ Việt Nam lưu truyền đến Trung Quốc bắt gặp sự đồng điệu của của văn giáp cốt, nên được Trung Hoa đón nhận cấy ghép Bốc từ vào, chỉnh trang lại theo kiểu con nuôi biến thành con đẻ, lâu ngày mọi người quen dần cứ cho như là thực.

《 CHƯƠNG VII 》

BỐN ĐIỂM CỦA KHUẤT VẠN LÝ

“**K**huất Vạn Lý cho rằng nguồn gốc của Dịch quái là ở quy bốc, chủ yếu biểu hiện theo 4 điểm:

Thứ nhất, thứ tự nét vẽ trên, dưới của Dịch quái và thứ tự khắc chữ trên giáp cốt. Chúng ta đã biết cách viết chữ thông thường là viết từ trên xuống dưới, Trung Quốc và phương Tây đều viết như vậy, vì viết như vậy dễ viết, dòng chữ tự nhiên hơn. Song lục hào (6 hào) của Dịch quái lại ngược hẳn, thứ tự nét vẽ là vẽ từ dưới lên. Cũng tương tự như Dịch quái, từ rất sớm chữ khắc trên giáp cốt đã tuân theo trình tự từ dưới lên trên, đến cuối triều đại nhà Ân, lối khắc chữ trên giáp cốt từ dưới lên trên đã trở thành thông lệ, thứ tự như họa hào của quái tượng. Ví dụ, chữ khắc trên giáp cốt có từ “bốc vấn lục tuần”, hình thức của nó là:

Quý Hợi
Quý Sửu
Quý Mão
Quý Tỵ
Quý Mùi
Quý Dậu

Như vậy là rất giống với hào của Dịch” (2, 54).

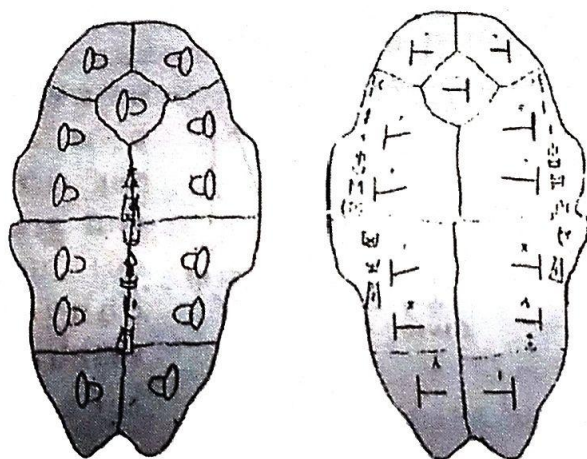
Ta biết 12 con giáp ghi theo thứ tự: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi nếu ghi theo thứ tự của ví dụ trên thì vẫn giữ nguyên thứ tự từ trên xuống: Hợi, Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu đâu có ghi ngược từ dưới lên. Việc đọc từ dưới lên là đọc theo cách của quẻ Dịch, nếu có trường hợp đọc từ dưới lên được chẳng qua cũng chỉ là tình cờ, không có gì lấy làm chắc được. Cho dầu có giống nhau về điểm cùng có 6 hàng, thì cũng không thể nói là giống được vì một bên là 6 hàng hào tượng, một bên là 6 hàng chữ hoặc 6 hàng chữ số khác xa nhau về tính chất cũng như cách thể hiện.

Thứ hai, Dịch quái xếp theo thứ tự lộn ngược, quy bốc đối xứng phải trái. Thứ tự lộn ngược là chỉ sự sắp xếp của 64 quẻ, trong đó đa phần là theo thứ tự lộn ngược. Ví dụ, quẻ Truân lộn ngược thì được quẻ Mông, vị trí của quẻ Mông xếp sau quẻ Truân, quẻ Thái lộn ngược thì được quẻ Bĩ, quẻ Bĩ cũng đứng sau quẻ Thái, cùng loại này có 56 quẻ. Ngoài ra 8 quẻ còn lại như quẻ Càn, quẻ Khôn, quẻ Khảm, quẻ Ly, v.v... thì lộn thế nào vẫn giữ nguyên như vậy, nên đành phải đổi thành thứ tự tương đối, nghĩa là Khôn đứng sau Càn, Ly đứng sau Khảm. Song bất luận là thứ tự lộn ngược hay là thứ tự tương đối, tất cả có một cái chung là hướng tới

sự đối xứng. Đáng chú ý nhất là quy bốc thể hiện sự đối xứng rất rõ ràng. Ví dụ như lỗ đục và vết nứt hoa văn trên mai rùa có đối xứng trái phải, Bốc từ phía trên cũng thường đối xứng trái phải, chẳng hạn bên phải bốc vẫn là trời mưa, bên trái bốc vẫn là trời không mưa v.v... (2, 55).

Đây là một quẻ trích trong cuốn *East Asia – The Great tradition (Modern Asia édition – Tokyo, 1962)*. Ba chữ bên trái là *tân mao trinh* ba chữ ở giữa là *kim nhật tân*, hai chữ bên phải là *diệt vũ* hai chữ ở dưới cùng là *bất vũ*. Ý nghĩa là: Ngày tân mao hỏi quỷ thần (bói): ngày hôm nay, ngày tân, cũng mưa hay không mưa (5, 20). Ta thấy nếu cho mưa hay không mưa đối xứng nhau thì sự đối xứng này chỉ là tất yếu do yêu cầu của vấn nạn có hay không

Và đây là hình mảnh quy bốc (7, 586). Do cấu trúc của lỗ dùi, vết nứt chỉ có hình dáng như /- hoặc -\, chúng đối xứng nhau hoàn toàn tự nhiên không thể xếp đặt. Quẻ Dịch cũng vậy chúng lộn ngược thì tự nhiên đối xứng nhau. Tự nhiên như vậy, bản chất như vậy không bên nào bắt chước bên nào thì gán cho quy bốc và quẻ Dịch giống nhau chỉ là gượng ép.



Hình mảnh quy bốc trong sách
Kinh Dịch & Cấu hình tư tưởng Trung Quốc (tr. 586)

“Thứ ba, vị trí hào trong Dịch quái dương lẻ, âm chẵn và khoảng cách của khắc từ trên giáp cốt là văn. Vị trí hào trong Dịch quái dương lẻ, âm chẵn là chỉ mỗi một Dịch quái có 6 hào, tương ứng có 6 vị trí hào, trong đó hào có số lẻ là: sơ, 3, 5 là dương; hào có số chẵn là: 2, 4, 6 là âm, một dương, một âm tạo thành quẻ. Bốc từ khéo thay cũng có hiện tượng này, giữa hai khoảng cách là văn, chính phụ tương phản” (2, 55).

Vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6 tính từ dưới lên là quy định của quẻ Dịch, quy định dương lẻ, âm chẵn cũng là quy định của Dịch để tìm hào trung, chính. Hào của Dịch chỉ có hai loại hoặc âm hoặc dương. Hào của Bốc từ nhiều dạng chữ số khác nhau phải qua suy luận mới tìm về âm dương.

“Thứ tư, số Cửu lục (6, 9) của Dịch quái và quy vân (vân hoa trên mai rùa). Trong “*Chu Dịch*” có 9 là đại biểu của hào dương, 6 là đại biểu của hào âm. Vì sao lại như vậy? Trong lịch sử từng có vài cách lý giải. Nếu như xem xét từ quy bốc, cũng có thể có một loại giải thích khác. Cấu tạo của mai rùa gồm hai lớp, lớp ngoài gọi là thuận bản, phía trong lớp thuận bản gọi là phúc giáp. Thuận bản và phúc giáp đều có hoa văn, song hình của các hoa văn này không giống nhau. Bề mặt phúc giáp hoa văn phân thành 9 vảy (mảnh), thuận bản chia thành 12 vảy, giữa có đường chỉ nhỏ phân đều mỗi bên 6 vảy. Phúc giáp cứng kỳ số (số lẻ) là 9, thuận bản mềm, là số 6 (chẵn). Điểm này giống như Dịch quái, 9 đại biểu cho dương, 6 đại biểu cho âm. Vì vậy, số 9 và số 6 của Dịch quái rất có khả năng là bắt nguồn từ quy bốc” (2, 55).

Có lẽ khi suy luận điều này Khuất Vạn Lý đã chọn những mẫu thuận bản và phúc giáp đặc biệt có 12 vảy hay 9

vậy, chưa hẳn những mảnh giáp cốt khác đều có bố cục như vậy. Sách này chỉ bàn đến nguồn gốc *Kinh Dịch*, nên vấn đề tại sao gọi hào dương là cửu, hào âm là lục không nằm trong phạm vi sách, đây là quy định của người Trung Hoa khi tiếp biến *Kinh Dịch*, một cách gọi vừa có hàm nghĩa, vừa tiện ích khi trình bày để luận bàn về *Kinh Dịch*.

Khuất Vạn Lý cho rằng, sự giống nhau hoặc tương tự của Dịch quái và quy bốc không phải là ngẫu nhiên, giữa chúng tất có quan hệ kế thừa, nghĩa là Dịch quái kế thừa nhiều mặt của quy bốc. Nhưng chính Vương Bác cũng không đồng ý với lập luận gượng ép của Khuất Vạn Lý: “Sự gần giống nhau của quái tượng và hoa văn trên mai rùa có khả năng chỉ là sự ngẫu nhiên”, “hào âm, hào dương và hoa văn trên mai rùa chỉ tương tự nhau thôi chứ không thể hoàn toàn giống nhau được” (2, 56).



Khuất Vạn Lý (1907 – 1979)

Độc giả có thể đọc thêm đoạn sau đây trích trong sách *Kinh Dịch – Cấu hình tư tưởng Trung Quốc* (NXB Khoa học xã hội – 1998) của Dương Ngọc Dũng – Lê Anh Minh tổng kết cho thấy các Dịch học gia Trung Quốc cứ luẩn quẩn trong suy diễn hay cố tìm sự tương đồng mong manh giữa *Kinh Dịch* và những tư liệu họ có được. Trong khi đó qua tác phẩm *KINH DỊCH DI SẢN SÁNG TẠO CỦA VIỆT NAM*, ta có thể nhìn trực diện vào sự việc, trên trống đồng các quẻ được khắc thẳng hình dạng, lại còn cho ta thấy hào dương và hào âm nguyên thủy là vạch và chấm chấm là tiền thân của hào truyền thống vạch liền và vạch đứt. Quái tử, Hào tử cho thấy đây là sách sử, Văn hóa sử của Việt Nam, về sau người Hoa suy diễn thành sách Triết. Văn *Kinh Dịch* song suốt, ý tứ liên kết chặt chẽ chứ không trực trặc, ý tứ rời rạc như cách nhìn của người Hoa.

“Theo Trương Chi Thiết, chủ biên tác phẩm *Đạo giáo Văn hóa Tự điển*, thì *Kinh Dịch* là một cuốn sách bói (bốc phê chi thư). Trương Thiện Văn, trong phần lời bạt của *Tự điển Chu Dịch*, cũng nhấn mạnh rằng: “*Chu Dịch* nguồn gốc là tượng số, rồi phát triển thành Nghĩa lý”, nhưng trong mục từ “*Chu Dịch*” lại viết: “Nghiên cứu kỹ nội dung của *Kinh* và *Truyện* của *Chu Dịch* ta thấy, mặc dù *Chu Dịch* được sử dụng nhiều vào bói toán, nhưng thực chất trong đó chứa đựng ý nghĩa triết học cực kỳ thâm thúy”. Trong điển tịch thời Tiên Tần, chẳng hạn hai tác phẩm điển hình nổi tiếng là *Tả truyện* và *Quốc Ngữ*, có chép việc trong thời kỳ Xuân Thu người sử dụng sách *Chu Dịch* và việc bói là rất nhiều:

trong *Tả truyện* có 19 lần nhắc đến việc này, trong *Quốc Ngữ* 3 lần. Xưa nay thảo luận về Dịch học không ngoài việc giảng Tượng số và ý nghĩa. Các trường hợp sử dụng *Chu Dịch* trong *Tả truyện* và *Quốc Ngữ* không ra ngoài thông lệ đó. Hai học giả Ngô Tà Diệu và Ngô Nghĩa Phương viết: “Người đương thời ứng dụng *Chu Dịch*, đại khái là không ngoài việc quan sát các điểm triệu để suy luận, đoán việc hên xui, và dẫn lời bàn quẻ (Quái từ và Hào từ) để làm chứng cho những biến cố có thể xảy ra”. (Đương thời nhân ứng dụng *Chu Dịch*, đại thể thượng thuyết bất ngoại hồ chiêm sự suy luận dĩ đoán cát hung hòa dẫn dụng quái, Hào từ lai luận chứng nhân sự lưỡng cá phương diện).

Các học giả có thể tạm thời kết luận: lúc đầu *Kinh Dịch* là một tác phẩm bói toán, nhưng người đời sau đã nhận ra ý nghĩa triết học của tác phẩm này, vì việc thực hành chiêm bốc đã hàm ẩn một nhân sinh quan và vũ trụ quan, mặc dù thị kiến triết học này đã không được trình bày một cách tường minh. Nhưng cũng rất có thể chính nội dung tư tưởng chính trị (đạo trị quốc an dân) ngay từ đầu được lồng vào cái vỏ bói toán, vu thuật để hướng dẫn nhận thức cho các thiên tử nhà Chu, như phần phân tích cấu trúc Quái từ, Hào từ của Lý Kính Trì cho thấy. Vào thời Tần Thủy Hoàng, tấn kỳ thư này không bị đốt vì mọi người cho rằng đó là một cuốn sách bói toán. Toàn bộ các phương sĩ các đời Tần và Hán đều sử dụng tác phẩm này vào mục đích chiêm bốc. Học thuyết Âm Dương của Trâu Diễn, Ngũ hành của Đồng Trọng Thư, đầy rẫy những lời giải đoán về *Kinh Dịch* mang

tính chất ma thuật. Đến thời Vương Bật, ông khẳng định đây là tác phẩm mang nội dung triết lý sâu sắc, không phải là một cuốn sách bói. Đến thời Chu Hy, ông tổng hợp lại cả hai quan điểm, cũng giống như quan điểm của đa số nhà Dịch học hiện đại. Phùng Hữu Lan nhận định: “Lúc đầu *Kinh Dịch* được soạn ra với mục đích bói toán, nhưng về sau, thậm chí cả khi không dùng để bói toán, ý nghĩa của lời giải đoán các quẻ và vạch, tiếp tục được mọi người trích dẫn khi cần lập luận để ủng hộ một luận điểm nào đó”. Trần Vĩnh Tiệp (Wing-tsit Tran) nói rõ hơn: “*Kinh Dịch* phát dẫn từ thực hành bói toán. Văn bản kỳ bí, khó hiểu, không ai có thể rút ra được những kết luận triết lý xác định. Tuy nhiên, trong phần bình giải, được truyền thống gán cho Khổng Tử, nhưng sau đó ba, bốn thế kỷ lại được các học giả cho là người khác là tác giả, có một đề cương rõ nét về một phương pháp tiếp cận đầy suy lý đối với một vũ trụ sinh động và hài hòa”.

Trích dẫn thêm nội dung phân tích về cơ sở hình thành quẻ sáu hào (trùng quái):

“Một số học giả trong truyền thống thì dựa vào hình thể các hào vạch liền (hào dương) và các hào vạch đứt (hào âm) để suy luận nhưng điều này bị hầu hết các nhà nghiên cứu hiện đại bác bỏ. Chẳng hạn như một số học giả cho rằng hào âm và hào dương tượng trưng cho hai bộ phận sinh dục thực khí nam và nữ. Luận điểm này khá hấp dẫn nhưng các học giả đó không giải thích được tại sao phải cần đến ba hay sáu vạch đứt để thể hiện một quẻ Âm (Khôn) hay ba vạch liền (hay sáu vạch) để thể hiện một quẻ Dương (Kiến). Hơn nữa tính chất biểu tượng số học của bát quái gần đây mới

xuất hiện (thật ra Leibniz cũng đã nhận ra điều này từ lâu) cũng góp phần đánh đổ giả thuyết này: nghĩa là ban đầu cổ nhân dùng số trước sau đó mới chuyển sang vạch liền và đứt. Nhà nghiên cứu Edward L. Shaughnessy cương quyết bác bỏ hình tượng quẻ có liên quan đến ý nghĩa sinh thực.

Quách Mạt Nhược có đề nghị cho rằng bát quái phát xuất từ các hình vẽ văn tự cổ có liên quan đến các quẻ đơn (trigrams). Chẳng hạn quẻ Khảm phát xuất từ một hình vẽ văn tự cổ có nghĩa là “nước” hay quẻ Kiền bắt nguồn từ chữ Thiên viết theo lối cổ. Trần Mộng Gia đã phê phán quan điểm này và chỉ ra rất rõ ràng là có ít nhất hai quẻ Quách Mạt Nhược không thể giải thích theo cách đó được là quẻ Cấn và quẻ Đoài. Trần Mộng Gia nêu rõ là hai quẻ Khảm, Khôn đều xuất phát từ một chữ cổ có nghĩa là “nước”. Nếu bát quái phát xuất từ mục đích biểu tượng hóa một sự vật nào đó trong tự nhiên, tại sao lại dùng hai biểu tượng khác nhau (Khảm và Khôn) để chỉ thị cùng một ý nghĩa (nước)? Nói chung việc suy luận dựa trên hình quẻ cũng rất bấp bênh. Ngay giữa các đại chuyên gia về cổ tự học Trung Quốc như Quách và Trần còn không thống nhất được quan điểm, huống hồ những người bàn Dịch xưa nay không hề biết gì đến các vấn đề thuộc phạm vi ngữ văn hay văn bản văn học.

Gần đây căn cứ trên thành tựu của các nhà nghiên cứu giáp cốt văn, các học giả đưa ra một luận điểm mới để giải thích tại sao mỗi quẻ trong bát quái lại gồm có 6 vạch. Vào thời điểm của hai vua Đế Ất và Đế Tân (hai vua cuối cùng của nhà Thương), việc bói toán bằng giáp cốt đã được hình thành theo một mô hình xác định rõ rệt. Những cuộc

bói toán được thực hiện vào những ngày Quý (chẳng hạn Quý Dậu hay Quý Mùi theo lịch pháp cổ) để đảm bảo trong tuần tới không có tai họa xui xẻo gì. Theo lịch pháp cổ, 1 tuần có 10 ngày, nên hết một chu kỳ thiên can là có 60 ngày. Cứ 10 ngày là lại trở vào ngày Quý nên lại bói tiếp. Sáu lần bói như vậy thành một chu kỳ và được khắc, ghi lại trên một mai rùa (đúng ra là trên phần phúc giáp: yếm rùa). Khi so sánh những quẻ bói được ghi trên giáp cốt và bát quái trong *Chu Dịch*, học giả Khuất Vạn Lý ghi nhận hai điểm tương đồng: trước hết là căn cứ theo logic và sau đó là căn cứ theo tập quán. Thứ tự sắp xếp các phiên bản bói ngày Quý thông thường là sắp xếp từ dưới lên trên. Khuất Vạn Lý giả thuyết rằng những vết nứt trên phúc giáp có hình dạng giống như chữ “bốc” là nguồn gốc tạo ra những vạch đứt và vạch liền tạo thành một quẻ. Giả định này có sức thuyết phục vì nguyên tắc tạo quẻ cũng chép các hào từ dưới lên trên. Nếu nhìn trong hình vẽ ta thấy quan điểm Khuất Vạn Lý có sức thuyết phục rất cao. Sáu nhóm biên bản bói toán trong sáu lần xếp trên một mảnh phúc giáp trông rất giống một hình quẻ gồm có sáu hào. Như vậy trái với quan điểm truyền thống vẫn cho rằng quẻ sáu hào (trùng quái) được tạo thành bằng cách chồng hai quẻ đơn (đơn quái) lên nhau, Khuất Vạn Lý khẳng định ngay từ đầu cổ nhân đã sử dụng quẻ sáu hào”.

◀ CHƯƠNG VIII ▶

BÓI CỎ THI

Bói mai rùa là sản phẩm của đời Thương, bói cỏ thi là sản phẩm của đời Chu. Theo Phùng Hữu Lan: “Những vết nứt trên quy giáp sau khi hơi nóng có rất nhiều và khó giải đoán. Những lời giải đoán của những lần bói trước thì có rất nhiều và khó nhớ. Khi phép bói cỏ thi hưng thịnh, nó giải quyết được sự khó khăn này” (7, 595).

“Nhà Thương, nhà Chu thường có 8 việc cần phải bói gọi là bát cố hay bát sự, mà *Chu Lễ* (thiên *Xuân Quan*) ghi chép như sau: “Dĩ bát quái chiêm phệ chi bát cố, dĩ thị cát hung” (lấy 8 quẻ bói vì 8 nguyên do nhằm đoán trước lành hay dữ). Bát cố (8 nguyên do) cũng là bát sự (8 việc) mà Trịnh Huyền chú rằng: (1) Chỉnh (hỏi xem việc chỉnh phạt); (2) Tượng (hỏi về hiện tượng thiên nhiên); (3) Dữ (hỏi xem

việc cho và nhận đồ vật tốt hay xấu); (4) Mưu (hỏi xem dự định công việc tốt hay xấu); (5) Quả (hỏi xem kết quả thành bại của việc làm); (6) Chí (hỏi xem quốc khách có đến không); Vũ (hỏi xem có mưa không, nhiều hay ít); (8) Sưu (hỏi xem bệnh tật có qua khỏi không)” (7, 594).

“*Tả truyện* có ghi lại lời nói của Hàn Giản: “*Quy, tượng dã; phê, số dã*”. Câu này nói về những khác nhau căn bản của phương pháp bói mai rùa và bói cỏ thi. Bói mai rùa là căn cứ vào vết nứt trên bề mặt của mảnh giáp cốt để dự đoán cát hung, còn bói cỏ thi thì thông qua số cỏ để xác định quái tượng rồi đoán hung cát” (2, 44).

“Chữ Phê trên là bộ trúc, ngụ ý là cộng cỏ thi, dưới là chữ Vu (đồng cốt, phù thủy). Chữ Vu gồm chữ Công và hai chữ Nhân, tượng trưng hai người đang nhảy múa cầu cơ. Người ta gọi chung bọn đồng cốt phù thủy là vu hịch (vu gọi nữ, hịch gọi nam)” (7, 594).

Để thực hiện phép phê, phải dùng 50 cộng cỏ thi, để ra 1 còn 49 cộng, thao tác trong tổng số 49 cộng cỏ thi này theo ba lần phân tách gọi là ba biến sẽ được hào thứ nhất, các hào còn lại mỗi hào cũng phải trải qua ba biến mới định hình được. Muốn có sáu hào phải kinh qua 18 lần biến. Cứ mỗi ba biến sẽ có được một trong 4 con số sau: 6, 7, 8, 9. Số 6 và 8 là số chẵn cho hào âm, số 7 và 9 là số lẻ cho hào dương. Hào âm 8 và hào dương 9 là hào động, vì vậy hào âm sẽ biến thành hào dương và ngược lại hào dương sẽ đổi thành hào âm. Quẻ được lập thành biến sang quẻ khác. Người bói căn cứ vào Quái từ, Hào từ của các quẻ đã lập thành tìm lời giải đoán. Câu chuyện Tấn Hiến Công bói gả con gái Bá Cơ cho

Tần sau đây là thí dụ: “Tần Hiến Công muốn đem con gái là Bá Cơ gả cho Tần Mục Công, dùng cỏ thi bói được quẻ Lôi Trạch Quy Muội vì hào Thượng Lục động âm biến thành dương, Lôi thành Hỏa, nên quẻ Quy Muội biến thành quẻ Hỏa Trạch Khuê. Bốc quan là Sử Tô nói: “đây là quẻ không tốt” vì Quái từ quẻ Quy Muội nói: “*Quy Muội, chinh hung, vô du lợi*” (Con gái về nhà chồng, xuất chinh nguy hiểm, không có lợi), hào Thượng Lục là hào động cũng nói: “*Nữ thừa khuông, vô thực, sĩ khuê dương, vô huyết, vô du lợi*” (Con gái cầm giỏ, trong giỏ không có gì; kẻ sĩ đâm dê, chẳng có máu (dê đã chết), không có lợi. Gả con gái là muốn kết thân, Tần muốn giao hảo với Tần, nhưng Quy Muội lại biến thành quẻ Khuê là *đi ngược lại, không hợp, chia tay nhau*, muốn làm bạn lại biến thành thù. Năm sau Tần Hiến Công chết, con là Tần Huệ Công lên thay. Tần mất mùa, Tần không cho Tần mua lương thực, Tần cất quân đánh Tần, Tần Huệ Công bị bắt, bấy giờ mới than rằng: “Nếu như trước đây tiên quân nghe theo lời bói của Sử Tô, ta không đến nỗi rơi vào tình thế như bây giờ”.

Tần Mục Công giận Tần Huệ Công là kẻ vô ơn vì khi Tần mất mùa đói kém, Tần đã xuất lương thực cứu đói cho Tần, đến khi Tần mất mùa Tần quay lưng cấm Tần không được sang Tần thu mua lương thực. Trước khi đem quân đánh Tần, Tần Mục Công sai bốc quan bói quẻ, được quẻ tốt. Đó là quẻ Sơn Phong Cổ. Quẻ này không có hào động là quẻ không biến. Quái từ của quẻ có câu: “Nguyên hanh, lợi thiệp đại xuyên” (Tốt, hanh thông, qua sông lớn có lợi), vì vậy bốc quan cho là đại cát đại lợi. Tần Mục Công bói

được quẻ Cốc rất hoang mang vì Cốc là đồ nát, ra quân chỉ chuốc thất bại sao bốc quan lại nói là thắng lớn. Bốc quan giải thích, nội quái quẻ Cốc là quẻ Phong ám chỉ nước Tấn, ngoại quái là quẻ Sơn ám chỉ nước Tấn. Phong là gió, sơn là núi, bây giờ là mùa thu, gió thu thổi làm rơi rụng lá vàng trên núi. Đó là điềm lành cho Tấn và là triệu bất tường cho Tấn, ra quân nhất định thắng. Tấn giao chiến với Tấn, Tấn Huệ Công dùng ngựa của nước Trịnh, ngựa lạ không hiểu được ý chủ, không điều khiển được, ngựa sa lầy Tấn Huệ Công bị bắt, quân Tấn thắng to”.

Cách bói bằng cỏ thi chỉ cho số, từ số mới suy ra hào tượng. Vậy bói cỏ thi chỉ là phép bói gián tiếp, về sau có lối bói ba đồng xu giản tiện hơn, trực tiếp hơn. Đó là loại tiền cổ bằng đồng, có hai mặt, một mặt có chữ là mặt dương, mặt không chữ là mặt âm. Khi gieo tiền cả ba mặt đều là dương hoặc là âm sẽ cho hào dương hay hào âm tương ứng, loại hào này là hào động. Nếu trong ba đồng xu có một mặt dương thì đó là hào dương, nếu ba đồng xu có một mặt âm thì đó là hào âm:

Dương + Dương + Dương = Dương (hào động)

Âm + Âm + Âm = Âm (hào động)

Dương + Âm + Âm = Dương

Âm + Dương + Dương = Âm.

Ngày nay còn có thêm nhiều cách bói khác cho phép người bói hỏi tìm hào tượng tương ứng để lập quẻ Dịch. Vấn đề chủ yếu là tìm lời giải đáp từ bản thân *Kinh Dịch* chứ không phải từ phương tiện bói. Từ đó có thể suy ra bói cỏ

thi không phải là phép bói riêng của *Kinh Dịch*. Bói cỏ thi không giống bói giáp cốt, tự bản thân giáp cốt cùng với lửa tạo ra bốc triệu hình thành lối bói giáp cốt, còn cỏ thi chỉ là lối bói gián tiếp, có thể bói cỏ thi đã có từ trước độc lập với *Kinh Dịch*, về sau bắt gặp *Kinh Dịch* có nhiều điểm tương đồng nên hòa vào mạng *Kinh Dịch*, khi bói có hiệu nghiệm hơn, chính xác hơn, giản tiện hơn nên được người đời Chu tín nhiệm, ưa thích.

Theo *Chu Lễ – Xuân Quan*: “Người phụ trách bốc phệ, mỗi lần xem xong quẻ, thì ghi chép triệu tượng bói được và lời chiêm đoán lại, cất vào kho cùng tiền lễ thần. Đến cuối năm hội tập số phệ tích lũy được, tiến hành thống kê, đối chiếu, chỉnh lý, xem có được bao nhiêu điều đã ứng nghiệm. Số đã ứng nghiệm thì sàng lọc ra, dùng làm y cứ hoặc tham khảo cho chiêm phệ về sau” (2, 35). Mà bói Dịch thì đã sẵn số Hào từ nhất định; bói cỏ thi dựa vào *Kinh Dịch* khi được hào nào phải theo hào đó mà suy luận. Điều này khác với cách phệ cổ, có sẵn từ trước. Hàn Giản đã từng nhận xét: “*Quy, tượng giả, Phệ, số giả*”. *Dịch truyện* cũng ghi nhận: “*Thị cổ Dịch giả tượng dã; tượng giả, tượng dã*” (Cho nên Dịch là tượng, tượng là phỏng theo). Cốt tủy của Dịch là tượng, có tượng rồi sau mới có số, tượng là quái tượng, hào tượng. Dịch giống Quy dựa vào triệu tượng, khác hẳn Thi phệ tìm số trước rồi mới định tượng sau. Cho nên Thi phệ không nảy sinh từ Dịch mà Dịch cũng không tạo ra Thi phệ. Mỗi thứ đều có hành trình độc lập trước khi giao hợp với nhau. Phùng Hữu Lan nói: “Suốt thời Thương chưa có bát quái”, còn Vương Bác cho biết: “Hậu thế từng cho rằng vào

thời đại Thần Nông, thời đại Hoàng Đế hoặc vào thời đại Hạ, Thương đã xuất hiện phương pháp bói cỏ thi, song đến nay vẫn chưa có đủ tài liệu chứng thực” (2, 45). Phải chăng giả định trên có phần nào sự thực. Chiết tự chữ phê cho thấy phê có liên hệ với bọn vu hịch đời Thương, phê không hẳn là lối bói đến nhà Chu mới phát sinh. Xem ra bói cỏ thi liên hệ mật thiết với loại quẻ số do Trương Chính Lãng phát hiện khắc trên giáp cốt hơn là với *Kinh Dịch* vì cả hai cùng chung căn bản là số.

《 CHƯƠNG IX 》

PHÁT HIỆN CỦA TRƯƠNG CHÍNH LÃNG

Bàn về số và tượng, Dương Lực có nhận xét xác đáng: “Tượng và số có mối quan hệ mật thiết với nhau”, “số có nguồn gốc từ tượng”, “số dựa trên cơ sở của tượng”. “Mục đích của số là nhằm để giải thích tượng”, “tượng định ra số” (3, 908). Nhưng khi nói về nguồn gốc phát sinh bát quái, thì bà lại dẫn Hán Thư đưa ra một phán đoán mâu thuẫn: “Tự Phục Hy họa bát quái, do số khởi” (Tự Phục Hy vẽ bát quái, tự số mà nên). Trong câu này số lại là gốc của tượng. Chính quan điểm sai lầm của Ban Cố trong Hán Thư đã dẫn đến ngộ thuyết Hà đồ, Lạc thư có ảnh hưởng trong việc xây dựng bát quái. Trong khi cơ bản của Hà đồ, Lạc thư là số, còn cơ bản của bát quái là tượng. Tượng sinh ra

số thì đúng, nhưng số sinh ra tượng thì mờ lung, vì một tượng chỉ sinh một số còn số thì có thể có nhiều tượng khác nhau, không thể định chắc tượng này do số sinh, hoặc số này nhất định sinh ra tượng này, vì số này cũng có thể sinh ra tượng kia.

Bói cỏ thi sinh ra số 6, 8, 7, 9 nhưng không thể nói 6, 8 là số âm; 7, 9 là số dương, rồi âm ký hiệu là vạch đứt, dương ký hiệu là vạch liền, trong khi dương cũng có thể ký hiệu bằng dấu cộng, âm bằng dấu trừ, hay dương ký hiệu bằng hình mặt trời và âm bằng hình mặt trăng... Bát quái được sinh thành khi đã xác định được âm là vạch đứt, dương là vạch liền, rồi tự hai vạch âm dương phối hợp với nhau thành quẻ, nó sinh từ chính bản thân nó không phụ thuộc vào độ số nào cả.

Như thế là bói cỏ thi sinh ra số và vì số có thể tìm thấy dạng tượng tương đồng ở bát quái cho nên bói cỏ thi được sáp nhập vào bát quái để làm công cụ cho bát quái thể hiện một trong những cách tìm kiếm bát quái mà thôi.

Bói cỏ thi sinh ra số, phê số do Trương Chính Lãng phát hiện ghi số của quẻ chứ không ghi tượng của quẻ. Ghi số và ghi tượng là hai cách khác nhau, không thể gán ép qua trung gian của âm dương mà kết luận hai cái đó là một. Số là số, tượng là tượng, số không thể sinh ra tượng. Từ số đi đến tượng là một hành trình xa vời.

Dương Lực cho biết: “Vào những năm 70, Trương Chính Lãng đã đưa ra luận văn mang tính thời đại” – “Cổ đại phê pháp dữ văn vương diễn *Chu Dịch*” (Nó nằm trong bộ luận văn “Cổ văn tự học thuật thảo luận hội” tại Đại học

Cát Lâm, năm 1978). Trong tác phẩm của mình, ông đã nêu ra mối quan hệ giữa bát quái với ký hiệu về chữ số khắc trong đồ đồng thau.

Năm 1980, ông đã công bố bài “Thí thích chu sơ thanh đồng khí minh văn trung đích dịch quái” (Thử giải thích các quẻ Dịch được khắc trong các đồ đồng thau thời kỳ đầu nhà Chu).

(Bài này được đăng trên báo *Khảo cổ học báo* năm 1980, ra 4 kỳ.

Đây cũng là một báo cáo tại hội nghị về “Thời đại vĩ đại của đồng thau Trung Quốc” được triệu tập tại New York – Mỹ.)

Báo cáo này đã được các thành viên hội nghị quan tâm chú ý nhiều với kết quả khảo chứng của Trương Chính Lãng ở các thẻ tre cũ về “*Chu Dịch*” ngôi mộ đời Hán ở gò Song Cổ Phụ Dương – An Huy, các kỳ tự (chữ lạ) trên xương thú được khai quật ở Chu Nguyên, Kỳ Sơn, Thiểm Tây, Trung Quốc, và các văn tự khắc trên gốm và đồ đồng được khai quật, tất cả đã cho thấy một kết luận là “bát quái” bắt nguồn từ phép “phệ” cổ đại. Đây là cống hiến vô cùng to lớn đối với việc nghiên cứu “*Chu Dịch*”. Sau này, Tứ Tích Đài, Quán Nhiếp Sơ, Trương Á Sơ, Lưu Vũ... đã lần lượt đưa ra những khảo chứng có tính chất ủng hộ quan điểm trên. Nó tạo ra sự phát triển có tính đột phá đối với việc tìm hiểu nguồn gốc của “bát quái” (3, 956).

Lê Anh Minh cho biết thêm: “Trương Chính Lãng căn cứ những con số trên văn vật xuất thổ như những mảnh giáp cốt để bói khắc những con số, đào được ở Chu Nguyên,

tỉnh Thiểm Tây, An Châu lục khí (6 món đồ vật An Châu) đào được ở Hiếu Cảm tỉnh Hồ Bắc, rồi những bạch thư (sách lụa), trúc giản (thẻ tre có viết chữ) đào được ở những ngôi Hán mộ và Sở mộ ở An Huy, Hồ Bắc, Hồ Nam mà xác định đó là những con số bói toán (phệ số). Từ đó ông đưa ra giả thuyết Bát Quái là những phù hiệu bắt nguồn từ những phệ số thời cổ đại. Những phệ số ấy được khắc lên giáp cốt, viết lên bạch thư và trúc giản để ghi lại lời bói. Hào âm (--) bắt nguồn từ số xưa (/ \) (tức dạng cổ của lục [số 6], biểu thị số chẵn [ngẫu số], còn hào dương (-) bắt nguồn từ số xưa (-) (tức là nhất) (-) [số 1], biểu thị số lẻ [cơ số]. Toàn bộ những con số kỳ dị trên những văn vật xuất thổ ấy có thể chuyển đổi được thành Bát Quái hoặc 64 quẻ Dịch như hiện nay” (7, 626).

Đặng Vạn Canh nói Trương Chính Lăng khảo chứng “ở các địa điểm Tứ Bàn Ma Hà Nam, Trương Gia Thôn, Trường An Thiểm Tây, Phong Sa Thôn, Kỳ Sơn, Tế Gia Thôn Phù Phong... đã từng phát hiện một số mảnh giáp cốt trên đó khắc những chữ số, thường là sáu chữ số một hàng, đó tức là quẻ phệ. Trong Minh Văn đồ đồng thau thời Chu Sơ cũng có quái chữ số tương tự, trong đó nhất và lục (viết thành vạch dương (-) và vạch âm (/ \)) hai số xuất hiện với số lần nhiều nhất. Đó là do bởi tránh sự lẫn lộn giữa nhị, tam, tứ và “nhất” mà phân biệt ghép xen nhất và lục vào gây ra. Số phệ nhất lục đã mang tính chất ký hiệu, có thể gọi là ký hiệu số phệ. Hào dương (-) và hào âm (--) là từ số phệ nhất lục biến thành. Nghĩa là (-) biến thành hào dương (--), (/ \)

kéo thẳng cắt rời để phân biệt với hào dương, biến thành hào âm (--). Thuyết này tuy vẫn là suy đoán, song nó có căn cứ tương ứng trên văn hiển khảo cổ, mở ra con đường mới để chúng ta tìm tòi khởi nguyên của vạch quái hào. Qua đây có thể thấy được là từ số phệ đến hào tượng là một quá trình biến hóa lớn lao. Giá trị số của số phệ bị trừu tượng hóa, chỉ bởi chúng là cơ (lẻ), là ngẫu (chẵn) mà dùng làm ký hiệu dương, ký hiệu âm, chứ không tính đến giá trị số của chúng là lớn hay bé” (10, 30). (*Dịch học nguyên lưu*, Đặng Vạn Canh, tr. 30).

Nhóm Chu Bá Côn nói rõ thêm: “Qua thống kê và phân tích quẻ chữ số đã phát hiện và chứng minh được những chữ số thường được dùng như: số 1, 5, 6, 7, 8, v.v... Trong đó số 6 được dùng nhiều nhất, tiếp đến là số 1. Đặc điểm của các số là:

Thứ nhất, ba chữ số 2, 3, 4 tuyệt đối không xuất hiện. Trương Chính Lãng cho rằng, hiện tượng này là do cách viết của Hán ngữ cổ, từ 1 đến 4 đều là nét viết ngang (—, ==, ===, ====), viết theo chiều từ trên xuống nên rất dễ viết nhầm, rất khó phân biệt. Vì thế dứt khoát không nên dùng ba chữ số này (2, 3, 4). Đương nhiên trong hoạt động bói toán rất có thể sẽ xuất hiện các số 2, 3, 4, người bói có khả năng phân chia thành số chẵn, số lẻ để nhập vào các số chẵn số lẻ thường dùng. Ví dụ chữ số 2 và 4 có thể viết thành 6; 3 thì viết thành 1, v.v... Như vậy, ta có thể giải thích được hiện tượng tại sao chữ số 6 và chữ số 1 lại được dùng nhiều hơn chữ số 5, 7, 8, v.v...

Thứ hai, số lượng của số chẵn và số lẻ là ngang nhau. Tuy rằng chữ số 1, 5, 6, 7, 8 có tần số xuất hiện không ngang nhau 2, 3, 4 lại không xuất hiện, song trong số mấy chục quẻ chữ số xuất hiện, nếu như đem ra so sánh giữa số chẵn và số lẻ, thì tổng chữ số lẻ ngang bằng với tổng chữ số chẵn.

... Bây giờ chúng ta hãy xem xét giữa thệ số và hào tượng (- và --) có mối quan hệ gì không? Theo cách lý giải của Trương Chính Lãng, giữa chúng tồn tại quan hệ diễn biến mà thành. Trương tiên sinh cho rằng, chữ số 1 và chữ số 6 xuất hiện nhiều nhất trong các quẻ chữ số, chứng tỏ ở đầu triều đại Chu chúng đã có đủ tính chất của các ký hiệu, nghĩa là chữ số 1 đại diện cho số lẻ, chữ số 6 đại diện cho số chẵn. Nhưng sau này, chữ số 1 dần dần biến thành nét hào dương (-), chữ số 6 (thời cổ đại được viết là /\) thì dần dần biến thành nét hào âm (--). Quá trình biến đổi này thể hiện rất rõ trong trúc thư ở Song Cổ Đồi, Phụ Dương, An Huy, trong sách lựa ở Mã Vương Đồi, Trường Sa trong “*Chu Dịch*” Thạch kinh của Hy Bình thời Đông Hán. Trúc thư ở Song Cổ Đồi là hào dương (?) của *Chu Dịch*, còn được biểu thị là (/), còn sách lựa ở Mã Vương Đồi được biểu thị là **J L**. Ở đây, chữ (/) từ một chữ được phân thành hai chữ, còn trong Thạch kinh của Hy Bình thì được viết thành (--). Theo lý giải của Trương tiên sinh: “từ số quẻ bói cỏ thi đến hào tượng là một quá trình biến hóa quan trọng, số lượng cộng cỏ trong phép bói cỏ thi đã bị trừu tượng hóa, bản thân chữ số chỉ còn có nghĩa là số lẻ số chẵn, trở thành ký hiệu là âm và dương, bất luận con số đó là to hay nhỏ” (xem *Chu Dịch nghiên cứu luận văn tập*, trang 603) (2, 62).

Vương Bác có dẫn một ví dụ: “Người ta đã phát hiện thấy chữ khắc trên lư hương của Sử Du Phụ niên đại đầu triều đại Chu: “Trung Du Phụ 9 tác bảo di, trình”. Theo thứ tự từ dưới lên là các chữ số 8, 5, 7. Dựa vào kim văn, ta biết được một viên quan sử tên là Du Phụ chế tác bảo di. Trình có lẽ là trình của từ “trình bốc”, sau chữ trình cũng có thể là quái tượng. Chúng ta biết rằng hoạt động bói cỏ của triều Chu là do quan sử phụ trách, như vậy có thể đối chiếu với kim văn “Sử Du Phụ đỉnh” cho thêm sáng tỏ. Chẳng hạn ta có thể dựa vào nguyên tắc chuyển đổi số lẻ là hào dương, số chẵn là hào âm, chính là , tức là quẻ Tốn trong bát quái” (2, 58).

Vương Cư Cung trong *Chu Dịch mạn đàm* cũng đưa ra thí dụ khác trưng dẫn một mảnh giáp cốt văn có 6 chữ số, đọc từ dưới lên 8, 7, 8, 7, 8, 5 có thể chuyển đổi quẻ số này thành quẻ Dịch “Vị Tễ”.

Sách *Bí ẩn của bát quái* cho rằng: “Quan điểm của Trương Chính Lãng được rất nhiều học giả tán thành, nhất trí cho rằng đây là lối tiếp cận hay để tìm hiểu nguồn gốc bát quái, là một thành tựu nên khẳng định:

Trương Chính Lãng cho rằng: “Bát quái trong Dịch không phải nguyên hình bát quái thời Thương Chu. Nguyên hình bát quái là dùng các chữ số một, năm, sáu, bảy, tám, chín, cứ ba chữ số hoặc sáu chữ số giống nhau hoặc không giống nhau hợp thành. Vì sao không dùng các chữ số hai, ba, bốn? Bởi vì hai , ba , bốn là ghép các vạch mà thành, viết gần nhau khó

phân biệt từng chữ” (1, 48). Vạch là đặc trưng của *Kinh Dịch*, quyết định sinh mệnh của Dịch thể mà Trương Chính Lãng cho rằng phê số cho các chữ số hai, ba, bốn có vạch khó phân biệt nên tránh dùng, và cách dùng như vậy mới đúng là nguyên hình bát quái thời Thương Chu, đúng là lối lập luận bỏ chính theo tà ngược đời không thể chấp nhận được.

Tuy có chỗ tán đồng giả thuyết của Trương Chính Lãng nhưng nhóm Chu Bá Côn cũng không khỏi hoài nghi: “Cách lý giải cho rằng quái tượng và hào tượng do chữ số biến hóa mà thành xem ra rất hợp lý. Song về khía cạnh logic, chúng không thể giải quyết được vấn đề kết cấu của *Kinh Dịch*. Chúng ta đã biết, bản thân cuốn sách *Kinh Dịch* là do bát quái và lục thập tứ quái (64 quẻ) tạo thành, vì thế cho nên sẽ là 8 kinh quái, 64 biệt quái, hơn nữa đơn vị cơ bản cấu thành chúng là sự gắn chặt của (-) và (--). Bởi vì hai loại nét ngang liền (-) và nét ngang đứt đoạn (--) được chồng 3, chỉ có thể có 8 đồ hình, xét trên góc độ toán học là $2 \times 2 \times 2 = 8$. Còn 8 loại đồ hình khác nhau khi được bình phương lên thì cũng chỉ có 64, tức là $8 \times 8 = 64$. Song dùng các chữ số trong phép bói cỏ như 1, 5, 6, 7, 8, v.v... không đủ chứng minh tại sao trong *Kinh Dịch* lại chỉ có kinh quái và 64 biệt quái.

Hoài nghi như thế là chính đáng vì quẻ số là quẻ số, tuy trên lý thuyết có thể chuyển đổi thành ra quẻ Dịch, đó là chuyện đến sau kiểu bắt quàng làm họ, chứ trong thực tế số là số, tượng là tượng, nếu không có quẻ Dịch chỉ đường quẻ số làm sao đổi thành quẻ Dịch. Về mặt hình thức tuy quẻ số và quẻ Dịch cùng có sáu hàng, quẻ số có hàng số chẵn và số lẻ có thể tương đồng với hào âm, hào dương. Nhưng quẻ Dịch

thì động mà quẻ số thì tĩnh. Mà động và tĩnh thì khác nhau như nước và núi non: “*Nước non nặng một lời thề/ Nước đi, đi mãi không về cùng non/ Nhớ lời nguyện nước thề non/ Nước đi chưa lại, non còn đứng không*” – Tản Đà. Nhìn vào quẻ Dịch ta thấy ngay sự đối lập giữa âm và dương, còn quẻ số thì không thể. Âm và Dương trong quẻ Dịch có thể hợp tác với nhau, có thể loại trừ nhau (thể ứng, thừa địch), đứng yên thì một quẻ Càn mà chuyển động thì ra 64 quẻ. Sự chuyển hóa đó không thể có ở những con số khác nhau, còn ở Dịch lại sinh thành nội dung của Dịch. Ai cũng biết có những mâu thuẫn trong vũ trụ, nhưng mấy ai có thể quy kết những mâu thuẫn đó thành âm dương, và mấy ai có thể chuyển đổi âm dương thành hai hào đối nghịch, những việc làm như thế cách xa nhau hàng vạn dặm. Chỉ có ai biết chuyển âm dương thành hai hào tượng đối nghịch mới có thể tạo ra *Kinh Dịch*, chưa tìm được hình tượng của âm dương thì chỉ có thể tạo ra một loại bói khác, một cơ chế triết học khác chứ vĩnh viễn không thể tạo ra Dịch được. Quẻ số như Trương Chính Lãng phát hiện chỉ là quẻ ghi số của thời Thương, thời Chu không thể là khởi nguyên của quẻ Dịch.

❧ CHƯƠNG X ❧

SÁCH BÓI HAY SÁCH TRIẾT

Kinh Dịch là sách bói hay là sách triết, các học giả Trung Hoa chủ trương mỗi người một cách.

Sử ký Tư Mã Thiên – Tần Thủy Hoàng bản kỷ chép: “Tần Chính năm thứ 34 (213 TCN), Lý Tư tâu lên Thủy Hoàng “xin cho sử quan đốt tất cả những sách không thuộc kỹ nhà Tần”, “chỉ giữ lại những sách về y dược, bốc phệ và trồng trọt”. Thủy Hoàng ra lệnh y theo lời tâu của Lý Tư. *Hán Thư – Nghệ Văn Chí*: “Nhà Tần ra lệnh đốt sách, nhưng *Dịch* là sách bốc phệ nên vẫn được lưu truyền”. *Nho Lâm truyện*: “Nhà Tần cấm học, *Dịch* là sách bốc phệ không bị cấm, vẫn được truyền thụ không dứt” (6, 393). Tư Mã Thiên và Ban Cố đã ghi lại một sự kiện quan trọng: *Dịch* không bị thiêu hủy dưới tay Tần Thủy Hoàng vì *Dịch* là sách bói. Từ thời Xuân Thu

Chiến Quốc, *Dịch* đã từng được dùng để bói hỏi về mọi chuyện, tế lễ, chiến tranh, hôn nhân. Trong sách *Tả truyện*, *Quốc Ngữ* ghi chép khá nhiều về sự kiện này.

Tả truyện thuật chuyện từ Lỗ Ẩn Công năm thứ nhất (722 TCN) đến Lỗ Ai Công năm thứ 27 (468 TCN), còn có phụ lục một đoạn về Lỗ Điều Công năm thứ tư (463 TCN). *Tả truyện* có tất cả 19 điều về bói *Dịch*, *Quốc Ngữ* có 3 điều. Dưới đây là vài ví dụ điển hình:

Tả truyện: Năm Hỷ Công thứ 25 Tấn Hầu phân vân có nên theo Chu Nang Vương hay không bèn sai Hồ Yển bói, được quẻ Đại Hữu biến thành quẻ Khuê (hào Cửu Tam quẻ Đại Hữu biến thành hào Lục Tam quẻ Khuê). Quẻ Đại Hữu là quẻ gốc, hào Cửu Tam ghi là: “Công dụng hưởng vu thiên tử, tiểu nhân phát khắc”, do đó Hồ Yển nói là nên phụng sự nhà Chu.

Quốc Ngữ – *Tấn Ngữ* ghi lại chuyện Trùng Nhĩ bói hỏi việc khôi phục ngôi vị. Trùng Nhĩ lưu vong 19 năm, khi trở về Tấn sai Đông Nhân bói hỏi có chiếm được ngôi vua không? Đông Nhân bói được quẻ Thái là quẻ Thiên Địa giao hòa, là quẻ Tiểu vãng đại lai nên tiên đoán Trung Nhĩ sẽ thành công. Tiểu vãng là vua cũ sẽ bị đánh đuổi, đại lai là Trùng Nhĩ trở về thắng lớn. Sau đó Trùng Nhĩ lấy lại ngôi vua làm bá chủ hầu.

Thời Tây Hán, Kinh Phòng đem hết tâm lực phát huy chiêm thuật của *Dịch*, dùng 3 đồng tiền thay cho cỏ thi để bói *Dịch* gọi là Kim tiền bốc. Phương pháp này nhanh chóng, giản tiện hơn phép bói bằng cỏ thi, do ở thời gian lập

quẻ ngắn hơn nhiều, người bói dễ tập trung không bị phân tán nên tâm trí không loạn.

Nhiều nhà Dịch học Trung Quốc theo ý Tư Mã Thiên, Ban Cố cũng như dựa vào *Tả truyện*, *Quốc Ngữ* để nói *Kinh Dịch* là sách bói. Cho rằng vì *Kinh Dịch* là sách bói nên không bị Tần Thủy Hoàng đốt sách, điều này không có chi làm chắc bởi cùng thời với *Tả truyện*, trước thời Tần Thủy Hoàng đã có *Dịch truyện* đề xuất tính chất Triết trong *Kinh Dịch*. Vậy thì *Kinh Dịch* thoát nạn phân thư không hẳn vì là sách bói.

Mặc dầu thời Xuân Thu Chiến Quốc vua chúa Trung Hoa ưa chuộng bói toán nhưng có người vẫn không bị mê hoặc. *Tả truyện* có ghi là sự kiện này: “Khi Tấn Huệ Công bị bắt làm tù binh ở nước Tần, ông ta nói: “Nếu như trước đây nghe theo lời bói của Sử Tô, ta không đến nỗi rơi vào tình thế như bây giờ!”. Hàn Giản đang hầu hạ bên cạnh nói chen vào: “Mu rùa là một loại hình tượng, cỏ thi là một loại số lý. Sự vật sau khi sản sinh mới có hình tượng, sau khi có hình tượng mới có diễn biến, sau khi diễn biến mới có số lý. Những việc xấu mà tiên quân gây nên quá nhiều, số làm sao phản ảnh hết được. Cái quẻ mà Sử Tô nói có quan hệ gì. Trong *Kinh Thi* có nói: “Tai nạn của nhân dân không phải từ trên trời rơi xuống. Tự tập nhau lại nói năng lung tung, sau lưng thì ghen ghét nhau, kẻ xách động chủ yếu vẫn là con người”. Từ đó mà biết rằng, sự việc là do con người tạo nên không có được chút quan hệ gì với điểm dữ lành của bói toán” (11, 56).

Cho nên nỗ lực của *Dịch truyện* là khai triển tính chất tích cực của *Kinh Dịch*, không để tính chất tiêu cực của bói toán che mờ thực chất *Kinh Dịch*. Chủ trương của *Hệ Từ truyện* cho rằng *Kinh Dịch* không chỉ là công cụ để dự báo tương lai (Hệ từ yên dĩ đoán kỳ cát hung – đặt lời để đoán cát hay hung) mà *Kinh Dịch* còn là bộ điển tịch vĩ đại dạy đạo thánh nhân, giáo huấn thiên hạ hiểu được phép tắc biến dịch của vũ trụ và cách ứng xử với cuộc sống: “Thị cổ thánh nhân dĩ thông thiên hạ chi chí, dĩ định thiên hạ chi nghiệp, dĩ đoán thiên hạ chi nghi” (Thánh nhân dùng Dịch để thông cái chí thiên hạ, thành tựu những việc trong thiên hạ, quyết đoán sự ngờ vực trong thiên hạ).

Ngay từ thời Chiến Quốc, Tuân Tử, triết gia, Nho gia đã lên tiếng cảnh cáo những người chỉ muốn biến *Kinh Dịch* thành phương thuật chiêm đoán cát hung họa phúc bỏ qua cốt tủy của Dịch là kim chỉ nam cho cách sống đạo lý của con người, ông nhấn mạnh “Thiện vi Dịch giả, bất chiêm” (người học Dịch giỏi không dùng Dịch để xem bói).

Từ đời Hán Đường một số các nhà Dịch học đã quyết tâm đi sâu vào phần tinh túy của Dịch như Phí Trục chú trọng vào nghĩa lý của Dịch hơn là các loại tai biến, quái khí của âm dương. Vương Bật, sáng lập phái nghĩa lý, dùng thuyết “tự nhiên vô vi” chủ trương “vong tượng dĩ cầu ý”. Hàng Khang Bá đề cao thuyết “Bát quái là lý của thiên hạ”. Khổng Dĩnh Đạt biên tập *Chu Dịch chính nghĩa*, dung hợp ý kiến mọi nhà cho rằng Dịch không chỉ hợp với một tượng mà Dịch hợp với vạn tượng, không thể qua một thứ mà

cầu được, qua một loại mà chọn được, chủ trương trọng ý và trọng tượng.

Thời Bắc Tống, Trình Di lo sợ đạo lý Dịch bị thất truyền nếu người ta chỉ chăm chăm vào lời mà bỏ quên thâm ý của người làm ra Dịch, đã viết *Trình truyện* (*Y Xuyên Dịch truyện*) để chấn hưng. Ông viết trong lời tựa: “Dịch là biến đổi, tức là tùy thời biến đổi để theo đạo... Dịch có bốn điều thuộc về đạo của thánh nhân: “Để Nói thì chuộng Lời, để Hành động thì chuộng sự Biến đổi, để chế Đồ đạc thì chuộng Hình tượng, để bói toán thì chuộng lời Chiêm đoán của nó. Cái lẽ lành dữ, tiêu, lớn cái đạo tiến, lui, còn, mất, có đủ ở Lời. Suy Lời xét Quẻ, có thể biết sự biến đổi, thì sự Chiêm đoán tự nhiên ngụ ở trong đó” (14, 17).

Đến thời Nam Tống, Chu Hy, đại triết gia Trung Quốc, viết *Chu Dịch bản nghĩa* tạo được ảnh hưởng quyền uy trong học giới Trung Quốc, được các vương triều công nhận làm sách chính thức trong khoa cử lại xác định *Kinh Dịch* vốn là sách bói. Theo Chu Hy, “*Kinh Dịch* chỉ là vì việc bói toán mà đặt ra”.

Chịu ảnh hưởng Chu Hy, một số Dịch học gia Trung Quốc hiện đại cũng chủ trương *Kinh Dịch* là sách bói.

Lý Kính Trì trong *Chu Dịch thông nghĩa* chủ trương *Kinh Dịch* vốn là sách để xem bói thời cổ, đề nghị phân biệt *Kinh Dịch* là sách bói vì do các quan Thái Bốc, Thái Sử dựa theo Bốc từ viết ra, Quái từ, Hào từ *Kinh Dịch* phản ánh tình trạng xã hội cuối thời Tây Chu, *Dịch truyện* mới là sách triết do các Nho sinh soạn vào cuối thời Chiến Quốc.

Cao Hanh tác giả *Chu Dịch cổ kinh kim chú* và *Chu Dịch đại truyện kim chú*, tách *Kinh* ra khỏi *Truyện*, cho rằng *Kinh* có từ thời đầu nhà Chu, *Truyện* có từ cuối triều Chu. *Kinh* là sách bói toán, *Truyện* là tác phẩm triết học (2, 254).

“Trái ngược với cách lý giải trên, có một số học giả cho rằng *Kinh Dịch* là bộ sách triết đồ sộ. Ví dụ, Hoàng Thọ Kỳ tiên sinh, tác giả của tác phẩm *Chu Dịch dịch chú* lại cho rằng bộ phận “*Kinh*” của *Chu Dịch* tuy lấy bói toán làm biểu, song thực chất lại là lấy triết học làm lý, nên đã cho đó là bộ sách triết học có hệ thống đồ sộ. Kim Cảnh Phương và Lã Thiệu Cương cũng có cách nhìn tương tự. Lã Thiệu Cương trong tác phẩm *Chu Dịch xiển bi* của mình có viết: “*Dịch* tự ra đời và phát triển, đến *Chu Dịch* đã trở thành một bộ triết học đồ sộ. Yếu tố bói toán chỉ là bộ xương của xác chết mà thôi. Nó sinh ra từ bói toán, nên đã bảo lưu hình thức của sách bói, song thực chất vẫn là triết học” (2, 35).

《 CHUÔNG XI 》

CHU HY TỰ MÂU THUẦN



Chu Hy
Nguồn: Internet

Trình Tử chỉ thừa nhận bói toán là một phần của *Kinh Dịch*, chủ trương *Kinh Dịch* là sách thuộc về Đạo của Thánh nhân: “Nó là thứ sách rộng lớn đầy đủ, hầu để thuận theo lẽ tính mệnh, thông đạt có u minh, hiểu hết tình trạng muôn vật mà bảo những cách mở mang các vật, làm thành các việc. Thánh nhân lo cho đời sau như thế, có thể gọi là tốt bậc” (14, 17). Đạo của Thánh nhân không thể là đạo bói, Thánh nhân đem hết tâm lực làm *Dịch* không thể chỉ làm sách bói, phục vụ tốt bậc cho thói mê tín ham lợi của con người. Trình Tử nói rất rõ bói toán chỉ là hình thức bên ngoài của *Dịch*, Đạo lý ẩn giấu bên trong mới là thâm ý của thánh nhân: “Rất huyền vi là Lý, rất tỏ rõ là Tượng, thể chất và công dụng vẫn là một nguồn, huyền vi và tỏ rõ không hề cách nhau” (14, 17).

Chu Tử phản ứng lại, khẳng định *Dịch* vốn là sách bói. Trong phần *Dịch Thuyết cương lĩnh sách Chu Dịch bản nghĩa*, Chu Tử nói:

“Ngày nay phải nhận nó là sách bói toán mà coi mới được. Nếu không thế, không thể coi *Kinh Dịch*... *Kinh Dịch* chỉ là vì việc bói toán mà đặt ra” (14, 57).

“Học giả ngày nay kiêng nói *Kinh Dịch* vì sự bói toán làm ra, cần nói nó vì nghĩa lý mà làm ra. Nếu quả vì nghĩa lý mà làm ra, thì sao không nói luôn bằng văn tự, như các sách *Đại Học*, *Trung Dung* nói về nghĩa lý để dạy người, còn vẽ tám quẻ để làm gì?” (14, 57).

“Ngày nay người ta lại bảo: “Thánh nhân nói lý, mà ở trong đó nhân thể có thuyết bói toán”, sau khi thánh nhân nói lý, còn nói việc bói toán đó làm gì?” (14, 57).

Nhưng cũng từ trong *Dịch thuyết cương lĩnh*, Chu Tử đã tự mâu thuẫn khi viết: “Trộm ngờ hào quẻ *Kinh Dịch* vốn là chỉ vì người bói toán sự lành dữ, mà trong đó có đủ những lời dạy răn” (14, 59).

“Coi *Dịch* phải coi khi chưa vạch quẻ về trước, hình dạng thế nào, rồi theo trong đó mà xem, bao nhiêu quẻ hào tượng số của nó không phải bỗng không bịa ra, mà đều là phải như thế. Khi chưa vạch quẻ về trước, nó vẫn im lặng không động, giống như cái “trung” trong khi mừng giận, thương vui chưa phát, chỉ là một vật rất rỗng, rất tĩnh mà thôi. Hốt nhiên trong chỗ rất rỗng, rất tĩnh, lại có cái tượng, mới nói ra rất nhiều đạo lý về những Tượng, Số lành dữ, cho nên *Kinh Lễ* nói rằng: “Khiết tĩnh tinh vi, là giáo hóa của *Kinh Dịch*”. Bởi vì *Dịch* là thứ sách do sự hư không làm ra. *Kinh Thư* thật có chính sự mưu mô ấy mới làm ra sách ấy, *Kinh Thi* thật có nhân tình, phong tục ấy mới làm ra thơ ấy; còn *Kinh Dịch* thì không có việc đã qua ấy, chỉ là do sự hư không mà làm ra. Trước khi chưa có hào vạch, ở *Kinh Dịch* thì là một lẽ hỗn nhiên, ở người ta tức là tấm lòng im lặng như tờ; đến khi đã có hào vạch, mới thấy hào ấy là thế nào, hào kia là thế nào, nhưng mà vẫn là theo trong những cái rất rỗng, rất tĩnh, làm ra rất nhiều Tượng, Số, vì vậy nó mới linh thiêng” (14, 60).

“*Kinh Dịch* khó xem không như sách khác. *Kinh Dịch* nói về vật nào, không phải thật là vật ấy, như nói rỗng không phải thật là con rỗng. Sách khác thì nói thế nào là thật thế ấy, hiếu để thì là hiếu để, nhân thì là nhân” (14, 61).

“*Kinh Dịch* khó xem, không ngôn ngữ nào có thể hình dung ra được. Bởi vì lời hào chỉ là nói cái bóng tượng, mà ở trong đó không gì không có” (14, 60).

“*Kinh Dịch* đại khái muốn cho người ta sợ hãi tu tỉnh. Nay học *Kinh Dịch*, không phải đợi khi gặp việc mà xem mới có răn sợ. Chỉ cốt những lúc bình cư, ngắm những đạo lý của nó đã nói, so với địa vị của mình đang ở, thì nên thế nào. Cho nên nói rằng: “Lúc ở yên thì xem Tượng mà ngắm Lời của nó, lúc hành động thì xem sự biến đổi mà ngắm lời Chiêm đoán của nó”. Khổng Tử gọi rằng: “học Dịch” chính là những lúc bình cư, thường thường học luôn. Như vậy có thể tưởng thấy sự đọc Dịch của Thánh nhân, khác với sự đọc Dịch của người thường, và có thể tưởng thấy trong lòng thánh nhân đã lần về lý của Dịch, không bị che lấp mây may, vì vậy mới nói “có thể không có lỗi lớn”” (14, 62).

“Trong *Kinh Dịch*, chỉ có “trình cát” chưa có chỗ nào không “trình” mà cát”, chỉ nói “lợi trình”, chưa từng nói “lợi bất trình”. Ví như xem được quẻ Kiền, vẫn là tốt lắm, nhưng mà ở dưới lại nói “lợi trình”. Nghĩa là ngay thẳng chính đính thì lợi, không ngay thẳng chính đính thì không lợi. Bước đầu của chí lý, chí giáo của thánh nhân ngụ ở trong đó. Đại để nó là thứ sách vì hạng quân tử mà làm ra, không phải là của bọn tiểu nhân trộm giặc có thể lấy trộm mà dùng. Trương Hoành Cừ nói: “*Kinh Dịch* chỉ mưu tính cho quân tử, không mưu tính cho tiểu nhân, phải lắm” (14, 58).

Trái ngược với ý đồ muốn gán cho *Kinh Dịch* là sách bói, Chu Hy càng biện luận càng chứng tỏ *Kinh Dịch* vốn là sách

giáo huấn đạo lý, ông nói: “*Dịch* khác *Thi, Thư*. Nó (chỉ *Kinh Dịch*) liệt kê đầy đủ lý trong một thế giới bao la vô cùng tận. Chỉ bằng một hoặc hai chữ thôi cũng đã trở thành cả một đạo lý” (2, 34). Cách mà Chu Hy nói *Kinh Dịch* vốn là sách bói chẳng qua chỉ là phần hình thức, là phương thức thể hiện tư duy của *Kinh Dịch*. *Dịch* đã vận dụng một phương pháp thể hiện rất đặc thù, không giống bất kỳ kinh sách nào đã từng lưu hành ở Trung Quốc trước đó. Vấn nạn Chu Hy đặt ra nếu *Kinh Dịch* là sách triết tại sao không nói thẳng ra như *Đại học, Trung dung* mà dùng 8 quẻ để thể hiện thì thật là thừa. *Dịch* dùng hình thức diễn đạt như *Đại học, Trung dung* thì còn gì là *Dịch*, *Dịch* phải dùng hình tượng để thể hiện, vì tượng chứa vô số ý, dùng một mà nói được nhiều là phong cách của *Dịch*, vừa sâu sắc vừa hàm súc, tưởng như lời bói mà không hẳn chỉ là bói. *Dịch* như tấm gương, bất cứ cái gì soi đến đều được phản chiếu trở lại, người muốn bói *Dịch* sẽ là sách bói, người muốn triết *Dịch* sẽ là sách triết, muốn sử *Dịch* sẽ là sách sử... Hơn nữa *Dịch* đến từ Việt Nam với một phong cách mới lạ, tất nhiên sẽ không giống với phong cách Trung Hoa.

Dịch được sản sinh để giáo huấn, nhưng người xem đã lạm dụng biến *Dịch* thành sách bói, chứ thực ra *Dịch* đâu phải là sách bói. Sự vụ này cũng đã xảy ra với *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Truyện Kiều* là tác phẩm nghệ thuật đã được dùng làm sách bói.

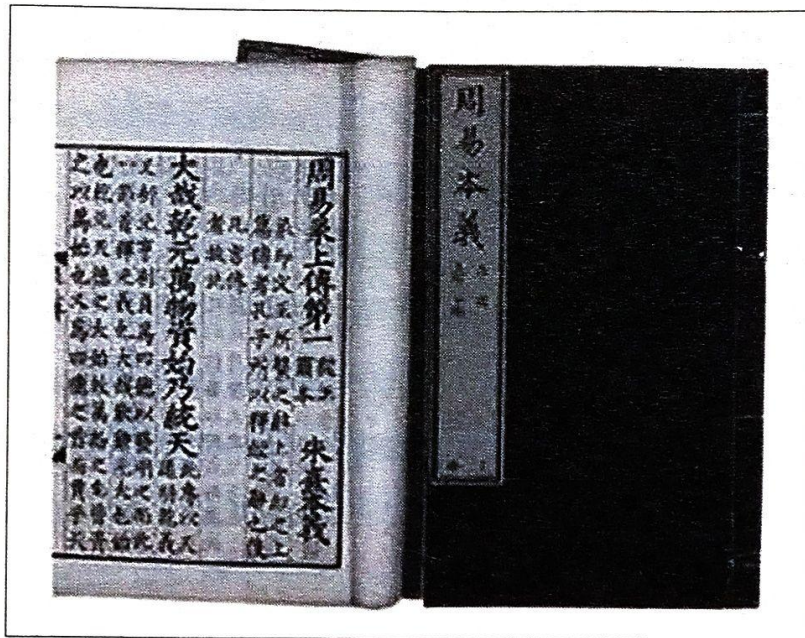
Hình thức thể hiện của *Kinh Dịch* giống như sách bói chỉ là phương tiện không phải là bản chất, cũng tựa như

người ta dùng gốm làm một tác phẩm nghệ thuật nhưng thể hiện dưới dạng một bình trà. Không thể cứ thấy bình trà là kết luận đó là đồ gia dụng được chế ra để pha trà.

Nổi gót Chu Hy, Lý Kính Trì, Cao Hanh đưa ra luận điểm tách biệt *Kinh Dịch* và *Dịch truyện*, cho *Kinh Dịch* chỉ là sách bói, *Dịch truyện* là sách triết là giải pháp phiên diện. *Dịch truyện* chỉ là sách giải thích *Kinh Dịch*, phát hiện những gì đã có trong *Kinh Dịch*, không có *Kinh Dịch* sẽ không có *Dịch truyện* vậy thì triết lý *Dịch truyện* có nguồn từ đâu nếu không phát xuất từ *Kinh Dịch*, nghĩa là tự thân *Kinh Dịch* đã là triết lý rồi. Ngọc ngâm trong nước đục hay nước trong hay nằm trong đá thì ngọc vẫn là ngọc, người đập đá làm hiển lộ ngọc không phải là người biến đổi chất đá thành chất ngọc. Thí dụ, *Dịch truyện* nêu ra hai mệnh đề: “nhất âm nhất dương chi vị đạo” và “cương nhu tương thôi nhi sinh biến hóa”, hai mệnh đề này chỉ có ở *Dịch truyện* mà không có trong *Kinh Dịch* sao? Âm Dương là sinh mệnh của *Dịch*, âm dương hiện diện khắp nơi trong *Dịch*, hào nào quẻ nào chẳng có âm dương, chỉ cần một âm, một dương là đã làm nên *Dịch*, âm dương thay nhau mà gây nên cuộc biến hóa trong *Kinh Dịch* hết hào âm đến hào dương hết 8 quẻ đơn đến 64 quẻ kép và có thể vô tận tạo thành đạo lý của *Dịch*. Xác nhận *Dịch truyện* là sách triết thì tất phải thừa nhận *Kinh Dịch* là sách triết, như thế mới đúng đạo lý.

《 CHUÔNG XII 》

CHU DỊCH BẢN NGHĨA



Chu Dịch bản nghĩa
Nguồn ảnh: Internet

Chủ trương *Kinh Dịch* là sách bói toán nhưng khi viết *Bản nghĩa*, Chu Hy vẫn không quên nội hàm *Kinh Dịch* là sách rao giảng Đạo lý, ông viết: “Tình ý của thánh nhân sở dĩ làm ra *Kinh Dịch* để dạy người ta bói toán, mà lại có thể mở mang các vật, làm nên các việc” (14, 67). Chủ trương này khiến Chu Hy rất lúng túng trong việc giảng nghĩa *Kinh Dịch*.

Hào Sơ Cửu quẻ Càn: “Tiềm long vật dụng” (rồng lặn chớ dùng).

Chu Hy giảng: “Lặn tức là nấp, rồng là vật thuộc dương. Khí dương ban đầu còn ở dưới thấp chưa thể thi thố tài năng, cho nên tượng của nó là con rồng lặn, lời Chiêm của nó thì “chớ dùng”.

Chu Hy phân đoạn văn này làm hai phần, phần “Tiềm long” là tượng, phần “vật dụng” là lời Chiêm. Như vậy là Chu Hy mới có vận dụng một nửa lời hào vào việc bói toán, nửa kia thuộc về lý. Điều này cho thấy không thể kết luận “*Kinh Dịch* vốn là sách bói” như Chu Hy đã làm.

Hào này *Trình truyện* giảng: “Lý vốn là vật vô hình, nên phải mượn Tượng làm cho rõ nghĩa. Kiến lấy rồng làm tượng, rồng là loài vật thiêng liêng biến hóa không thể lường được, cho nên dùng để hình dung sự biến hóa của đạo Kiến, sự tiêu tức của khí Dương và sự tiến lui của thánh nhân. Hào Sơ Cửu ở dưới quẻ, là đầu các vật, khí dương đương sinh, thánh nhân còn hàn vi, cũng như rồng còn lặn hụp, chưa thể tự ra làm việc, phải náu mình chờ thời”.

Lý Đỉnh Tộ giảng: “Xét, hào này là hào thứ nhất của quẻ Càn, tượng trưng cho khí dương mới sinh thấp kém,

ngôi thấp lực nhỏ cần phải bồi dưỡng tích trữ các thứ tinh nhuệ. Song mục đích của nó là nhằm phát triển thêm một bước, do đó mà Hào từ răn rằng: “rồng lặn chớ dùng” thực thì thời cơ chưa đến tạm thời tiềm ẩn mà thôi, một mai tình thế cho phép thì phải bước bước tiến triển, để đạt cảnh cõi “rồng bay lên trời” (6, 157).

Phan Bội Châu giảng: “Chữ vật dụng, là bảo cho bản thân hào này chưa nên thí dụng, và cũng bảo cho những người dụng nhân, gặp bậc tiềm long như hào này, cũng chỉ nên bồi dưỡng vun đắp, sẽ chờ thời mà dùng, chớ nên vội vàng gấp dụng người ta... Thâm ý của thánh nhân, cốt răn cho những người có tài cấp tiến chẳng chịu chờ thời vậy” (13/tập 7, 55).

Qua những kiến giải trên ta thấy, có thể bỏ qua lối Chiêm nhưng không thể rời bỏ Đạo lý của *Dịch*.

Khi Chu Hy giảng về hào Sơ Lục quẻ Khôn: “Lý sương kiên băng chí” (Giảm lên sương (biết) băng dày sắp đến), ông thôi không nghĩ đến lời Chiêm: “Sương là khí âm kết lại, Âm thịnh thì nước đóng cục thành băng. Hào này khí Âm mới sinh ở dưới, ban đầu nhỏ yếu nhưng xu thế sẽ mạnh dần lên, hình tượng giống như người giảm lên sương thì biết băng dày sắp đến. Âm Dương là gốc của tạo hóa, thứ nọ không thể không có thứ kia, sự tiêu vong hay phát triển không phải là cái mà người ta có thể thêm bớt được. Dương chủ về sinh, Âm chủ về sát, thì loại của nó cũng có ngay gian khác nhau. Cho nên thánh nhân làm *Kinh Dịch* với chỗ “thứ nọ không thể không có thứ kia”, đã dùng những chữ “kiện”, “thuận”, “nhân”, “nghĩa” để nói cho rõ, mà không thiên về

bề nào, đến chỗ chúng nó tiêu vong hay phát triển ngay gian khác nhau, thì không bao giờ mà không chú ý đến sự nâng Dương nén Âm. Đó là cốt để giúp sự hóa dục, xen với trời đất, ý rất sâu xa. Hào này không nói đến Chiêm là vì cái ý cẩn thận giữ gìn từ khi mới manh nha đã tỏ rõ trong hình tượng” (14, 112). Đến hào này thuyết “*Kinh Dịch* vốn là sách bói” lại bị chính Chu Hy phủ nhận.

Ta có thể xét quẻ Tụng để thấy rõ *Kinh Dịch* vốn không phải được tạo ra để làm sách bói mà mục tiêu của nó cao cả hơn nhiều:

“Ngụ ý quẻ Tụng thật ra chẳng phải là dạy cho người ta cách kiện tụng như thế nào, mà là khuyên răn người ta tránh tranh chấp, chấm dứt việc kiện tụng. Lời quẻ một mặt chỉ ra rằng xảy ra kiện tụng ắt phải do tình hình sự “tín thực” bị ức chỉ bế tắc. Mặt khác hết sức khuyên người ta trong việc kiện tụng cần phải giữ trung đạo, nếu cực đoan kiện tụng mãi không thôi, ắt sẽ hung hiểm chẳng lành. Hào Cửu Ngũ trong quẻ ví với bậc tôn chủ “thính tụng” (xử kiện) dùng đức trung chính giải quyết xét xử công minh thì được nguyên cát (tốt lành hết mức). Năm hào còn lại bản thân vướng mắc vào việc kiện tụng, trong đó hào Sơ Lục chẳng tranh chấp với người nên được chung cát (cuối cùng tốt lành), hào Cửu Nhị thua kiện mà được “vô sánh” (không bị tội lỗi) vì biết rút mau, hào Cửu Tam an phận chẳng kiện tụng cũng được chung cát, hào Cửu Tứ thua kiện, hối hận tỉnh ngộ, cũng được an trạch cát, chỉ có hào Thượng Cửu tranh chấp đến cùng, cứ cố kiện mãi, nên tự chuốc lấy sự thua thiệt nhục nhã. Đủ thấy tôn chỉ lớn của toàn quẻ là nói

rõ đạo lý rằng, trong việc kiện tụng chẳng nên tranh chấp đến cùng, mà nên dập tắt thật sớm” (6, 1520).

Trương Thiện Văn đã vạch rõ nhiều tình huống tranh tụng và cách ứng xử của mỗi cá nhân trong từng hoàn cảnh. *Kinh Dịch* thiết kế mỗi hào phản ánh một cảnh ngộ tùy thuộc vị trí hào đó để theo đuổi một mục đích khuyên mọi người giảm bớt tranh chấp để cùng nhau chung sống hòa bình, tất nhiên không phải cho nhu cầu bói toán.

Chu Hy cũng ý thức được điều này, cho nên tuy chủ trương *Kinh Dịch* là sách bói mà vẫn không thể bỏ qua thâm ý đạo lý của *Kinh Dịch* nên đã giảng hào Thượng Cửu: “Hoặc tích chi bàn đái, chung triều tam trĩ chi” (Hoặc nhờ thắng kiện mà được đai lưng, trọn buổi sáng bị lột lại đến ba lần), như sau:

“Đai lưng là đồ phẩm phục của bọn quyền quý do vua ban cho, trĩ là lột, tước đoạt. Hào này lấy đức cương ở cuối việc kiện, kẻ kiện được kiện nên có tượng nhận mệnh phục vua ban. Nhưng cái của vì kiện mà được không giữ được lâu đâu. Cho nên lại có tượng “trọn buổi sáng ba lần bị lột”. Lời Chiêm của hào này là xong kiện, kẻ vô lý tuy được thắng kiện, nhưng cái mà hắn được không giữ được lâu. Cái ý răn bảo của thánh nhân thật là sâu xa”.

Tuy nói *Kinh Dịch* vốn là sách bói nhưng khi giảng *Dịch*, Chu Hy lại quan tâm đến Tượng nhiều hơn, vì muốn hiểu nghĩa lời hào thì phải qua Tượng mới thông suốt được, còn Lời Chiêm thì đơn giản chỉ có lành hay dữ thì không cần phải phân tích dài dòng. Dưới đây là cách giảng quẻ Nhu của Chu Hy:

Sơ Cửu: Nhu vu giao, lợi dụng hằng, vô cữu (Đợi ở đồng, lợi ở chỗ theo đạo thường hằng, không lỗi).

Bản nghĩa Chu Hy (B.N.C.H): Đồng/ Ngoại ô là chỗ đất rộng mà xa, tức là tượng chưa gần chỗ hiểm, hào Sơ Cửu là dương cương lại có tượng giữ yên đạo thường hằng, cho nên mới răn người xem hãy nên như thế thì không có lỗi.

Cửu Nhị: Nhu vu sa, tiểu hữu ngôn, chung cát (Đợi ở bãi cát, hơi có điều tiếng, cuối cùng tốt).

B.N.C.H: Bãi cát đã ở gần chỗ hiểm, hơi có điều tiếng, nhưng chỉ là tai hại nhỏ. Hào đang tiến dần đến chỗ hiểm (quẻ Khảm ở trên) nên mới có tượng ấy. Cương trung mà biết chờ đợi, thì sau cùng cũng được tốt. Đó là răn người xem phải nên như thế.

Cửu Tam: Nhu vu nê, trí khẩu chí (Chờ đợi ở nơi bùn lầy, dắt giặc đến).

B.N.C.H: Bùn lầy là nơi sắp hãm vào chỗ hiểm, giặc là thứ hại lớn. Hào Cửu Tam càng gần chỗ hiểm lại quá cương và bất trung, cho nên tượng của nó như thế.

Lục Tứ: Nhu vu huyết, xuất tị huyết (Đợi chỗ máu, trong hang ra).

B.N.C.H: Máu là chỗ giết hại, hang là nơi tối tăm hiểm hại. Hào Lục Tứ đã vào chỗ hiểm (thuộc quẻ Khảm) cho nên có tượng “đợi trong máu”. Hào Cửu Tứ nhu mà chính vị, đợi mà không tiến, cho nên lại có tượng “ra tị hang”. Kẻ xem như thế, tuy ở chốn hung hiểm, sau cùng vẫn thoát được.

Cửu Ngũ: Nhu vu tửu thực, trinh cát (Đợi nơi ăn uống).

B.N.C.H: Rượu cơm là đồ yến ẩm, ý nói cứ ngồi yên mà hưởng. Hào Cửu Ngũ là bậc dương cương trung chính,



đợi ở ngôi tôn quý, cho nên có tượng ấy. Người xem như thế mà giữ chính bền thì tốt.

Thượng lục: Nhập vu huyết, hữu bất tốc chi khách, tam nhân lai, kính chi, chung cát (Vào trong hang, có ba người khách không mời mà đến, kính trọng họ, sau cùng tốt).

B.N.C.H: Hào âm, ở chỗ hiểm cực, không còn chờ đợi, có tượng bị hãm vào trong hang, dưới thì ứng với hào Cửu Tam. Hào Cửu Tam và hai hào dương ở dưới chờ đợi đã cùng cực mà cùng tiến lên, là tượng ba người khách không mời mà đến. Hào Thượng Cửu là bậc âm nhu không thể chống nó mà biết xuôi thuận theo nó, có tượng kính nó. Người xem gặp chỗ hiểm với những người không mời mà đến, cứ kính trọng mà đãi họ, sau cùng được tốt.

Không hào nào Chu Hy không nhắc đến Tượng.

《 CHƯƠNG XIII 》

TƯỢNG

“**D**ịch tức là Tượng”, mệnh đề quan trọng này được khởi xướng từ *Dịch truyện* – *Hệ Từ truyện*: “Thị cố Dịch giả, Tượng dã. Tượng dã giả, tượng dã” (Cho nên “Dịch tức là Tượng, Tượng tức là hình tượng”). Quái từ, Hào từ *Kinh Dịch* đều lấy hình tượng vạn vật để diễn đạt ý tưởng.

Thượng Bỉnh Hòa trong *Chu Dịch thượng thị học* nói: “Phàm những lời của Dịch không có lời nào không được sinh ra từ Tượng. Hàn Tuyên Tử đi sang nước Lỗ, không nói là đã nhìn thấy *Chu Dịch* mà nói là “thấy Dịch Tượng và Lỗ Xuân Thu”” (6, 402).

Chu Hy nói rằng: “Thánh nhân trong một bộ Dịch, đều là mượn chuyện hư không đặt ra. Vì các công dụng trong

thiên hạ, nếu nói thẳng thì chỉ dùng được một việc mà thôi, chỉ có cách nói bằng Tượng, thì lúc bói toán, bao nhiêu việc thiện có thể ứng vào được cả” (14, 67).

“Lại nói: “Lý là vật vô hình, cho nên nhân Tượng để tỏ Lý, Lý hiện ở Lời, thì có thể do lời mà biết Tượng”. “Có lý rồi mới có Tượng, có Tượng rồi mới có Số. *Kinh Dịch* nhân Tượng để biết Số, hiểu được nghĩa của nó thì Số sẽ ở bên trong” (14, 51). “Chỉ theo Tượng trong Lời để tìm lấy ý trong Tượng, khiến cho đủ làm dày răn và quyết định sự lành dữ”. “Kẻ học hiểu được ở Lời thì nông, hiểu được ở Tượng thì sâu” cho nên “Coi Dịch nên tựa chắc vào Tượng mà coi thì nhiều ý vị, nếu chỉ coi nó bằng cách trống không, thì chẳng có ý tứ gì” (14, 56).

Theo Chu Hy, Tượng của Dịch có thể phân làm ba loại: “Có thứ do nét của nó tự nhiên sẵn có, như nét lẻ là Tượng khí Dương, nét chẵn là tượng khí Âm... Có thứ đích thực bắt chước hình tượng các vật, như Kiên Khôn và sáu con, lấy các Tượng: trời, đất, sấm, gió... Có loại chỉ do thánh nhân lấy tượng để thuyết minh cho nghĩa, ví như câu “Bạch mã ban như”, “Tải quý nhất xa” (14, 56).

Thiệu Ung thời Bắc Tống phân biệt: “Dịch có Nội Tượng, chỉ cái cực lý, có Ngoại Tượng, chỉ định một vật bất biến vậy”. Hoàng Việt Châu thời Minh giải thích: “phàm những định lý định số của Dịch, không được tùy tiện thay đổi, đều là Nội Tượng. Các tượng chỉ định một vật cụ thể như tượng cưỡi ngựa (thừa mã), theo hươu (tức lộc) của quẻ Truân; hoặc tượng lấy vợ (nạp phụ) trị được nhà (khắc gia) của quẻ Mông... đều là xác định, bất biến” (6, 417).

Vương Bật, người thời Tam Quốc cho rằng bát quái là sự mô phỏng tượng của của sự vật, bao gồm ý nghĩa tượng trưng cực kỳ phong phú, có thể dựa vào đó để suy ra tất cả những vật cùng loại, vận dụng vào giải thích nghĩa lý 64 quẻ của *Chu Dịch*. Thí dụ, nghĩa của quẻ Càn là “mạnh mẽ” do vật biểu tượng của nó là trời, rồng, ngựa, vua, cha... dụ ý của các tượng đều ở nghĩa “mạnh mẽ”, quẻ Khôn có nghĩa “nhu thuận” do vật tượng của nó là đất, trâu, tối, mẹ... dụ ý của các tượng đều ở nghĩa “nhu thuận”. Các quẻ khác cũng đều như vậy. Vương Bật nói: “Theo loại có thể tìm biểu tượng, hợp nghĩa có thể tìm biểu trưng. Ví như nghĩa của quẻ là “mạnh mẽ”, hà tất tượng cứ phải là ngựa? Ví như loại thuộc “nhu thuận” hà tất tượng cứ phải là trâu? Ví như nghĩa của hào ứng với “cứng mạnh” hà tất cứ phải là quẻ Càn, mà không phải là ngựa?” (6, 416).

Theo Trình Di, tượng của mỗi quẻ, ngôi vị của mỗi hào đều không phải là cố định bất biến: “Thời vốn chưa bao giờ chỉ có một, quẻ chưa bao giờ chỉ có một tượng cố định “Việc” vốn chưa bao giờ có tận cùng, và hào cũng chưa bao giờ chỉ có một ngôi vị cố định. Lấy cái nhất thời để hỏi quẻ, tức là câu chấp bất biến, thì không phải là Dịch. Lấy một sự việc cụ thể mà xét hào, thì bế tắc không thông, như vậy cũng không phải là Dịch, biết nghĩa của quẻ, hào, thoán, tượng mà không biết cái dụng của nó thì cũng không phải là Dịch” (6, 1173).

Trong *Trung Quốc triết học* tập 14, Lưu Đại Quân cho rằng có mối liên quan giữa quái tượng và quái Hào từ. Ông chỉ ra rằng, 386 Hào từ của 64 quái, phạm là những hào Sơ

của các quái chỉ sự vật, thì Hào từ đều là phần dưới cùng của tượng, như các quái Càn, Khôn, Lý, Bí, Bác, Đại Quá, Khảm, Cấn, Ký Tế v.v... thì hào Sơ là Tiềm, Lý, Chỉ, Túc, Vĩ, v.v... Ngược lại, phạm là những quái chỉ sự vật, thì Hào từ của hào Thượng đều lấy phần trên cùng của Tượng, như các quái Càn, Đại Hữu, Đại Súc, Đại Quá, Hàm, Tấn, v.v... thì hào Thượng có các Hào từ là Nguyên, Thủ, Thiên, Nhĩ, Đỉnh, Phụ, Giáp, v.v... Khi lấy một vật làm tượng cho quái, thì tùy theo biến đổi của hào vị, hào tượng cũng thay đổi từ dưới lên. Trong quái Hàm, từ ngón chân cái lên bắp chân, đùi, xương sống, mặt. Trong quái Càn, vị trí của Long từ tiềm ẩn đến hiện ra rồi vùng vẫy và bay lên trời. Có thể thấy “Bát quái sắp xếp xong, tượng ở trong đó” (1, 64).

Tượng là phương thức thể hiện đặc thù của Dịch, từ lời kết của *Dịch truyện* “Dịch là Tượng” cho đến nhận xét của học giả hiện đại “Bát quái xếp xong, tượng ở trong đó” một lần nữa cho thấy rõ Dịch sinh ra và lớn lên bằng tự thân của Dịch, chứ không thoát thai từ những ảnh hưởng khác.

Để sáng tỏ hơn nữa về vấn đề này, trong các chương tiếp theo ta sẽ khảo sát từng tiến trình dụng Tượng của một số quẻ điển hình.

《 CHƯƠNG XIV 》

TƯỢNG QUÊ CẤN



Quả Cấn

Cấn quẻ thứ 52 trong số 64 quẻ. Quẻ Cấn do hai quẻ Đơn Cấn tạo thành. Cấn có tượng là núi, nhưng trong quẻ Cấn không nhắc đến núi mà chỉ lấy Đức quẻ là “chỉ” để lập nghĩa cho tượng. Toàn bộ quẻ Cấn được kiến lập theo nghĩa cấn chỉ này. Tượng trong quẻ Cấn là các bộ phận trong cơ thể người được sắp theo tiến trình từ dưới lên.

【原文】

艮下艮(上) [艮(1)：艮其背不获其身(2)，行其庭不见其人(3)。无咎。]

初六：艮其趾(4)。无咎，利永贞。

六二：艮其腓(5)，不拯其随(6)，其心不快。

九三：艮其限(7)，列其夤(8)，厉，薰心(9)。

六四：艮其身，无咎。

六五：艮其辅(10)，言有序，悔亡。

上九：敦艮(11)，吉。

Phiên âm:

Sơ Lục: Cấn kỳ chỉ (dừng ở ngón chân)

Lục Nhị: Cấn kỳ phì (dừng ở bắp chân)

Cửu Tam: Cấn kỳ hạn (dừng ở ngang thắt lưng)

Lục Tứ: Cấn kỳ thân (dừng ở thân mình)

Lục Ngũ: Cấn kỳ phụ (dừng ở mép miệng)

Thượng Cửu: Đôn cấn (dừng ở chỗ đầy đặn, dày dặn)

* Nội quái là ☶ (艮 gen4) Cấn hay Núi (山).

* Ngoại quái là ☶ (艮 gen4) Cấn hay Núi (山).

Giải nghĩa: Chỉ dã. Ngưng nghỉ. Ngăn giữ, ở, thôi, dừng lại, đậy lại, gói ghém, ngăn cấm, vừa đúng chỗ. Thủ cựu đợi thời chi tượng: giữ mức cũ đợi thời.

Không thể động hoài được, sẽ tới lúc phải ngưng, cho nên sau quẻ Chấn tới quẻ Cấn. Cấn có nghĩa là núi, núi đứng yên một chỗ, cho nên cũng có nghĩa là ngừng lại.

Thoán từ

艮其背，不獲其身，行其庭，不見其人，无咎。

Cẩn kì bối, bất hoạch kì thân, hành kì đình, bất kiến kì nhân, vô cữu.

Dịch: Ngừng ở cái lưng (tĩnh như cái lưng) không thấy được thân mình, đi ở trước sân, không thấy có người, không có lỗi.

Giảng: Quẻ này vốn là quẻ Khôn, lấy nét thứ ba, dương của quẻ Càn thay vào nét thứ ba, âm của Khôn mà thành một nét dương ở trên, hai nét âm ở dưới; nét dương ngưng lại ở trên, hai nét âm cũng bị chặn ở dưới, cho nên đặt tên là quẻ Cẩn (ngừng).

Trong thân thể người ta, đầu, cổ tay chân thường động đập, chỉ có lưng là thường tĩnh; đó là nghĩa ba chữ: “Cẩn kì bối”.

Hễ tĩnh thì không bị tình dục chi phối, không làm điều ác; tĩnh thì không nghĩ tới mình (bất hoạch kì thân), mà cũng quên cả người khác (như đi ở trước sân mà không thấy có người), tức là không phân biệt mình với người, như vậy thì không có lỗi.

Thoán truyện giảng thêm: Lúc đáng ngừng thì ngừng, đáng đi thì đi (đi tức là biết tiến tới chỗ phải ngừng lại), động tĩnh đều hợp thời. Lại phải biết ngừng ở chỗ đáng ngừng, ví dụ cư xử với người cố đạt cho được đức nhân, đức tín, như vậy là biết ngừng ở chỗ đáng ngừng. Không phân biệt mình với người, coi nhân ngã chỉ là nhất thể (cũng như nội quái là Cẩn, ngoại quái cũng là Cẩn, cùng một thể với nhau, theo cách giải của *Thoán truyện*), đó là nghĩa sâu sắc của quẻ Cẩn.

Đại Tượng truyện khuyên người quân tử chỉ nên ngừng ở chỗ làm trọn bốn phận của mình và đừng trật ra ngoài bốn phận của mình (bất xuất kỳ vị).

Hào từ

1. 初六：艮其趾，无咎，利永贞。

Sơ Lục: Cấn kỳ chỉ, vô cữu, lợi vĩnh trinh.

Hào 1, âm: Biết ngừng ở ngón chân thì không có lỗi, giữ bền được chính đạo thì có lợi.

Hào âm này ở dưới cùng quẻ Cấn ví như ngón chân; lúc mới bắt đầu động mà biết cẩn thận, ngưng lại thì không có lỗi. Sở dĩ khuyên như vậy vì hào 1 bất chính (âm ở vị dương). Mà phải kiên nhẫn giữ chính đạo thì mới có lợi.

Sơ Lục âm mềm, chất yếu, ở dưới cùng, có tượng ngón chân; nó thực hiện sự ‘chỉ’ giống như cách thực hiện với ngón chân (bản năng), trước khi cất bước không làm điều gì để mất chính đạo, cho nên mới nói *vô cữu*. Trình Di nói: “Hào Sáu ở dưới cùng, là tượng ngón chân; ngón chân là nơi động trước nhất vậy. Cấn kì chỉ, chặn ở nơi đầu sự động. Mọi sự mà được chặn từ khi mới đầu, thì không mất chính, cho nên *vô cữu* vậy”. *Lợi vĩnh trinh* – câu này là do hào Sơ Lục âm mềm, chất yếu, nên khuyến khích nó bằng câu ‘lợi vĩnh trinh’, như nói trước sau giữ chính, thì có thể thường giữ *vô cữu*. Chu Hy nói: “Hào Sơ Lục âm mềm, sợ rằng nó chỉ có đầu mà không có cuối, nên răn là lợi vĩnh trinh, muốn lâu dài thì phải chính bền vậy”. Ghìm chặn trước khi hành động thì dễ, ghìm chặn lại sau khi đã hành động thì là việc khó.

Cấn kì chỉ là ngừng ngay lúc mới động, việc ngừng ngay ở lúc đầu thì chưa mất chỗ ngừng. Âm nhu thường hay lo

không giữ được thường bền, cho nên lúc mới ngừng, rần rần lợi ở thường và lâu bền thì không mất đạo chỉ.

Cao Hanh giảng: “Cẩn tức là chiếu cố, cẩn kì chỉ cũng như nói quan tâm chiếu cố đến bàn chân. Nếu đã chiếu cố sẵn sóc đến bàn chân, tức là không dám đi bậy bạ”.

Tượng viết: “Cẩn kì chỉ”, vị thất chính dã.

Tượng truyện nói: “Biết ghìm chặn ở ngón chân trước khi cất bước”, nói lên hào Sơ Lục chưa từng vi phạm chính đạo.

Khổng Dĩnh Đạt nói: “Vị thất chính – Đi thì có lỗi, chặn lại thì không mất chính đạo, cho nên muốn lâu dài thì phải chính bền vậy (lợi vĩnh trinh)”.

Hào Đầu được vô hại, là do có thể ngăn điều tà nguy khi còn chưa manh nha. Ngô Lâm Xuyên nói: “Ngừng ở dưới thì ngôi đầu không đáng, nhưng không mất chính vậy”. Quách Ung nói: “Ghìm chặn trước khi hành động thì dễ, mà ghìm chặn lại sau khi đã hành động thì khó. *Tượng truyện* nói “vị thất chính” là do ghìm chặn trước khi chưa hành động, chưa có việc mất chính vậy”.

2. 六二：艮其腓，不拯其隨，其心不快。

Lục Nhị: Cẩn kỳ phì, bất chứng kỳ tùy, kỳ tâm bất khoái.

Hào 2, âm: Ngăn ở bắp chân, không cứu được bắp vế mà mình phải theo nó, lòng không vui.

Hào này ở trên hào 1, như bắp chân; nó đặc trưng đặc chính, biết lúc nào nên ngừng, nhưng nó tùy thuộc hào 3 ở trên nó, như bắp vế ở trên bắp chân (vế cử động thì bắp chân cử động theo), mà 3 thì lầm lỗi không sửa được, phải theo một kẻ lầm lỗi thì lòng không vui.

Hào Lục Nhị, ghìem chặn sự cử động của cẳng chân, chưa thể bước lên trên để đội kẻ vốn nên đi theo, trong lòng không được khoan khoái.

Phì – cẳng chân, giống với chú giải hào Hai quẻ Hàm; chững, thông nghĩa với thừa, là cử, ở đây có nghĩa là “bước lên trên để đội”. Câu này nói lên hào Lục Nhị lấy chất mềm ở ngôi giữa, vốn là phải đội hào Cửu Tam, nhưng cẳng chân lại bị ép ghìem chặn, đáng là đi mà không đi được, cho nên nói ‘bất chững kì tùy’. Đáng là đi mà không đi được, chỉ ‘thừa’ hào dương không toại nguyện, cho nên nói ‘kì tâm bất khoái’.

Hào Hai được trung chính là được đạo chỉ, trên không ứng viện chẳng được thấy vua. Tam làm chủ thể ‘chỉ’ nhưng cương mà mất trung chẳng được tiện nghi mà ngừng. Cương thì ngừng ở trên, chẳng phải xuống mà cầu ở dưới, Nhị tuy có đức trung chính mà chẳng theo được, vì sự đi hay ngừng của Nhị tùy ở chủ mà chẳng được tự do, cho nên có tượng ‘bấp chân’, cũng như đui động thì bắp chân phải động theo, động hay ngừng là ở đui chẳng phải bắp chân. Nhị đã chẳng lấy được cái trung chính mà cứu bất trung chính của Tam, thì ắt miễn cưỡng đi theo nó; dầu có lỗi cũng không ở mình, nhưng đâu phải là lòng mình muốn như vậy, không thực thi theo chí mình nên trong lòng chẳng vui. Như đức Khổng và thầy Mạnh ở thời gặp vua, can chẳng được nói chẳng nghe, thì bỏ mà thôi, nếu miễn cưỡng theo thì không còn đúng nghĩa thời chỉ vậy.

Thượng Bình Hòa nói: “Công dụng của cẳng chân là để đi, nay chặn cẳng chân thì không đi được. Nhưng thiên chức

của âm là thuận theo dương, nên vẫn phải ‘tùy dương’. Đã không thể động lại phải ‘tùy dương’, không thể tự chủ, cho nên kì tâm bất khoái”.

Bạch thư Chu Dịch chép: “Căn kì phì bất đẳng kì tùy kì tâm bất khoái”.

Tượng viết: “Bất chủng kì tùy”, vị thoái thính dã.

Tượng truyện nói: “Hào Lục Nhị không thể bước lên đội kẻ vốn nên đi theo”, lại không có cách nào lui nghe mệnh lệnh, ghìim chặn (vì vậy trong lòng không khoan khoái).

Thuyết minh: thính, là nghe; câu này hợp với câu bất chủng kì tùy ở trên, nói lên hào Hai bị ép phải ghìim chặn, tiến thì không thể ‘thừa’ kẻ vốn nên đi theo, lui thì không thể nghe theo mệnh lệnh. Thượng Bỉnh Hòa nói: “Thính là theo, công dụng của cẳng chân là cất bước đi lên, ‘bất chủng’ là không động, không đi lên mà ‘thoái thính’ vậy; nhưng hào dương ở trên, nghĩa là tất phải theo đi, thế mà lại không thể ‘thoái thính’; tiến lui không thể tự chủ, cho nên tâm bất khoái”.

Sở dĩ chẳng cứu được thì đi theo vậy, là người trên chưa biết nghe theo kẻ dưới. Chu Hy nói: “Người trên tức là Tam chẳng chịu lui xuống mà nghe theo Nhị vậy”. Hồ Văn Phong nói: “Nhị và Tam đều có chữ Tâm; Nhị nói chẳng cứu được nên tâm bất khoái, Tam chẳng nghe Nhị nên có lệ huân tâm (đốt cháy lòng)”.

Hào Lục Nhị mềm, ở ngôi giữa được ngôi, trên đội hào Cửu Tam, động không có gì không chính, thế mà bị cưỡng ép ‘chỉ’. Khổng Dĩnh Đạt nói: “Đây là tình trạng thực hiện sự ‘chỉ’ không đúng chỗ”.

3. 九三：艮其限，列其夤，厲薰心。

Cửu Tam: Cấn kỳ hạn, liệt kỳ di (cũng đọc là dân), lệ huân tâm.

Hào 3, dương: Ngăn ở lưng quần (ngang thận), như bị đứt ở giữa xương sống, nguy khốn, lo như cháy cả ruột.

Hào này ở trên cùng nội quái, như ở chỗ lưng quần, nơi phân cách trên và dưới. Nó là dương cương, bất trung, tiến lên thì người trên không nghe, lui xuống cũng không được, như bị đứt ở giữa xương sống, rất nguy khốn.

Hạn, là giới hạn, trong câu này chỉ chỗ trên dưới giao nhau của cơ thể người, tức là lưng; liệt, *Thích văn* dẫn lời Mã Dung nói “là thăn lưng vậy”. Câu này nói lên hào Cửu Tam ở giữa quẻ trên và quẻ dưới như lưng ở cơ thể người; nếu sự cử động của lưng bị ghìm chặn, chỗ thăn lưng bị đứt, sẽ có sự nguy cháy ruột, như vậy thì hung là biết được. Vương Bật nói: “Hạn là phần giữa thân người, hào Ba ở giữa hai tượng, cho nên nói cấn kì hạn; di là thăn lưng, chỉ ngay chỗ hạn, phân cắt ở khoảng giữa thân thể, cho nên liệt kì di mà lo như cháy ruột vậy”.

Hào Ba cương ở ngôi cương lại bất trung, mà làm chủ quẻ Cấn là quyết ngừng; nơi phân cách trên dưới đều hàm nghĩa ngừng, đó là ngừng hẳn mà không trở lại (vãng lai). Xương sống người ta, đốt sống trên dưới chẳng phụ thuộc nhau sao? Ý nói ngừng bên dưới thì bền, nghĩa là tĩnh dưới thì trên mới có thể động; đạo ngừng chỉ quý ở được tiện nghi (hàm nghĩa theo xương sống và đốt sống), ví như khi còn chưa bị thoái hóa cột sống; trái lại thì ngược với đời, lìa tuyệt với vật, cũng như Nhị âm nhu bị cương khống chế nên

chẳng vui, còn Tam dương cương bị nhu hãm nên nguy cháy ruột vậy.

Hào Chín Ba dương cứng, được ngôi, chính là nên thận trọng trong sự đi, thế mà lại bị ‘chỉ’, khiến đứt thăn. Khổng Dĩnh Đạt nói: “Hào này cũng nêu rõ sự ‘chỉ’ ở đây là không đúng chỗ”. Khi cứ đứng bên mãi một chỗ, chẳng thể tiến lui được, đây là hiện tượng như lửa đốt lòng.

4. 六四：艮其身，无咎。

Lục Tứ: Cấn kỳ thân, vô cữu.

Hào 3, âm: Ngăn phần thân mình, không có lỗi.

Hào này lên đến giữa thân mình, nó đặc chính (âm ở vị âm) biết lúc nên ngừng thì ngừng, tuy không làm được việc gì, nhưng không có lỗi.

Thân là thân mình, ở đây chỉ hào Lục Nhị như phần thân của con người, nên có tượng như vậy. Lấy chất mềm ở ngôi mềm, ‘chỉ’ đúng chỗ, do vậy nên vô cữu. Vương Bật nói: “Phía trên của phần giữa gọi là thân, ‘xéo’ đúng ngôi, câu ‘chỉ’ ở nơi thân mình được đúng chỗ, cho nên không bị rơi vào lỗi lầm vậy”.

Tứ là ngôi Đại thần, ngừng cái việc đáng ngừng trong thiên hạ. Âm nhu không ứng tức là chẳng gặp dương cương, cho nên chẳng ngăn được vật, tuy tự mình ngừng thì không lỗi. Trương Trung Khê nói: “Các quẻ, duy có Hàm và Cấn lấy thân làm tượng, đó là nghĩa ‘cận thủ chư thân’. Tứ thì chính, là ngôi của tâm, lại chẳng nói tâm mà nói thân, là vì tâm chẳng thấy được, mà thân là bờ cõi của tâm, thấy thân ngừng thì biết tâm ngừng, thì sao có lỗi về sự động càn bậy”.

Tượng viết: “Cẩn kì thân”, chỉ chú cung dã.

Tượng truyện nói: “Ghìm chặn nơi thân mình không để vọng động”, nói lên Lục Tứ có thể tự ghìm chặn yên giữ ngôi mình.

Chỉ chú cung – câu này như nói tự ghìm chặn. Vương Bật nói: “Tự ghìm chặn thân mình, không phân ra toàn cơ thể”. Khổng Dĩnh Đạt nói: “Cung, cũng như thân mình vậy. Nói rõ có thể chặn đứng ở thân mình, không gấp vội mà động vậy”. Nếu vậy thì thật là ức chế, bộc lộ sự kìm hãm bản năng trong khuôn khổ chữ ‘đức’.

Không làm được việc ngừng của thiên hạ, mà chỉ ngừng lấy thân mình, há đủ xưng là Đại thân sao?

Lời quẻ nói bất hoạch kì thân, hào Bốn nói cẩn kì thân, hai câu này hàm nghĩa khác nhau. Lời quẻ nói về đang ở vào thời ‘chỉ’, không để thân mình quay về phía tà dục, là nơi bị ghìm chặn, có nghĩa là không nhìn thấy nơi tà dục, *lòng không biết thì không loạn*; còn đối với lời hào Bốn nói về sự ghìm chặn tự thân không để vọng động, về nghĩa thì giống với *Đại Tượng truyện* nói là *tư bất xuất kì vị*, yên ngừng ở phận mình.

5. 六五：艮其輔，言有序，悔亡。

Lục Ngũ: Cẩn kỳ phụ, ngôn hữu tự, hối vong.

Hào 5, âm: Ngăn cái mép lại (có sách dịch là xương hàm), ăn nói có thứ tự, hối hận mất đi.

Hào này lên tới mép, đặc trung, biết thận trọng lời nói, lúc nào không đáng nói thì không nói, nên không có gì hối hận.

Phụ, hàm răng trên, giống phụ chú hào Thượng Lục quẻ Hàm, ở quẻ này chỉ miệng; tự chỉ rãnh mạch. Lời hào nói lên Lục Ngũ mềm, ở ngôi cao tôn quý, ở giữa không lệch, như ở vị trí của miệng; có tượng thận trọng ‘chặn’ miệng lại mà nói rãnh mạch đâu ra đấy cho nên hối sẽ tiêu tan.

Hào Lục Ngũ làm chủ quẻ Cấn, làm chủ việc ngừng trong thiên hạ, mà tài âm nhu, sợ rằng chẳng đương nổi trách nhiệm giữa lời nói và việc làm về nghĩa của nó. Mồm mép là nơi phát ra của lời nói, ngừng ở mồm mép thì ăn năn mất. Cấn kỳ phụ là ngừng ở trong xương quai hàm, sao lại nói có ăn năn? Là vì âm ở ngôi dương vậy.

Vương Bật nói: “Làm sự ‘chỉ’ ở ‘phụ’, ở vào ngôi giữa, cho nên miệng không để cho nói trọn lời ‘hối’ vậy” (như sẽ làm mất hối).

Tượng viết: “Cấn kì phụ”, dĩ trung chính dã.

Tượng truyện nói: “Ghìm chặn miệng mình, không để nói càn”, nói lên hào Sáu Năm có thể ở ngôi giữa giữ chính.

Chu Hy nói: “Chữ ‘chính’ là chữ thừa, khớp vắn đủ thấy”. Lời này rất đáng chấp nhận. Cung Hoán nói: “Cấn kì phụ, không phải là không nói, nói rãnh mạch đâu ra đấy, do vì là ‘cấn’ vậy”.

Cái thiện của hào Năm là được ‘trung’, nói ‘cấn kì phụ’ là ngừng ở trong. Lời nói lấy được trung để thực hiện sự chính, ví như vua Cao Tôn ba năm không nói, mà khi nói một tiếng thì bốn bể cảm phục, vua Uy Vương ba năm chẳng kêu, mà khi la một tiếng thì nước Tề phải sợ, cho nên nói có đức thì phát ra lời nói.

6. 上九：敦艮，吉。

Thượng Cửu: Đôn cấn, cát.

Hào trên cùng, dương: Đôn hậu về đạo biết ngưng phải lúc, tốt.

Hào này ở trên cùng, làm chủ quẻ dương cương, có tính đôn hậu, biết lúc nào nên ngưng thì ngưng tốt.

Hào Thượng Cửu ở trên cùng quẻ Cấn, là tượng ngưng chặn cùng cực, cho nên tuy là dương cứng mà lại đôn hậu; dùng đức đó để ngưng chặn tà dục, nên được tốt lành.

Vương Bật nói: “Ở ngôi cuối sự ‘chỉ’, là sự ‘cực chỉ’ vậy. Lấy sự đôn hậu làm trọng trên hết, không bị sa vào điều trái, điều càn, nên là cát vậy”.

Trình Di nói: “Việc trong thiên hạ, duy giữ được đến lúc cuối là khó. Đôn hậu trong sự ‘chỉ’ là kẻ có cuối đó; hào Trên mà tốt, là do có thể dốc lòng, dốc sức vào cuối vậy”.

Chu Hy nói: “Cấn là một quẻ rất tốt, động mà chẳng mất thời thì đạo được sáng tỏ, lại cương kiện mà đốc thực, làm cho đức ngày càng sáng thêm mới, đều là tượng Cấn”.

[Cấn]: Cấn kỳ bối, bất hoạch kỳ thân; hành kỳ đình, bất kiến kỳ nhân. Vô cữu.

[Quẻ Cấn tượng trưng cho sự ghìm lại]: Ghìm lại ở sau lưng để tránh sự phát hiện, không để cho thân thể trực tiếp hướng vào phía tư dục đáng phải ghìm ngăn; ví như ở trong sân mà quay lưng lại với nhau, cùng không nhìn thấy điều tà ác bị ghìm ngăn lại, tất không cữu hại.

Quẻ Cấn: ghìm lại, ngăn lại, dùng. *Cấn kỳ bối*, nói lên khi ghìm ngăn lòng dục của người ta, thì nên bất ngờ chặn

đứng ngay khi người ta còn chưa phát hiện ra là có “tà dục”; như thế ta ghìm lại ở “sau lưng” thì người bị chặn sẽ không thấy được tà dục là cái gì, cũng như Vương Bật nói là “mắt không nhìn thấy được họa hoạn vậy”. Ân, tượng của quẻ Cấn là núi, có nghĩa là “chặn đứng”, cho nên *Thoán truyện*, *Thuyết quái truyện*, *Tự quái truyện* đều nói: “Cấn là ngăn, là chặn, có nghĩa là chặn đứng, đây là quẻ có tượng là núi; người ta lấy chữ “cấn” đặt tên cho nó, ứng vào sự đời đó là sự ghìm lại, ngăn lại để phòng sự động lòng dục, cho nên nói là “ghìm lại, ngăn lại”.

Tượng núi, có ý yên lặng, nặng nề, bền thực. Càn Khôn giao nhau ba lần, tới lần thứ ba mà thành Cấn. Một dương ở trên hai âm, dương động là vật tiến lên, dương đã quá trung thì dừng lại; âm thì tĩnh, trên đã ngừng mà dưới thì tĩnh, cho nên làm Cấn – thấy hình mà không thấy tiếng, đối lập với Chấn, là nghe thấy tiếng mà không thấy hình. Có tượng ngăn chặn, ức chế ở sau lưng mà không cảm thấy bị giám sát, bị theo dõi.

Cấn kì bối, lời này nói rõ cách làm sự ngăn, làm sự ngăn mà được, thì đạo dễ thành, còn việc ngăn chặn mà làm không được, thì công khó thành. Cho nên, Lão Tử nói: “Không thấy cái gây nên điều dục, thì lòng không loạn vậy”.

Ân, Cao Hanh nói: “Chữ cấn đáng được xem trọng. Cấn, cấn kì bối, chữ cấn trên là tên quẻ, chữ cấn dưới là lời quẻ, đây là thông lệ của toàn sách vậy. Thuyết này chấp nhận được, cho nên trong lời quẻ, thêm một chữ cấn là tên quẻ, có móc đơn để phân biệt.

Bất hoạch kỳ thân, như nói “thân mình không được về phía mà (ta muốn) ngăn lại”, câu này có nghĩa khi “chặn lại” ở sau lưng, thì bản thân người bị “chặn” không hướng về phía tư dục cần ghìm ngăn, nghĩa là “chỉ đắc kỳ sở” (chặn được đúng chỗ). Vương Bật nói: “Cái cần ngăn ở phía sau, cho nên bản thân không thấy được”.

Chỉ bối, cũng như người bị “chặn” đi ở trong sân, từng đôi một quay lưng vào nhau; khi thực hiện sự “chặn” thì người nọ không nhìn thấy điều tà ác cần được ghìm chặn của người kia, là do lưng của hai người quay vào nhau. Dùng cách này để ứng xử với quẻ Cấn thì công “ghìm chặn tà dục” ắt thành, cho nên vô cữu. Súc chỉ nghĩa là chế súc, lấy súc mà ngăn; Cấn chỉ nghĩa là an chỉ, ngừng có nơi vậy.

Cách thức ghìm chặn được nói tới tập trung ở chữ “bối”, thực hiện sự ngăn chặn trong tình trạng “quay lưng vào nhau”, thì có thể ngăn được lòng dục khi nó còn chưa manh nha, như vậy là ghìm chặn được đúng chỗ. Vì vậy, Vương Bật tổng kết lời quẻ nói: “Cấn là quẻ nói về ghìm chặn không cho thông giao với nhau. Mọi chỗ đều bị ghìm chặn thì không qua lại được với nhau, sao được vô cữu? Chỉ có không nhìn nhau là được thôi. Thực hiện được sự ghìm chặn ở sau lưng, thì không cần phải ngăn cách vật dục. Lưng là vật không thấy được, không nhìn thấy được là tự nhiên bị chặn đứng, chặn đứng lại mà không nhìn thấy là bất hoạch kỳ thân. Quay lưng lại nhau, tuy gần mà không nhìn thấy, cho nên hành kỳ đình, bất kiến kỳ nhân”.

Người ta thấy, chỉ thấy phía trước, chẳng thấy sau lưng. Ngừng ở nơi chẳng thấy, thì không ham muốn để rối loạn

tâm thần. Chẳng được mình tức là chẳng thấy mình, có nghĩa là không có ta, không có ta thì ngừng vậy. Sân là nơi rất gần gũi mà chẳng thấy người, có ý nói chẳng giao tiếp với vật; cho nên vật ngoài thì chẳng tiếp, vật trong thì chẳng muốn nảy mầm – đó là ngừng; ngừng được đạo như vậy thì không lỗi.

Hồ Văn Phong nói: “Người ta lấy trước mặt làm thân, sau mặt làm lưng. Quái thể cũng giống như lưng với mặt người ta, mà đứng thì ngừng ở lưng mà chẳng được thân, cũng như đi ở sân mà chẳng thấy người. Chia ra hai thể mà nói, nội thể là không có ta là tượng chẳng thấy ta; ngoại thể thì người với ta là hai chẳng tương ứng, thì còn có lỗi gì vậy?”.

Bách thư Chu Dịch chép: “Căn kì bắc, bất hoạch kì thân, hành kì đình, bất kiến kì nhân, vô cữu”. *Từ Tử Hùng* dịch: “Cởi bỏ trách nhiệm, trả lại quan chức, lui về ở ẩn, trong trốn triều đình nhìn chẳng thấy bóng người, đến sân nhà người tìm cũng chẳng thấy, người ấy đã cao bay xa chạy rồi, để khỏi phải rước lấy tai họa”. *Trương Lập Văn* dịch: “Quê Cấn: chỉ lo quan tâm đến xương sống của mình, mà không quan tâm đến thân thể, về đến nhà không thấy người thân, tuy có khó khăn, nhưng cuối cùng không có tai họa gì”. *Wilhelm* dịch: “Cấn tức là giữ cho yên, ví như giữ cho cái lưng được yên, để thân thể không còn cảm giác gì nữa. Đi vào trong sân và không thấy người của mình. Không có lỗi”.

Thoán viết: “Cấn, chỉ dã. Thời chỉ tắc chỉ, thời hành tắc hành; Động tĩnh bất thất kỳ thời, kỳ đạo quang minh. “Cấn kỳ chỉ”, chỉ kỳ sở dã. Thượng hạ dịch ứng, bất tương dữ dã,

thị dĩ “bất hoạch kỳ thân, hành kỳ đình, bất kiến kỳ nhân, vô cữu” dã.

Thoán truyện nói: “Cấn” nghĩa là ghìim chặn. Thời nên ghìim chặn thì ghìim chặn, nên đi lên thì đi lên; hoặc động hoặc tĩnh thích đáng không phạm vào thời, thì lẽ “ghìim chặn” sẽ sáng láng. Ý nghĩa chính của quẻ Cấn tượng trưng cho sự ghìim chặn, điều này nói lên sự ghìim chặn phải thích đáng đúng chỗ. Sáu hào trong quẻ đều đối địch với nhau, không đi lại thân mật với nhau, cho nên giống như sự “không để cho thân mình hướng về phía tứ dục đang bị ghìim ngăn, ví như đi trong sân mà từng đôi quay lưng lại với nhau, cùng không nhìn thấy tà ác đang bị ghìim ngăn của đối phương, có như vậy thì mới không bị cữu hại”.

Tên quẻ Cấn có nghĩa là “chặn”, nói rõ thêm lẽ “ghìim chặn” phải được dùng cho đúng thời, thì mới có thể động – tĩnh đúng mức, và cái lẽ ghìim chặn nhân thế mà sáng láng. Vương Bật nói: “Đạo chặn không thể thường dùng, tất phải thực hiện ở cái không thể đi lên, phải thích hợp với thời, thì đạo mới sáng láng được”.

Cấn kỳ chỉ, là ngừng lại nơi phải ngừng, nghĩa là chỗ cần ghìim chặn là lưng, lưng là nơi đáng bị ngăn chặn. Khổng Dĩnh Đạt nói: “Chỉ kì sở dã”, câu này giải thích nơi ghìim chặn; “cấn kì chỉ” là nhắc lại lời kinh cấn kì bối; bối trong Dịch được nói là chỉ, để nói rõ bối là vật không nhìn thấy, tức là nơi ghìim chặn được. Lại nói cấn đã được giải thích là ‘ngừng lại’, nay nói “cấn kì chỉ” là ngừng lại nơi phải ngừng, cho nên nói “cấn kì chỉ, chỉ kì sở” vậy. Nhìn thấy và không nhìn thấy – từ hai sườn núi, hình thành giá trị tạo nghĩa.

Địch ứng, như nói đối địch, nói về mối quan hệ của sáu hào, các hào đối ứng quẻ trên với quẻ dưới đều là đồng tính đối địch với nhau, cho nên nói Thượng hạ địch đối, bất tương dĩ, mà sáu hào đối địch không thân hòa với nhau, chính giống với lẽ “tương bối” mà “ức chỉ”. Khổng Dĩnh Đạt nói: “Thoán nói: “Bất hoạch kì thân, hành kì đình, bất kiến kì nhân, vô cữu”; những câu này lấy sự không tương xứng của sáu hào để giải thích tên quẻ Cấn, và còn giải thích rõ: hễ là ứng thì phải một âm một dương, hai thể không đối địch nhau; nay các ngôi quẻ trên quẻ dưới, tuy là tương dương mà các hào đều đối lập, không giao hòa với nhau, cho nên nói “thượng hạ địch ứng, bất tương dĩ dã”. Song, trong tám quẻ thuần, thì cả sáu hào của chúng đều không ứng nhau, mà sao lại chỉ nói tới quẻ này? Vì rằng quẻ này đã ghìm chặn mà không giao nhau, hào lại trơ cứng mà không ứng, tương hợp với nghĩa của ‘chỉ’, cho nên kiêm các lẽ đó mà nói như vậy”.

Chẳng mất thời tức là thuận lý mà hợp nghĩa, ở vật là lý, xử với vật là nghĩa. Có vật ắt có phép tắc, như cha chỉ ở từ, con chỉ ở hiếu, vua chỉ ở nhân, tôi chỉ ở kính, muôn vật mọi sự đều có nơi có chốn, được nơi chốn thì yên, mất nơi chốn thì trái. Thánh nhân sở dĩ khiến được thiên hạ thuận trị cũng bởi làm cho vật có phép tắc, nghĩa là các vật ngừng có nơi chốn. Trong chẳng thấy mình ngoài chẳng thấy người, như vậy mà không lỗi sao?

Tượng viết: “Kiêm sơn, cấn, quân tử dĩ tư bất xuất kỳ vị”.

Tượng truyện nói: Hai núi chồng nhau, tượng trưng cho sự “ghìm chặn”, người quân tử nhân vậy tự mình ghìm nén tà dục trong lòng, mọi điều suy nghĩ không vượt khỏi ngôi mình.

Kiên sơn, căn – kiên, như nói “trùng”. Khổng Dĩnh Đạt giảng: “Hai núi có nghĩa là trùng, nói là ‘kiên sơn’ vậy. Một núi đứng dựng đứng, đã có thể chắn được sự ‘chỉ’, nay lại hai núi trùng điệp, thì nghĩa của ‘chỉ’ lại càng lớn, cho nên nói ‘kiên sơn, căn’ vậy”. Vị là ngôi của mình, chỉ ngôi giữa của phạm mình, tức là địa phận chỗ mình ở vậy. Trình Di nói: “Người quân tử coi tượng ‘chỉ’ của quẻ Căn, mà nghĩ chỗ ‘chỉ’ không vượt ra ngoài ngôi mình. Ngôi tức là phạm mình ở. Muôn việc đều có nơi chốn, hễ đúng nơi chốn thì “chỉ” mà yên. Nếu đáng “hành” mà lại “chỉ”, đáng nhanh mà lại lâu, hoặc quá, hoặc bất cập, đều là “xuất kỳ vị” vậy, hướng hồ lại vượt bốn phạm của mình một cách không có căn cứ sao?”. Khâu Kiến An nói: “Vị là chỗ ngừng lại. Tư bất xuất kì vị là lúc ngừng thì biết chỗ ngừng, có ý nói hai núi đối lập chẳng lẫn vượt nhau”.

Dương Vạn Lý nói: “Lớn thay là đạo ‘chỉ’! Có ‘chỉ’ mà tuyệt được điều đó, có ‘chỉ’ mà ở được chỗ đó, có ‘chỉ’ mà gọn được việc đó. Căn kì bởi vì thế tuyệt được lòng dục mà vẫn giữ trọn được lẽ trời, sự ‘chỉ’ này là tuyệt được điều đó; thời chỉ thời hành, tất là ‘chỉ’ ở đạo, sự ‘chỉ’ này là ở được chỗ đó; tư bất xuất kì vị mà mọi cái đều ngừng ở phạm mình, sự ‘chỉ’ này là gọn được việc vậy”. Thuyết này nêu rằng: Căn là “chỉ” có ba hàm nghĩa: một là “ức chỉ” tà ác, hai là “chỉ” ở chính đạo, ba là “chỉ” theo phạm mình. Luận lý của ba điều này thật rõ ràng, nhưng nếu gộp cả lại mà xét, thì nếu “chỉ tà dục”, tức là nghĩa thứ nhất có thể bao quát được cả hai nghĩa sau, tức là “dừng được tà dục”. “Chỉ” theo hàm nghĩa là dừng, thuyết này phần nhiều được người đời sau theo. (Dẫn theo *Dịch học khảo*: <http://khaotapdich.blogspot.com>)

《 CHƯƠNG XV 》

DỊCH TRUYỆN

Đi tìm gốc tích của *Kinh Dịch*, Dịch học Trung Quốc không thể đưa ra những chứng cứ thuyết phục, tất cả chỉ là phỏng đoán, không ai có thể định ra một mốc thời điểm cụ thể cho sự ra đời của *Kinh Dịch*. Theo Phùng Hữu Lan, ta biết suốt thời Thương chưa có dạng hình Bát Quái, như vậy *Kinh Dịch* chỉ xuất hiện ở Trung Quốc khoảng thời Tây Chu, trong Kinh văn *Kinh Dịch* cũng cho thấy một số sự kiện xảy ra trong thời đại này đã được lồng vào. Có lẽ ghi chú thành văn sớm nhất về việc lưu truyền *Kinh Dịch* ở Trung Quốc hiện có được là sách *Dịch truyện* và *Tả truyện*.

Vấn đề tác giả và niên đại hình thành *Dịch truyện* cũng không phải là chuyện giản đơn, các nhà Dịch học Trung Quốc cũng phải tốn khá nhiều giấy mực và thời gian để

xác định lai lịch *Dịch truyện*. Đối với *Dịch truyện*, tác phẩm ra đời sau *Kinh Dịch* dùng để giải thích *Kinh Dịch*, thế mà lý lịch vẫn không rõ ràng thì chuyện đi tìm lai nguyên *Kinh Dịch* là tất yếu, đây là mảnh đất còn bỏ ngỏ, cần phải dũng cảm mở xẻ để tiếp cận sự thực.

Ban đầu nhiều người xác định tác giả *Dịch truyện* là Khổng Tử, nhưng không có chứng cứ. Tư Mã Thiên cho rằng Khổng Tử là tác giả *Dịch truyện*, ý kiến của Tư Mã Thiên kéo dài ảnh hưởng hàng nghìn năm, cho đến bây giờ vẫn còn có người tin theo. Nhưng như ta đã thấy mặc dầu Tư Mã Thiên là nhà sử học thiên tài, chép sử thận trọng nhưng những thông tin ông đưa ra về lai lịch của *Dịch* đều là phỏng đoán, những lời ông nói, về sau hậu thế không chấp nhận được vì họ có đủ chứng lý để phản bác lại. Khổng Tử từng nói: “Cho ta thêm mấy năm, là năm mươi tuổi, để học *Dịch*, ta sẽ không mắc sai lầm lớn”. Trong sách *Luận ngữ*, mục *Tử Lộ*, ghi lại cuộc đối thoại giữa Khổng Tử và Tử Lộ cho thấy Khổng Tử rất quan tâm đến *Kinh Dịch*: “Tử viết: Nam nhân hữu ngôn viết: “Nhân nhi vô hằng, bất khả dĩ tác vu y”? “Thiên phu!”. “Bất hằng kỳ đức, hoặc thừa chi tu”. Tử viết: “Bất chiêm nhi kỷ hĩ”.

“Câu bất hằng kỳ đức, hoặc thừa chi tu”, là câu nói trong hào Cửu Tam của quẻ Hằng. Ý nói là con người không có hằng đức (đức lâu dài) thì khó tránh khỏi tối tăm ân hận. Khổng Tử thì lấy câu nói của người phía Nam: “Nhân nhi vô hằng, bất khả dĩ vu y”, là có ý nói người không có đức bền, thì không thể làm thầy thuốc được, để giải thích cho Hào từ này, có ý nhấn mạnh việc tu dưỡng đạo đức. Câu tiếp theo

có ý nói rằng, người chăm chỉ học *Dịch*, hiểu được đạo lý này không cần phải đi xem bói nữa. Theo ý Khổng Tử, tác dụng của *Chu Dịch* là nâng cao môi trường tu dưỡng đạo đức của con người, không phải bói toán cát hung, họa phúc” (2, 122). Thiên “Thiên vận” sách *Nam Hoa Kinh* của Trang Tử ghi lại lời Khổng Tử nói với Lão Đam: “Khâu tôi nghiên cứu lục kinh: *Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu*, tự cho là đã tốn công và hiểu được kỹ”.

“Quyển 8 của *Hoài thi ngoại truyện* có viết: “Khổng Tử nói: “*Dịch*, tiên Đồng nhân, hậu Đại Hữu, kế chi dĩ Khiêm, bất diệp khả hồ!””. Tạm dịch là: “*Dịch*, trước là quẻ Đồng nhân, sau là quẻ Đại Hữu, kế đến là quẻ Khiêm, chẳng phải thế sao!””(2, 119).

Có người cho là từ lục kinh thời Trang Tử chưa có, mãi đến đời Hán mới dùng từ lục kinh, nên không chắc đó là lời Khổng Tử, nhưng dẫu sao những dẫn chứng này cũng chỉ chứng tỏ Khổng Tử có nghiên cứu *Dịch*, có giảng giải về *Dịch* nhưng không chứng minh được Khổng Tử viết *Dịch truyện*.

Người đầu tiên đặt nghi vấn về việc Khổng Tử viết *Hệ Từ truyện* là Âu Dương Tu, đời Tống, trong sách *Dịch – đồng tử vấn*, ông ngờ rằng Khổng Tử không viết *Hệ Từ truyện*.

Từ thời Tuân Tử (330 – 227 TCN) đã có thấy manh nha ý tưởng của *Thoán truyện*. Trong sách lựa, đào được ở Mã Vương Đồi đã có chép *Hệ Từ*, nội dung cơ bản giống với *Hệ Từ* đang lưu hành, chỉ thiếu một vài chương. Vì thế người ta có thể định rằng *Dịch truyện* là sản phẩm của thời Chiến Quốc.

Trong *Tiểu ngôn phú* của Tống Ngọc mà người ta biết được thời điểm ra đời chính xác vào cuối thời Chiến Quốc có dẫn lời Sở Nang Vương: “Nhất âm dương, đạo chi sở quý, tiểu vãng đại lai, Bác, Phúc chi loại dã. Thị cố ti cao tương phối nhi thiên địa vị, tam quang bình chiếu tắc đại tiểu bị” (2, 120).

Tạm dịch là: Một âm một dương, đó là cái quý của đạo, cái nhỏ đi, cái lớn tới, đều có trong quẻ Bác và quẻ Phúc. Nếu như cao sang và thấp hèn tương phối như thể trời đất, có tam quang cùng chiếu thì ít nhiều phải phòng bị. Mấy câu này đều có trong *Dịch truyện*, cho thấy cuối thời Chiến Quốc đã có *Dịch truyện*.

Theo Đặng Vạn Canh, “Hai thiên *Chiến Quốc sách* – *Tân Sách* và *Sử ký* – *Phạm Thư Thái Trạch liệt truyện* đều có chép đoạn đối thoại giữa Tần tướng quốc Phạm Thư (? – 255 TCN) và Thái Trạch về “cập thời dẫn thoái (kịp thời lui về), nội dung đại đồng tiểu dị”. Trong đó dẫn dụng đoạn: “Nhật trung tắc di, nguyệt mãn tắc khuy, vật thịnh tắc suy, thiên địa chi thường số dã. Tiến thoái doanh súc, dĩ thời biến hóa, thánh nhân chi thường đạo dã” (Mặt trời lên đến giữa đỉnh thì xế, trăng tròn rồi thì khuyết, vật thịnh cực thì suy thoái, đó là số thường của trời đất. Tiến thoái đầy vơi, biến hóa theo thời, đó là đạo thường của bậc thánh nhân. Cùng với *Dịch truyện* quẻ Phong “Thoán” văn: “Nhật trung tắc trắc, nguyệt doanh tắc thực, thiên địa doanh hư dĩ thời tiêu tức, nhi hướng vu nhân hồ, hướng vu quỷ thần hồ!”. Mặt trời giữa trưa thì xế, trăng tròn thì khuyết, trời đất đầy vơi, tiêu trưởng với thời, hướng gì là con người, hướng gì là

quỷ thần! Văn ý cơ bản nhất trí, và qua đó thuyết minh đạo lý “Kháng long hữu hối” (Rồng ở cao quá, có điều hối) của hào tử Thượng Cửu quẻ Càn” (10, 79). Cho thấy *Dịch truyện* đã có ảnh hưởng từ thời Chiến Quốc.

Dịch truyện không chỉ thể hiện quan điểm Nho giáo mà còn phản ánh tư tưởng Đạo giáo vì vậy người ta cho rằng *Dịch truyện* không là công trình riêng của các Nho gia và còn có sự đóng góp của các Đạo gia nữa.

Dịch truyện lý giải và phát triển tư tưởng hàm ẩn trong *Kinh Dịch*, khiến cho người đọc hiểu rằng *Kinh Dịch* không chỉ là sách để bói mà hơn thế nữa *Kinh Dịch* là bộ sách chứa đựng những đạo lý cao xa, nhằm phát hiện những quy luật của vũ trụ, dạy cho con người cách ứng xử với mọi tình huống để mang lại cho mình cuộc sống thuận lợi, hạnh phúc và thành đạt.

Dịch truyện còn gọi là Thập Dục, có 7 loại, 10 quyển. Những quyển này không được viết cùng một lúc, vì có nhiều người tham gia viết.

Dịch truyện là bộ điển tịch vĩ đại của triết học Trung Quốc, có ảnh hưởng sâu xa đến văn hóa Trung Quốc. *Dịch truyện* là thành tựu to lớn của Dịch học Trung Quốc, nó có công mở đường cho công cuộc nghiên cứu tìm hiểu Dịch, dẫn dắt cho người đọc đi sâu vào tư tưởng uyên áo của *Kinh Dịch*. Không có *Dịch truyện*, *Kinh Dịch* khó thoát khỏi cái vỏ bói toán và vẫn mãi mãi là viên ngọc trong đá. Những chú giải của các nhà Dịch học về sau không có tác phẩm nào vượt qua *Dịch truyện*.

《 CHƯƠNG XVI 》

NỘI DUNG DỊCH TRUYỆN

Truyện để giải thích *Kinh*, *Dịch truyện* gồm có 10 truyện để lý giải *Kinh Dịch*: *Thoán truyện* (thượng, hạ), *Tượng truyện* (thượng, hạ), *Hệ Từ truyện* (thượng, hạ), *Văn Ngôn*, *Thuyết Quái*, *Tự Quái*, *Tạp Quái*.

Kinh Dịch chia làm *Kinh* thượng gồm 30 quẻ đầu và *Kinh* hạ gồm 34 quẻ sau nên *Thoán truyện* cũng theo đó chia thành thượng hạ.

Thoán truyện để giải thích *Thoán từ*.

Thí dụ: Quẻ Càn, *Thoán từ* chỉ có 5 chữ: Càn, Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh.

Thoán truyện giải thích:

“Đại tai càn nguyên, vạn vật tứ thủy, nãi thống thiên; vân hành vũ thí, phẩm vật lưu hình. Đại minh chung thủy,

lục vị thời thành. Thời thừa lục long dĩ ngự thiên. Càn đạo biến hóa, các chính tính mệnh, bảo hợp thái hòa, nãi lợi trinh, thủ xuất thủ vật, vạn quốc hàm ninh”.

Nghĩa là: “Đức nguyên của Càn lớn thay, vạn vật đều nhờ nó mà bắt đầu nảy nở, nó thống quát thiên đạo (đó là giảng về đức nguyên). Càn làm ra mây, khiến cho mây biến hóa. Làm ra mưa, khiến cho mưa thấm nhuần khắp, mà vạn vật thành hình thành sắc, sinh trưởng đến vô cùng (đó là giảng về đức hanh).

Bạc thánh nhân (đại minh: cực sáng suốt) thấy được cả trước sau, cả sáu hào của quẻ Càn, mỗi hào có một vị (ngôi) nên thuận thời mà hành đạo, như cỡi sáu con rồng (ám chỉ sáu hào dương của quẻ Càn) mà thống ngự cả vùng trời (khuyên chúng ta nên tùy thời mà hành động, lúc nào nên ẩn thì ẩn, nên hiện thì hiện, nên tĩnh thì tĩnh, nên động thì động. Tóm lại là đạo Càn biến hóa, khiến cho vật gì cũng giữ được tính mệnh trời phú, giữ được cái nguyên khí thái hòa (thái là rất), Bạc thánh nhân đứng đầu muôn vật (theo đạo Càn) thì vạn nước đều bình an vô sự (đó là giảng về hai đức lợi, trinh)” (5, 48).

Tượng truyện cũng phân thượng hạ theo *Kinh*, gồm có *Đại Tượng truyện* giải thích tên quẻ và nghĩa quẻ, *Tiểu Tượng truyện* giải thích Hào từ.

Thí dụ: Quẻ Địa Phong Thăng.

Đại Tượng viết: “Địa trung sinh mộc, thăng. Quân tử dĩ thuận đức, tích tiểu dĩ cao đại” (Trong đất sinh cây, đó là hình tượng quẻ Thăng. Quân tử nên cao đạo đức, tích tiểu thành đại).

Sơ Lục: Dẫn thẳng, đại cát (thành khẩn tiến lên, rất tốt).

Tiểu Tượng truyện: Thành khẩn tiến lên, rất tốt. Trên dưới đồng lòng hợp chí.

Văn Ngôn truyện chỉ dùng để giải thích thêm cho rõ nghĩa hai quẻ Càn và Khôn. Văn ngôn tuy ít lời nhưng ý tứ sâu sắc, tư tưởng thì gần với *Đại Học*, *Trung Dung*. Văn ngôn đề ra mẫu người lý tưởng: “Người Quân tử cần phải trung thực thì đạo đức mới tấn tới, ngôn từ cần phải chân thực thì sự nghiệp mới thành công. Lúc nào cũng phải cố gắng học tập tích lũy kiến thức, biết biện biệt phải trái để giải quyết công việc. Dem tấm lòng khoan dung, lấy đức nhân từ để đối nhân xử thế”.

Hệ Từ truyện bàn về nguyên tắc và phương pháp bói cỏ thi và giải thích ý nghĩa Quái từ, Hào từ, nghiên cứu phép tắc biến dịch của sự vật, ghi lại những lời giáo huấn để làm phép tắc cho con người. *Hệ Từ truyện* cho rằng Đạo Dịch là để mở mang trí và chí cho loài người, tạo thành muôn việc, gồm hết các đạo lý trong thiên hạ. Cho nên thánh nhân dùng nó để thông cái chí của thiên hạ, thành tựu những việc trong thiên hạ, quyết đoán sự ngờ vực trong thiên hạ.

Thuyết Quái truyện: “Chu Hy phân *Thuyết Quái* ra làm 11 chương. Trong đó, 6 chương đầu giải thích và thuyết trình tính chất và công dụng của bát quái, trước tiên là lật ngược truy tìm tác giả sáng tác *Chu Dịch*, rồi tìm hiểu lịch sử phát triển của phương pháp bói cỏ thi, trình bày thêm hai loại phương vị của bát quái; 5 chương cuối tập trung thuyết minh đặc điểm chọn tượng của bát quái, nhấn mạnh ý nghĩa của 8 loại vật tượng cơ bản và tượng trưng của nó, đồng thời

đưa ra nhiều ví dụ để chứng minh. “Thuyết Quái” là tư liệu quan trọng cho hậu thế thảo luận và phân tích quá trình ra đời và phát triển của tượng trong *Dịch*” (2, 197).

Tự Quái được xem như bảng mục lục trình bày thứ tự sắp xếp của 64 quẻ đồng thời giải thích tại sao quẻ này lại nằm tiếp theo quẻ kia, thí dụ:

Tự Quái quẻ Đại Hữu: Đã cộng đồng với mọi người thì mọi người về với mình, mà sở hữu của mình cũng lớn, cho nên sau quẻ Đồng Nhân, tới quẻ Đại Hữu.

Quẻ Khiêm: Đại Hữu là thời rất thịnh, không nên để cho quá đầy, mà nên nhún nhường, nên Khiêm.

Quẻ Dự: Đã Đại Hữu mà lại Khiêm thì tất nhiên là vui vẻ, sung sướng, cho nên sau quẻ Khiêm, tới quẻ Dự.

Tự Quái xác nhận trời đất là căn nguyên là khuôn mẫu để con người thiết lập tổ chức xã hội: “Có trời đất rồi có muôn vật, có muôn vật rồi có nam nữ, có nam nữ rồi có vợ chồng, có vợ chồng rồi có cha con, có cha con rồi có vua tôi, có vua tôi rồi có trên dưới, có trên dưới rồi lễ nghi có chỗ cài đặt.

Tạp Quái: Khác với 6 loại *Truyện* kia, văn *Tạp Quái* là văn vần. *Tạp Quái* dùng hình thức lộn ngược của hai quẻ xếp với nhau thành một nhóm theo cách nhị tương ngẫu, như:

Càn cương Khôn Nhu

Tĩ vui Sư lo

Nghĩa của Lâm Quan

Hoặc xin hoặc cho.

Càn là quẻ 6 hào đều dương đối với Khôn 6 hào đều âm thành một nhóm. Quẻ Thủy Địa Tĩ trên Khảm dưới Khôn đảo ngược của quẻ Địa Thủy Sư trên Khôn dưới Khảm là hai quẻ cùng nhóm. Quẻ Địa Trạch Lâm trên Khôn dưới Đoài đảo ngược lại là quẻ Phong Địa Quan trên Tốn dưới Khôn làm thành một nhóm (2, 211).

Nói chung, *Dịch truyện* nỗ lực triết lý hóa *Kinh Dịch*, vạch rõ quá trình chuyển hóa của tự nhiên, phát hiện quy luật vận động của vũ trụ, đề xuất quy tắc hoạt động của nhân sự, mượn lời phán đoán cát hung để khuyên răn giáo huấn con người sống hợp với đạo lý.

◀ CHƯƠNG XVII ▶

BAO HY THỊ

Hệ Từ hạ truyện có thể là bản văn đầu tiên đề xuất thuyết Bao Hy thị là người đầu tiên chế tác bát quái: “Cổ giả, Bao Hy Thị chi vương thiên hạ dã, ngưỡng tắc quan tượng ư thiên, phủ tắc quan pháp ư địa, quan điều thú chi văn dữ thiên địa chi nghi, cận thủ chư thân, viễn thủ chư vật, ư thị thủy tác bát quái dĩ thông thần minh chi đức, dĩ loại vạn vật chi tình” (Ngày xưa, họ Bào Hy làm vua thiên hạ, ngẩng lên xem hình tượng trên trời, cúi xuống xem phép tắc dưới đất, xem văn vẻ chim muông cùng hình thái trời đất. Gần lấy thân mình, xa lấy các vật, nhờ đó bắt đầu chế tác bát quái, để thông cái đức thần minh, thấu cái tình vạn vật).

Bao Hy cũng là Phục Hy. Phục Hy là nhân vật thần thoại có khi là người, có khi là thần. Thời kỳ hoạt động của Phục

Hy kéo dài cả thiên niên kỷ. Phục Hy là thần mình rồng là anh em và là chồng của Nữ Oa thần mình rắn. Vì Nữ Oa có công luyện đá vá trời nên Phục Hy cũng như Nữ Oa được xem là thần khai thiên lập địa, Phục Hy được đồng hóa với Bàn Cổ: “Thuở trời đất hỗn độn như quả trứng gà, Bàn Cổ sinh ra trong đó, một ngày biến hóa chín lần...”. Theo truyền thuyết thì Phục Hy là vua kế nghiệp Toại Nhân, thuộc thời Tam Hoàng trong lịch sử cổ đại Trung Quốc. Thời kỳ Phục Hy thuộc giai đoạn săn bắn hái lượm, nông nghiệp chưa phát triển.

Bao (hay Bào) là nhà bếp, Bao Hy chỉ người lo việc bếp núc, nấu nướng những con vật tế thần (Hy sinh/ hiến sinh). Người Trung Quốc có phân biệt tính và thị: “Tam đại Hạ, Thương, Chu tính là tiêu chuẩn đánh dấu các tộc quan hệ huyết thống cộng đồng, thị là nhánh phát sinh của tính. Do con cháu đông đúc, một bộ tộc phân chia làm bao nhiêu chi, thị là dấu hiệu các tộc phân chia các chi. Thí dụ đế vương nhà Hạ họ Tự, sau phân làm các thị Hạ, Tăng, Bao v.v...”.

“Thời Cổ đại người ta cũng lấy kỹ năng để làm họ, người làm nghề gì hay giỏi về công việc gì lấy theo đó làm họ, như người làm thầy cúng, thầy bói chuyên cúng tế quỷ thần để trừ họa, cầu phúc cho mọi người thì con cháu lấy họ Vu (Vu Hàm) hay họ Bốc (Bốc Thương), làm gốm lấy họ Đào, làm bếp lấy họ Bao...”

Dịch truyện nói về cách Bao Hy sáng chế bát quái chỉ là lối nói tổng quan, thuộc giai đoạn tiền sáng tạo, quan sát, nghiền ngẫm để chế tác là phương cách của mọi nhà

phát minh, đây là cách nói chung chung. Tuy nhiên *Dịch truyện* đã chỉ ra cách làm của một nhà khoa học có trải nghiệm mới có sáng tạo, việc sáng tác bát quái là việc làm của nhà thông thái, phải vắt óc, lao tâm, phải chiêm nghiệm học hỏi mới có công trình chứ không phải thành quả có được tự trên trời đưa xuống như các nhà Dịch học về sau đã thần thánh hóa cách khai sinh *Kinh Dịch*. Nói cho cùng thông tin của *Dịch truyện* cũng chỉ là phỏng đoán gán ép, hoàn toàn không có chứng cứ xác thực.

Thời kỳ Bao Hy là thời kỳ sơ khai của nhân loại, con người mới tìm ra lửa, sinh hoạt chỉ dựa vào săn bắn, hái lượm “Bao Hy quan sát văn vẻ chim muông”. *Kinh Dịch* là thành tựu của nền văn minh nông nghiệp ra đời sau thời kỳ hái lượm vì vậy vào thời Bao Hy chưa có điều kiện làm ra bát quái.

Dịch học Trung Hoa chia nhỏ thời gian hình thành *Kinh Dịch*: giai đoạn Bát Quái, giai đoạn Lục thập tứ Quái, Giai đoạn Thoán từ, giai đoạn Hào từ, cho mỗi người làm một công đoạn mất cả hàng trăm năm, hàng nghìn năm mới xong *Kinh Dịch*. Thật ra *Kinh Dịch* là một khối hoàn chỉnh do một người hoặc một nhóm người đồng thời sáng tạo, chứ không thể mỗi người làm một đoạn gián cách nhau, nếu khảo sát kỹ *Kinh Dịch* sẽ thấy tính liên tục, tính chỉnh thể, tính đồng bộ thể hiện trong đó. Tính chỉnh thể của *Kinh Dịch* chỉ bị phá vỡ ở chỗ này, chỗ kia là do có người thêm thắt nhuận sắc lại gây ra thôi. Do quan điểm thiếu chính xác đó nên mới xảy ra nạn sứ quân, mỗi người hùng cứ một

giai đoạn: Phục Hy chế bát quái, Văn Vương viết Thoán từ, Chu Công thêm Hào từ, mà thực ra chẳng có ông nào trong số đó động tay động chân cả.

Nếu chúng ta biết rằng *Kinh Dịch* là sáng tạo của người Văn Lang thì chữ Bào/Bao sẽ cho ta một gợi ý, một liên tưởng. Phải chăng chữ này là dấu vết sơ nguyên còn sót lại trong câu chuyện khai sinh *Kinh Dịch*. Tại sao *Dịch truyện* không dùng tên Phục Hy mà dùng Bào Hy. Phải chăng những nhà nghiên cứu *Dịch* của nhóm *Dịch truyện* còn thoảng nghe rằng người làm ra *Dịch* là người có liên hệ với bếp núc (Bào), người đó ở rất xa, tận phương Nam, ngoài biên giới Trung Hoa đã làm ra *Dịch*, rồi có người ở Trung Quốc noi theo *Dịch* đó, là *Dịch* của người làm bếp (Hy Bào), lần lần tam sao thất bổn, Hy Bào thần thánh hóa thành Bào Hy để rồi họ nghĩ đó là Phục Hy. Nên nhớ người làm bếp ở đây không phải là người làm bếp bình thường lo việc cơm nước chợ búa mà là người giữ vai trò thiêng liêng có nhiệm vụ tế lễ, nấu nướng để dâng cúng thần linh. Ở Văn Lang nhà hiền triết có liên hệ đến bếp núc là Lang Liêu con vua Hùng: “Lang Liêu muốn dâng vua cha một món ăn ngon và lạ để tỏ lòng hiếu thảo” một đêm kia nằm mộng, thấy có thần nhân tới nói rằng: “Các vật trên trời đất và mọi của quý của người không gì bằng gạo. Gạo có thể nuôi người khỏe mạnh và ăn không bao giờ chán, các vật khác không thể hơn được. Nay đem gạo nếp làm bánh, cái hình vuông, cái hình tròn để tượng trưng hình đất và trời rồi dùng lá bọc ngoài, ở trong cho mỹ vị để ngụ ý công đức sinh thành lớn lao của cha mẹ”.

Tiết Liêu tỉnh dậy, mừng rỡ mà nói rằng: “Thần nhân giúp ta vậy!”.

Nói xong bèn theo lời dặn trong mộng mà làm, chọn thứ gạo nếp trắng tinh, lật lấy những hạt tròn mẩy không bị vỡ, vo cho thật sạch, lấy lá xanh bọc xung quanh thành hình vuông, cho trân cam mỹ vị vào bên trong để tượng trưng cho đại địa chứa chất vạn vật rồi nấu chín, gọi là bánh chưng. Lại lấy gạo nếp nấu chín, giã cho nát, nặn thành hình tròn, tượng trưng cho trời gọi là bánh giầy” (12, 57).

Truyền thuyết này được kể lại hoàn toàn độc lập với việc sáng tạo ra *Kinh Dịch*, người kể lại cũng như người nghe kể đều hoàn toàn không ngờ rằng chuyện này có liên quan đến *Kinh Dịch*, họ hoàn toàn vô tư, vô vị lợi vì thế giá trị khách quan của câu chuyện càng cao, khi ta đã biết *Kinh Dịch* là sáng tạo của người Việt Nam, câu chuyện sẽ được nhìn nhận đúng theo thông tin sơ nguyên nó muốn chuyển tải. Quan niệm lấy bánh giầy tượng trưng cho trời tròn, lấy bánh chưng tượng trưng cho đất vuông rất gần với quan niệm của Dịch.

《 CHƯƠNG XVIII 》

THẦN NÔNG THỊ TÁC



Ảnh minh họa Thần Nông
Nguồn: Internet

*H*ệ Từ hạ truyện ghi: “Bao Hy thị một, Thần Nông thị tác, trác mộc vi tỉ, nhu mộc vi lỗi, lỗi nậu chi lợi, dĩ giáo thiên hạ” (Họ Bao Hy mất, họ Thần Nông kế tiếp, đẽo gỗ làm lưỡi cày, uốn gỗ làm cán cày, đem cái lợi của cái cày, cái bừa dạy cho thiên hạ).

Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế liên tiếp nhau trị vì Trung Quốc, cổ sử gọi là thời đại Tam Hoàng.

Thần Nông chính là Viêm Đế. *Sử ký Tư Mã Thiên* ghi rằng: “Hoàng Đế là con trai Thiếu Đế, họ Công Tôn, tên là Hiên Viên... vào thời Hiên Viên, đời nhà Thần Nông đã suy vi, các chư hầu xâm chiếm lẫn nhau, bạo ngược với trăm họ, thế mà nhà Thần Nông không thể dẹp nổi... Viêm Đế muốn xâm lăng các chư hầu, các chư hầu đều theo về Hiên Viên. Hiên Viên thời tu đức, hưng binh... đánh nhau với Viêm Đế ở Bản Tuyền (nay là Trác Lộc, Hà Bắc). Đánh nhau ba trận mới thắng. Xế/Xi Vưu làm loạn, không vâng lệnh vua, thế là Hoàng Đế liền triệu quân chư hầu đi đánh, giao chiến với Xế Vưu ở bãi Trác Lộc, bắt được và giết Xế Vưu. Các chư hầu suy tôn Hiên Viên làm Thiên tử, diệt họ Thần Nông. Từ đó gọi (Hiên Viên) là Hoàng Đế” (3, 329). Người Trung Hoa thường tự xưng là con cháu Viêm Hoàng.

Thời Thần Nông là thời đại nông nghiệp phát triển, sáng tạo nông cụ đã góp phần tạo ra nông phẩm. Thị trường trao đổi nông cụ và nông sản đã được hình thành, thương nghiệp, y học cũng phát triển.

Kinh Dịch là kết tinh của nền văn minh nông nghiệp. “Quách Mạt Nhược cho rằng, thời đại *Kinh Dịch* là thời đại

từ du mục chuyển sang thời đại nông nghiệp, chăn nuôi vẫn là một nghề cơ bản của cuộc sống. Thoán từ quẻ Ly: “súc tẩn ngư” (nuôi bò cái), hào Sơ Cửu quẻ Khuê có nói “táng mã” (mất ngựa) phản ánh việc chăn nuôi gia súc. Quẻ Tiểu Súc, hào Thượng Cửu: “Kí vũ, kí xứ, thượng đức tái”. Tái tức tài, nghĩa là trồng trọt. Câu này ý nói sau cơn mưa có thể gieo trồng. Hào Sơ Cửu “phục tự đạo” và hào Cửu Nhị “khiên phục”, nghĩa là từ ngoài đồng trở về nhà. “Đạo” ở đây là chỉ bờ ruộng, câu này nghĩa là đường đi giữa các thửa ruộng. Hào Cửu Tam: “Dư thoát bức, phu thê phản mục”, là nói xe dùng trong nông nghiệp bị hỏng, kết cục vợ chồng vì thế mà cãi nhau. Có thể thấy rõ, quẻ Tiểu Súc là quẻ chuyên nói về nông nghiệp” (2, 89).

Theo Gina L. Barnes: “Từ thiên niên kỷ thứ 6 TCN, Trung Quốc đã bước vào thời đại nông nghiệp. Khảo cổ học đã xác định được hai địa điểm tiêu biểu, một là Từ Sơn ở phương Bắc với cây trồng chính là kê, một là Hà Mẫu Độ ở phương Nam với cây trồng chính là lúa. Ở phương Bắc, đất hoang thổ xốp khô (xám nhạt) buộc người ta phải trồng những loại kê chịu được hạn, trong khi miền Nam, nơi có những nguồn nước dồi dào, thì tạo điều kiện thuận lợi cho sự thuần hóa cây lúa cùng các loài thủy sản khác.

Địa điểm Từ Sơn, thuộc văn hóa Bùi Lý Cương [Peiligang], nằm trên vùng đất dọc hai bờ sông ở chân núi Thái Hằng nhìn xuống Trung Nguyên... Gần 80 hầm kho chứa cây kê chứng minh cho sự quảng canh ngũ cốc, trong khi xương chó, heo và gà vịt cũng mang lại bằng chứng không kém phần thuyết phục về sự thuần hóa động vật.

Hà Mẫu Độ [Hemudu] là một địa điểm duyên hải, nằm tại chân một ngọn núi bên bờ lầy của một cái hồ cũ, ngay phía nam đồng bằng Thượng Hải. Nước là yếu tố then chốt trong việc thuần hóa cây lúa. Bờ đầm lầy của Hà Mẫu Độ rất lý tưởng cho tiến trình thuần hóa này.

“Sự phân chia giữa các nền văn hóa trồng kê phương Bắc và trồng lúa phương Nam vẫn tiếp tục diễn ra trong suốt thời Tân Thạch Khí. Sự phân cách giữa hai cụm phản ánh qua cương giới hiện tại giữa các hệ thống canh tác đất cày và đất ngập nước. Cương giới này nối tiếp dãy núi Tần Lĩnh ở phía Tây và tiếp tục dọc theo sông Hoài đi về duyên hải phía Đông...

Các văn hóa Tân Thạch Khí phương Nam nói chung đi theo kết cấu nông nghiệp lúa nước Hà Mẫu Độ gồm Mã Gia Bang [Majiabang], Tùng Thạch [Songze] và Lương Chủ [Liangzhu] ở khu vực đồng bằng Thượng Hải, rồi Daxi, Khuất Gia Lĩnh [Quialing] và Thanh Long Quan [Qinglongquan] ở trung lưu vực Dương Tử. Một khía cạnh đáng chú ý của hoạt động sinh nhai phương Nam là dệt, qua việc tìm thấy các cón thoi bằng xương tại Hà Mẫu Độ, cùng rất nhiều suốt chỉ có hoa văn trang trí tại các địa điểm Daxi và Khuất Gia Lĩnh. Chính tại văn hóa Lương Chủ mà lưỡi liềm trở thành dụng cụ gặt lúa phổ biến.

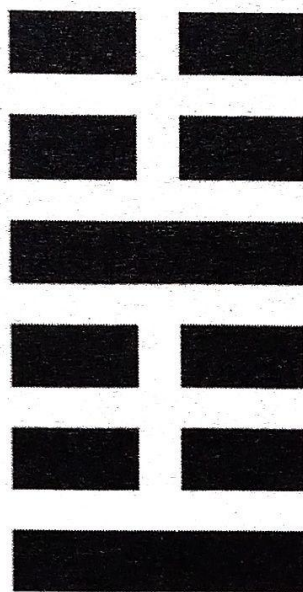
Ở phương Bắc, những kế tục của văn hóa trồng kê Từ Sơn là văn hóa Đại Văn Khẩu của khu vực bán đảo Sơn Đông; văn hóa Bán Pha, Miếu Đế Câu [Miaodigou] và Đại Hà Thôn [Dahecun] của các thung lũng sông Hoàng, sông Vị, và văn hóa Mã Gia Diêu [Majiayao], Banshan của

Hành lang Cam Túc viễn tây bắc. Do văn hóa Bán Pha dựa trên cao nguyên Hoàng Thổ và Đại Văn Khẩu ở vùng đất thấp duyên hải lầy lội, nên người ta đã nghĩ rằng chúng có những tiềm năng sinh kế khá khác nhau, tuy đều cùng trông dựa vào cây kê” (8, 143-147).

Phục Hy đang còn trong thời kỳ hái lượm, săn bắn không có điều kiện và môi trường để Dịch nảy sinh. Đúng là *Kinh Dịch* phải ra đời vào thời Thần Nông là thời kỳ sản xuất nông phẩm phát triển, những thao tác nông nghiệp cũng như môi trường canh tác cây lúa đã là mảnh đất màu mỡ cho Dịch đâm chồi nảy lộc, nhưng Dịch không đơm hoa kết trái ở Trung Quốc vào thời Thần Nông vì mãi đến cuối thời Ân Thương, Dịch vẫn chưa hiện hình ở Trung Quốc. Dịch không phát sinh từ những cánh đồng kê phương Bắc mà khai sinh từ những cánh đồng lúa nước phương Nam, bên ngoài cõi Lĩnh Nam của rừng Tần Lĩnh.

﴿ CHƯƠNG XIX ﴾

VAI TRÒ QUẺ CHẤN



Quẻ Chấn

震卦

作者：佚名

(震为雷) 震上震下

《震》：亨。震来虩虩，笑言哑哑，震惊百里，不丧匕鬯。

初九，震来虩虩，后笑言哑哑，吉。

六二，震来厉，亿丧贝，跻于九陵，勿逐，七日得。

六三，震苏苏，震行无眚。

九四，震遂泥。

六五，震往来，厉，意无丧，有事。

上六，震索索，视矍矍，征凶。震不于其躬，于其邻，无咎。婚媾有言。

Phiên âm và dịch nghĩa

Thoán từ:

震，亨。震來虩虩，笑言啞啞。震驚百里，不喪匕鬯。

Chấn hanh. Chấn lai hích hích, tiểu ngôn ách ách.

Chấn kính bách lý, bất táng chủy xướng.

Dịch: Sấm động thì hanh thông. Lúc sấm nổ âm âm mà nớp nớp lo sợ thì sau sẽ cười nói ha ha. Sấm động trăm dặm mà không mất muống và rượu nghệ (đồ tế thần).

Hào từ:

1. 初九：震來虩虩，後笑言啞啞，吉。

Sơ Cửu: chấn lai hích hích, hậu tiểu ngôn ách ách, cát.

Dịch: Hào này ở đầu thời sấm động. Hào từ y hệt Thoán từ, chỉ thêm hai chữ “hậu” (sau) và “cát” tốt.

2. 六二：震來，厲。億喪貝，躋于九陵，勿逐七日得。

Lục Nhị: Chấn lai, lệ; ức táng bối, tề vu cửu lăng, vật trục, thất nhật đắc.

Dịch: Hào 2, âm: Sấm nổ, có cơ nguy, e mất của chẳng (sợ hãi) chạy lên chín từng gò để tránh; dù mất của những đừng đuổi theo, bảy ngày sẽ được.

3. 六三：震蘇蘇，震行无眚。

Lục Tam: Chấn tô tô, chấn hành vô sảng.

Dịch: Sấm động mà sinh thác loạn; cứ tránh đi, bỏ điều bất chính thì không bị họa.

4. 九四：震，遂泥。

Cửu Tứ: chấn, toại nê.

Dịch: Hào 4, dương: sấm động, bị say mê chìm đắm.

5. 六五：震往來，厲。意无喪，有事。

Lục Ngũ: Chấn vãng lai, lệ; ức vô táng, hữu sự.

Dịch: Hào 5, âm: Sấm tới hay lui cũng đều thấy nguy; cứ lo (ức) sao cho khỏi mất đức trung (vô táng), thì làm được công việc.

6. 上六：震索索，視矍矍，征凶。震不于其躬，于其鄰，无咎，婚媾有言。

Thượng Lục: Chấn tác tác, thị quắc quắc, chinh hung.

Chấn bất vu kì cung, vu kì lân, vô cửu, hôn cầu hữu ngôn.

Dịch: Hào trên cùng: Sấm động mà kinh hoảng, mắt nhón nhác, nếu đi tới (hành động) thì xấu. Nếu đề phòng trước từ khi sự chấn động chưa tới bản thân mình, mới tới hàng xóm, thì không lầm lỗi, mặc dầu bà con có kẻ cười mình.

Sự hiện diện của quẻ Chấn trong hàng ngũ bát quái cho ta thấy rõ ảnh hưởng to lớn của nền văn minh nông nghiệp trong việc hình thành *Kinh Dịch*. Chấn có tượng là Sấm. Đối với văn minh du mục, sự có mặt của sấm trong cuộc sống có thể là một tai họa, con Sao La nghe tiếng sấm có thể lẫn quay ra chết. Dân du mục trên thảo nguyên mênh mông thấy mây đen ùn ùn, nghe tiếng sấm ùng ùng là lập tức xua đàn gia súc tìm chỗ ẩn thân, trong lòng khiếp đảm. Ngược lại đối với dân nông nghiệp, sấm mang lại cho họ niềm vui. Tiếng sấm đầu mùa khiến họ hân hoan chờ đón cơn mưa tưới thấm ruộng đồng cho họ gieo hạt khởi sự mùa vụ.

Người nông dân Việt Nam đã sớm nhận biết mối liên hệ hữu cơ giữa tiếng sấm và sự phát triển cây lúa:

*Lúa Chiêm ngập ghé đầu bờ,
Hễ nghe tiếng sấm phát cò mà lên.*

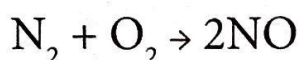
Lúa Chiêm cấy vào mùa đông tháng giá, nhưng đến khi khí trời ấm áp, thời tiết bắt đầu báo hiệu mùa giông thì những cây lúa ven bờ vống lên rất nhanh (Vũ Ngọc Phan – *Tục ngữ, Ca dao, Dân ca Việt Nam* – NXB KHXH HN, 1978, tr. 239).

Thật ra tiếng sấm không có tác dụng trực tiếp đến sự phát triển của hoa màu, nhưng chính tiếng sấm lại là tác nhân chuyển hóa nitơ, chất khí cần thiết cho sự sống. “Một cơ thể sống thì không thể nào thiếu nitơ, đúng như Viện sĩ Priandisnicov đã nói: “không có nitơ sẽ không có protêin, không có protêin sẽ không có chất nguyên sinh, và không có chất nguyên sinh sẽ không có sự sống”.

Nitơ còn gọi là đạm là một nguyên tố có tính trơ, muốn biến nitơ thành các hợp chất cần thiết cho sự sống cần phải có rất nhiều năng lượng, ví dụ trong công nghiệp việc sản xuất amôniac NH_3 từ nitơ và hydro cần phải có một áp suất trên 200 atm và độ nhiệt trên 500 độ C đồng thời nhất thiết phải có mặt các chất xúc tác.

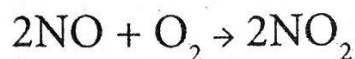
Khi giải quyết vấn đề liên kết nitơ tự do, thiên nhiên đã tổ chức việc sản xuất liên tục các hợp chất nitơ bằng “phương pháp sấm sét và giông bão”.

Nói cách khác, trong thiên nhiên, nitơ tự do chỉ có thể chuyển hóa thành các dạng hợp chất nhờ ánh sáng chớp lóe lên nhè nhằng trên bầu trời xám xịt của những ngày giông bão. Chính “ông thiên lôi” khủng khiếp trong các truyện cổ tích đã dùng búa rìu sấm sét chặt đứt mối liên kết ba và buộc cổ “nàng khó tính” này phải kết duyên với “anh chàng” ôxy hào hiệp... Phép thống kê đã xác nhận rằng trong khí quyển của hành tinh chúng ta hằng năm xảy ra trên ba tỷ lần chớp. Công suất của các lần chớp riêng biệt như thế có thể đạt đến 200.000.000 ki-lô-oat và không khí chỗ đó sẽ được đốt nóng đến 20.000 độ C. Ở nhiệt độ cao khủng khiếp này, các phân tử ôxy và nitơ sẽ bị phân giải thành các nguyên tử, khi kết hợp với nhau các nguyên tử ôxy và nitơ sẽ tạo thành ôxit nitơ không bền vững:

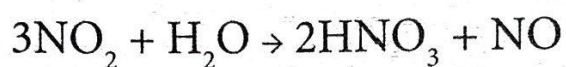


Một ánh chớp chỉ lóe lên trong khoảng một phần chục nghìn giây và không khí tại chỗ đó bị nguội đi nhanh chóng, nên ôxit nitơ không bị phá hủy. Khi đã hết duyên nợ với liên

kết ba kỳ quái, nitơ dễ dàng đi vào chuỗi hoạt động hóa học, trong đó có các chất cần thiết cho sự sống. Ôxit nitơ (NO) không bị phân hủy mà bị ôxy hóa nhờ ôxy của không khí để tạo thành điôxit nitơ bền vững hơn.



Khi có mặt độ ẩm của khí quyển và các giọt mưa thì điôxit nitơ sẽ biến thành axit nitric:



Như vậy là khi đi dưới trời giông bão và mưa rào, chúng ta có dịp tắm trong một dung dịch axit nitric loãng. Khi thấm vào đất, axit nitric khí quyển tạo thành một loại phân bón tự nhiên rất khác với các chất khác. Điều đó giải thích được vì sao cây cối sau trận mưa rào thì trở nên xanh tốt hẳn lên, mặc dầu trước đó người ta vẫn đảm bảo nước tưới đầy đủ” (trích 15, 58, 59).

Vì Chấn (sấm) mang lại chất liệu cần thiết cho cuộc sống nên trong *Kinh Dịch* những quẻ có thành phần quẻ Chấn đa phần là quẻ tốt:

Chấn Lôi (sấm) hợp với Tốn Phong (gió) thành quẻ Ích, Ích là tăng lên, làm lợi ích cho nhau. Tiến lên có ích lợi, làm việc lớn có ích. Là vì người làm Dịch hiểu rõ hai quẻ đơn đại diện cho hai lực lượng thiên nhiên phối hợp lại làm ích lợi cho mùa màng.

Chấn Lôi (sấm) hợp với Khôn Địa (Đất) thành quẻ Dự. Dự theo Mã Dung là lạc (vui vẻ), theo Lục Đức Minh là duyệt (vui thích), theo Khổng Dĩnh Đạt là nhàn nhã vui vẻ.

Tượng truyện nói *Lôi xuất địa phấn*, Dự (sấm xuất hiện làm mặt đất rung động, vui vẻ).

Chấn Lôi (sấm) hợp với Ly Hỏa (điện) hợp thành quẻ Phong. *Tượng truyện* viết: “Lôi điện giai chí, Phong” (Sấm chớp cùng đến, phong thịnh). Đó là nói đến tác dụng tự nhiên của sấm chớp làm cho vụ mùa bội thu, cuộc sống con người phong thịnh, xã hội giàu có sung túc.

Chỉ có nhà nông mới ý thức được vai trò cần thiết của sấm đối với cuộc sống. Việc ca ngợi ơn ích của quẻ Chấn, việc dùng mỹ từ để hình tượng tác động hữu ích của Chấn như Phong, Dự cho thấy Dịch được sáng tạo khi nền văn minh nông nghiệp đã đạt được đỉnh cao của nó, vì chỉ khi con người sống hòa mình với thiên nhiên, nắm rõ tác động của tự nhiên, ứng dụng được những thao tác của tự nhiên vào cuộc sống của mình, nghĩa là đã đến lúc họ biết làm chủ thiên nhiên, chủ động trong công việc làm ra lương thực để tự nuôi sống mình, bước qua giai đoạn dựa dẫm vào thiên nhiên để kiếm cái ăn như hái lượm là lúc họ nghiền ngẫm suy tư về cuộc sống đã chín mùi mới khiến họ có thể nâng cao tư duy của họ lên tầm vũ trụ để sáng tạo *Kinh Dịch*.

Chấn là một trong 8 quẻ, do hai vạch âm ở trên, một vạch dương ở dưới hợp thành, nghĩa của quẻ là ‘động’, vật tượng trưng cơ bản là ‘lôi’ (sấm). Hai vạch âm ở trên, một vạch âm ở dưới, biểu thị âm dương xung đột, bạo phát ra thành sấm. *Hoài Nam Tử – Địa hình huấn* viết: “Khí âm và Khí dương bức bách nhau mà sinh ra sấm” là ý nghĩa đó.

Một trong 64 quẻ, là quẻ thứ 51 trong *Kinh*, do hai quẻ Chấn ba vạch chồng lên nhau tạo thành, tượng trưng cho ‘sấm động’.

Lời quẻ: Chấn tượng trưng sấm động, hanh thông, sấm động dồn dập, muôn vật kinh hoàng sợ hãi. Thế là thận trọng hành động, giữ vững phúc lành, nên có tiếng nói cười vui vẻ. Giáo lệnh của Vua như sấm động vang xa trăm dặm, như thế việc tế tự tông miếu có thể giữ được lâu dài.

[Chấn, hanh, chấn lai khích khích, tiểu ngôn á á; chấn hành bách lý, bất táng chủy xướng.]

‘Khích khích’, *Kinh điển thích văn* – dẫn lời Mã Dung nói: ‘Tình trạng kinh sợ’; ‘á á’, là ‘tiếng cười’; ‘bách lý’, chỉ khu vực rộng, kiêm chỉ nước chư hầu cổ đại lấy ‘trăm dặm’ làm đất phong, Tuân Duyệt – *Hán kỳ – Ai Đế kỷ luận* viết: “Thời xưa, nước chư hầu chỉ có trăm dặm, nên *Dịch* nói ‘chấn kinh bách lý’ để tượng trưng cho nước chư hầu”. ‘Chủy’, chỉ vật đựng thức ăn, như đĩa, muôi, khi tế tự thời xưa dùng để đựng thức ăn ở vạc, ‘chủy xướng’ trong câu là chỉ việc tế tự. Chấn, giống như sấm, nghĩa của nó là động, còn được dùng để chỉ Giáo lệnh uy nghiêm. Khổng Dĩnh Đạt nói: “Chấn nghĩa là động, lấy sấm tượng trưng cho quẻ trời ra oai chấn động, nên đặt tên là Chấn. Chấn đã động, mọi vật đều kinh sợ; dùng uy để kinh động thì mọi vật đều nghiêm chỉnh, do đó mà được hanh thông, cho nên Chấn có đức hanh”. Lại nói: ‘khích khích’ là dáng vẻ sợ hãi, ‘á á’ là tiếng cười nói. Có tác dụng của sấm, có uy nộ của trời, nên sửa đổi lưỡi biếng, vì thế sấm rung gió giạt, quân tử biến sắc, áp dụng vào việc

người thì là giáo lệnh uy nghiêm được ban hành trong thiên hạ. Vì thế, sấm tới, mọi vật đều kinh sợ, nên nói ‘Chấn lai khích khích’. Vật đã kinh sợ, không dám làm điều sai trái, giữ yên phúc mình, nên có tiếng cười nói vui vẻ, vì thế nói ‘tiểu ngôn á á’. ‘Chủy’ là thứ đựng thức cúng, ‘xưởng’ là rượu ngon, chỉ việc thờ cúng tông miếu thịnh soạn. Quê Chấn áp dụng với người lại là con trưởng. Con trưởng thì sửa mình; ở trên, để chờ nhận trọng trách; ra ngoài để chỉ huy quân, giữ việc giám quốc. Sấm kinh động trăm dặm, có thể thờ phụng tổ tông, giữ vững đồ thờ cúng. Nên nói “Chấn kinh bách lý, bất táng chủy xưởng”.

Toàn văn Lời quẻ lấy hình tượng sấm sét chấn động, mục đích nêu rõ đạo lý: sự vật nhân kinh sợ, có thể dẫn tới hanh thông. Cho nên, trước thì nêu chung: ‘Chấn, hanh’. Sau đó chia làm hai lớp để tỏ rõ đạo lý Chấn sở dĩ được hanh thông. Lớp một: nói sấm động nổi lên thì thiên hạ kinh hoàng, thế là hành động thận trọng, không dám manh động, nên có phúc và vui vẻ, vì thế nói ‘Chấn lai khích khích, tiểu ngôn á á’. Lớp hai: nói Giáo lệnh của chư hầu như sấm động vang rền trăm dặm thì trong nước bình yên, nên có thể ‘không mất việc tế tự tông miếu’, xã tắc do đó lâu bền, nên nói ‘Chấn kinh bách lý, bất táng chủy xưởng’. Lý Đỉnh Tộ – *Chu Dịch tập giải* – dẫn lời Trịnh Huyền nói: “Chấn là sấm. Sấm là khí của vật động. Sấm phát ra, như vua phát ra chính giáo để huy động người trong nước, nên nói là Chấn”. Lại nói: “Sấm rền vang trăm dặm, là biểu tượng của chư hầu ngày xưa. Chư hầu ban bố giáo lệnh, có thể cảnh giới

nước mình, trong thì giữ tông miếu xã tắc làm tế chủ, không để làm mất vật thờ cúng linh thiêng”.

Thoán truyện nói: Sấm động có thể dẫn tới hanh thông. Sấm động dồn dập muôn vật kinh hoàng sợ hãi, nói rõ sự kinh sợ thận trọng ắt có thể dẫn tới phúc trạch; cẩn thận giữ phúc nên có tiếng cười vui vẻ, nói rõ sau khi kinh sợ thì hành vi có thể tuân theo phép tắc. Giáo lệnh của quân chủ như sấm vang trăm dặm, nói rõ bất luận xa gần đều kinh hoàng sợ hãi; việc tế tự tông miếu lâu dài không dứt, nói rõ lúc này dầu quân chủ ra ngoài thì con trưởng cũng giữ được tông miếu xã tắc, trở thành người chủ trì tế lễ.

[Thoán viết: Chấn hanh. ‘Chấn lai khích khích’, khủng chí phúc dã; ‘tiểu ngôn á á, hậu hữu tắc dã. ‘Chấn kinh bách lý’, kinh viễn nhi cụ nhĩ dã; xuất, khả dĩ thủ tông miếu xã tắc, dĩ vi tế chủ dã.]

Chú thích: hai chữ ‘Chấn hanh’ là dùng chữ ‘hanh’ để giải thích tên quẻ Chấn. Khổng Dĩnh Đạt nói: “Chỉ nêu Kinh, mà không giải thích nguồn gốc tên và nội dung quẻ, chính là làm rõ do việc ‘lo sợ’ mà hanh thông, nên nói ‘chấn hanh’. Ngoài ra không còn nghĩa gì khác, có bản chép không có hai chữ này”. ‘Khủng chí phúc’, câu này nói rõ vật biết kinh sợ, thì có thể được hanh thông, sau khi kinh sợ thì có thể giữ theo phép tắc. Quẻ Chấn thì thượng và hạ đều là Chấn, là biểu tượng cho ‘con cả’, để nói rõ giáo lệnh của quân chủ như sấm gấm, oai động xa gần, ‘trưởng tử’ cũng kế thừa được nghiệp lớn.

‘Chấn hanh’ – Dương sinh ở dưới mà tiến lên có nghĩa là hanh. Chấn là động, là sợ hãi, là có chủ, là phấn phát.

Động mà tiến, sợ mà chẳng yên nên phải tu tĩnh, có chủ mà giữ được đến lớn; thì đến được ‘hanh’. Chấn vốn thể Khôn. Càn lấy một dương giao, Khí âm ngưng tụ, Khí dương kết chứa ở trong mà muốn thông được ra, nên mới động gầm dữ làm sấm mở đầu, tức mở cửa sinh dục cho vạn vật. Quẻ Chấn tự có nghĩa ‘hanh thông’, chẳng phải do quái tài, đột nhiên gặp mà động ở ngoài là ‘kinh’, lo sợ mà biến ở trong là ‘cụ’. Lời quẻ theo nghĩa lớn là truyền nối, con trưởng được truyền nối ‘vị hiệu’, nên nói là ‘chủ khí’, theo nghĩa làm chủ của vật – dụng. Khi sấm động thì lo sợ mà giữ được yên vui, đó là trọng trách của truyền nối.

Đại Tượng nói: Sấm rền đồn dập, tượng trưng ‘chấn động’. Quân tử do vậy luôn luôn kinh hoàng lo sợ mà tự sửa mình tu tĩnh.

[*Tượng viết*: Tiến lùi, chấn; quân tử dĩ khủng cụ tu tĩnh.]

Chú thích: ‘Tiến’ như ‘tái’, nghĩa là lại lần nữa, liên tiếp, đồn dập, cùng nghĩa với ‘Thủy tiến chí’ của *Đại Tượng truyện* quẻ Khảm. Ở đây trước hết nêu rõ hai quẻ trên dưới của quẻ Chấn đều là biểu tượng của ‘sấm’, nói ‘sấm’ rền đồn dập là tượng trưng cho “Sấm động”. Sau đó suy ra việc quân tử xem tượng này, phải giác ngộ rằng mình nên lo sợ “uy trời” mà tự sửa mình. Phạm gặp việc đáng ‘kinh-cụ’ đều nên như vậy.

Khổng Dĩnh Đạt nói: “Tiến, nghĩa là trùng (chồng, trùng lập). Sấm liên tiếp là uy chấn. Đó là hai quẻ Chấn chồng lên nhau, nên nói ‘tiến lùi, chấn dã’. Quân tử phấp phồng lo âu, không dám lười nhác, nay thấy trời nổi giận, sợ uy của sấm tự sửa mình, xét lỗi lầm, nên nói “quân tử dĩ khủng cụ tu tĩnh”; tức là nói quẻ này, trước là Chấn mà

sau hanh. Dương Thành Trai nói: “Đã biết sợ ắt phải tu tỉnh. Nghĩa là sửa mình xét điều lỗi, thì sợ mà lại chẳng sợ, hãi mà lại chẳng hãi. Như Chu Tuyên Vương là vua một nước lớn, gặp tai nạn mà sợ phải nghiêng mình sửa nết. Tống Cảnh Công là vua một nước nhỏ, bị người làm mê hoặc cũng phải phản thân tu đức. Đó đều là sợ hãi mà biết tu tỉnh vậy”.

Lời hào Sơ Cửu: Sấm động dồn dập, kinh hoàng sợ hãi, rồi sau biết hành động thận trọng, thì giữ phúc được, nên có lời nói cười, tốt lành.

[Sơ Cửu, chấn lai khích khích, hậu tiểu ngôn á á, cát.]

Chú thích: Lời hào Sơ so với Lời quẻ chỉ khác nhau có thêm chữ ‘hậu’, ý nghĩa hai câu cũng gần giống nhau. ‘Khích khích’, hình dung tình trạng kinh sợ, ‘á á’, tiếng cười vui vẻ.

Hào Sơ Cửu ở vào thời ‘Chấn’, dương cương ở dưới, thận trọng giữ gìn không dùng, không làm gì, cũng như nghe sấm động mà kinh hoàng cảnh giác, tăng cường tu tỉnh bản thân, thì được phúc, vui cười, nên được tốt lành. Vương Bật nói: “Đức cương ở dưới quẻ là biết lo sợ sửa đức”. Khổng Dĩnh Đạt nói: “Cương thì không ám muội trước thời cơ, ở dưới thì biết trước, cho nên lúc mới chấn kinh, biết lo sợ tự tu mà được tốt lành”.

Xét, hào Sơ Cửu của quẻ Chấn, có đức dương cương, ở dưới cùng của quẻ, là biểu tượng của sự thận trọng lúc đầu, lo sợ lúc mới. *Chu Dịch chiết trung* dẫn lời Phạm Trọng Yêm nói: “Quân tử lo lắng trong lòng, suy nghĩ thận trọng từ đầu, thì ý chí không trái với đạo. Lo sợ ở bản thân, tiến lui không vấp nguy hiểm thì mọi hành vi không sa vào tai họa.

Nên Sơ Cửu ‘Chấn lai’ mà được phúc, là vì biết thận trọng ngay từ lúc đầu vậy”.

Sơ Cửu làm chủ quẻ Chấn, ở dưới quẻ là ở lúc mới bắt động, lời hào nói về hình tượng trước thì ‘khích khích’ sau thì ‘á á’, đó là do khả năng biết đánh giá đúng tình hình, suy xét sấm sập dậy, sấm sập đến, đó là tượng trước động sau định, trước sợ sau yên, nên được cát.

Tiểu tượng nói: “Sấm động dồn dập mà biết kinh hoàng lo sợ”, nói rõ hào Sơ Cửu lo sợ, thận trọng ắt có thể đạt tới hạnh phúc. “Sau đó cẩn thận trong mọi hành động, giữ phúc trách của mình, nên có tiếng cười nói vui vẻ”, nói lên hào Sơ Cửu sau khi lo sợ, hành vi đã biết tuân thủ theo phép tắc.

[Tượng viết: “Chấn lai khích khích”, khùng chí phúc dã; “Tiểu ngôn á á”, hậu hữu tắc dã.]

Thuyết minh: do sấm mà sau có phép tắc, đã có phép tắc thì không lấy sự lo sợ mà mất đi thường độ. Trình Di nói: “Sấm động mà biết lo sợ đề phòng thì không có tai họa. Đó là biết nhân lo sợ mà đạt tới phúc trách. Nhân lo sợ mà tự tu tỉnh, không dám vi phạm phép tắc, nên giữ được yên lành, tốt đẹp mà cười nói vui vẻ”.

Lời hào Lục Nhị: Sấm động liên tiếp, có nguy hiểm, mất nhiều tiền của. Nên leo lên ẩn lánh ở cửu lãng trên cao, không nên đuổi tìm, chưa quá 7 ngày nhất định của mất rồi lại tìm được.

[Lục Nhị, chấn lai, lệ; ức táng bối, tể vu cửu lãng, vật trục, thất nhật đắc.]

Chú thích: ‘Chấn lai, lệ’ – câu này nói Sơ Cửu ở thời ‘chấn’, lấy chất mềm cười cứng, nên ‘chấn lai’ sẽ có nguy.

Chu Hy nói: “Hào Lục Nhị cười lên hào cứng Sơ Cửu, cho nên Chấn tới mà nguy vậy”. ‘Ức’, *Kinh điển thích văn* dẫn lời Trịnh Huyền nói: “10 vạn là 1 ức”, nghĩa như lớn, làm phó từ. *Tập giải* dẫn lời Ngu Phiên nói: “ức, nghĩa là lời thương tiếc”, thêm một nghĩa là ước lượng. ‘Bối’, ngày xưa gọi tiền là ‘bối’, thêm nghĩa là của cải. ‘Tể’ nghĩa là lên, trèo lên. Từ Tử Hùng giảng “tể vu cửu lãng” là ‘qua chín tầng núi cao, ý nói rất xa’. ‘Cửu’ là cực của số dương, ý chỉ rất cao, ‘cửu lãng’ nghĩa như núi rất cao, ‘trục’ nghĩa là tới với vật, lấy mình tới vật thì mất cái mình giữ. Lục Đức Minh dẫn *Kinh điển thích văn* nói: “Vốn biết là ‘ý’, ở đây đều giải thích là ngũ khí, từ cảm thán vậy”. 7 ngày, mượn chu kỳ của ngày là 7, đây là kỳ hạn tự nhiên của lý – số, để tượng trưng thời cơ chuyển vận mau chóng, cũng như nghĩa ‘thất nhật’ trong lời quẻ Phục. Quẻ Chấn và quẻ Ký Tế đều lấy Lục Nhị mà nói, từ Nhị tới Thượng, rồi lại từ Thượng đến Nhị là 7 số.

Toàn văn lời hào nói rõ hào Lục Nhị ở vào thời ‘chấn’, lấy nhu thừa cương, như tiếng sấm đột ngột nổi lên, gặp phải nguy hiểm nên nói ‘chấn lai, lệ’. Lúc này Lục Nhị nguy cấp nghiêm trọng, bản thân sắp bị tổn thất lớn như là người bị mất nhiều tiền của. Nhưng nhờ bẩm thụ đức ‘nhu trung’, dầu gặp nguy hiểm lại biết ‘thủ trung’ không hấp tấp, ‘ẩn náu’ ở cửu lãng mà không truy tìm, chỉ 7 ngày sẽ lại tìm được tiền của. Mã Kỳ Sưởng dẫn lời họ Phí nói: “‘Vật trục’, nghĩa là hào Nhị trung chính, không thể biến đổi. ‘Thất nhật lai phục’ là kỳ hạn tự nhiên của lý số, lược chỗ này thấy chỗ kia”. Xét, hào Lục Nhị của Chấn, vào lúc ‘chấn lai’ vì cười lên cương,

nên có nguy hiểm, vì nguy hiểm nên kinh sợ, rồi biết thận trọng giữ nhu trung, không tiếc vật mất, rốt cuộc mất lại tìm được. Đây cũng có nghĩa ‘lo sợ tu tỉnh’, ‘sợ hãi được phúc’.

Theo *Bách thư Chu Dịch* – Trương Lập Văn dịch lời hào: “Vừa ra khỏi cửa đã gặp sấm sét rất lớn, thật nguy hiểm. Trong lúc kinh hoàng đánh mất cả tiền bạc, đây chính là lúc leo lên như vượt qua chín tầng núi cao, không cần phải truy cầu, trong vòng bảy ngày là có được”.

Tiểu tượng nói: “Sấm động dồn dập và có nguy hiểm”, nói rõ hào Lục Nhị là cưỡi lên trên dương cương.

[Tượng viết: “Chấn lai, lệ”, thặng cương dã.]

Thuyết minh: Chu dịch tập thuyết – Du Diễm nói: “Thừa cương là nói cưỡi lên Sơ Cửu dương cương. Cương ở vị trí thứ nhất mà Nhị ở trên, thì sấm cũng là động bất ngờ, nên kinh hoàng thất thổ mà không yên”.

Hồ Văn Phong nói: “Truân, hào Lục Nhị; Dự, hào Lục Ngũ; Phệ hạp, hào Lục Nhị; Khốn, hào Lục Tam và Chấn, hào Lục Nhị thì đều nói cưỡi lên cương, duy chỉ có Khốn hào Lục Tam là cưỡi giữa Khảm; còn lại thì đều cưỡi Chấn hào Sơ, nên chẳng nói cát”.

Lời hào Lục Tam: Khi sấm động, kinh hoàng không yên. Gặp sấm động, mà biết thận trọng tiến tới thì sẽ không bị tai họa.

[Lục Tam, chấn tô tô, chấn hành vô sảng.]

Chú thích: ‘Tô tô’, *Kinh điển thích văn* dẫn Trịnh Huyền nói: “nghĩa là không yên”, ‘chấn hành’ nghĩa là ‘sợ chấn’ mà đi. ‘Sảng’ nghĩa là họa hoạn.

Lời hào nói rõ Lục Tam ở vào thời Chấn, ngôi vị không chính đáng, lo sợ không yên, nên có biểu tượng ‘chấn tô tô’. Nhưng vì không có lỗi cưỡi lên cương, nên có thể vì kinh sợ mà thận trọng hành động, cuối cùng tránh được tai họa, nên nói ‘hành chấn vô sanh’. Vương Bật nói: “Ở ngôi không thích đáng, ngôi ở không phải chỗ mình, nên lo sợ, nhưng không có lỗi cưỡi lên cương, nên có thể lo sợ thận trọng hành động mà không có tai họa”. Khổng Dĩnh Đạt nói: “Chú giải thích Chấn là sợ, vì sợ ở đây không phải là tự mình sợ, mà do ‘chấn’ nên sợ”.

Xét, hào Lục Tam, ở dưới không cưỡi lên cương, trên lại không thừa theo dương, tuy không đáng vị, nhưng biết lo lắng sợ hãi, hành động thận trọng, suốt ngày kinh hoàng tu tỉnh, nên có thể tránh được tai họa. *Chiết trung* dẫn lời Triệu Quang Đại nói: “Thiên hạ không lo có lúc kinh sợ, mà lo là không biết tu tỉnh. Nếu biết nhân lo sợ mà hành động thì giữ mình không vọng động, xử việc đúng quy luật, còn lo gì hoạn nạn nữa”.

Chỗ không nên ở, thời bình còn chẳng yên hưởng hồ ở thời ‘Chấn’, lúc sấm động, kinh hoàng không yên”, nói rõ hào Lục Tam ở vào ngôi vị không chính đáng. Tam đi thì đến Tứ là chính, động để đến chính là thiện, cho nên Nhị nói chớ đuổi rồi lại được, Tam nói đi thì không lỗi.

Tiểu tượng nói: “Khi sấm động, kinh hoàng không yên”, nói rõ hào Lục Tam ở vào ngôi vị không chính đáng.

[Tượng viết: “Chấn tô tô”, vị bất đáng dã.]

Thuyết minh: Cái sợ hãi tự mất là ‘tô tô’ vậy, chỗ ở chẳng đáng vị thì nên bỏ mà đi đi. Trình Di nói: “Nỗi lo sợ

phấp phồng là do ở vào ngôi vị không chính đáng, không trung, không chính thì yên ổn sao được”.

Lời hào Cửu Tú: Khi sấm động, kinh hoàng thất thổ ngã xuống vũng bùn.

[Cửu Tú, chấn toại nên.]

Chú thích: Chữ ‘toại’, theo Thượng Bình Hòa giảng: “Toại’, là chữ viết gọn của chữ ‘tụy’, tức là ‘trụy’. *Luận ngữ*: ‘Đạo của vua Văn vua Võ chưa rơi xuống đất’; còn trong sách *Liệt Tử* nói: ‘mũi tên rơi xuống đất mà bụi không bốc lên’, đều lấy chữ ‘tụy’ làm chữ ‘trụy’ vậy”. Thêm nghĩa ‘toại’ là không có ý trở lại, không tự thủ được.

Lời hào nói rõ Cửu Tú ở thời Chấn, dương cương thất vị, cương đức không đủ, lại hãm vào giữa 4 âm ở trên và dưới, đến nỗi gặp phải sấm động, kinh hoàng thất sách, ngã xuống bùn lầy, không thoát ra được, nên nói ‘chấn toại nên’. Xét về nghĩa của quẻ Chấn là nhân sợ mà tu tĩnh, lo lắng mà tự cường. Như hào Tam tuy thất vị, biết thừa theo dương, thận trọng hành động, nên có thể khỏi tai nạn. Hào Tứ cũng thất vị, nhưng dương cương suy yếu, hãm vào trong âm, sợ hãi mà không có thể làm gì được, đúng là thuộc về tượng rơi ngã, suy đồi.

Ở ngôi nhu thì mất đi đạo cương kiện, nên không thể đẩy động lên được, muốn chấn động mà không thể được là do đã mất đạo ‘chấn’, Sơ và Tứ đều bấm tính dương cứng, Sơ ở trong thì giữ được đạo, Tứ ở ngoài mất đạo nên đường đi trở thành bùn lầy.

Tiểu tượng nói: “Khi sấm động kinh hoàng thất thổ ngã vào bùn”, nói rõ đức dương cương của hào Cửu Tú chưa phát huy được.

[Tượng viết: “Chấn toại nê”, vị quang dã.]

Thuyết minh: Trình Di nói: “Dương là vật cứng, chấn nghĩa là động, lấy cương xử động vốn có đường hướng sáng sủa, nhưng vì mất cương chính, mà hãm vào hai âm, nên sa lầy, làm sao phát huy được? Nói ‘vị quang’ (chưa thể sáng tỏ) là đã nói dương cương vốn có thể chấn động, nhưng vì mất đức nên sa lầy vậy”.

Lời hào Lục Ngũ: Khi sấm động, bất luận là lên xuống, đi lại, đều có nguy hiểm. Nhưng nếu thận trọng giữ đức trung thì không hề gì, có thể giữ mãi việc tế tự.

[Lục Ngũ, chấn vãng lai, lệ; ức vô táng hữu sự.]

Chú thích: ‘Ức’, nghĩa là ‘lớn, nhiều’, như nghĩa chữ ‘ức’ ở hào Nhị. ‘Ức vô táng’, theo Lai Tri Đức giải thích là không mất gì, nghe nói ‘không hề gì’. ‘Sự’, Lý Đỉnh Tộ dẫn lời Ngu Phiên nói: “là việc tế tự”.

Lời hào nói rõ hào Lục Ngũ, ở vào thời Chấn, âm nhu cư tôn, trên thì gặp âm là gặp ‘địch’, dưới thì cưỡi lên cương là thất thế mà có sự mất mát, nên lui tới đều nguy (lệ). Nhưng Lục Ngũ vốn có đức nhu trung, biết lo sợ thận trọng giữ đạo trung, không mạo hiểm đi lại, nên không thất thố gì, giữ mãi được việc tế tự, là nghĩa ‘bất chủy xướng’ của Lời quẻ, nên nói ‘ức vô táng, hữu sự’. *Chu dịch chiết trung* nói: “Việc tế tự Xuân Thu đều nói là ‘hữu sự’, nên ở đây, ‘hữu sự’ là nói việc tế tự. Lại nói: “Nhưng Nhị thì nói ‘táng bối’, mà Ngũ thì nói ‘vô táng’, vì Nhị ở dưới, vật sở hữu chỉ có ‘bối’ (tiền của) thôi, Ngũ cư tôn vị, là giữ tông miếu xã tắc. Tiền của có thể mất (bối). Tông miếu xã tắc có thể mất được không? Nên Nhị lấy ‘táng bối’ làm trung, Ngũ lấy ‘vô táng hữu sự’ làm trung.

Thượng Bình Hòa nói: “Đi gặp địch, về gặp cường, nên đi lại đều nguy hiểm”.

Xét, hào Lục Ngũ là âm nhu cư tôn, xử vào thời Chấn. Mỗi hành vi đều biết cảnh giác, lo sợ thận trọng giữ đạo trung, nên ‘vô táng, hữu sự’. Đây là nghĩa “Nguy hành, kỳ sự tại trung” của *Tiểu tượng truyện*. *Chu Dịch chiết trung* dẫn lời Hùng Lương Phụ nói: “Chấn đi cũng nguy hiểm, về cũng nguy hiểm, đều lo sợ xử trí, nên được ‘vô táng, hữu sự’, là không mất những thứ đã có. Quái tử quẻ này nói ‘Bất táng chủy xương’, có thể làm chủ bảo khí mà làm vua thiên hạ chăng?”.

Tiểu tượng nói: “Khi sấm động bất luận lên xuống đi lại đều có nguy hiểm”, Nói rõ hào Lục Ngũ phải lo sợ trong lòng mà thận trọng tiến lên; “giữ vững việc tế tự lâu dài là ở chỗ thận trọng giữ đạo trung”, nói lên hào Lục Ngũ nếu làm được như vậy thì không bị mất gì.

[Tượng viết: “Chấn vãng lai lệ”, nguy hành dã; “kỳ sự tại trung”, đại vô táng dã.]

Chu Dịch tập chú – Lai Tri Đức nói: “Nguy hành có nghĩa là đi cũng nguy, mà đến cũng nguy, đi lại đều nguy. ‘Kỳ sự tại trung’ nghĩa là tuy đi có nguy hiểm, nhưng vẫn giữ được tế tự tông miếu, là vì có đức trung. Nhờ có đức trung này mà có thể ‘hữu sự’ nên không mất gì”.

Chẳng mất trung thì chẳng trái với chính, vì vậy lấy trung làm quý. Nhị và Ngũ ở các quẻ khác, thì dấu chẳng đáng ngôi, phần nhiều lấy trung làm tốt đẹp. Tam và Tứ dấu có đáng ngôi hoặc lấy bất trung làm quá, là vì trung thường trọng ở chính vậy. Lại nói, đã trung thì không trái với chính,

đã chính bất tất phải trung. Cái lẽ trong thiên hạ chẳng gì thiện bằng trung, coi ở Lục Nhị Lục Ngũ thì thấy. Ngũ muốn động đi lên, nhưng vì là ‘nhu’, nên không thể ở được chỗ ‘cực động’. Ở ngôi tôn quý làm chủ sự động, mà ‘nhu’ làm chủ sự động thì chẳng được ‘hanh’. Nhị thì nói độ chừng mất của, Ngũ thì nói độ chừng chẳng mất! Do vậy, nên tự giữ chừng để mất đức trung, có nghĩa là, chỉ nên đừng làm mất việc của mình. Chu Hy nói: “Lục Ngũ thì sống ở sự lo nghĩ, mà chết ở sự yên vui”.

Lời hào Thượng Lục: Khi sấm động, kinh hoàng đến nỗi hai chân co quắp khó đi, hai mắt nhớn nhác không yên, mạo hiểm tiến lên ắt gặp nguy hiểm. Nếu khi sấm động, chưa động đến bản thân mình, mới gần đến mà biết phòng bị sẵn, thì không đến nỗi tai hại. Nhưng nếu mưu cầu âm dương hôn phối, thì sẽ có chuyện tranh cãi nói nhau.

[Thượng lục, chấn sách sách, thị quyết quyết, chinh hung. Chấn bất vu kỳ cung, vu kỳ lân, vô cữu; hôn cấu hữu ngôn.]

Kinh điển thích văn – Lục Đức Minh dẫn lời Trịnh Huyền chú giảng: ‘sách sách’ như ‘súc súc’, nghĩa là chân không ngay ngắn, hình dung quá lo sợ mà hai chân sợ co lại, không đi được. Cũng chỉ về tình trạng tiêu tan, với người như nói chí khí không còn. ‘Quyết quyết’, nghĩa là ‘mắt không nhìn thẳng’, tức là mắt nhớn nhác không yên, thần trí không ổn định như nói mất thần. ‘Cung’, nghĩa là bản thân mình. ‘Hữu ngôn’ chỉ sự tranh cãi nhau, không hòa hợp nhau, cũng gần nghĩa với câu ‘tiểu hữu ngôn’ của hào Nhị quẻ Nhu.

Lời hào nói rõ hào Thượng Lục ở thời Chấn, là hào âm ở ngôi trên cùng của quẻ, kinh hoàng cực độ, không biết đi đâu, đến nỗi ‘hai chân co quắp, hai mắt nhớn nhác’. Cứ thế mà đi, ắt gặp hung hiểm. Nhưng Thượng Lục nếu biết lo sợ sửa mình trước, biết sớm đề phòng khi sấm chưa tới mình, mới động ở gần cạnh, thì có thể tránh được tai họa. Cho nên Lời hào lại khuyên rằng “Chấn bất vu kỳ cung, vu kỳ lân, vô cữu”, mà Thượng Lục đã ở vào lúc quá sợ này, ắt lo phiền nghi ngại, khó hợp với ngoại vật, nên Lời hào lại răn không thể hấp tấp mưu cầu âm dương ứng hợp, nếu cứ muốn ‘hôn cầu’, thì khó tránh khỏi cãi nhau, chú ý là Lời khuyên lúc này không nên vọng động, phát triển lời khuyên lúc ‘chinh hung’ ở trên.

Vương Bật nói: “Ở chỗ cùng cực của Chấn, là chịu chấn động cực mạnh. Ở ‘cực’ của Chấn cầu trung không được, nên sợ hãi co quắp, mắt nhìn nhớn nhác không chỗ an thân. Đã ở vào lúc động cực lại tiến lên, thì hung là phải. Nếu sợ hãi không phải do mình tạo ra, mà do sấm động nên sợ, sợ bên cạnh mà răn mình, có dự phòng trước, nên ‘vô cữu’. Cực sợ mà ngờ nhau, nên tuy ‘hôn cầu’ mà vẫn ‘hữu ngôn’”.

Xét, hào Thượng Lục quẻ Chấn, ở vào lúc cực sợ có hung hiểm, Lời hào lại khuyên nhân lúc lân cận kinh hoàng mà lo tu tỉnh trước, ắt có thể ‘vô cữu’, ý khuyên răn của câu này thật sâu sắc. *Đông cốc dịch dục truyện* – Trịnh Nhữ Hải chỉ rõ: “Người ta quá sợ hãi thì có khi không nhắc được chân; vào những lúc bình thường, đương nhiên chẳng thể theo; nhưng khi hành động, nếu biết thấy sự vật chưa hình thành mà biết cảnh giác thì cũng là điều thánh nhân cho phép”.

‘Hôn cầu’ ý chỉ về hào Ngũ, như có lời oán trách (?).

Tiểu tượng nói: “Khi sấm động, kinh hoàng hai chân co quắp”, nói lên hào Thương Lục chưa thể ở vào vị trí thích trung; “dẫu có hung hiểm nhưng không đến nỗi nguy hại”, nói lên hào Thương Lục biết lo sợ ở nơi bên cạnh mình bị kinh sợ mà có đề phòng trước.

[Tượng viết: “Chấn sách sách”, trung vị đắc dã; “tuy hung vô cữu”, úy lân giới dã.]

Thuyết minh: đã quá trung, như qua được thời sấm động đột ngột rồi tiêu tan, do vì quá sợ để tự mất, nếu ở được trung thì không đến mức phải tiêu tan. Đã cùng cực mà đi thì hung, nếu khi chưa đến mức cùng cực thì không lỗi. Hào Thương ở chỗ động đã cùng cực, thì có nghĩa là biến. Trình Di nói: “Trung, là trung đạo”. Chu Hy nói: “Trung, là trung tâm, Lục là âm nhu, ở chỗ chấn cự đã cực, trong lòng có chỗ chẳng yên, cho nên thấy ở ngoài như vậy”.

Khổng Dĩnh Đạt nói: “Tượng nói ‘trung vị đắc dã’ nghĩa như ‘vị đắc trung dã’. ‘Úy lân giới dã’ nghĩa là biết hàng xóm chấn động, lo sợ mà tự đề phòng thì được vô sự”.

LỜI BÀN:

Hoài Nam Tử – Nhân gian huấn chép lời Nghiên Giới nói: “Lo lo, sợ sợ, ngày ngày cẩn thận, người ta không ngã trên núi cao mà ngã ở gò thấp”. Đây là lấy việc leo núi không đến nỗi ngã, thế mà ở đất bằng lại thường hay bị ngã làm dụ tượng, nói rõ việc gì cũng cần cảnh giác đề phòng, thận trọng cẩn thận; *Cổ thi nguyên – Thẩm Đức Tiềm* cho rằng đây là những lời khuyên răn lo lắng siêng năng, đề phòng cảnh giác của bậc đại thánh nhân.

Quẻ Chấn, lấy biểu tượng từ 'sấm động' dữ dội, chính là vạch rõ quy luật 'kinh hoàng sợ hãi, có thể dẫn tới hanh thông'. Lời quẻ có hai tầng thí dụ bổ sung ý nghĩa cho nhau: Trước nói sấm động nổi lên, muôn vật lo sợ, nên hành động thận trọng, được phúc, cười nói vui vẻ; rồi nói giáo lệnh của vua chấn động muôn dặm, dẫn tới muôn phương kinh sợ, mà xã tắc giữ vững được lâu dài. *Đại Tượng truyện* dùng 4 chữ 'khủng cụ tu tỉnh' để khái quát được nghĩa lớn của toàn quẻ, chỉ rõ mối liên hệ bên trong giữa 'hoàng khủng kinh cụ' (hoảng hốt kinh sợ) với 'tu thân tỉnh quá' (sửa mình hối lỗi).

Sáu hào trong quẻ lần lượt chỉ rõ tình trạng khác nhau ở vào thời Chấn. Sơ Cửu dương cương ở dưới biết sợ, nên có phúc; Lục Nhị vì nguy nghi giữ trung, nên mất bảo bối rồi lại tìm được. Lục Tam phấp phồng không yên mà thận trọng hành động tránh được tai họa. Lục Ngũ nhu trung 'nguy hành' mà giữ được tôn vị. Bốn hào này đều thấy được kết quả của sự 'lo sợ sửa đức', nên 'cát' nhiều mà không có hại. Chỉ có Cửu Tứ hãm vào âm, lo sợ mà không phấn chấn lên được, khó mà tự thoát. Thượng Lục quá lo sợ, có hung hiểm, nhưng nếu nhân lo sợ mà có thể đề phòng trước thì cũng được 'vô cữu'.

Rõ ràng, ý nghĩa tượng trưng của quẻ Chấn là xây dựng trên cái nền 'chấn cụ' (sợ hãi), sau đó thận trọng tiến tới, mở mang cảnh giới hanh thông. Trong đó bao hàm một triết lý biện chứng – Ở vào thế 'nguy' rồi sau mới 'an'. *Chu Dịch học thuyết* – Mã Chấn Bưu bàn rằng: "Khi người ta vấp vấp khó khăn, đáng sợ như giẫm băng mỏng, như đứng

trước vực sâu, khi đất nước bị gió mưa chao đảo, có cả thù trong lẫn giặc ngoài. Sự nguy hiểm rồi sẽ qua. Rắn giữ sau trước, thì ắt như hào tượng của quẻ Chấn này, thủy chung cảnh giác lo sợ thì có thể thoát nạn được phúc” (trích *Dịch Học Khảo*).

《 CHƯƠNG XX 》

QUAN TƯỢNG CHẾ KHÍ

Hệ Từ truyện có đề ra những phát minh của các thánh nhân Trung Quốc thông qua việc chiêm nghiệm các tượng quẻ chế tạo được các vật dụng phục vụ sinh hoạt hằng ngày, nếu thừa nhận sự kiện này thì phải thừa nhận các vị đó đã sáng tạo *Kinh Dịch* hoặc ít ra *Kinh Dịch* cũng đã có mặt trước họ. Nhưng thật ra những điều phỏng đoán của *Dịch truyện* chỉ là huyền hoặc.

Hệ Từ hạ truyện viết: “Bao Hy xe chỉ đan lưới, để bắt chim bắt cá, là lấy tượng ở quẻ Ly.

Bao Hy chết, Thần Nông kế tục, đẽo gỗ làm lưới cày, uốn gỗ làm cán cày, đem cái lợi của cái cày, cái bừa dạy cho thiên hạ, là lấy tượng từ quẻ Ích.

Mặt trời đứng bóng thì họp chợ, khiến dân trong thiên hạ tụ lại trao đổi hàng hóa với nhau xong rồi về, ai cũng được như ý, là lấy tượng ở quẻ Phệ Hạp.

Họ Thần Nông mất. Rồi các họ Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn nổi lên tiếp tục sự biến đổi, khiến cho dân không buồn chán (về những việc cũ); cách biến đổi của các ông ấy thần diệu, khiến cho dân vui lòng thích nghi. Đạo Dịch là đến lúc cùng tất phải biến, đã biến thì thông, nhờ thông mà được lâu dài. Thế là được trời giúp cho, tốt, không có gì là chẳng lợi.

Vua Hoàng Đế, vua Nghiêu, vua Thuấn rửa áo (ngồi yên trên ngôi, không làm gì cả) mà thiên hạ được trị, là lấy tượng ở quẻ Càn, quẻ Khôn.

Xẻ gỗ làm thuyền, đẽo gỗ là mái chèo. Cái ích lợi của thuyền, chèo là có phương tiện giao thông, tới những nơi xa được, làm lợi cho thiên hạ, đó là lấy tượng ở quẻ Hoán.

Đánh bò cưỡi ngựa chở nặng đến xa, làm lợi cho thiên hạ, đó là lấy tượng quẻ Tỳ.

Đóng hai lần cửa, đánh mõ để báo động kẻ cướp, là lấy tượng ở quẻ Dự.

Đẽo gỗ làm chày, đào đất làm cối, cái ích lợi của cối chày là để giúp cho nhân dân, là lấy tượng ở quẻ Tiểu Quá.

Giăng dây để uốn gỗ thành cung, đẽo gỗ làm tên; dùng cái lợi của cung tên để làm uy với thiên hạ, là lấy tượng ở quẻ Khuê.

Từ thời thượng cổ người ta mùa đông ở trong hang, mùa hè ở giữa đồng; thánh nhân đời sau mới thay bằng nhà cửa,

trên có đòn nóc dưới có mái che để phòng lúc mưa gió là lấy cái tượng ở quê Đại Tráng.

Thời xưa chôn cất người chết là lấy củi bó một lớp dày chung quanh rồi chôn ở giữa đồng, không đắp mộ cũng không trồng cây; để tang bao lâu không hạn định, thánh nhân đời sau thay đổi cách thức, dùng áo quan làm quách, là lấy tượng ở quê Đại Quá.

Thời thượng cổ thắt nút dây (để ghi nhớ các việc) mà cai trị; thánh nhân đời sau thay đổi (cách thức), dùng văn tự, kế ước, mà cai trị trăm quan, kiểm soát dân chúng, là lấy tượng ở quê Quái” (bản dịch Nguyễn Hiến Lê (5, 477)).

Nếu *Dịch truyện* cho Bao Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn có công quan tượng phát minh, thì một số tài liệu khác lại quy công đó cho những nhân vật khác. Sách *Bí Ẩn Bát Quái* đã lập một bản đối chiếu làm sáng tỏ vấn đề này:

Hệ Từ: Bao Hy xe dây đan lưới

Lã Lãm: Thù Miêu làm ra võng

Thế Bản: Mãng làm ra võng lưới

Hệ Từ: Thần Nông làm ra mai cuốc

Thế Bản: Thù chế ra mai, cuốc

Sơn Hải Kinh: Cháu Hậu Tắc là Thục Quân chế ra cày

Hệ Từ: Hoàng Đế chế cung tên

Lã Lãm: Di Duệ chế ra cung

Tuân Tử: Thù chế ra cung, Phù Du chế ra tên

Sơn Hải kinh: Thiệu Hạo sinh Ban chế ra cung tên
đầu tiên

Thế Bản: Huy làm ra cung, Di Tê làm ra tên

Hệ Từ: Hoàng Đế chế ra thuyền

Thế Bản: Công Cổ Hoa Định làm ra thuyền

Tuân Tử: Xảo Thủy làm ra thuyền

Hệ Từ: Hoàng Đế làm ra chày cối

Lã Lãm: Xích Dục làm ra cối.

Nhiều học giả Trung Quốc không tán đồng cách quy công của *Hệ Từ*, tiêu biểu là ý kiến của Cố Khiết Cương: “*Hệ Từ* coi tất cả những vật dụng hàng ngày của ta đều do thánh nhân sau khi xem xét quái tượng của 64 quái làm ra, mà 64 quái lại do Phục Hy quan thiên tượng làm ra, tất cả văn minh vật chất đều quy cho các quái của Dịch... Điều này chưa hẳn đã đúng. Rõ ràng hình tượng nhìn để chế tạo đồ vật vẫn là hình tượng của thiên nhiên mà không phải hào tượng” (1, 124).

Từ thời thượng cổ cho đến thời hiện đại, con người luôn luôn quan sát thiên nhiên, học tập thiên nhiên, theo mẫu của thiên nhiên tạo cho mình những dụng cụ giúp con người vươn dài cánh tay ra ngoài vũ trụ để tồn tại trong cuộc sinh tồn. Quan tượng chế khí ngày xưa hay phỏng sinh học bây giờ cùng là một con đường dẫn nhân loại tiến bước đến chỗ văn minh. Càng ngày con người càng học được rất nhiều ở tự nhiên nhờ đó càng ngày càng chế tạo được nhiều dụng cụ tinh xảo hơn. “Nghiên cứu tỉ mỉ da cá heo, người ta thấy nó gồm ba lớp với vô số những tế bào hình tổ ong chứa đầy mỡ và nước, và chính nhờ có cấu trúc này mà con cá heo có thể phá vỡ mọi kỷ lục về tốc độ. Nhờ có lớp da mềm và dẻo ấy

mà chẳng có khuấy động nào xuất hiện quanh mình cá, ngay khi nó bơi với tốc độ rất cao. Những kết quả này đã được kỹ sư người Đức, ông Gustav Kramer làm việc tại Hoa Kỳ, mang ra thử nghiệm lại. Năm 1958, ông chế tạo bộ da cá heo mô nhân tạo. Ba chiếc tàu được bọc bằng lớp da này, trong khi chiếc thứ tư thân rất trơn không bọc gì cả, dùng để so sánh. Khi ca nô kéo một lượt bốn chiếc tàu mô hình ấy, lập tức có những dòng nước xoáy chung quanh chiếc thứ tư, trong khi ba chiếc kia chỉ nhận một nửa, thậm chí chỉ có 40% lực cản mà chiếc thứ tư đã gặp phải.

Người ta quyết định bọc hông những chiếc xuồng du lịch bằng thứ “da cá heo nhân tạo” ấy và những xuồng này phóng tới trước với những tốc độ chưa từng thấy” (Youri Dmitriev, *Người và loài vật*, NXB. TH Phú Khánh, tr. 217).

Ngày nay tuy mỗi vật dụng đều có thể gọi tên nhà phát minh nhưng họ không phải là người đơn độc, mỗi thành quả của người này đều có sự đóng góp của nhiều người khác, hay đúng hơn nhiều thế hệ khác. Thời xưa cũng vậy, người cổ sơ không sống riêng lẻ, họ sống thành bầy đàn, họ phải dựa vào nhau để tồn tại, mỗi một dụng cụ tiếp tay cho sự sinh tồn của họ đều có sự đóng góp của nhiều người do yêu cầu của lao động để xuất, một cái búa, một cái kim khâu, một ngọn giáo, một mũi lao đều là sản phẩm chung của một đợt tiến hóa, không riêng cho một người, một tập thể, một địa phương mà cả khu vực, nhiều bầy đàn con người nguyên thủy ở cách xa nhau hàng vạn dặm, không biết nhau nhưng vẫn có thể tìm ra những dụng cụ tương tự nhau do đòi hỏi của môi trường, cảnh ngộ.

Những dụng cụ cơ bản của cuộc sống như vậy phải ra đời để đáp ứng nhu cầu ăn uống của nhân loại qua các thời kỳ hái lượm, săn bắn, đương nhiên phải có trước khi con người tiến lên đợt văn minh tinh thần, cái cày cái cuốc hẳn phải có trước để con người khỏi đói rồi mới có thì giờ nghiên ngẫm cuộc đời. Con người không thể nhịn ăn, nhịn uống đứng chờ cái chết để đợi các ông thánh đọc *Kinh Dịch*, chiêm nghiệm quái tượng phát minh ra vật dụng được.

◀ CHƯƠNG XXI ▶

LUẬT CỦA DỊCH

Muốn hiểu Dịch phải biết luật của Dịch, đó là một số thuật ngữ và quy tắc cần thiết đã được *Dịch truyện* phát hiện và về sau được các nhà Dịch học Trung Quốc bổ túc, hoàn chỉnh.

Thành phần cơ bản của Dịch là hào và quẻ.

Hào là những vạch liền hay vạch đứt, vạch liền là dương, gọi là hào dương; vạch đứt là âm, gọi là hào âm.

Hào thể: Âm dương là thể của hào, gọi chung là hào thể, hào dương là thể cương, hào âm là thể nhu.

Hào vị: là vị trí của hào trong quẻ còn gọi là ngôi, hào trên gọi là ngôi trên hay ngôi cao, địa vị cao sang, hào dưới ở ngôi dưới hay ngôi thấp, địa vị hèn, kém. Vị trí hào còn phân theo tam tài: thiên, nhân, địa:

Hào 5, hoặc hào 5 và hào 6 thuộc tài thiên, hay ngôi thiên (ngôi trời). Hào 3 hoặc hào 3 và hào 4 thuộc tài nhân hay ngôi nhân (ngôi người). Hào 2 hoặc hào 1 và hào 2 thuộc tài địa hay ngôi địa (ngôi đất).

Vị trí của mỗi hào trong quẻ tính từ dưới lên: hào 1 là Sơ, 2 là Nhị, 3 là Tam, 4 là Tứ, 5 là Ngũ, 6 là Thượng. Hào dương gọi chung là Cửu, hào âm gọi chung là Lục: Sơ Cửu, Sơ Lục, Cửu Nhị, Lục Nhị, Cửu Tam, Lục Tam, Cửu Tứ, Lục Tứ, Cửu Ngũ, Lục Ngũ, Thượng Cửu, Thượng Lục.

“Sơ tượng trưng lúc mở đầu còn manh nha, chủ ở tiềm tàng không sử dụng. Nhị tượng trưng sự vật lộ rõ hình, chủ ở tiến thủ thích đáng. Tam tượng trưng sự vật thành công nhỏ, chủ ở thận trọng đề phòng hung hiểm. Tứ tượng trưng sự vật tiến lên tầng cao mới, chủ ở cảnh giác, xem xét thời thế. Ngũ tượng trưng sự vật thành công viên mãn, chủ ở rắn ngữa sự tràn đầy khi hưng thịnh. Thượng tượng trưng sự vật phát triển đến tận cùng, chủ ở cùng cực tất phục phản” (6, 692).

Hào từ: Mỗi hào có một đoạn văn nói rõ nghĩa hào đó gọi là Hào từ. Có tất cả 386 Hào từ gồm 384 Hào từ của 64 quẻ và hào Dụng Cửu quẻ Càn cùng hào Dụng Lục quẻ Khôn.

Quái hay quẻ có hai loại:

Quẻ đơn (đơn quái) gồm ba hào, có 8 quẻ: Càn, Khôn, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khảm, Đoài. *Chu Lễ* gọi đơn quái là Kinh quái.

Quẻ Kép: mỗi quẻ có 6 hào, có tất cả 64 quẻ kép. *Chu Lễ* còn gọi là biệt quái.

Cứ hai quẻ đơn chồng lên nhau được một quẻ kép, 8 quẻ đơn chồng lên nhau lần lượt được tất cả 64 quẻ kép ($8 \times 8 = 64$).

Quẻ kép gồm 2 quẻ đơn, quẻ đơn ở dưới gọi là hạ quái (quẻ dưới) hay nội quái (quẻ nội), quẻ đơn ở trên gọi là thượng quái (quẻ trên) hay ngoại quái (quẻ ngoại).

Nội quái có 3 hào, hào 1 là sơ, hào 2 là trung, hào 3 là mạt.

Ngoại quái có 3 hào, hào 4 là sơ, hào 5 là trung, hào 6 là mạt.

Hào trung: Hào 2 ở giữa hạ quái, hào 5 ở giữa thượng quái, là hào trung có đức trung.

Hào chính: Hào âm ở vị trí chẵn 2, 4, 6 là chính, là đáng vị hay đương vị. Hào dương ở vị trí âm gọi là bất chính hay là thất vị.

Hào dương ở vị trí số lẻ 1, 3, 5 là chính, là đáng vị. Hào âm ở vị trí lẻ là bất chính, là thất vị.

Vương Bật trong *Chu Dịch lược lệ – Biện vị* đã phát hiện: “Xét, hai hào Sơ và Thượng hình như không có chữ đắc vị hay thất vị, hơn nữa *Hệ Từ* chỉ nói hào Tam, hào Ngũ, hào Nhị, hào Tứ “đồng công dị vị” mà không nói tới hào Sơ, hào Thượng. Tại sao vậy? Hào Thượng Cửu quẻ Càn, Văn ngôn nói: “Quý nhi vô vị”. Hào Thượng Lục quẻ Nhu nói: “Tuy bất đắc vị”. Nếu Thượng là âm vị thì Thượng Lục quẻ Nhu không thể nói “bất đắc vị”, nếu Thượng là dương vị, thì Thượng Cửu quẻ Càn không thể nói “Quý nhi vô vị”. Bất cứ hào âm, hào dương, vị trí đó đều nói là không phải là đúng ngôi vị. Mà hào Sơ cũng không nói “đắc vị” hay “thất vị”.

Vậy thì Sơ và Thượng là nói đầu cuối sự vật, không có định vị âm dương gì cả” (6, 1215).

Hào ứng: Hào Sơ nội quái ứng với hào Sơ ngoại quái (1 ứng với 4).

Hào Trung nội quái ứng với hào Trung ngoại quái (2 ứng với 5).

Hào Mạt nội quái ứng với hào Mạt ngoại quái (3 ứng với 6).

Hào khác thể ứng với nhau khá tốt, là vì có sự phối hợp âm dương hỗ tương nhau, còn gọi là “cương nhu giai ứng”.

Hào đồng thể ứng với nhau không tốt, đó là đồng tính tương khắc, đồng cực đẩy nhau, còn gọi là “địch ứng”, đối địch nhau.

Hào liên nhau: Hào liên nhau cũng có ảnh hưởng với nhau, hai hào khác thể tương trợ nhau, hai hào cùng thể chống đối nhau. Nhưng Dịch biến hóa, có khi biến có khi thường nên đôi khi cũng ngược lại

Hào cùng thể nhưng hợp nhau:

Sơ Cửu quái Hằng: “Ngộ kỳ phối chủ, tuy tuần, vô cửu, vãng hữu thượng” (Gặp người chủ hợp với mình, tuy ngang nhau nhưng không có lỗi, tiến lên có công nghiệp đáng khen).

Hào này dương cương chính vị, ở vào nội quái Ly nên có tài trí sáng suốt, ứng với Cửu Tứ dương cương, hằng hái vì ở vào ngoại quái Chấn (động), nên hai hào cùng thể đã không chống đối nhau mà còn tương trợ cho nhau, cộng tác với nhau.

Sơ Cửu quái Lâm: Hàm lâm, trinh cát (Cùng tới, giữ chính đạo tốt).

Sơ Cửu và Cửu Nhị quẻ Hằng đều là thể dương. Sơ Cửu dương cương đắc chính, Cửu Nhị dương cương đắc trung, trong thời Lâm hợp sức nhau tiến lên giúp sức cho Lục Tứ, Lục Ngũ, giữ vững chính đạo.

Hào khác thể phối hợp nhau:

Cửu Nhị quẻ Thăng: Phu, nãi lợi dụng thược, vô cữu (Thành tín làm lễ tế không lỗi).

Cửu Nhị dương cương đắc trung, Lục Ngũ âm nhu, nhu nhược. Cửu Nhị trung trực thành tín phò tá Lục Ngũ, Lục Ngũ cũng lấy lòng thành tín tin cậy ở Cửu Nhị nên cùng nhau làm nên sự nghiệp ở thời Thăng.

Hào khác thể nhưng chống nhau:

Cửu Nhị quẻ Hằng: Phong kỳ bộ, nhật trung kiến đầu, vãng, đắc nghi tậ, hữu phu phát nhược, cát (Bị màn che lấp, như ban ngày thấy sao Bắc Đẩu, tiến đi thì bị ngờ, lấy lòng thành cảm hóa, tốt).

Hào này đắc trung, đắc chính ứng với Lục Ngũ âm nhu, trung nhưng bất chính, địa vị cao sang như sao Bắc Đẩu xuất hiện ban ngày khiến trời đất u ám, ngụ ý chỉ Lục Ngũ là hôn quân, không tin tưởng bậc hiền tài. Hai hào khác thể lẽ ra phải liên kết với nhau lại bất hợp tác với nhau.

“*Thoán truyện* lại có thuyết “thặng”, “thuận”, “chí hành”, v.v... Cái gọi là “thặng” chính là chỉ hào âm ở trên hào dương cạnh nó. Ví dụ “Quyết/ Quải. Thoán nói: “nhu thặng ngũ cương dã”. Quẻ Quyết/ Quải hạ Càn thượng Đoài. Trong đó hào âm Thượng Lục ở trên hào dương số 5 (Cửu Ngũ), âm là nhu, dương là cương, nên gọi là “nhu thặng ngũ cương”.

Còn “thuận” là chỉ hào nhu (hào âm) ở ngay dưới hào cương (hào dương) có nghĩa là âm thuận dương. Ví dụ “Tốn. Thoán nói: “Nhu giai thuận hồ cương”. Quẻ Tốn hạ Tốn thượng Tốn. Hào Sơ Lục của nội quái ở dưới hào Cửu Nhị và hào Cửu Tam, hào Lục Tứ của ngoại quái ở dưới hào Cửu Ngũ và hào Thượng Cửu, âm là nhu, dương là cương nên gọi là “Nhu thuận hồ cương”. Còn “chí hành” là chỉ hào dương ở trên hào âm. Ví dụ “Tiểu Súc. Thoán nói: “Kiện nhi Tốn, cương trung nhi chí hành, nãi hanh”. Quẻ Tiểu Súc hạ Càn thượng Tốn. Cương trung” là chỉ hào dương Cửu Ngũ ở giữa của ngoại quái, “chí hành là chỉ hào dương Cửu Ngũ ở trên hào âm Lục Tứ. “Chí hành” thực chất chẳng qua chỉ là một cách nói của “thuận” mà thôi” (2, 135).

DỊCH HỌC TRUNG QUỐC SAI SÓT KHI ÁN ĐỊNH LUẬT ĐỌC QUẺ DỊCH

Luật chung cho 64 quẻ, đọc tên quẻ từ trên xuống: Hỏa Thiên Đại Hữu, Lôi Phong Hằng; đọc hào quẻ, đọc từ dưới lên hào 1 đọc là hào Sơ, hào 2 là hào Nhị, hào 3 là hào Tam, hào 4 là hào Tứ, hào 5 là hào Ngũ, hào 6 là hào Thượng. Hào âm đọc là Lục, Sơ Lục, Lục Nhị... Lục Ngũ, Thượng Lục. Hào dương đọc là Cửu, Sơ Cửu, Cửu Nhị... Cửu Ngũ, Thượng Cửu. Ngộ vua còn gọi là Cửu Ngũ xuất xứ từ cách đọc này.

Dịch lý có khi biến, nhưng học giả Trung Hoa quên mất điều này nên có một ngoại lệ họ đã bỏ sót là trường hợp quẻ Nhu.

Sau đây là toàn văn quẻ Nhu:

Sơ Cửu: “Nhu vu giao, (lợi dụng hằng, vô cữu)”.

Cửu Nhị: “Nhu vu sa, (tiểu hữu ngôn chung cát)”.

Cửu Tam: “Nhu vu nê, (chí khẩu chí)”.

Lục Tứ: “Nhu vu huyết, (xuất tự huyết)”.

Cửu Ngũ: “Nhu vu tửu thực, (trinh cát)”.

Thượng Lục: “Nhập vu huyết, (hữu bất tốc chi khách, tam nhân lai, kính chi, chung cát)”.

Ta có thể bỏ qua những chữ trong ngoặc vì có thể do người sau nhuận sắc.

Nếu đọc theo lối Trung Hoa từ dưới lên thì gần như vô nghĩa:

Sơ Cửu: Chờ đợi nơi đất trống.

Cửu Nhị: Chờ đợi ở trên cát.

Cửu Tam: Chờ đợi nơi bùn.

Lục Tứ: Chờ đợi nơi vũng máu, ra khỏi huyết.

Cửu Ngũ: Chờ đợi trong cơm rượu.

Thượng Lục: vào hang.

Nếu đọc theo lối Văn Lang quẻ Nhu, từ trên xuống, chính là bảng tổng kết diễn trình tiến hóa của người cổ Việt:

Thượng Lục: Đời sống trong hang động

Cửu Ngũ: Chuyển từ tập quán ăn sống sang ăn chín.

Lục Tứ: Rời bỏ hang động đến vùng trung du.

Cửu Tam: Canh tác ở ruộng trũng vùng đầm lầy.

Cửu Nhị: Xuống đồng bằng.

Sơ Cửu: Tiến đến nhà nước văn minh.

Quẻ Nhu là một trang cổ sử đã bị lãng quên.

《 CHƯƠNG XXII 》

THIỆN BẤT ĐỒNG

(Hay ở chỗ không giống nhau)

Những ai có ý cho rằng *Kinh Dịch* bắt nguồn từ bốc phệ đều có thể tìm thấy lời phản bác trong chương IX của *Hệ Từ hạ truyện*:

“Trong *Kinh Dịch* mỗi quẻ bắt đầu từ hào Sơ, kết thúc ở hào Thượng, đó là đủ thể của quẻ. Sáu hào là sáu thành phần của quẻ, xen lẫn nhau, chỉ cho biết ý nghĩa tùy từng thời thôi.

Ý nghĩa của hào Sơ khó biết, ý nghĩa của hào Thượng dễ biết, vì hào Sơ trở lúc đầu (chưa biết sự việc chuyển biến ra sao), hào Thượng trở lúc cuối (lúc mãn cuộc, mọi biến chuyển đã biết rõ rồi). Lời đoán hào Sơ là lời dẫn đo, toan tính, kết quả tới cuối mới biết.

Còn như muốn biết việc làm và tính cách của mỗi sự việc, phân biệt phải trái, thì phải xét bốn hào ở giữa thì mới đủ được.

Ôi, muốn biết về sự mất còn, tốt xấu thì có thể dễ dàng biết được. Kẻ sáng suốt xem lời Thoán từ (lời đoán toàn quẻ) thì nghĩ ra được quá nửa rồi.

Hào 2 và hào 4 cùng “công” (cùng ở vị trí chẵn tức 2 và 4) mà khác bậc (cao thấp khác nhau: 2 dưới, 4 ở trên), cái hay do đó cũng khác nhau. Hào 2 được nhiều tiếng khen, hào 4 thì nhiều sợ hãi (vì hào 4 ở gần hào 5 là gần vua), một hào nhu (nghĩa là ở vị trí chẵn) mà ở xa thì không lợi, nhưng điều quan trọng là khỏi bị lỗi, mà (hào 2) được lợi là nhu thuận mà đắc trung (do đó không bị lỗi).

Hào 3 và hào 5 cùng “công” (cùng ở vị trí lẻ tức 3 và 5), mà khác bậc (3 ở thấp, 5 ở cao). Hào 3 gặp nhiều cái xấu, hào 5 làm được nhiều việc lớn, là do sang hèn khác nhau. Ở vị trí lẻ, nhu nhược thì nguy, cương cường mới kham được chăng?” (5, 496).

Cách nói của *Dịch truyện* cho thấy những lời đoán trong *Kinh Dịch* hoàn toàn độc lập không dựa vào lời chiêm đoán của các loại bốc phê khác, vì lời đoán của *Kinh Dịch* do chính cấu trúc của *Kinh Dịch* quy định chứ không thể từ ngoài đưa vào.

Hào Sơ nói về sự việc sơ khởi, manh nha của một hoạt kỳ, của một động thái, một tính cách:

Hào Sơ quẻ Càn: Tiềm long vật dụng (Rồng còn ẩn náu, chớ vội).

Hào Sơ quẻ Khôn: Lý sương kiên băng chí (Giảm lên sương phải biết băng dày sắp đến).

Hào Sơ quẻ Bác: Bác sàng dĩ túc (Tiêu mòn chân giường).

Hào Sơ quẻ Hàm: Hàm kỳ mẫu (Cảm ngón chân cái).

Hào Sơ quẻ Đại Tráng: Tráng vu chỉ (Mạnh/bị thương ngón chân).

Hào Sơ quẻ Cấn: Cấn kỳ chỉ (Ngừng ở ngón chân).

Hào Sơ quẻ Tiệm: Hồng tiệm vu can (Chim hồng tiến đến bờ nước).

Hào Thượng nói về những việc đã xong, đã kết thúc vào cuối thời kỳ:

Hào Thượng quẻ Càn: Kháng long hữu hối (Rồng lên cao quá, có hối hận).

Hào Thượng quẻ Bĩ: Khuynh bĩ (Đánh đổ được cái bĩ).

Hào Thượng quẻ Cổ: Bất sự vương hầu cao thượng kỳ sự (Không xu phụ bậc vương hầu, nêu cao tư cách của mình).

Hào Thượng quẻ Kiến: vãng kiến, lai thạch, cát, lợi kiến đại nhân. (Tiến tới thì gian nan, lùi lại làm được việc lớn, tốt, có lợi gặp đại nhân).

Hào 2 nhiều tiếng khen: hào 2 ở giữa nên được tiếng trung, nếu là hào âm thì là đúng vị, chính vị nên được tiếng chính. Trung Chính là đạo lý được Kinh Dịch đề cao:

Hào 2 quẻ Ly: Hoàng ly nguyên cát (Sắc vàng đẹp, rất tốt).

Hào 2 quẻ Phục: Hưu phục, cát (Trở lại tốt đẹp, tốt).

Hào 2 quẻ Lâm: Hàm lâm, cát vô bất lợi (Cùng tới, tốt, không gì không lợi). Hào 2 quẻ Dự: Giới vu thạch,

bất chung nhật, trinh cát (Chí vững như đá, chẳng đợi hết ngày, bền, tốt).

Hào 2 quẻ Đại Hữu: Đại xa dĩ tái, hữu du vãng, vô cữu (Xe lớn chở nặng, đi chốn nào cũng được, không có lỗi).

Hào 3 gặp nhiều cái xấu, thường dùng để nói về con người:

Hào 3 quẻ Càn: Quân tử chung nhật càn càn, tịch dịch nhược, lệ, vô cữu (Người quân tử suốt ngày hăng hái tự cường, đến tối vẫn còn thận trọng lo sợ. Nguy hiểm nhưng không có tội lỗi).

Hào 3 quẻ Truân: Túc lộc, vô ngu, duy nhập vu lâm trung. Quân tử cơ, bất như xả, vãng, lạn (Đuổi hươu, không có người giúp, chỉ vào sâu trong rừng, người quân tử hiểu cơ sự ấy, chẳng bằng buông bỏ, nếu đuổi nữa, sẽ hối hận).

Hào 3 là âm, ở dương vị, bất chính bất trung, tính chất đã không tốt mà ở vào thời truân; hào 6 ở trên cũng là âm nhu không giúp gì được mình, như vậy mà cứ muốn làm càn, như người ham đuổi hươu mà không được thợ săn giúp (chặn đường con hươu, đuổi nó ra khỏi rừng cho mình bắt) thì mình cứ chạy theo con hươu mà càng vô sâu trong rừng thôi. Bỏ đi là hơn (5, 204).

Hào 4 nhiều lo sợ, hào 4 ở gần hào 5 là vua, cận thần ở gần mặt trời nên lúc nào cũng lo sợ phân vân không biết công việc mình làm có đúng ý người trên hay không:

Hào 4 quẻ Tĩ: Ngoại tĩ chi, trinh cát (Gần gũi với bên ngoài (bề trên), giữ đạo chính bên thì tốt).

Hào âm ở ngôi 4 đắc chính, tốt hơn hào 3; lại gần hào 5, như vậy là thân với người hiền (5 trung và chính) và phục tùng bề trên cho nên tốt (5, 225).

Hào 4 quẻ Tiểu Quá: Vô cữu phất ngộ quá chi, vãng lệ, tât giới, vật dụng vĩnh trinh (Không lỗi vì không quá dương (hào dương nhưng ở vị trí âm), tiến tới thì nguy, nên răn điều đó, đừng cố chấp).

Hoàn cảnh hào này y hệt hào 3, cũng bị hai hào âm ép ở trên, hai hào âm thúc ở dưới, và cũng ở chỗ chưa dứt được với nội quái, chưa lên hẳn được ngoại quái, đáng lẽ cũng xấu, nhưng nhờ 4 tuy dương mà ở vị âm, như vậy là hơi biết mềm dẻo, không quá cương như 3, đúng với đạo lý thời Tiểu Quá, cho nên không có lỗi (5, 430).

Hào 4 quẻ Ký Tế: Chu hữu y như, chung nhật giới (Thuyền bị nước vào có giẻ để bít lỗ, phải răn sợ suốt ngày).

Hào này đã bắt đầu lên ngoại quái khảm, nguy hiểm, phải phòng bị cẩn thận, như người ngồi chiếc thuyền bị nước vào, phải có giẻ bít lỗ. Hào này âm nhu, ở vị âm, đặc chính là người thận trọng, biết lo sợ (5, 434).

Hào 5 làm được nhiều việc lớn:

Hào 5 quẻ Càn: Phi long tại thiên, lợi kiến đại nhân (Rồng bay trên trời, ra mắt bậc đại nhân có lợi).

Hào 5 quẻ Phong: Lai chương, hữu khánh, dự, cát (Mời nhân tài đến làm việc thì được phúc, có tiếng khen, tốt).

Hào Lục Ngũ này ở địa vị chí tôn, âm nhu, không có tài tạo được sự nghiệp thịnh lớn, nhưng khá là có đức trung (ở giữa ngoại quái), và có hào 3, 4 dương cương, hiền tài ở dưới mình, nên biết mời họ giúp mình thì có phúc và được tiếng khen, tốt (5, 404).

Hào 5 quẻ Dự: Trinh tât, hằng, bất tử (bệnh hoài, dai dẳng nhưng không chết). Hào 5 (Lục Ngũ), ở địa vị chí tôn,

những âm nhu và có hào 4 (Cửu Tứ) được lòng dân, gánh hết việc thiên hạ, chuyên quyền, 5 chẳng phải làm gì cả, chỉ chìm đắm trong hoan lạc (vì ở thời Dự) nên ví với một người bị bệnh hoại. Nhưng may là 5 đắc trung mà 4 cũng không áp bức, nên vẫn giữ được hư vị, cũng như bị bệnh dai dẳng nhưng không chết (5, 256).

Qua những dẫn chứng ở trên ta thấy lời quẻ luôn phụ thuộc vào vị trí của hào. Vị trí của hào quy định nội dung lời quẻ, vị trí đó không ở riêng lẻ mà còn có sự liên kết chặt chẽ giữa vị trí hào này với vị trí hào kia, khiến ngôn từ của quẻ thoát nhìn rất rời rạc nhưng nghĩ kỹ đó là một khối hoàn chỉnh, rễ của hào này ăn thông rễ của hào kia, khó mà phá vỡ mối liên kết đó. Như vậy có sao lại có người vô đoán cho rằng lời hào được ghép vào *Kinh Dịch* qua những lần tình cờ bốc phệ?

《 CHƯƠNG XXIII 》

ĐỊNH VỊ

Vị trí của hào trong mỗi quẻ giữ một vai trò quan trọng thể hiện đạo lý của Dịch. Điều này cho thấy là người làm Dịch không bao giờ rời bỏ vị trí. Giá trị của một hành vi thường được quyết định do hào có giữ đúng vị trí hay không, hào 1, 3, 5 phải là hào dương, hào 2, 4, 6 phải là hào âm mới gọi là chính vị. Cát, hung, hối, lận, lợi, bất lợi, cữu, vô cữu, những giá trị phán đoán đó đều do hào đúng có đúng vị trí hay không.

Giá trị của hào cũng được phán đoán trong thể liên kết với các hào khác, Dịch gọi là ứng, là tương trợ nhau:

Hào 1 ứng với hào 4: dương ứng với âm, lẻ ứng với chẵn.

Hào 2 ứng với hào 5: âm ứng với dương, chẵn ứng với lẻ.

Hào 3 ứng với hào 6: dương ứng với âm, lẻ ứng với chẵn.

Dương ứng với âm. Âm ứng với dương là hợp, là thuận, là tốt. Khác loại hút nhau. Ngược lại dương ứng với dương, âm ứng với âm là xấu, là kỵ nhau, cùng loại đẩy nhau.

Tuy nhiên đã là Dịch thì có khi biến có khi thường, có khi bất dịch mà có khi cũng biến dịch, giá trị của hào còn phải theo thời của quẻ mà thẩm định, biến đổi tốt thành xấu, xấu thành tốt.

Để nhận rõ hơn kết cấu của một quẻ ta hãy khảo sát quẻ Cấu theo cách giảng của Phan Bội Châu:

Thoán từ: Cấu, nữ tráng, vật dụng thú nữ (Cấu, con gái cường tráng, chớ lấy làm vợ).

Quẻ này một âm sinh ở dưới, gặp năm dương ở trên. Một âm chống cự năm dương, âm tỏ ra có sức chống đỡ rất mạnh.

Âm tuy đơn lẻ nhưng trong tương lai sẽ phát triển, thế lực càng ngày càng bành trướng có thể khuynh đảo năm dương, chớ coi thường nó.

Chữ nữ thay cho chữ âm, hào Sơ bản chất phải là dương nhưng ở đây lại là âm, bất trung, bất chính nên cũng có thể đọc là tiểu nhân, nếu kết thân với kẻ tiểu nhân tất có ngày sẽ bị tiểu nhân gây họa hại.

Sơ Lục (hào 1): Hệ vu kim nê, trinh cát, hữu du vãng, kiến hung, luy thi phu trịch trục (chặn nó lại bằng cái hãm sắt, chính tốt, nếu để cho nó tiến lên sẽ xảy ra chuyện hung hiểm, nhưng có ngày nó cũng như con heo sẽ nhảy nhót lung tung).

Quân tử ở thời Cấu phải ý thức rằng âm có cơ trường thịnh, vì vậy biện pháp đề phòng tốt nhất là phải chặn đứng

từ lúc mới phát sinh, nhỏ cỏ phải nhỏ từ khi cỏ mới mọc, đốn bỏ tre phải đốn từ khi còn đang là măng, phải ngăn đón tiểu nhân ngay từ khi nó mới xuất hiện một cách mạnh mẽ như dùng chiếc xe bằng cái hãm sắt (hệ vu kim nê), như vậy mới tốt (trình cát), còn nếu lơ là để nó phát triển (hữu du vãng) thì sẽ thấy tai họa ngay (kiến hung). Kẻ tiểu nhân tuy hèn mọn nhưng chớ khinh thường, như con heo gầy (luy thử) cũng có ngày nó nhảy nhót lung tung không bắt giữ được (phu trịch trục). Đi xa hơn quân tử có thể hiểu là thiên lý còn tiểu nhân là nhân dục, chính những dục vọng trong bản thân ta lại là cái đáng sợ nhất, nếu không ngăn đón từ khi chưa nảy mầm, đợi đến khi nó tượng hình khó ngăn đón cho kịp, bấy giờ nó sẽ trở thành nhân tố phá hoại khủng khiếp.

Cửu Nhị: Bao hữu ngư, vô cữu, bất lý tân (Trong bọc có cá, không có lỗi, đừng cho gặp khách).

Cửu Nhị (hào 2) trong thời Cẩu (gặp gỡ) là hào dương nên có đức cương, lại ở giữa nội quái nên có đức trung, Cửu Nhị có đức cương trung ở trên hào Sơ tiểu nhân nên chế ngự được kẻ xấu, giống như cái bọc nhốt được cá không cho nó thoát (bao hữu ngư), như thế là không có lỗi (vô cữu). Tuy nhiên tiểu nhân thường là đứa giảo hoạt, nó chỉ bị Cửu Nhị chế ngự, nhưng nếu nó gặp người khác không đủ đức, đủ tài như Cửu Nhị thì không thể nào khống chế nổi hào Sơ, vì vậy tốt nhất đừng buông thả cho Sơ gặp người khác (bất lý tân).

Sơ ứng với Tứ nhưng hào Tứ (hào 4) là dương ở thể âm không chính vị có thể nói là kẻ hữu dũng vô mưu, nếu Tứ gặp Sơ sẽ không điều lý được Sơ, vì vậy sẽ có hại.

Cửu Tam: Đồn vô phu, kì hành tứ thư, lệ, vô đại cửu (bàn tạo không da ngồi không yên phải nhón dậy).

Trong thời Cửu chỉ mình Sơ là nữ, còn các hào kia đều là nam (dương) cho nên người nào cũng muốn kết với Sơ, nhưng Sơ đã có Nhị kiểm chế rồi, vì thế Cửu Tam không thể làm bạn với Sơ khiến Tam bồn chồn đứng ngồi không yên (như bàn tạo không da, đồn vô phu, không ngồi yên được), bước đi khắp khểnh (hành tứ thư). Cửu Tam còn muốn liên kết với Thượng Cửu (3 ứng với 6), nhưng Thượng Cửu là kẻ bất chính (dương ở vị âm) không thể kết hợp được, có thể nguy đấy (lệ). Cũng may Cửu Tam là con người chính trực (dương ở vị dương) sớm biết giữ đạo nên không mắc lỗi lớn (vô đại cửu).

Cửu Tứ: bao vô ngư, khởi hung (bọc không có cá, họa sẽ phát).

Chữ ngư ở đây chỉ hào Sơ, Sơ vốn ứng với Tứ (1 ứng với 4), nhưng ở thời này Tứ không ứng được với Sơ (bao vô ngư) vì Nhị đã thu nạp được Sơ (bao hữu ngư). Đây là lỗi của Tứ, Tứ là người vai trên nhưng bất trung (không phải là hào giữa) và bất chính (hào dương mà ở vị âm) nên không thu phục được kẻ dưới là Sơ, người trên không được lòng kẻ dưới, trên là quan, là kẻ cai trị, là thầy, là cha, là chồng; dưới là dân, là trò, là con, là vợ. Trên không thu phục được dưới (thất nhân tâm) e chẳng bao lâu tai nạn tất phải phát sinh.

Cửu Ngũ: Dĩ kỷ bao qua, hàm chương, hữu vận tự thiên (Dùng cây kỷ bao che cây dưa, hàm chứa đức tốt, từ trên trời rơi xuống).

Cửu Ngũ có đức dương cương trung chính, có địa vị cao, được quần dương giúp sức, chế ngự được kẻ tiểu nhân tựa như cây kỷ (Cửu Ngũ) che chở cho cây dưa (hào Sơ) (dĩ kỉ bao qua). Cửu Ngũ hàm chứa đức tốt (hàm chương), nên thu phục được lòng người, hợp với đạo lý văn hồi được thể đạo nhân tâm như được vận may từ trời rơi xuống (Hữu vận tự thiên).

Thượng Cửu: Cấu kì giác, lận, vô cữu (Gặp nhu bằng sừng, hối tiếc, không đổ lỗi cho ai được).

Thượng Cửu dương cương bất chính (dương ở vị âm), ở vào thời Cấu, dùng sừng để đụng độ với nhau (dùng võ lực để nói chuyện với nhau) thật đáng tiếc, mình đã quá cứng rắn như vậy còn đổ lỗi cho ai.

Lời tổng bình của Phan Bội Châu (lược ý): Theo Dịch lý, dương chẳng phải bao giờ cũng tốt, âm chẳng phải bao giờ cũng xấu, chẳng qua chỉ vì căn cứ vào thời và vị, trung hay bất trung, chính hay bất chính, mà tốt xấu mới thành ra khác nhau.

Hào Sơ một âm chống đỡ với năm dương, chẳng khác một vợ lấy năm chồng, một tớ thờ năm chủ, đúng là kẻ tiểu nhân bại hoại đến cùng cực. Trong năm dương, dương nào chế ngự được âm Sơ thì tốt, chỉ có lòng bao dung, đức trung chính mới làm được việc ấy, cho nên Cửu Ngũ có được chữ “bao qua”, Cửu Nhị được chữ “bao hữu ngư”. Cửu Tam dương cương bất trung nên ở thế “đồn vô phu”, Cửu Tứ bất trung, bất chính chẳng được lợi gì nên mới có chữ “bao vô ngư”.

Ở đời không lúc nào hết kẻ tiểu nhân nên phải biết dùng phép chế ngự hợp tình hợp lý mới thu phục được nhân tâm, và phải cương quyết ngay từ lúc manh nha cho nên toàn quẻ Cẩu chỉ duy nhất có một chữ cát đến sau biện pháp hệ vu kim nê. Nếu không vậy đợi đến khi trở tay không kịp phải dùng sừng đấu nhau thì chẳng tốt đẹp gì.

Ngôn ngữ *Kinh Dịch* rất đặc thù, thoát nhìn tưởng là những mảnh rời rạc, nhưng lại kết với nhau thành một khối. Qua cách giảng của Phan Bội Châu ta thấy chữ của *Kinh Dịch* móc nối nhau rất chặt chẽ, tuy ít lời nhưng không kém hàm súc, chữ dùng rất đặc. Thế nên đọc *Kinh Dịch* phải có cách đọc riêng không theo cách đọc thông thường được. Đừng đem cái bình thường mà đo cái phi thường.

《 CHƯƠNG XXIV 》

ĐẠO TRUNG CHÍNH

Dịch là biến dịch, nhưng Dịch cũng còn có nghĩa là bất dịch. Một quẻ Dịch có 6 hào, gồm 2 quẻ đơn 3 hào, quẻ đơn ở dưới gọi là quẻ nội (nội quái/ hạ quái), ở trên là quẻ ngoại (ngoại quái/ thượng quái), tính từ dưới lên, hào 1 gọi là hào Sơ, hào 2: Cửu Nhị, hào 3: Cửu Tam, hào 4: Cửu Tứ, hào 5: Cửu Ngũ, hào 6: Thượng Cửu. Hào đứng ở hàng số lẻ phải là hào dương và được cho là chính, nếu là hào âm thì bị coi là bất chính; bản chất hàng lẻ là dương, là cương cường, hoặc hung hãn. Hào đứng ở hàng số chẵn phải là hào âm mới được xem là chính, nếu là dương thì bị coi là bất chính. Bản chất của hàng chẵn là âm, là nhu thuận, mềm dẻo, hoặc nhu nhược. Hào 2 và hào 5 do đứng ở giữa nội quái, ngoại quái nên được đánh giá là trung. Hào 2

ở dưới thấp xem như bề tôi, hào 5 ở trên có địa vị cao quý được hình dung là vua, cho nên vì vậy ngôi vua thường được gọi là ngôi Cửu Ngũ. Đó là những quy định bất dịch làm nên văn phạm *Kinh Dịch*.

Vì vậy chưa cần đến lời, chỉ cần nhìn vào tượng quẻ, tùy theo vị trí của hào trong quẻ là đã xác định được ý nghĩa, đạo lý Dịch muốn đề ra.

“Hào Nhị ở ngôi vị giữa của hạ quái, hào Ngũ ở ngôi vị giữa của thượng quái. Hai hào ấy tượng trưng cho sự vật giữ được đạo trung, hành vi không thiên lệch, Dịch gọi là “Trung”. Các hào dương ở trung vị (tức hào Cửu Nhị, Cửu Ngũ) tượng trưng cho đức “cương kiện thủ trung” gọi là “cương trung”. Các hào âm ở trung vị (tức Lục Nhị, Lục Ngũ) tượng trưng cho đức “nhu thuận thủ trung” gọi là “nhu trung”. Nếu hào âm ở ngôi thứ 2 (Lục Nhị) hoặc hào dương ở ngôi vị thứ 5 (Cửu Ngũ) thì là “vừa trung vừa chính”, trong các hào của Dịch tượng trưng cho sự tốt lành hơn cả, gọi là “trung chính”. Dem hào trung với hào chính so với nhau, thì đức “Trung” hơn cả “Chính”. *Chu Dịch chiết trung* chỉ rõ; Trình Tử nói: Chính chưa chắc đã trung, trung thì đều chính, 6 hào đúng ngôi vị chưa chắc đều tốt cả, nhưng hào nhị và hào ngũ được “trung” thì nhiều tốt hơn cả” (6, 1494).

Cửu Nhị quẻ Đại Tráng chỉ có hai chữ trinh cát.

Cửu Nhị bản chất dương cương mà ở vào vị âm, lẽ thường là bất chính nhưng vì Cửu Nhị cũng ở vào vị trung nên được đắc trung chứ không kể là bất chính. Vì vậy *Tiểu Tượng truyện* mới viết “Cửu Nhị trinh cát, dĩ trung dã”, Cửu Nhị được trinh cát là vì giữ được đạo trung.

Cửu Ngũ quẻ Kiển viết: Đại kiển, bằng lai (Đại nạn, có bạn đến giúp).

Cửu Ngũ ở giữa ngoại khảm (hiểm), gian nan nguy hiểm lại ở vào thời đại nạn cảnh ngộ lại càng khốn đốn hơn, Cửu Ngũ dầu là bậc lãnh đạo có tài cũng khó gánh vác, may thay nhờ có Lục Nhị trung chính ứng hợp kéo bạn bè đến giúp thoát được đại nạn.

Vì vậy *Tiểu Tượng truyện* nói là: “Đại kiển, bằng lai, dĩ trung tiết dã”.

Đại nạn, có bạn bè đến giúp, nhờ có đức trung.

Theo Nguyễn Hiến Lê: “Trung chính là quan niệm căn bản của Dịch: muốn đoán tính cách cát hung của một hào, Dịch xét trước hết xem hào đó có chính trung không, có được ứng viện không và hào ứng viện nó có chính trung hay không. Trương Kỳ Quân đã nói: “Đạo lý trong thiên hạ (theo Dịch) chỉ là khiến cho việc không trung trở về chỗ trung, việc không chính trở về chỗ chính” (5, 161).

Quẻ Gia Nhân đề cao chữ chính.

Thoán tử viết: Gia nhân, lợi nữ trinh (Người trong nhà, đàn bà trinh chính có lợi).

Trinh là chính. *Thoán truyện* giải thích: “Gia nhân, nữ chính vị hồ nội, nam chính vị hồ ngoại, nam nữ chính, thiên địa chi đại nghĩa dã. Gia nhân hữu nghiêm quân yên, phụ mẫu chi vị dã. Phụ phụ, tử tử, huynh huynh, đệ đệ, phu phu, phụ phụ, nhi gia đạo chính, chính gia, nhi thiên hạ định hỷ”.

Lục Nhị âm ở vị âm là nữ chính vị ở trong nhà. Cửu Ngũ, dương ở vị dương, là nam chính vị ở bên ngoài. Cả nam nữ đều chính đó là nghĩa lớn của trời đất. Người trong

nhà có cha mẹ nghiêm chính. Cha đúng đạo làm cha, con đúng đạo làm con, anh đúng đạo làm anh, em đúng đạo làm em, chồng đúng đạo làm chồng, vợ đúng đạo làm vợ, là đạo nhà được chính, đạo nhà chính rồi suy ra khắp thiên hạ có thể yên định được.

Gia đình là tế bào của xã hội, nếu trong gia đình ai cũng làm tròn bốn phận và nghĩa vụ của mình, nghĩa là gia đình nào cũng giữ được chính đạo thì gia đình sẽ yên ổn. Khi mọi gia đình trong xã hội được yên ổn thì xã hội tất nhiên là được ổn định. Đó là xã hội lý tưởng.

Lục Nhị: vô du toại, tại trung quĩ, trinh cát (Trong gia đình người phụ nữ không cần phải làm nên những việc to tát, chỉ cần lo tròn việc bếp núc trong nhà, như thế là tốt lắm rồi).

Hào này âm nhu ở vị âm, đắc trung đắc chính là người phụ nữ tốt. Thiên chúc người phụ nữ là chăm lo việc nội trợ, giúp chồng nuôi dạy con cái cho nên người, không cần phải lo toan lập nên những việc to lớn, chỉ cần thuận thảo theo chồng giữ chính gia đạo là đã làm tròn bốn phận rồi.

Cửu Ngũ: Vương cách hữu gia, vật tuất, cát (Vua đến nhà, không phải lo, tốt).

Cửu Ngũ ở ngôi chí tôn, là vị vua trung chính, vị vua anh minh. Vua lo việc nước nhưng không quên việc nhà. Vua bận trăm công nghìn việc vừa lo trị quốc vừa lo tề gia thế thì không có gì phải lo lắng nữa, có tề được gia thì mới trị được quốc, đừng cho việc gia đình là nhỏ, không chu tất việc nhà, không dạy bảo được con cái, để con hư hỏng

thì làm sao làm được việc lớn. Gia đình là nền tảng của xã hội, của nước nhà, trị gia không nổi làm sao chu toàn việc quốc gia đại sự. Một ông vua nhu nhược không giữ được gia đạo để anh em tranh giành quyền bính tàn hại lẫn nhau, sẽ gây ảnh hưởng tai hại cho nước nhà. Một người ra làm việc nước không quan tâm đến việc nhà để con ỷ lại đi vào con đường tội lỗi là có tội lớn với xã hội. Vì vậy không riêng gì người đàn bà mà cả người đàn ông cũng phải chăm lo gia đạo. Lục Nhị và Cửu Ngũ trong thời Gia Nhân là những mẫu người lý tưởng đó vì họ vừa trung vừa chính.

Dịch truyện hết sức phát huy và xiển dương đạo lý trung chính này.

Dịch truyện viết:

“*Dịch* dĩ thiên địa chuẩn, cố năng di luân thiên địa chi đạo” (*Kinh Dịch* vì có đủ cái đạo của trời đất, cho nên cùng làm chuẩn đích với trời đất; do đó mà chỉnh đốn, sửa sang được cái đạo của trời đất).

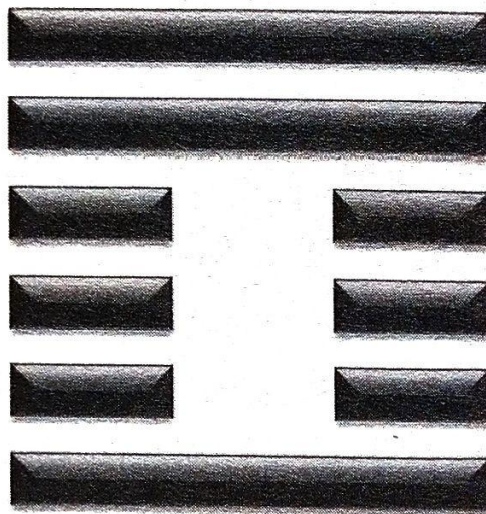
“Dĩ thiên địa tương tự cố bất vi, trí chu hồ vạn vật nhi đạo tế thiên hạ, cố bất quá; bành hành nhi bất lưu; lạc thiên tri mệnh cố bất ưu, an thổ đôn hồ nhân cố năng ái” (Thánh nhân giống với trời đất cho nên không trái với trời đất, đức trí sáng suốt soi khắp vạn vật, mà đạo giúp khắp thiên hạ, cho nên không bao giờ quá (luôn luôn hợp với đạo trung; biết quyền biến (bành hành) mà không lưu đãng (không mất vẻ chính đáng) vui lẽ trời, biết mệnh trời cho nên không lo lắng; yên với cảnh ngộ, đôn đốc về đức nhân, cho nên thực hành được bác ái).

“Phạm vi thiên hạ chi hóa nhi bất quá, khúc thành vạn vật nhi bất di, thông hồ trú dạ chi đạo nhi tri, cố thần vô phương nhi dịch vô thể” (Thánh nhân lấy sự biến hóa của trời đất làm khuôn mẫu mà không quá (vẫn giữ đạo trung), uốn nắn mà thành tựu được vạn vật, chẳng bỏ sót vật nào, thông suốt đạo ngày đêm mà hiểu nó (tức đạo u minh, sinh tử, quỷ thần); do đó thấy sự huyền diệu của bậc chí thần là không có phương sở mà biến hóa của Dịch không có hình thể (không hạn lượng được) (5, 450).

Cũng cần nhấn mạnh một lần nữa là đạo lý trung chính đã được quy định từ chính vị trí của hào trong quẻ, những lời quẻ được gắn vào mỗi hào đều phải tuân thủ quy định của Dịch, như vậy đủ hiểu là lời quẻ trong *Kinh Dịch* được sáng tạo trên chính tự thân của Dịch. Cho nên không thể nói Dịch đến từ bên ngoài do chịu ảnh hưởng của một loại thể nào đó mà phải nói Dịch được khai sinh do chính Dịch nghĩa là do chính từ vị trí hào âm, hào dương tạo nên.

《 CHƯƠNG XXV 》

TRUNG HÀNH THEO QUẢ ÍCH



Phong Lô Ích
Nguồn: www.dongquangus.com

Trung hành cũng như trung chính. *Kinh Dịch* có 3 quẻ dùng chữ trung hành, là quẻ Ích, quẻ Quái và quẻ Phục.

Ích, ngoại quái là quẻ Phong, nội quái là quẻ Lôi. Ích là tăng ích. Có hai cách hiểu:

1) Gió và sấm hợp nhau sẽ tăng ích cho mùa màng.

2) Nguyên hình của quẻ Phong là quẻ Càn mà hào dương ở dưới cùng đã biến thành hào âm. Nguyên hình của quẻ Lôi là quẻ Khôn mà hào âm ở dưới cùng đã được thay bằng hào dương. Nhìn theo quái tượng thì thấy như là hào dương của quẻ Càn ở trên đã tách ra hoán đổi cho hào âm của quẻ Khôn ở dưới để thành quẻ Phong Lôi Ích, như vậy có thể nói là chẳng khác chi bớt ở trên bù cho ở dưới, Dịch nói là tổn thượng ích hạ. Vì vậy quẻ được đặt tên là Ích. Tên quẻ hình thành do chính quái tượng của quẻ, không phải bỗng dưng ai muốn đặt tên thế nào thì đặt. Điều này chứng tỏ rằng người làm Dịch đã khổ công suy tưởng từ chính nội hàm của hào âm hào dương thể hiện thành ngôn ngữ của Dịch chứ không do Bốc tử ráp nối lại. Thoán từ: Ích, Lợi hữu du vãng, lợi thiệp đại xuyên (thời Ích, có lợi cho việc tiến lên, có lợi cho việc qua sông, vượt qua gian nan, nguy hiểm).

Người trên đem lợi cho người dưới, người dưới cảm ơn đức đồng lòng quy thuận, có ích lớn thì có lợi lớn, làm việc gì chẳng thành công, dầu gian nan vất vả cũng có thể vượt qua mọi chướng ngại.

Thoán truyện: “Thoán viết, Ích, tổn thượng ích hạ, dân duyệt vô cương, tự thượng há hạ, kỳ đạo đại quang, lợi hữu

du vãng, trung chính hữu khánh, lợi thiệp đại xuyên, mộc đại nãi hành, ích động nhi tổn, nhất tiến vô cương, thiên thí địa sinh, kỳ ích vô phương, phạm ích chi đạo dự thời giai hành” (Ích, bớt trên làm lợi ích cho dưới, dân tình vui vẻ không biết chừng nào. Ở địa vị cao, hạ mình chia sẻ với người dưới, càng làm cho đạo mình sáng rõ hơn, tiến lên có lợi, lấy đức trung chính làm lợi cho thiên hạ, thiên hạ vui vẻ. Vượt qua sông lớn cũng thành công, đạo Ích được thi hành (Phong, Lôi đều thuộc mộc). Ích, động (chấn động) mà thuận (Tổn thuận), mỗi ngày một tiến không giới hạn, trời ban cho, đất sinh dưỡng, ích lợi khắp nơi nơi, phạm đạo của Ích tùy thời mà thi hành).

Cho nhiều thì nhận lại nhiều, nếu người lãnh đạo chỉ lo tích lũy cho mình thì người dưới sẽ khốn cùng. Dân càng đói khổ thì họa càng lớn. Nếu người trên biết làm lợi ích cho người dưới thì dân chúng ấm no, dân càng ngày càng giàu, nước càng ngày càng mạnh. Cuối cùng người trên cũng được hưởng lợi. Đó là con đường trung hành. Cửu Ngũ cai trị có đức trung chính, Lục Nhị phò tá cũng có đức trung chính, đem đạo trung chính làm lợi ích cho mọi người thì ai cũng đồng tâm vui sướng đóng góp công sức của mình làm lợi cho cộng đồng. Phan Bội Châu nói rằng: “làm đúng với thời tức là có ích, làm trái với thời tức là vô ích. Tỷ như: đương mùa cày cấy bảo dân đi làm đường, đương mùa bão lụt bảo dân đi đào sông”. Đó không phải là làm ích mà càng làm tổn hại cho dân.

Sơ Cửu: Lợi dụng vi đại tác, nguyên cát, vô cữu (làm việc lớn có lợi, rất tốt, không lỗi).

Sơ Cửu nguyên là hào dương của Càn hạ cố đến thay cho hào âm của Khôn để làm lợi ích cho kẻ dưới, cho nên bước vào thời Ích làm ích cho người khác là điều tốt, lãnh đạo làm ích cho dân là đại sự, đó là việc cực kỳ tốt, vì vậy không có lỗi.

Trương Lập Văn theo Lý Đỉnh Tộ và Ngu Phiên giảng đại tác là canh tác gieo hạt, cách nghĩ này có thể thông với nghĩa sấm (Lôi), gió (Phong) hợp nhau làm ích cho nhà nông trong việc canh tác, nhưng giảng như vậy làm cho nghĩa của quẻ hẹp lại, Ích không còn tính cách chung chung, vả lại nghĩa này cũng chỉ đúng cho mỗi hào Sơ mà không thông với toàn quẻ.

Cao Hanh giảng đại tác là đại kiến trúc. Từ Tử Hùng giải đại tác là “khởi công xây dựng” (đại hưng thổ mộc), Lý Kính Trì còn liên hệ đến lịch sử đời Chu giai đoạn Thái Vương dời đến đất Kỳ Sơn khởi công xây dựng lại tông miếu và thành trì và chính Chu Công là người trông coi việc xây dựng Lạc Ấp (7, 380).

Hiểu đại tác là “xây dựng” cũng không hơn gì cách hiểu “canh tác gieo hạt”, quá hẹp. Còn Lý Kính Trì liên tưởng hào này với việc xảy ra vào thời nhà Chu lại quá giàu sức tưởng tượng, vì rằng Chu Công không có viết Hào từ, hơn nữa chẳng có dấu tích gì để liên hệ với việc làm của nhà Chu, thời nào và ở đâu lại không có chuyện khởi công xây dựng, sao lại chỉ có nhà Chu?

Lục Nhị: Hoạch Ích chi thập bằng chi quy, phát khắc vi, vĩnh trinh, cát, vương dụng hưởng vu đế, cát (Có người

đem tặng con rùa trị giá mười bằng (rùa quý), không từ chối được, giữ đức trinh chính lâu bền, tốt, vua tế trời, tốt).

Lục Nhị âm nhu trinh chính là người giúp việc đắc lực của Cửu Ngũ, được Cửu Ngũ tín nhiệm, ban thưởng cho con rùa quý, Lục Nhị không thể từ chối phải nhận rồi ra sức đảm đương công việc, giữ bền đức kiên trinh làm tốt nhiệm vụ, tinh thần đó được đánh giá là tốt. Cửu Ngũ yên tâm cáo với trời, việc làm đó tốt.

Theo quy phạm của Dịch, Lục Nhị chính ứng với Cửu Ngũ, Cửu Ngũ ở ngôi chí tôn, Lục Nhị là hiền thần hai bên cùng đem đức trung chính đối đãi với nhau, Cửu Ngũ ban ích cho Lục Nhị, Lục Nhị hết lòng phò tá Cửu Ngũ. Chữ vương chỉ Cửu Ngũ, chữ Đế chỉ trời, đặt trong câu chữ của Lục Nhị (tài Địa) nhưng là chuyện của tài thiên, vương tế trời là công việc của Cửu Ngũ.

Dương Ngọc Dũng theo Từ Tử Hùng cho chính Văn Vương tặng con rùa cho Chu Võ Vương có suy diễn là: “Trước hết Chu Văn Vương tặng con rùa cho Võ Vương, ý muốn trao truyền sự nghiệp lãnh đạo thị tộc nhà Chu. Chu Võ Vương không thể khước từ ý muốn của cha. Một việc quan trọng như vậy cần phải tiến hành tham khảo ý kiến thần linh. Thần linh trả lời đây là chuyện tốt đẹp lâu dài (vĩnh trinh). Sau đó Chu Võ Vương tiến hành làm lễ tế cáo trời để tỏ lòng chấp nhận thiên mệnh” (7, 381).

Thuyết này không có giá trị ở ba điểm:

1) *Kinh Dịch* của Việt Nam không phải của Trung Quốc, Văn Vương và Chu Công không hề tham dự vào công việc

viết Quái từ, Hào từ, chuyện Văn Vương ban tặng rùa quý cho Vũ Vương chỉ là chuyện tưởng tượng.

2) Việc tế cáo trời đất thụ mệnh làm vua chỉ được tiến hành với vị vua đang cầm quyền, người không phải là vua mà đứng ra tế trời chỉ là kẻ tiếm vị, Cơ Xương thủ lĩnh thị tộc Chu chỉ được con là Võ Vương tấn phong Văn Vương sau khi đã chết, một năm trước khi Võ Vương diệt Trụ, lúc còn Văn Vương, Võ Vương chưa đủ quyền hạn cáo thiên mệnh.

3) Đế là vị chúa tế tối cao của nhà Thương, nhà Chu gọi khác.

“Ở nhà Thương người ta còn thờ một vị gọi là Đế. Chữ Đế có khi còn dùng để chỉ vào nhà vua như Đế Nghiêu, Đế Thuấn. “Khi người ta hỏi bốc phệ xem có nên hay không tấn công một kẻ địch, người ta thường hỏi Đế có ứng không? Người ta sẽ lưỡng lự trong việc đi đánh nếu không được Đế ứng... Chính người ta hỏi Đế về mùa màng trong năm, Đế điều khiển mưa phần lớn. Chúng tôi đọc ở những thư cốt, những câu như sau: Liệu Đế có giáng đủ mưa xuống năm nay không? Những tổ tiên và các thần linh khác có lúc cũng có tất cả quyền hành của Đế”.

Theo Giáo sư Cr  el trong *La naissance de la claire* c   nhận xét: “H  n rằng dân nhà Chu c   thờ vị thần linh chính l   Thiên trước khi tiếp xúc với dân nhà Thương. Khi họ th  u h  a một v  i điểm của dân nhà Thương họ nhận thấy ở đ  y Thượng Đế đóng vai tr   Thiên của họ, họ b  n trộn lẫn Thiên với Đế hai danh hiệu”.

Dương Ngọc Dũng quên rằng trước khi suy diễn hào này thiên hướng về nhà Chu chính mình đã phân biệt Đế và Thiên khi trích dẫn Chang Chung Yuan: “Những thuật ngữ dùng để chỉ Thượng Đế, hay Ti (Đế), có nghĩa là vị tổ đầu tiên của dân đời Thương. Tất cả mọi vấn đề, như tiến hành một cuộc chiến tranh, thời tiết hay gặt hái, săn bắn, câu cá, bệnh tật, nằm mộng, số mạng và vận mệnh cá nhân đều quy về Đế. Chẳng hạn chúng ta tìm thấy đoạn văn sau đây: “Trong vòng hai tháng Đế sẽ không làm mưa rơi xuống cho chúng ta” hay “Vua xin được xây kinh đô, và Đế hứa rằng điều đó sẽ được thực hiện”. Theo ngữ nguyên của từ Đế, biểu tượng Đế tượng trưng cho phần cánh hoa và nhụy hoa, từ đó phát sinh ra cây trái hoa lá mới hết thế hệ này để thế hệ khác. Như vậy chữ Đế là một biểu tượng cụ thể cho tổ tiên sớm nhất của dân đời Thương. Tên của vị Đế này là Kuei, một vị tổ tiên có tên thường xuyên xuất hiện trên các giáp cốt và điển tịch cổ nhất”.

Khái niệm Đế chiếm vai trò trung tâm trong đời sống tôn giáo đời Thương, nhưng sang đến đời Chu đã hình thành một khái niệm tôn giáo căn bản mới là Thiên (Trời). Chang Chung Yuan viết:

“Khái niệm Thiên là tư tưởng tôn giáo then chốt của đời nhà Chu, triều đại tiếp theo nhà Thương. Khái niệm này là một minh họa cho việc ý niệm về một Thượng Đế hữu ngã đang dần dần chuyển biến thành một thực thể tối cao nhưng vô ngã” (7, 27-29).

Còn một điều nữa là hào Lục Ngũ quẻ Tổn cũng có câu: “Hoặc ích chi thập bằng chi quy, phát khắc vi, nguyên cát”,

không lẽ lại dịch ngược lại với Lục Nhị quả Ích là “Chu Võ Vương (con) tặng cho Văn Vương (cha) rùa quý để trao truyền sự nghiệp lãnh đạo thị tộc nhà Chu cho Văn Vương, Văn Vương không từ chối được” thì quá vô lý. Hào Lục Ngũ của quả Tổn trở thành hào Lục Nhị quả Ích sau khi quả này đảo ngược thành quả kia, tuy cùng câu chữ nhưng nghĩa đã khác nhau vì vị trí hào đã thay đổi.

Lục Tam: Ích chi dụng hung sự, vô cữu, hữu phu, trung hành, cáo công dụng khuê (Tặng lợi ích nếu dùng vào việc hung, không có lỗi, giữ chữ tín, theo đạo trung chính, như người tế cáo lên bệ trên thành kính tay nâng ngọc khuê).

Lục Tam vốn là người bất trung bất chính, nếu dùng lối giáo dục bình thường sẽ không mang lại kết quả, vì vậy phải dùng lối răn dạy nghiêm khắc mới mang lại lợi ích cho hạng người này, đó là cách “thương cho roi cho vọt”, có đặt Lục Tam vào cảnh ngộ khó khăn mới có thể khích lòng Lục Tam bừng tỉnh ra công thay đổi hoàn cảnh, như Dương Lễ không ra mặt cứu giúp Lưu Bình khiến Lưu Bình tức giận quyết chí từ bỏ lối sống ỷ lại, bê tha đêm ngày cố công học tập mới làm nên sự nghiệp. Áp dụng phương cách đó không có lỗi. Đó cũng là cách phát huy đạo trung chính, sửa đổi bất trung bất chính thành trung thành chính, khi làm như vậy phải có lòng thành tín như người tế cáo tổ tiên tay nâng ngọc khuê hết lòng cung kính.

Cao Hanh cho trung hành là Trọng Diễn viết nhâm vì thời cổ chữ hành viết như chữ diễn. Trọng Diễn trong thời Thương Chu chính là em của Vi Tử còn gọi là Vi Trọng. Từ

Tử Hùng giải là: “Nhân vì Võ Vương băng hà, tăng thêm lễ vật cúng tế cho thần linh, không có tai họa gì, Võ Canh thừa lúc có quốc tang gây đảo loạn, Chu Công phát binh chinh phạt, đại thắng khải hoàn, bắt được nhiều nô lệ, Trọng Diễn báo cáo mọi việc cho Chu Công, sau đó cử hành tế lễ”.

Cách suy diễn của Tử Tử Hùng về hào này tuy có sáng ý nhưng không ăn nhập với lời hào, Ích chi mà dịch là tăng thêm lễ vật cúng tế thì chẳng có chi là ích. Dụng hung sự mà cho là nhân tang lễ của Võ Vương thì quá khiên cưỡng. Sự kiện Võ Vương mất cùng với việc Chu Công đem binh dẹp loạn tự đâu đưa vào không hề có trong lời hào, chẳng qua chỉ vì do suy diễn trung hành là Trọng Diễn mà móc nối vào. Và chẳng chữ Trung hành hiện có trong 3 quẻ Phục, Quải, Ích nhưng chỉ được Cao Hanh, Tử Tử Hùng đổi thành Trọng Diễn trong quẻ Ích còn hai quẻ kia lại không dịch theo nghĩa đó, như vậy là bất nhất. Nơi hào Tứ quẻ Phục, Dương Ngọc Dũng đã ghi: “Cao Hanh cũng giải nghĩa trung hành giống như Trung đạo. Chúng ta gặp lại cụm từ này trong quẻ Ích, hào Lục Tam “trung hành cáo công dụng khuê”, hào Lục Tứ “trung hành cáo công tòng”; quẻ Quải, hào Cửu Ngũ “nghiễn lục, quải quải trung hành, vô cữu”. Ý nghĩa “trung hành” trong các hào này đều tương tự. Cao Hanh giải thích câu “trung hành độc phục” là “cùng với người đồng hành đến giữa đường thì bản thân lại một mình quay trở lại”. Tử Tử Hùng cũng giải nghĩa tương tự: “giữa đường chỉ có mình quay về” (7, 226). Cao Hanh và Tử Tử Hùng đều tự mình mâu thuẫn với mình.

Lục Tứ: Trung hành cáo công, tòng, lợi dụng vi y thiên quốc (Giữ đúng đạo trung chính trình bày với vương công, vương công sẽ nghe theo, có lợi về việc dựa vào vua để đời đô).

Lục Tứ có đức nhu chính lại ở gần Cửu Ngũ, thuận theo Cửu Ngũ làm lợi ích cho hạ dân. *Chu Dịch chiết trung* dẫn lời Ngô Viết Thận: Hào Tứ chủ về ích hạ, song chẳng phải là “quân vị” chẳng dám tự chuyên, ắt phải tâu với vua, “trung hành” thì được nghe theo. Lại xét, hai hào Lục Tam và Lục Tứ của quẻ Ích đều nói trung hành, đó là vì hai hào này đều chẳng ở ngôi vị trung hòa, sợ có điều thất thổ, nên đặc biệt nêu ý khuyên răn là cần phải hướng tới “trung hòa” thì hành chính đạo. Chu Hy – *Chu Dịch bản nghĩa*: “Tam, Tứ chẳng đắc trung, cho nên lấy trung hành làm điều khuyên răn”. Nhưng *Chu Dịch quái hào kinh truyện huấn giải* thì cho rằng: “Vì ở chỗ giữa của một quẻ nên hào Tam, hào Tứ đều nói là “trung hành”. Nhận xét này càng làm rõ hơn quy phạm của *Dịch vị trí của hào xác định nghĩa của hào*.

Cửu Ngũ: Hữu phu, huệ tâm, vật vẩn, nguyên cát, hữu phu, huệ ngã đức (Thành tín, có tâm muốn làm ích cho thiên hạ, không có gì phải thắc mắc cả, rất tốt, người được ích cũng thành tín thật lòng đội ân đức của Cửu Ngũ).

Cửu Ngũ và Lục Nhị cả hai đều có đức trung chính, đem đạo lý đó đối xử với nhau cách thành tín, một bên ra ơn tạo ích, một bên nhận ơn ích mà cảm ứng đều xuất phát từ huệ tâm, cách xử thế như vậy không cần phải bàn cãi cũng đủ thấy là cực tốt rồi.

Chu Dịch Trình Thị truyện thừa nhận: “Ngũ là dương cương trung chính ở ngôi tôn quý, lại được Lục Nhị trung chính tương ứng, thực hành việc ích đó có gì mà chẳng lợi. Hào Cửu Ngũ là dương thực ở giữa, đó là biểu tượng của sự thành tín. Với tài đức, địa vị ấy mà trong lòng chí thành nhằm làm ơn huệ đem lợi ích cho ngoại vật, thế thì sự chí thiện đại cát của nó chẳng hỏi cũng có thể biết, cho nên mới nói vật vẫn nguyên cát”. Còn nói “Vua chí thành làm lợi ích cho thiên hạ, người trong thiên hạ không ai không chí thành yêu kính coi đức trạch của vua là ân huệ” (6, 764).

Thượng Cửu: Mạc ích chi, hoặc kích chi, lập tâm vật hằng, hung (chẳng ai làm ích cho, có người công kích, lập tâm không bền, hung).

Hào này dương cương lại ở cuối quẻ, là Ích đến cùng cực, cùng cực tất biến, tốt thành xấu, xấu thành tốt, ở thời ích mà lại quá ích chỉ nghĩ đến mình thành hại. Đây cũng là quy phạm của Dịch những hào Thượng đã lên đến cực điểm của thời đều phải biến, quá cương hay quá nhu đều không thích hợp nếu không biết dừng lại sẽ phải hối hận.

Thượng Cửu quá ham ích không có hằng tâm, không thu phục được lòng người nên ai cũng chống đối.

Nhận xét về hào này, *Dịch truyện* viết: “Quân tử an kỳ thân nhi hậu động, dị kỳ tâm nhi hậu ngữ, định kỳ giao nhi hậu cầu. Quân tử tu thủ tam giả cố toàn dã. Nguy dĩ động tắc dân bất dĩ dã, cụ dĩ ngữ tắc dân bất ứng dã, vô giao nhi cầu tắc dân bất dĩ dã. Mạc chi dã tắc thương chi giả chí hĩ. Dịch viết: “Mạc ích chi, hoặc kích chi, lập tâm vật hằng, hung”.

(Người quân tử làm cho thân mình được an ổn rồi sau mới hành động (nếu không thì là táo động, nóng nảy hấp tấp) khiến cho lòng mình bình dị rồi sau mới nói – thuyết phục người khác (nếu không thì là vọng ngữ); làm cho giao tình được bền rồi sau mới yêu cầu (nếu không thì là vụng về, sẽ thất bại). Người quân tử trau dồi ba điều đó nên được trọn vẹn, yên ổn. Nếu ở trong cảnh nguy mà đã vội hành động thì dân không tin mình; còn sợ hãi mà đã vội hành động thì dân không hưởng ứng; giao tình chưa được bền mà đã vội yêu cầu thì dân sẽ từ chối. Không ai biểu đồng tình với mình thì cái hại sẽ tới ngay. *Kinh Dịch* nói: “Không ai làm ích cho mình, mà có kẻ đả kích mình nữa, là vì không giữ được hằng tâm (lòng luôn luôn tốt), xấu” (5, 488).

Người chưa cân nhắc cẩn thận mà đã vội hành động, người chưa suy nghĩ chín chắn mà đã vội phát ngôn bừa bãi, chưa hiểu nhau, giao tình chưa thân thiết mà đã vội đòi hỏi, đó là hạng người không có hằng tâm.

◀ CHƯƠNG XXVI ▶

TỒN VÀ ÍCH

Tồn và Ích là hai quẻ đối nghịch nhau về ý nghĩa, nhưng cũng là do cấu trúc của chính hai quẻ đảo ngược nhau, tên của hai quẻ do chính vị trí các hào của quẻ ấn định. Tồn do quẻ Cấn Sơn chồng lên quẻ Đoài Trạch có gốc là quẻ Địa Thiên Thái (Khôn/ Càn), Ích là do quẻ Tốn Phong chồng lên quẻ Chấn Lôi có gốc là quẻ Thiên Địa Bĩ (Càn/ Khôn). Quẻ Thái có ba hào âm ở trên, ba hào dương ở dưới, nếu tách hào dương trên cùng của quẻ Càn đổi cho hào âm trên cùng của quẻ Khôn, nghĩa là đem hào Cửu Tam của quẻ Thái thay vào vị trí hào Thượng Lục quẻ Thái sẽ được quẻ Tồn. Như vậy chẳng khác gì quẻ Tồn bị tổn mất hào dương ở dưới nội quái để làm ích cho ngoại quái có được hào dương ở vị trí Thượng Cửu. Dịch gọi đó là

tổn hạ ích thượng, lấy của của đám hạ dân làm ích cho tầng lớp cai trị ở trên. Quẻ Ích cũng được cấu tạo theo cách đó nhưng với chiều ngược lại, quẻ Thiên Địa Bỉ lấy đi hào dương ở vị trí hào 4 hoán đổi cho hào âm ở vị trí số 1 sẽ thành quẻ Ích, nghĩa là lấy của của giai tầng trên làm ích cho giai tầng dưới, theo cách tổn thượng ích hạ.

Việc hình thành hai quẻ đối nghịch nhau cho thấy ý nghĩa của chúng phát sinh từ hình tượng của quẻ, từ bản thân của quẻ, chứ không đến từ bên ngoài. Phan Bội Châu giải thích: “Bớt hào dương dưới thêm vào trên, ở dưới tuy tổn mà ở trên được ích cơ sao không đặt tên quẻ bằng ích mà lại đặt tên bằng Tổn, đó thiệt là ý tưởng rất hay. Bởi vì ở trên muốn cao, tất phải dưới cho dày, trên vững nhờ dưới làm nền. Ví như đắp tường hay xây tháp, muốn tường tháp được vững, tất phải dưới nền cho dày và rộng, thời tường tháp mới đứng yên.

Bây giờ khoét đất ở dưới đưa đắp lên trên, thời nền hỏng mà tường tháp đổ ngay. Thế thời tổn dưới ích trên, là việc rất nguy hiểm, nên đặt tên bằng quẻ Tổn.

Hễ thời đại đã đến Tổn, thời nền tảng Thái đã hỏng rồi, đó là thâm ý của thánh nhân khi đặt tên quẻ” (13/ tập 8, 144).

Ý nghĩa của quẻ Tổn nảy sinh từ chính hình tượng quẻ, Trương Thiện Văn đã thấy rõ điều này khi phân tích “Sáu hào trong quẻ, chia làm hai phần trên dưới để biểu hiện các nghĩa “bớt thêm” (tổn ích). Ba hào ở dưới giảm bớt, đối đãi từng cặp với ba hào ở trên được thêm, trong đó hào Sơ Cửu “châm chước giảm bớt” tính cương của mình và “mau lẹ tiến

tới” tiếp ứng với hào Lục Tứ, đối đãi với hào Lục Tứ có tin mừng; hào Cửu Nhị không giảm thiểu quá lạm, giữ chính để bồi bổ cho trên, đối đãi với hào Lục Ngũ được thêm “thập bằng chi quy” (con rùa đáng giá mười bằng); hào Lục Tam lấy tấm lòng thành chuyên nhất đối đãi với hào Thượng Cửu “đắc thần vô gia” (được nhiều người quy phụ, đi theo, chẳng phải chỉ riêng người nhà mình). Có thể thấy rằng, tình trạng đối ứng của các hào âm dương trong Dịch được thể hiện thành quan hệ thêm bớt (tổn ích) trong quẻ Tổn. Khảo sát nội dung của lời hào, tượng hào, thì ở hạ quái có lời răn “châm chước giảm bớt”, “không giảm bớt”, “ba người đi thì bớt một người”. Qua đó có thể thấy rằng: Nghĩa của các hào, chủ yếu là nằm ở chỗ “giảm bớt những cái cần giảm bớt”, hai hào Tứ, Ngũ của thượng quái là hào âm ở trên, có tượng khiêm nhu tiếp nhận sự thêm từ dưới đưa lên, như vậy là “tổn trung hữu ích” (trong bớt có thêm); còn như hào Thượng Cửu ở vào ngôi vị cùng cực của quẻ, nhân những cái được thêm mà thêm rộng rãi cho dưới, biểu thị triết lý “thêm bớt chuyển hóa lẫn nhau”, nêu việc “người giảm bớt” khi giảm đến cùng cực thì tất được tăng thêm. “Người được thêm” khi được thêm đến cùng cực thì nên thêm cho người (6, 1430).

Với quẻ Ích thì ngược lại: “Căn cứ vào nghĩa lớn của hào mà phân tích thì ba hào ở hạ quái chủ về “thụ ích” (nhận thêm, được hưởng lợi ích), còn ba hào ở thượng quái thì chủ về “tự tổn” (tự bớt, tự mình chịu thiệt). Trong đó hào Sơ Cửu dương cương ở ngôi thấp mà được ích, lợi ở chỗ

“đại hữu tác vi” (làm công việc lớn), cho nên đạt tới mức “nguyên cát, vô cữu” (cực tốt, không lỗi). Hào Lục Nhị nhu trung đắc chính, được ban thưởng “thập bằng chi quy”, cần giữ mãi đức tốt trung chính, lấy sự “vĩnh trĩnh” làm điều tốt lành. Hào Lục Tam chẳng đáng ngôi mà lại được thụ ích rất nhiều, cần phải chẳng từ gian nan vất vả, nỗ lực làm các việc cứu hung bình hiểm thì sẽ vô cữu (không lỗi). Ba hào này ở dưới thấp mà được ích, đều phải có sự năng nổ làm việc, chẳng thể an nhàn vô sự. Tới hào Lục Tứ là nhu chính mà ở ngôi bắt đầu của thượng quái, lợi ở chỗ y phụ vào bậc tôn quý mà thực hành đạo “ích hạ” (thêm cho dưới, làm lợi cho kẻ dưới). Hào Cửu Ngũ cương trung mà ở ngôi cao, có thể chân thành ban ơn huệ cho thiên hạ, cho nên được “nguyên cát” (cực kỳ tốt lành). Hai hào này thể hiện tôn chỉ “tổn kỷ ích nhân” (thiệt mình lợi người, mình nguyện chịu thiệt, để lợi cho người), đồng thời tỏ rõ phạm là làm ơn cho người thì cuối cùng cũng sẽ được người giúp ích cho mình. Chỉ có hào Thượng Cửu ở địa vị cực cao mà chẳng thể tự tổn (tự mình chịu bớt, tự mình chịu thiệt), trái lại còn có tâm địa “tổn nhân lợi kỷ” (làm người bị thiệt, để mình được lợi), “cầu ích vô yếm” (cứ đòi thêm nữa, không hề biết chán), cho nên bị đả kích tới mức bị “hung” (chẳng tốt lành)” (6, 764).

Do hình tượng của hai quẻ đảo ngược cho nhau mà nghĩa của hai quẻ cũng trái ngược nhau. Ở quẻ Tổn, nội quái tự tổn thì ngoại quái thụ ích. Ở quẻ Ích, nội quái thụ ích thì ngoại quái tự tổn.

Hào Thượng Cửu quẻ Tổn đổi thành hào Sơ Cửu quẻ Ích; Thượng Cửu quẻ Ích chuyển thành Sơ Cửu quẻ Tổn.

Sơ Cửu Ích làm việc lớn, làm Ích cho người, Thượng Cửu Tổn ở vào thời Tổn mà lại tốt vì “phát tổn” (không cần tổn dưới làm giàu cho trên nữa). Thời Tổn đã đến cực của nó, đến lúc phải chuyển hoán. Thay vì lấy của người khác, thì đừng tích lũy nữa mà đem của ra làm ích lợi cho người khác “ích chi” như tính cách của Sơ Cửu Ích. Làm như vậy sẽ quy tụ được đông người, nhiều người đến phò trợ (đắc thân), mọi người đều là anh em không còn phân biệt đối xử (vô gia).

Thượng Cửu Ích lẽ ra là tốt nhưng vì ở vào lúc cùng cực của Ích chỉ nghĩ đến lợi mình làm tổn hại người khác nên hóa ra xấu. Thượng Ích Cửu chuyển qua Sơ Cửu Tổn là dương cương nóng vội, hăng hái hiến dâng cho bề trên, việc làm tuy chính đáng nhưng còn xa mới đến mức trung, nên Dịch khuyên phải châm chước bớt, chế tài bớt để hợp đạo Trung.

Hào Lục Ngũ quẻ Tổn thành hào Lục Nhị quẻ Ích. Hào Cửu Ngũ quẻ Ích thành hào Cửu Nhị quẻ Tổn.

Cửu Nhị quẻ Tổn và Thượng Cửu quẻ Tổn cũng đều “phát tổn ích chi”, đây là phát tổn hạ, chỉ vào Cửu Nhị ở dưới. Với Cửu Nhị có nghĩa là đừng vội làm tổn đức cương trung của mình để phò trợ cho Lục Ngũ nhu trung (thiếu sáng suốt), còn với Thượng Cửu thì là đừng làm tổn hại kẻ dưới. Lời tuy là một nhưng vị đã khác, nghĩa cũng khác.

Lục Ngũ quẻ Tổn: “Hoặc ích chi thập bằng chi quy, phát khắc vi, nguyên cát”.

Lục Nhị quẻ Ích: “Hoặc ích chi thập bằng chi quy, phát khắc vi, vĩnh trinh cát, vương dụng hưởng vu đế, cát”.

Tuy câu chữ có giống nhau nhưng thời đã khác, vị đã khác nên nghĩa không còn giống nhau.

Lục Nhị Ích trung chính, hay lam hay làm (chấn động), hăng hái muốn làm ích cho mọi người, được trao cho nhiệm vụ trọng đại, không thể từ chối trọng trách vì ứng hợp với Cửu Ngũ Ích có tài dương cương có đức trung chính, có huệ tâm (thập bằng quy/ nhiệm vụ từ trên trao xuống).

Lục Ngũ quẻ Tổn có đức nhu trung, khiêm tốn, ở thời Tổn có lòng tự tổn nên thu phục được nhân tâm người người theo về tán trợ, nhất là được Cửu Nhị có tài dương cương hết lòng phò tá (thập bằng quy/ công sức từ dưới dâng lên).

Hào Tam, Tứ của hai quẻ so với 6 hào toàn quẻ thì ở giữa quẻ, nhưng những hào này theo quy định đều là hào bất trung. Đạo lý của Dịch đề cao con người trung chính, nhiệm vụ của Dịch là đưa những người bất trung trở về chỗ trung, cho nên các hào này hào nào cũng nhắc đến việc giữ vững đạo trung.

Lục Tam quẻ Tổn: Tam nhân hành tắc tổn nhất nhân, nhất nhân hành tắc đắc kỳ hữu (Ba người đi thì bớt một người, một người đi thì được thêm bạn). Ba người thì thừa một người, hai người là đủ cặp, một người thì thiếu chưa đủ. Đó là cách Lục Tam chọn đạo trung hành.

Lục Tứ quẻ Tổn: Tổn kỳ tât, sử thuyên, hữu hỉ, vô cữu (Sửa bớt tât cho mau, đáng mừng, không lỗi). Có tât là bất trung, sửa tât cho hết là đưa về chỗ trung, cũng là cố gắng thực hành đạo trung hành.

Lục Tam, Lục Tứ quẻ Ích, mỗi hào đều có chữ trung hành là có ý muốn hạng người như Tam, Tứ hãy thực hiện đạo trung hành.

Đọc kỹ hai quẻ này không ai không nghĩ rằng tên quẻ cũng như lời quẻ đều xuất phát từ bản thân của quẻ, chứ không thể đến từ sự trợ giúp bên ngoài. Phan Bội Châu nhận định rất chính xác đây là thâm ý của người làm Dịch. Dịch đã đạt đến chuẩn mực như vũ trụ. Người làm Dịch chỉ việc tuân theo những quy định của Dịch để tìm ra đáp án của quẻ cũng như khoáng sản đã có sẵn trong trái đất khi tìm ra được phải tùy theo bản chất của chúng mà nói ra tính chất của chúng thôi.

《 PHỤ LỤC 》

HỆ TỬ TRUYỆN

系辞传上·第一章

天尊地卑，乾坤定矣。卑高以陈，贵贱位矣。动静有常，刚柔断矣。方以类聚，物以群分，吉凶生矣。在天成象，在地成形，变化见矣。

是故刚柔相摩，八卦相荡，鼓之以雷霆，润之以风雨；日月运行，一寒一。

乾道成男，坤道成女。乾知大始，坤作成物。

乾以易知，坤以简能；易则易知，简则易从；易知则有亲，易从则有功；有亲则可久，有功则可大；可久则贤人之德，可大则贤人之业。易简而天下之理得矣。天下之理得，而成位乎其中矣。

Phiên âm và dịch nghĩa:

1. *Thiên tôn địa ti, Càn khôn định hĩ; ti cao dĩ trăn, quý tiện vị hĩ.*

Động tĩnh hữu thường, cương nhu đoán hĩ. Phương dĩ tụ loại, vật dĩ quần phân, cát hung sinh hĩ.

Tại thiên thành tượng, tại địa thành hình, biến hóa hiện hĩ.

(Phần Hệ Từ truyện tham khảo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê)

Trời cao đất thấp, (theo đó mà) định được quẻ Càn và quẻ Khôn; cao thấp đã bày ra thì quý và tiện chia phân (dương quý mà âm tiện). Động và tĩnh có luật, cương và nhu có thể phân biệt (dương là cương động; âm là nhu, tĩnh). Việc người sắp với nhau thành nhóm; vật theo loài nên chia ra từng bầy; do đó mà đặt ra lời cát và hung.

Trên trời thành tượng; dưới đất thành hình; biến hóa đã hiện rõ.

2. *Thị cố cương nhu tương ma, bát quái tương đặng.*

Cho nên cứng và mềm cộ nhau, giao nhau mà thành bát quái.

3. *Cổ chi dĩ lôi đình, nhuận chi dĩ phong vũ, nhật nguyệt vận hành, nhất hàn nhất thử.*

Cổ động cho muôn vật bằng sấm sét; thấm nhuận cho muôn vật bằng gió mưa, mặt trời mặt trăng xoay vần, cứ lạnh rồi tới nóng.

4. *Càn đạo thành nam, Khôn đạo thành nữ.*

Có đạo Càn (tức khí dương) nên thành giống đực, có đạo Khôn (tức khí âm) nên thành giống cái.

5. *Càn tri thái thủy, Khôn tác thành vật.*

Đạo Càn khởi lúc mới đầu (lúc chưa thành hình); rồi sau đạo Khôn làm cho (vạn vật) ngưng kết mà thành hình.

6. *Càn dĩ dĩ tri, khôn dĩ giản năng.*

Càn lấy dễ dàng để vận hành; Khôn lấy giản đơn thi thố.

7. *Dị tắc dĩ tri, giản tắc dĩ tòng. Dị tri tắc hữu thân, dị tòng tắc hữu công. Hữu thân tắc khả cửu, hữu công tắc khả đại. Khả cửu tắc hiển nhân chi đức, khả đại tắc hiển nhân chi nghiệp.*

Bình dị thì dễ biết; đơn giản thì dễ theo. Dễ biết mình thì có nhiều người thân; dễ theo thì lập được công lao. Có thân thì được lâu dài, lập được nhiều công thì sự nghiệp lớn. Được lâu dài là đức của hiền nhân, có sự nghiệp lớn là sự nghiệp của hiền nhân.

8. *Dị giản nhi thiên hạ chi lí đắc hĩ, thiên hạ chi lý đắc nhi thành vị hồ kì trung hĩ.*

Có đức “dị” (của Càn), có đức “giản” (của Khôn) thế là nắm được đạo lý trong thiên hạ rồi; nắm được đạo lý trong thiên hạ, thế là có được cái địa vị ở giữa trời và đất (cùng với trời đất thành ba ngôi: tam tài: trời, người, đất, tham dự được với trời đất).

系辞传上·第二章 圣人设卦观象，系辞焉！而明吉凶，刚柔相推而生变化。是故吉凶者，失得之象也；悔吝者，忧虞之象也；变化者，进退之象也；刚柔者，昼夜之象也。六爻之动，三极之道也。是故君子所居而安者，《易》之序也；所乐而玩者，爻之辞也。是故君子居则观其象而玩其辞，动则观其变而玩其占，是以自天佑之，吉无不利。

Phiên âm và dịch nghĩa:

1. *Thánh nhân thiết quái, quan tượng, hệ từ yên nhi minh cát hung.*

Thánh nhân đặt ra quẻ, xem tượng ở trong quẻ, rồi buộc lời đoán vào sau mỗi quẻ mỗi hào để tỏ rõ lẽ tốt, xấu.

2. *Cương nhu tương thôi nhi sanh biến hóa.*

Cương (quẻ hào dương), nhu (quẻ và hào âm) dời đẩy nhau mà sinh ra biến hóa (dương thành âm, âm thành dương).

3. *Thị cổ cát hung giả, đắc thất chi tượng dã: hối lận giả, ưu ngu chi tượng dã.*

Tốt xấu là cái tượng của sự được mất; hối tiếc là cái tượng của sự lo ngại.

4. *Biến hóa giả, tiến thoái chi tượng dã; cương nhu giả, trú dạ chi tượng dã; lục hào chi động, tam cực chi đạo dã.*

Biến hóa là hình tượng của sự tiến thoái; cương (dương) nhu (âm) là hình tượng của ngày đêm; sáu hào động là cái lý cùng cực của tam tài (trời, người, đất).

5. *Thị cổ quân tử sở cư nhi an giả. Dịch chi tự dã; sở lạc nhi ngoạn giả, hào chi từ dã.*

Người quân tử căn cứ vào vị trí mà yên ổn, đó là trình tự của Dịch. Căn cứ vào niềm vui mà thưởng ngoạn, đó là lời của hào vậy.

6. *Thị cổ quân tử cư tắc quan kỳ tượng nhi ngoạn kỳ từ; động tắc quan kỳ biến nhi ngoạn kỳ chiêm; thị dĩ tự nhiên hựu chi, cát vô bất lợi.*

Người quân tử khi ở yên thì xem tượng mà ngắm nghĩ lời kinh; khi hữu sự (muốn hành động) thì xem sự biến hóa

mà ngầm nghĩ lời đoán. Nhờ vậy mà được trời giúp cho, tốt, không có gì chẳng lợi.

系辞传上・第三章

彖者，言乎象者也；爻者，言乎变者也。吉凶者，言乎其失得也；悔吝者，言乎其小疵也。无咎者，善补过者也。是故列贵贱者存乎位，齐小大者存乎卦，辩吉凶者存乎辞，忧悔吝者存乎介，震无咎者存乎悔。是故卦有小大，辞有险易；辞也者，各指其所之。

Phiên âm và dịch nghĩa:

1. Thoán giả, ngôn hồ tượng giả dã: hào giả, ngôn hồ biến giả dã.

Lời “Thoán” là để chỉ rõ cái tượng (ý tượng và hình tượng) của mỗi quẻ, lời hào là để nói về sự trao đổi, biến hóa của các hào.

2. Cát hung giả, ngôn hồ kì thất đắc dã; hối lận giả, ngôn hồ kì tiểu tì dã; vô cữu giả, thiện bổ quá dã.

Cát (tốt) hung (xấu) là nói về sự đắc (được) thất (mất); hối lận là nói về những sai lầm nhỏ; vô cữu là khéo sửa lỗi.

3. Thị cố liệt quý tiện giả, tồn hồ vị; tể tiểu đại giả, tồn hồ quái; biến cát hung giả, tồn hồ từ.

Cho nên xét vị (ngôi), của hào mà biết sang hay hèn; xem tượng của quẻ mà cân nhắc (quyết định) được lớn (dương) hay nhỏ; xét lời đoán mà phân biệt được tốt xấu.

4. Ưu hối lận giả tồn hồ giới, chấn vô cữu giả tồn hồ hối.

Biết lo về những hối hận (lầm nhỏ) thì biết dự phòng ở chỗ giới hạn giữa thiện và ác; làm chấn khởi sự vô cữu (không lỗi) là ở sự ăn năn.

5. *Thị cổ quái hữu tiểu đại, từ hữu hiểm dị; từ dã giả các chỉ kỳ sở chi.*

Cho nên quỷ thì có lớn nhỏ, lời thì có hiểm hóc hay dễ dàng, lời là để bảo cái hướng diễn biến.

系辞传上 • 第四章

《易》与天地准，故能弥纶天地之道。

仰以观于天文，俯以察于地理，是故知幽明之故；

原始反终，故知死生之说；精气为物，游魂为变，是故知鬼神之情状。与天地相似，故不违；知周乎万物，而道济天下，故不过；旁行而不流，乐天知命，故不忧；安土敦乎仁，故能爱。范围天地之化而不过，曲成万物而不遗，通乎昼夜之道而知，故神无方而《易》无体。

Phiên âm và dịch nghĩa:

1. *Dịch dữ thiên địa chuẩn, cố năng di luân thiên địa chi đạo.*

Kinh Dịch cùng làm chuẩn đích với trời đất; do đó mà chỉnh đốn, sửa sang được đạo của trời đất.

2. *Ngưỡng dĩ quan ư thiên văn, phủ dĩ sát ư địa lý, thị cổ tri u minh chi cố. Nguyên thủy phản chung, cổ tri tử sinh chi thuyết. Tinh khí vi vật, du hồn vi biến, thị cổ tri quỷ thần chi tình trạng.*

Ngẩng lên mà xem thiên văn, cúi xuống mà xem địa lý, cho nên biết cái cơ sở dĩ u và minh. Suy nguyên từ trước, trở lại về sau, nên biết cái thuyết sống chết. Tinh và khí là vật chất hoạt động, hồn tan mà biến, nên biết được tình trạng quỷ thần.

3. *Dữ thiên địa tương tự cố bất vi; trí chu hồ vạn vật nhi đạo tế thiên hạ, cố bất quá, bàng hành nhi bất lưu, lạc thiên tri mệnh cố bất ưu; an thổ đôn hồ nhân, cố năng ái.*

Giống với trời đất cho nên không trái với trời đất, đức trí (sáng suốt) soi khắp vạn vật, mà đạo giúp khắp thiên hạ, cho nên không bao giờ quá. Biết quyền biến (bàng hành) mà không lưu đãng (không mất lẽ chính đáng) vui lẽ trời, vui biết mệnh trời cho nên không lo lắng; yên với cảnh ngộ, đôn đốc về đức nhân, cho nên thực hành được bác ái.

4. *Phạm vi thiên địa chi hóa nhi bất quá, khúc thành vạn vật nhi bất di, thông hồ trú dạ chi đạo nhi tri, cố thần vô phương nhi dịch vô thể.*

(Thánh nhân) lấy sự biến hóa của trời đất làm khuôn mẫu mà không quá (vẫn giữ đạo trung), uốn nắn mà thành tựu được vạn vật, chẳng bỏ sót vật nào, thông suốt đạo ngày đêm mà hiểu nó; do đó thần là không có phương sở, Dịch không có hình thể.

系辞传上·第五章

一阴一阳之谓道。

继之者善也，成之者性也。仁者见之谓之仁，知者见之谓之知，百姓日用而不知，故君子之道鲜矣。

显诸仁，藏诸用，鼓万物而不与圣人同忧，盛德大业至矣哉！富有之谓大业，日新之谓盛德。生生之谓易，成象之谓乾，效法之谓坤，极数知来之谓占，通变之谓事，阴阳不测之谓神。

Phiên âm và dịch nghĩa:

1. *Nhất âm nhất dương chi vị đạo.*

Một âm một dương gọi là đạo.

2. *Kế chi giả, thiện dã; thành chi giả, tính dã.*

Kế thừa đạo ấy là thiện; thành toàn được đạo ấy là tính.

3. *Nhân giả kiến chi vị chi nhân, trí giả kiến chi vị chi trí.*

Bách tính nhật dụng chi nhi bất tri, cổ quân tử chi đạo tiến hĩ.

Người (có đức) nhân thấy nó nhân, gọi nó là đạo nhân; người trí (sáng suốt) thấy nó trí, gọi nó là trí. Trăm họ ngày nào cũng dùng nó mà chẳng biết, cho nên đạo người quân tử ít người có được.

4. *Hiển chư nhân, tàng chư dụng, cổ vạn vật nhi bất dĩ thánh nhân đồng ưu, thịnh đức đại nghiệp chí hĩ tai.*

Đạo đó hiện rõ ở đức nhân, ẩn tàng nơi dụng; nó cổ võ vạn vật mà không với thánh nhân cùng lo, cho nên cái đức của nó cực thịnh, sự nghiệp của nó cực lớn.

5. *Phú hữu chi vị đại nghiệp, nhật tân chi vị thịnh đức.*

Nó to lớn, bao trùm hết thảy (phú hữu) cho nên bảo là sự nghiệp nó lớn; nó đổi mới không bao giờ ngừng (nhật tân) cho nên bảo là đức nó thịnh.

6. *Sinh sinh chi vị dịch.*

(Âm dương) Sinh sinh (hóa hóa hoài) gọi là dịch.

7. *Thành tượng chi vị Càn, hiệu pháp chi vị Khôn.*

Thành tượng gọi là Càn; noi theo gọi Khôn.

8. *Cục số tri lai chi vị chiêm, thông biến chi vị sự.*

Xem xét đến cùng luật của các số mà biết được vị lai, thì gọi là coi bói, thông suốt sự biến hóa thì gọi là (hiểu) việc (nên làm).

9. *Âm dương bất trắc chi vị thần.*

Âm dương, không lường được (bất trắc) như vậy gọi là thần.

系辞传上·第六章

夫《易》广矣大矣，以言乎远则不御，以言乎迩则静而正，以言乎天地之间则备矣。

夫乾，其静也专，其动也直，是以大生焉。

夫坤，其静也翕，其动也辟，是以广生焉。

广大配天地，变通配四时，阴阳之义配日月，易简之善配至德。

Phiên âm và dịch nghĩa:

1. Phù dịch quảng hĩ, đại hĩ: dĩ ngôn hồ viễn tắc bất ngự, dĩ ngôn hồ tĩnh nhi chính, dĩ ngôn hồ thiên địa chi gian tắc bị hĩ.

Đạo Dịch rộng lớn thật; nói về xa thì đạo ấy vô cùng, nói về gần thì đạo ấy tĩnh mà chính (ngay), nói về khoảng trong trời đất thì đạo ấy bao gồm đủ cả.

2. Phù càn kì tĩnh dã chuyên, kì động dã trực, thị dĩ đại sinh yên. Phù khôn, kỳ tĩnh dã hấp, kỳ động dã tịch, thị dĩ quảng sinh yên.

Đạo càn lúc tĩnh thì chuyên nhất, lúc động thì tiến thẳng, cho nên sức sinh ra của nó lớn. Đạo khôn lúc tĩnh thì thu lại, lúc động thì mở ra, cho nên sức sinh của nó rộng.

3. Quảng đại phối thiên địa, biến thông phối tứ thời, âm dương chi nghĩa phối nhật nguyệt, giản dị chi thiện phối chí đức.

Đạo dịch vì rộng lớn nên phối hợp với trời đất, vì biến thông nên phối hợp với bốn mùa, vì lẽ âm dương nên phối hợp với mặt trời mặt trăng, vì nó có cái hay là giản và dị, cho nên phối hợp với cái đức tối cao.

系辞传上·第七章

子曰：《易》，其至矣乎！

夫《易》，圣人所以崇德而广业也。知崇礼卑，崇效天，卑法地。天地设位，而《易》行乎其中矣。成性存存，道义之门。

Phiên âm và dịch nghĩa:

1. Tử viết: Dịch kỳ chí hĩ hô! Phù dịch thánh nhân sở dĩ sùng đức nhi quảng nghiệp dã; trí sùng lễ ti; sùng hiệu thiên, ti pháp địa.

Thầy (Khổng) nói: Đạo Dịch tinh diệu thay! Thánh nhân dùng nó mà đưa đức mình lên cao, mở rộng sự nghiệp của mình; trí (đức) thì cao mà xử sự (lễ) thì khiêm hạ; cao đó là bắt chước trời, khiêm hạ (thấp) là bắt chước đất.

2. Thiên địa thiết vị nhi dịch hành kỳ trung hĩ; thành tín tồn tồn, đạo nghĩa chi môn.

Trời (cao) đất (thấp) đã thành ngôi, mà sự (âm dương) biến hóa lưu hành ở khoảng giữa (trời đất); người ta nắm thụ được cái tính (tốt) rồi, thì còn, còn mãi, đó là cái cửa của đạo nghĩa.

系辞传上·第八章

圣人有以见天下之赜，而拟诸其形容，像其物宜，是故谓之象。

圣人有以见天下之动，而观其会通，以行其典礼，系辞焉以断其吉凶，是故谓之爻。言天下之至赜而不可恶也。言天下之至动而不可乱也。拟之而后言，议之而后动，拟议以成其变化。「鸣鹤在阴，其子和之。我有好爵，吾与尔靡之。」子曰：「君子居

其室，出其言善，则千里之外应之，况其迩者乎？居其室，出其言不善，则千里之外违之，况其迩者乎？言出乎身，加乎民；行发乎迩，见乎远。言行，君子之枢机。枢机之发，荣辱之主也。言行，君子之所以动天地也，可不慎乎！」《同人》：先号咷而后笑。子曰：「君子之道，或出或处，或默或语。二人同心，其利断金。同心之言，其臭如兰。」初六，藉用白茅，无咎。子曰：「苟错诸地而可矣，藉之用茅，何咎之有？慎之至也。夫茅之为物薄，而用可重也。慎斯术也以往，其无所失矣。」劳谦，君子有终，吉。子曰：「劳而不伐，有功而不德，厚之至也。语以其功下人者也。德言盛，礼言恭；谦也者，致恭以存其位者也。」亢龙有悔。子曰：「贵而无位，高而无民，贤人在下位而无辅，是以动而有悔也。」

不出户庭，无咎。子曰：「乱之所生也，则言语以为阶。君不密则失臣，臣不密则失身，凡事不密则害成。是以君子慎密而不出也。」子曰：「作《易》者，其知盗乎？《易》曰『负且乘，致寇至。』负也者，小人之事也。乘也者，君子之器也。小人而乘君子之器，盗思夺之矣。上慢下暴，盗思伐之矣。慢藏诲盗，冶容诲淫。《易》曰：『负且乘，致寇至。』盗之招也。」

Phiên âm và dịch nghĩa:

1. Thánh nhân hữu dĩ kiến thiên hạ chi trách, nhi nghĩ chư kỳ hình dung, tượng kỳ vật nghi, thị cố vị chi tượng.

Thánh nhân thấy được những cái phức tạp trong thiên hạ mà xét hình dung của chúng rồi bắt chước mà tượng trưng

các vật cùng tính cách mỗi vật, do đó mà gọi là tượng (tượng hình và tượng ý).

2. *Thánh nhân hữu dĩ kiến thiên hạ chi động, nhi quan kỳ hội thông, dĩ hành kỳ điển lễ, hệ từ yên dĩ đoán kỳ cát hung, thị cố vị chi hào.*

Thánh nhân thấy được những cái động trong thiên hạ, mà xét cái lẽ tụ hội và tương quan của chúng, tìm ra được quy luật vận chuyển của chúng, rồi đặt ra lời buộc vào (mỗi hào) để đoán cát hay hung, do đó mà gọi là hào.

3. *Ngôn thiên hạ chi chí trách nhi bất khả ố dã, ngôn thiên hạ chi chí động nhi bất khả loạn dã.*

Thánh nhân nói về cái phức tạp trong thiên hạ mà không làm cho người ta chán, nói về cái rất biến động trong thiên hạ mà người ta không thấy hỗn loạn.

4. *Nghĩ chi nhi hậu ngôn, nghị chi nhi hậu động, nghị nghị dĩ thành kỳ biến hóa.*

So sánh (cân nhắc) lời trong Dịch rồi mới nói, bàn xét về cách biến động trong Dịch rồi mới hành động; so sánh, bàn xét như vậy để hoàn thành những công việc biến hóa trong đời mình.

5. *“Hạc minh tại âm, kỳ tử hoạ chi; ngã hữu hảo tước, ngô dĩ nhữ mị chi.”*

Tử viết: “Quân tử cư kỳ thất, xuất kỳ ngôn, thiện tắc thiên lý chi ngoại ứng chi, hướng kỳ nhĩ giả hồ; cư kỳ thất, xuất kỳ ngôn, bất thiện, tắc thiên lý chi ngoại vi chi, hướng kỳ nhĩ giả hồ. Ngôn, xuất hồ thân, gia hồ dân; hành phát hồ nhĩ, kiến hồ viễn, Ngôn hành quân tử chi xu cơ, xu cơ chi phát,

vinh nhục chi chủ dã, Ngôn hành quân tử chi sở dĩ động thiên địa dã, khả bất thận hồ!”

Quẻ Trung Phu: “Con hạc mẹ gáy ở bóng râm, con nó họa lại; Tôi có chén rượu ngon, tôi cùng anh chia nhau”.

Thầy (Khổng) bảo:

“Người quân tử ở trong nhà, mà nói ra, nếu lời nói hay thì người ngoài nghìn dặm cũng hưởng ứng, hưởng chi là người ở gần; ở trong nhà mà nói ra, nếu lời nói không hay thì người ngoài ngàn dặm cũng phản đối, hưởng chi là người ở gần. Lời ở (miệng) mình phát ra thì tác động ngay tới dân chúng; hành vi từ gần phát ra thì ảnh hưởng hiện ngay ở xa. Lời nói, việc làm của người quân tử cũng như cái máy cái chốt, cái máy cái chốt đó phát rồi là cái gốc của điều vinh nhục. Do lời nói và việc làm mà người quân tử cảm động được trời đất, như vậy chẳng nên thận trọng.”

6. “*Đồng nhân tiên hào đào nhi hậu tiểu.*”

Tử viết: “*Quân tử chi đạo hoặc xuất hoặc xử, hoặc mặc hoặc ngữ, nhị nhân đồng tâm, kỳ lợi đoạn kim, đồng tâm chi ngôn, kỳ xú như lan.*”

Hào 5 – quẻ Đồng nhân, Hào từ nói: “Hai người đồng tâm với nhau thì trước kêu rêu rồi sau lại cười”.

Thầy (Khổng) nói: “Như đạo người quân tử, hoặc xuất hoặc xử, hoặc yên lặng hoặc nói năng, hai người mà cũng một lòng (đồng tâm) thì sức mạnh bẻ gãy được loại kim (ngăn cách họ), và lời của họ thấm thía như hương lan”.

7. “*Sơ Lục, tạ dụng bạch mao, vô cửu.*”

Tử viết: “*Cửu thổ chư địa nhi khả hĩ, tạ chi dụng mao, hà cửu chi hữu? Thận chi chí dã, Phù mao chi vi vật bạc*

nhi dụng khả trọng dã. Thận tư thuật dã dĩ vãng, kỳ vô sở thất hĩ”.

Hào Sơ Lục (tức hào 1 âm – quẻ Đại Quá), Hào từ nói:

“Lót vật gì mà dùng cỏ mao trắng thì không có lỗi” (Ý nói cẩn thận thì không đổ bể, không thất bại).

Thầy (Khổng) nói: “Nếu đặt vật gì xuống đất cũng được rồi, mà lại còn dùng cỏ mao trắng để lót nữa thì còn sợ gì đổ bể nữa? Như vậy là rất cẩn thận. Cỏ mao là vật tầm thường mà biết dùng thì lại đáng quý. Nếu ta thận trọng như vậy khi làm việc đời thì chắc không bị lỗi”.

8. *“Lao Khiêm, quân tử hữu chung, cát.”*

Tử viết: *“Lao nhi bất phạt, hữu công chi bất đức, hậu chi chí dã. Ngũ dĩ kỳ công hạ nhân giả dã. Đức ngôn thịnh, lễ ngôn cung, khiêm dã già, trí cung dĩ tôn kỳ vị giả dã”.*

Hào 3 – quẻ Khiêm, Hào từ nói: Khó nhọc mà nhún nhường, người quân tử giữ được (địa vị) tới cùng, tốt.

Thầy (Khổng) nói: “Khó nhọc mà không khoe khoang, có công với đời mà chẳng nhận là ân đức, đức như vậy là cực dày. (Lao, Khiêm) có nghĩa rằng lấy công lao của mình mà nhún nhường ở dưới người. Đạo đức thì thịnh, lễ mao thì cung kính, người Khiêm hết lòng cung kính mà giữ được địa vị”.

9. *“Kháng long hữu hối.”*

Tử viết: *“Quý nhi vô vị, cao nhi vô dân, hiền nhi tại hạ vị nhi vô phụ, thị dĩ động nhi hữu hối dã”.*

Hào 6 – quẻ Càn, Hào từ nói: “Rồng lên cao đến cùng cực tất có điều phải ăn năn”.

Thầy (Khổng) giảng: “(Hào 6) Quý (vì ở trên cao hơn hết) nhưng không có ngôi, cao mà người có dân (vì hào 5 là

vua mới có dân), các người hiền ở dưới mình mà không giúp đỡ mình, cho nên nếu hoạt động thì tất có điều phải ăn năn”.

10. “Bất xuất hộ đình, vô cữu.”

Tử viết: “Loạn chi sở minh dã tắc ngôn ngữ dĩ vi giai. Quân bất mật tắc thất thân, thân bất mật tắc thất thân, cơ sự bất mật tắc hại thành. Thị cố quân tử thận mật nhi bất xuất dã”.

Hào 1 – quẻ Tiết, Hào từ nói: “Không ra khỏi sân ngõ thì không bị lỗi”.

Thầy (Khổng) giảng: “Loạn sở dĩ sinh ra là do ngôn ngữ gây ra trước. Ông vua mà không kín lời (cẩn mật) thì mất bề tôi; bề tôi mà không kín lời thì mất thân mình; mưu cơ mà không giữ kín thì tai hại sinh ra. Cho nên người quân tử cẩn mật mà giữ gìn lời nói, không cho tiết lộ ra.

11. Tử viết: “Tác Dịch giả, kỳ tri đạo hồ? Dịch viết: “Phụ thả thừa, trí khấu chi”. Phụ dã giả, tiểu nhân chi sự dã; thừa dã giả, quân tử chi khí dã. Tiểu nhân nhi thừa quân tử chi khí, đạo tư đoạt chi hĩ. Thượng mạn hạ bạo, đạo tư phạt chi hĩ. Mạn tàng hối đạo, dã dung hối dân. Dịch viết: “Phụ thả thừa, trí khấu chi” đạo chi chiêu dã”.

Thầy (Khổng) nói: “Người làm dịch biết được tâm lý bọn ăn trộm chẳng? Kinh Dịch (Quẻ Giải, hào 3, Hào từ nói: “Kẻ mang đội đồ vật mà lại ngồi xe là xui bọn trộm cướp tới”. Là vì mang đội đồ vật là công việc của người thường (nghèo), mà xe là đồ dùng của người sang (giàu). Người thường mà ngồi xe của người sang là xui cho kẻ trộm cướp tìm cách cướp đoạt của mình. Người trên khinh nhờn, kẻ dưới (ỷ thế) tàn bạo, thì kẻ cướp tìm cách đánh đuổi ngay. Giấu cất không kín đáo là dạy cho kẻ trộm vào lấy của nhà

mình; trau dồi nhan sắc là dạy cho bọn gian dân hiếp mình. *Kinh Dịch* nói: “Kẻ mang đội đồ vật mà lại ngồi xe là xui bọn trộm cướp tới”. Đó là tự mình vờ trộm cướp tới”.

系辞传上·第九章

天一，地二；天三，地四；天五，地六；天七，地八；天九，地十。天数五，地数五，五位相得而各有合；天数二十有五，地数三十，凡天地之数五十有五，此所以成变化而行鬼神也。

大衍之数五十，其用四十有九。分而为二以像两，挂一以像三，揲之以四以象四时，归奇于扚以象闰；五岁再闰，故再扚而后挂。

《乾》之策二百一十有六，《坤》之策百四十有四，凡三百六十，当期之日。二篇之策，万有一千五百二十，当万物之数也。是故四营而成《易》，十有八变而成卦，八卦而小成。引而伸之，触类而长之，天下之能事毕矣。显道神德行，是故可与酬酢，可与佑神矣。子曰：「知变化之道者，其知神之所为乎。」

Phiên âm và dịch nghĩa:

1. *Thiên nhất địa nhị, thiên tam địa tứ, thiên ngũ địa lục, thiên thất địa bát, thiên cửu địa thập.*

Số của trời là một, của đất là hai, của trời là ba, của đất là bốn; của trời là năm, của đất là sáu; của trời là bảy, của đất là tám; của trời là chín, của đất là mười.

2. *Thiên số ngũ, địa số ngũ. Ngũ vị tương đắc nhi các hữu hợp. Thiên số nhị thập hữu ngũ, địa số tam thập. Phàm thiên địa chi số ngũ thập hữu ngũ. Thử sở dĩ thành biến hóa nhi hành quỷ thần dã.*

Có năm số về trời (tức những số lẻ: 1, 3, 5, 7, 9), năm số về đất (tức những số chẵn: 2, 4, 6, 8, 10). Có năm số về trời tương đắc với năm số về đất (theo Chu Hy thì 1 tương đắc với 2, 3 với 4, 5 với 6, 7 với 8, 9 với 10), và có năm số về trời hợp với năm số về đất (cũng theo Chu Hy, 1 hợp với 6, 2 hợp với 7, 3 hợp với 8, 4 hợp với 9, 5 hợp với 10). Tổng số của trời là 25 ($1 + 3 + 5 + 7 + 9$), tổng số của đất là 30 ($2 + 4 + 6 + 8 + 10$); cộng cả số của trời và của đất là 55 ($25 + 30$). Do đó mà thành ra biến hóa và hành động như quỷ thần.

3. Đại diện chi số ngũ thập. Kỳ dụng tứ thập hữu cửu, phân nhi vị nhị dĩ tượng lưỡng. Quả nhất dĩ tượng tam. Thiệt chi dĩ tứ dĩ tượng tứ thời. Quy cơ ư lạc dĩ tượng nhuận. Ngủ tuế tái nhuận, cố tái lạc nhi hậu quả.

Số đại diện là 50. Nhưng trong việc bói chỉ dùng 49 cọng cỏ thi, chia làm hai để tượng trưng lưỡng nghi (hay trời đất). Rồi lấy một cái vào khi ngón út tay trái để tượng trưng tam tài (trời, đất, người). Tách ra mà đếm cứ bốn một để tượng trưng bốn mùa. Dành chỗ lẻ còn lại mà kẹp ở khe ngón giữa tay trái để tượng trưng tháng nhuận. Năm năm thì có hai năm nhuận, cho nên dành ra hai lần lẻ, rồi sau lại làm lại từ đầu.

4. Càn chi sách nhị bách nhất thập hữu lục; Khôn chi sách bách tứ thập hữu tứ, phạm tam bách hữu lục thập, dương cơ chi nhật.

Thẻ của Càn là 216, thẻ của Khôn là 144, cộng là 360, hợp với số ngày trong một năm.

5. Nhị thiên chi sách vạn hữu nhất thiên ngũ bách nhị thập, dương vạn vật chi số dã.

Số thẻ của hai thiên (tức thiên thượng và thiên hạ trong *Kinh Dịch*, tức số thẻ của 64 quẻ Trùng – vì thiên thượng gồm 30 quẻ, thiên hạ gồm 34 quẻ) là 11.520, hợp với số của vạn vật.

6. *Thị cố tứ doanh nhi thành Dịch, thập hữu bát biến nhi thành quái.*

Cho nên bốn lần mà thành một lần biến, mười tám lần biến mới thành một quẻ.

7. *Bát quái nhi tiểu thành.*

Được tám quẻ đơn rồi thì gọi là “tiểu thành”.

8. *Dẫn nhi thân chi, xúc loại nhi trưởng chi, thiên hạ chi năng sự tất hĩ.*

Cứ như vậy mà tiếp tục mở rộng ra, tiếp xúc với từng loại mà khai triển ra thì gồm tóm hết được mọi việc có thể xảy ra trong thiên hạ.

9. *Hiển đạo, thần đức hạnh, thi cố khả dĩ thù tạc, khả dĩ hựu thần hĩ.*

Kinh Dịch làm rõ rệt cái đạo và làm cho đức hạnh có cái gì như huyền bí (thần, cho nên có thể giúp chúng ta (thích) ứng được với biến cố và giúp được thần linh nữa (hoặc giúp cho cái công thần hóa)).

10. *Tử viết: “Tri biến hóa chi đạo giả, kỳ tri thần chi sở vi hồ?”*

Thầy (Khổng) nói: “Ai biết được đạo biến hóa thì biết được việc làm của thần chăng?”

系辞传上·第十章《易》有圣人之道四焉：以言者尚其辞，以动者尚其变，以制器者尚其象，以卜筮者尚其占。是以君子将有为也，将有行也，问焉而以

言，其受命也如响。无有远近幽深，遂知来物。非天下之至精，其孰能与于此。参伍以变，错综其数。通其变，遂成天下之文；极其数，遂定天下之象。非天下之至变，其孰能与于此。《易》无思也，无为也，寂然不动，感而遂通天下之故。非天下之至神，其孰能与于此。夫《易》，圣人之所以极深而研几也。唯深也，故能通天下之志；唯几也，故能成天下之务；唯神也，故不疾而速，不行而至。子曰：「《易》有圣人之道四焉」者，此之谓也。

Phiên âm và dịch nghĩa:

1. *Dịch hữu thánh nhân chi đạo tứ yên. Dĩ ngôn giả thượng kỳ từ, dĩ động giả thượng kỳ biến, dĩ chế khí giả thượng kỳ tượng, dĩ bốc phê giả thượng kỳ chiêm.*

Kinh Dịch có bốn cái đạo của thánh nhân. Khi nói năng, ta theo lời từ (Quái từ, Hào từ), khi hành động ta tuân theo lẽ biến hóa trong kinh đó; khi chế tạo đồ dùng, chúng ta phỏng theo những hình tượng trong kinh đó, khi bói toán ta nghe lời giải đoán.

2. *Thị dĩ quân tử tương hữu vi dã, tương hữu hành dã, vấn yên nhi dĩ ngôn.*

Kỳ thụ mệnh dã như hưởng, vô hữu viễn cận, u thâm, toại tri lai vật. Phi thiên hạ chi chí tinh, kỳ thực năng dự ư thử?

Cho nên người quân tử sắp làm hay tiến hành việc gì thì dùng lời (Khấn?) mà hỏi Dịch. Dịch nhận được lời hỏi và trả lời nhanh như tiếng vang. Không kể xa gần sâu tối, Dịch cũng biết được cái gì sẽ xảy ra. (Nếu Dịch) không phải là cái gì rất tinh vi trong thiên hạ thì đâu làm được như vậy?

3. *Tham ngũ dĩ biến, thác tổng kỳ số. Thông kỳ biến toại thành thiên địa chi văn, cực kỳ số toại định thiên hạ chi tượng. Phi thiên hạ chi chí biến, kỳ thực năng dự ư thử?*

Lấy số ba số năm mà đếm (hoặc làm ba lần năm lần) để tìm một sự biến thì thành được cái văn vẽ của trời đất, tăng đến cực điểm các số thì định được hết các hình tượng trong thiên hạ. (Nếu Dịch) không là cái gì rất biến hóa trong thiên hạ thì đâu làm được như vậy?

4. *Dịch vô tư dã, vô vi dã, tịch nhiên bất động, cảm nhi toại thông thiên hạ chi cố. Phi thiên hạ chi chí thần kỳ thực năng dự ư thử?*

Dịch không nghĩ ngợi gì cả, không làm gì cả, yên lặng, không động; nó chỉ cảm mà thấu được các biến cố trong thiên hạ. Nếu nó không phải là cái thần diệu tốt bậc trong thiên hạ thì đâu làm được như vậy?

5. *Phù Dịch thánh nhân chi sở dĩ cực thâm nhi nghiên cơ dã.*

Thánh nhân nhờ Dịch mà biết được sâu và xét được tinh vi (từ khi sự việc mới manh nha).

6. *Duy thâm dã cố năng thông thiên hạ chi chí, duy cơ dã cố năng thành thiên hạ chi vụ, duy thần dã cố bất tạt nhi tốc, bất hành nhi chí.*

Chỉ nhờ biết được sâu nên mới thông hiểu được cái chí của thiên hạ, chỉ nhờ xét được tinh vi nên mới hoàn thành được mọi việc trong thiên hạ. Chỉ nhờ thần diệu cho nên không vội vàng mà hóa ra mau chóng, không đi mà đến được.

7. *Tử viết: “Dịch hữu thánh nhân chi đạo tứ yên giả, thử chi vị dã”.*

Thầy (Khổng) nói: “*Kinh Dịch* có bốn cái đạo của thánh nhân là thế đấy”.

系辞传上·第十一章 子曰：「夫《易》何为者也？夫《易》开物成务，冒天下之道，如斯而已者也。」

是故圣人以通天下之志，以定天下之业，以断天下之疑。是故蓍之德圆而神，卦之德方以知，六爻之义易以贡。圣人以此洗心，退藏于密，吉凶与民同患。神以知来，知以藏往，其孰能与于此哉！古之聪明睿知，神武而不杀者夫。是以明于天之道，而察于民之故，是兴神物以前民用。圣人以此斋戒，以神明其德夫。是故阖户谓之坤，辟户谓之乾，一阖一辟谓之变，往来不穷谓之通，见乃谓之象，形乃谓之器，制而用之谓之法，利用出入，民咸用之谓之神。是故《易》有太极，是生两仪。两仪生四象。四象生八卦。八卦定吉凶，吉凶生大业。

是故法象莫大乎天地；变通莫大乎四时；县象着明莫大乎日月；崇高莫大乎富贵；备物致用，立成器以为天下利，莫大乎圣人探赜索隐，钩深致远，以定天下之吉凶，成天下之亹亹者，莫大乎蓍龟。是故天生神物，圣人则之；天地变化，圣人效之；天垂象，见吉凶，圣人像之；河出图，洛出书，圣人则之。《易》有四象，所以示也。系辞焉，所以告也；定之以吉凶，所以断也。

Phiên âm và dịch nghĩa:

1. Tử viết: “*Phù Dịch* hà vi dã giả? *Phù dịch* khai vật thành vụ, mạo thiên chi đạo, như tư nhi dĩ giả dã. Thị cố

thánh nhân dĩ thông thiên hạ chi chí, dĩ định thiên hạ chi nghiệp, dĩ đoán thiên hạ chi nghi”.

Thầy (Khổng) nói: “Đạo Dịch để làm gì vậy? Để mở mang trí và chí cho loài người, tạo thành muôn việc; gồm hết các đạo lý trong thiên hạ, chỉ có vậy mà thôi. Cho nên thánh nhân dùng nó để thông cái chí của thiên hạ, thành tựu những việc trong thiên hạ, quyết đoán sự ngờ vực trong thiên hạ?”

2. Thị cổ thi chi đức viên nhi thần, quái chi đức phương dĩ trí, lục hào chi nghĩa dịch dĩ cố.

Thánh nhân dĩ thử tẩy tâm, thoái tàng ư mật, cát hung dữ dân đồng loạn, thần dĩ tri lai, trí dĩ tàng vãng. Kỳ thực năng dự ư thử? Cổ chi thông minh duệ trí, thần vũ nhi bất sát giả phù?

Cái đức của cỏ thì tròn trịa (biến hóa, không nhất định) mà thần diệu, cái đức của quả bói vuông vức (nhất định) mà sáng suốt, cái nghĩa của sáu hào biến đổi để chỉ bảo chúng ta. Thánh nhân dùng ba đức ấy mà rửa lòng (cho trong sạch), lúc vô sự thì cất giấu đạo đức ấy ở đáy lòng, lúc hữu sự thì biết được tốt xấu mà với dân cùng vui, cùng lo, (vừa) thần minh để biết trước việc sẽ tới (vừa) sáng suốt để chứa cất những kinh nghiệm cũ. Ai có thể được như vậy? Chắc chỉ có những cổ nhân thông minh sáng suốt dùng uy vũ một cách thần diệu mà chẳng tàn sát là được vậy thôi.

3. Thị dĩ minh ư thiên chi đạo nhi sát ư dân chi cổ, thị hưng thần vật dĩ tiền dân dụng. Thánh nhân dĩ thử trãi giới dĩ thần minh kỳ đức phù.

Cho nên (thánh nhân) làm rõ đạo trời mà hiểu nguyên cơ (tình cảnh?) của dân, mới tạo thần vật đó (tức bói Dịch),

để dân lúc cần tới thì dùng. Vì thế mà thánh nhân (khi làm việc đó phải) trai giới để cho đức của mình được thần diệu, sáng tỏ.

4. *Thị cố hạp hộ vị chi Khôn, tịch hộ vị chi Càn. Nhất hạp nhất tịch chi biến, vãng lai bất cùng chi vị thông, hiện nãi vị chi tượng, hình nãi vị chi khí, chế nhi dụng chi vị chi pháp, lợi dụng xuất nhập, dân hàm dụng chi vị chi thần.*

Đóng cửa gọi là Khôn (vì khí âm – khôn có tính cách thu liễm, cất (giấu)), mở cửa gọi là Càn (khí dương – Càn – ngược lại với khí âm). Một lần đóng, một lần mở gọi là biến, qua lại không ngừng gọi là thông; lẽ biến thông đó khi hiện ra ở sự vật thì gọi là “tượng”; mô phỏng cái tượng đó mà tạo ra hình thì gọi là đồ dùng, cách chế mà dùng đồ đó gọi là “phép”; khi ra khi vào (nghĩa là trong đời sống hằng ngày) mọi người đều dùng nó, như vậy mới gọi là thần (vạn năng).

5. *Thị cố Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái.*

Dịch có thái cực, thái cực sinh ra lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh ra tứ tượng, tứ tượng sinh ra bát quái.

6. *Bát quái định cát hung, cát hung sinh đại nghiệp.*

Tám quẻ để định cát hung, có cát hung rồi sinh ra nghiệp lớn.

7. *Thị cố pháp tượng mạc đại hồ thiên địa; biến thông mạc đại hồ tứ thời; huyền tượng trứ minh mạc đại hồ nhật nguyệt; sùng cao mạc đại hồ phú quý, bị vật trí dụng, lập thành khí dĩ vi thiên hạ lợi, mạc đại hồ thánh nhân; thám trách sách ẩn, câu thâm trí viễn dĩ định thiên hạ chí cát hung, thành thiên hạ chi vĩ vĩ giả, mạc đại hồ thi quy.*

Làm mẫu mực và hình tượng thì không gì lớn bằng trời đất, về biến thông thì không gì lớn bằng bốn mùa, về hình tượng treo ở trên trời và sáng rõ thì không gì lớn bằng mặt trời mặt trăng; được tôn sùng, cao cả thì không gì lớn hơn giàu sang chuẩn bị sự vật để dùng, tạo lập khí cụ làm lợi cho thiên hạ thì không ai lớn hơn thánh nhân; dò cái thâm u, tìm cái kín đáo, thấu cái sâu, đạt được cái xa, mà định sự cát hung cho thiên hạ khiến cho thiên hạ đều gắng gỏi, thì không gì bằng cỏ thi và yếm rùa.

7. Thị cổ thiên sinh thần vật, thánh nhân tắc chi; thiên địa biến hóa, thánh nhân hiệu chi; thiên thủy tượng, hiện cát hung, thánh nhân tượng chi; Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tắc chi.

Cho nên trời sinh ra thần vật (Hà đồ, Lạc thư) thì thánh nhân áp dụng theo; trời đất biến hóa thì thánh nhân bắt chước; trời bày ra hình tượng, hiện ra tốt xấu thì thánh nhân phỏng theo mà nảy ra ý tượng; ở sông Hoàng Hà hiện ra bức đồ, ở sông Lạc hiện ra hình chữ (Lạc thư) thì thánh nhân áp dụng theo.

8. Dịch hữu tứ tượng sở dĩ thị dã; hệ từ yên sở dĩ cáo dã; định chi dĩ cát hung sở dĩ đoán dã.

Dịch có tứ tượng để cho người ta thấy, có những lời (đoán) ghép vào (mỗi quẻ, mỗi hào) để chỉ cho người ta ý nghĩa lại định thế nào là tốt là xấu để người ta quyết đoán.

系辞传上·第十二章《易》曰：「自天佑之，吉无不利。」子曰：「佑者，助也。天之所助者，顺也；人之所助者，信也。履信思乎顺，又以尚贤也。是以『自天佑之，吉无不利』也。」子曰：「书不尽言，言不尽意。」然则圣人之意，其不可见乎？子曰：

「圣人立象以尽意，设卦以尽情伪，系辞焉以尽其言。变而通之以尽利，鼓之舞之以尽神。」乾坤，其《易》之蕴邪？乾坤成列，而《易》立乎其中矣。乾坤毁，则无以见《易》。《易》不可见，则乾坤或几乎息矣。是故形而上者谓之道，形而下者谓之器。化而裁之谓之变，推而行之谓之通，举而错之天下之民谓之事业。是故夫象，圣人有以见天下之赜，而拟诸其形容，像其物宜，是故谓之象。圣人有以见天下之动，而观其会通，以行其典礼，系辞焉以断其吉凶，是故谓之爻。极天下之赜者存乎卦，鼓天下之动者存乎辞；化而裁之存乎变；推而行之存乎通；神而明之存乎其人；默而成之，不言而信，存乎德行。

Phiên âm và dịch nghĩa:

1. Dịch viết: “Tự thiên hữu chi, vô bất lợi”.

Tử viết: “Hựu giả trợ dã. Thiên chi sở trợ giả thuận, nhân chi sở trợ giả tín. Lý tín, tư hồ thuận, hữu dĩ thượng hiền dã, thị dĩ tự thiên hữu chi; cát, vô bất lợi dã”.

Kinh Dịch (quẻ Đại Hữu, hào 6, Hào từ) nói: “Tự trời phù hộ (hựu) cho tốt; không có gì là không lợi”.

Thầy (Khổng) nói: “Phù hộ (hựu) nghĩa là giúp (trợ). Ai thuận với đạo trời thì trời giúp cho; ai có lòng thành tín với người thì người giúp cho. Giữ lòng thành tín với người, nghĩ đến sự thuận đạo trời, lại biết trong người hiền, như vậy thì được trời phù hộ cho; tốt, không có gì là không lợi”.

2. Tử viết: “Thư bất tận ngôn, ngôn bất tận ý”, nhiên tắc thánh nhân chi ý kỳ bất khả kiến hồ? Tử viết: “Thánh nhân

lập tượng dĩ tận ý, thiết quái dĩ tận tình nguy, hệ từ yên dĩ tận kỳ ngôn, biến nhi thông chi dĩ tận lợi, cổ chi vũ chi dĩ tận thân”.

Thầy (Khổng) nói: “Sách không nói hết lời, lời không diễn hết ý”, vậy thì cái ý của thánh nhân không thể thấy hết được sao? Thầy (Khổng) nói: “Thánh nhân đặt ra “tượng” để diễn hết ý, đặt ra quẻ để diễn hết sự thực hay giả, đặt ra lời (đoán) ghép vào (mỗi quẻ, mỗi hào) để nói hết lời, biến thông để dùng cho hết cái lợi, cổ vũ để đưa ra hết cái thân diệu”.

3. Càn, Khôn, kỳ Dịch chi uẩn da? Càn, Khôn thành liệt nhi Dịch lập hồ kỳ trung hĩ. Càn, Khôn hủy tắc vô dĩ kiến dịch. Dịch bất khả kiến tắc Càn, Khôn hoặc cơ hồ tức hĩ.

Càn, Khôn là cái sâu kín của đạo Dịch chăng? Càn, Khôn thành hàng rồi mà đạo Dịch lập nên ở trong. Càn, Khôn bị phá thì còn gì để thấy đạo Dịch nữa. Dịch không thấy được thì cơ hồ Càn, Khôn không thi hành được.

4. Thị cố hình nhi thượng giả vị chi đạo; hình nhi hạ giả vị chi khí; hóa nhi tài chi vị chi biến; suy nhi hành chi vị chi thông; cử nhi thố chi thiên hạ chi dân vị chi sự nghiệp.

Cho nên cái có trước khi có hình (hình nhi thượng, nay chúng ta gọi là siêu hình) thì gọi là đạo; cái gì có từ khi có hình thì gọi là khí (chữ khí này nghĩa là đồ dùng, là có hình nhất định. Có công dụng thấy được); nhân cái tự nhiên sắp thay đổi mà tài chế nó thì gọi là biến, suy từ việc này ra việc khác mà làm thì gọi là thông; đem ra thi thố cho mọi người trong thiên hạ thì gọi là sự nghiệp.

5. Cực thiên hạ chi trách giả tồn hồ quái, cổ thiên hạ chi động giả tồn hồ từ.

Diễn đến cùng cực cái phức tạp, sâu kín trong thiên hạ là ở các quẻ, cổ võ sự hoạt động trong thiên hạ là ở lời đoán.

6. *Hóa nhi tài chi tồn hồ biến; suy nhi hành chi tồn hồ thông, thần nhi minh chi tồn hồ kỳ nhân; mặc nhi thành chi bất ngôn nhi tín tồn hồ đức hạnh.*

Nhân cái tự nhiên sắp thay đổi mà tài chế nó là nhờ ở tinh thần biến hóa; suy từ việc này ra việc khác mà làm là nhờ ở tinh thần thông suốt; làm cho (đạo Dịch) thiêng liêng mà sáng tỏ là nhờ ở người; yên lặng mà làm nên, không nói mà (người khác) tin (mình), là nhờ ở đức hạnh.

系辞传下・第一章

八卦成列，像在其中矣；因而重之，爻在其中矣；刚柔相推，变在其中焉；系辞焉而命之，动在其中矣。吉凶悔吝者，生乎动者也；刚柔者，立本者也；变通者，趋时者也。吉凶者，贞胜者也；天地之道，贞观者也；日月之道，贞明者也；天下之动，贞夫一者也。

夫乾，确然示人易矣；夫坤，隤然示人简矣。

爻也者，效此者也。象也者，像此者也；爻象动乎内，吉凶见乎外，功业见乎变，圣人之情见乎辞。

天地之大德曰生，圣人之大宝曰位。何以守位？曰仁。何以聚人？曰财。理财正辞、禁民为非曰义。

Phiên âm và dịch nghĩa:

1. *Bát quái thành liệt, tượng tại kỳ trung hĩ; nhân nhi trùng chi, hào tại kỳ trung hĩ.*

Bát quái thành hàng thì “tượng” có ở trong đó; rồi nhân đó mà chồng bát quái lên với nhau (thành 64 trùng quái) thì (sáu) hào có ở trong đó.

2. *Cương nhu tương thôi, biến tại kỳ trung hĩ; hệ từ yên nhi mệnh chi, động tại kỳ trung hĩ.*

Cứng mềm (tức nét dương, nét âm) đùn đẩy (thay chỗ) nhau mà có sự biến hóa ở trong; lời đoán tốt/ xấu được (ghép) vào mỗi hào, mà sự động của hào sẽ ra sao đã chỉ ở trong đó.

3. *Cát hung hồi lận giả sinh hồ động giả dã.*

Tốt xấu, ăn năn và tiếc nhân cái động trong quẻ và hào mà thấy.

4. *Cương nhu giả lập bản dã; biến thông giả thú thời giả dã.*

Cứng mềm (nét dương, nét âm) có ngôi nhất định sẵn nét dương nên ở ngôi lẻ: 1, 3, 5 nét âm nên ở ngôi chẵn: 2, 4, 6, từ ngôi này mà đổi ra ngôi kia phải theo đời.

5. *Cát hung giả, trinh thắng giả dã.*

Cát và hung luôn luôn thắng lẫn nhau theo một luật nhất định (vì một việc đời, không cát thì hung, hết cát lại hung, hết hung lại cát, cứ thuận lẽ là tốt, trái lẽ là xấu).

6. *Thiên địa chi đạo trinh quan giả dã; nhật nguyệt chi đạo trinh minh giả dã; thiên hạ chi động trinh phù nhất giả dã.*

Đạo trời đất chỉ bảo (quan) cho ta luật đó; đạo mặt trời mặt trăng sáng tỏ theo luật đó; các hoạt động trong thiên hạ cũng theo một luật đó mà thôi.

7. *Phù Càn xác nhiên thị nhân dị hĩ; phù Khôn đôi nhiên thị nhân giản hĩ.*

Đạo Càn mạnh mẽ, chỉ cho ta cái dễ dàng của nó; đạo Khôn nhu thuận chỉ cho người ta cái đơn giản của nó.

8. *Hào dã giả hiệu thử giả dã; tượng dã giả, tượng thử giả dã.*

Hào (có lẻ, chẵn) là bắt chước đạo Càn Khôn đó, “tượng” là phỏng theo đạo Càn, Khôn mà diễn bằng hình tượng.

9. *Hào tượng động hồ nội, cát hung hiện hồ ngoại. Công nghiệp hiện hồ biến, thánh nhân chi tình hiện hồ từ.*

Hào và tượng động ở trong, mà cát hung hiện ra ngoài. Công nghiệp hiện ra ở sự biến hóa, mà tình ý của thánh nhân hiện ra lời giảng (Quái từ, Hào từ).

10. *Thiên địa chi đại đức viết sinh, thánh nhân chi đại bảo viết vị. Hà dĩ thủ vị? Viết nhân, Hà dĩ tỵ nhân? Viết tài, Lý tài chính từ cấm dân vi phi viết nghĩa.*

Đức lớn của trời đất là sinh (sinh sinh hóa hóa), cái rất quý của thánh nhân là cái ngôi. Nhờ cái gì mà giữ được ngôi. Nhờ điều nhân. Nhờ cái gì mà tỵ hợp được người lại? Nhờ tiền của, điều khiển (điều hòa) tài chính (tức các sản phẩm để nuôi dân), điều chỉnh lời để dạy dân, lại (dùng pháp luật hiến chương) cấm dân làm bậy, như vậy là điều nghĩa.

系辞传下・第二章

古者包牺氏之王天下也，仰则观象于天，俯则观法于地，观鸟兽之文与地之宜，近取诸身，远取诸物，于是始作八卦，以通神明之德，以类万物之情。

作结绳而为网罟，以佃以渔，盖取诸离。

包牺氏没，神农氏作，斫木为耜，揉木为耒，耒耨之利，以教天下，盖取诸《益》。日中为市，致天下之民，聚天下之货，交易而退，各得其所，盖取诸《噬嗑》。神农氏没，黄帝、尧、舜氏作，通其变，使民不倦，神而化之，使民宜之。《易》穷则变，变则通，通则久。是以「自天佑之，吉无不利」。黄帝、尧、舜垂衣裳而天下治，盖取诸乾、坤。

剡木为舟，剡木为楫，舟楫之利，以济不通，致远以利天下，盖取诸涣。

服牛乘马，引重致远，以利天下，盖取诸随。

重门击柝，以待暴客，盖取诸豫。断木为杵，掘地为臼，杵臼之利，万民以济，盖取诸小过。

弦木为弧，剡木为矢，弧矢之利，以威天下，盖取诸睽。

上古穴居而野处，后世圣人易之以宫室，上栋下宇，以待风雨，盖取诸大壮。古之葬者，厚衣之以薪，葬之中野，不封不树，丧期无数。后世圣人易之以棺槨，盖取诸大过。

上古结绳而治，后世圣人易之以书契，百官以治，万民以察，盖取诸夬。

Phiên âm và dịch nghĩa:

1. *Cổ giả Bào Hy thị chi vương thiên hạ dã, ngưỡng tắc quan tượng ư thiên, phủ tắc quan pháp ư địa, quan điểm thú chi văn dữ thiên địa chi nghi, cận thủ chư thân, viễn thủ chư vật, ư thị thủy tác bát quái dĩ thông thần minh chí đức, dĩ loại vạn vật chi tình.*

Ngày xưa họ Bào Hy (tức Phục Hy) cai trị thiên hạ, ngừng lên thì xem các hình tượng trên trời, cúi xuống thì xem các phép tắc dưới đất, xem các văn vẻ của chim muông cùng những thích nghi với trời đất (của từng miền). Gần thì lấy ở thân mình, xa thì lấy ở vật, rồi làm ra bát quái để thông suốt cái đức thần minh và điều hòa cái tình của vạn vật.

2. *Tác kết thằng vi vông cổ, dĩ điền dĩ ngư, cái thủ chi Ly.*

Thắt dây mà làm ra cái rổ, cái lưới để săn thú, đánh cá, là lấy tượng của quẻ Ly.

3. *Bào Hy thị một, Thần Nông thị tác, tác mộc vi tử (cũng đọc là cử hoặc tự), nhu mộc vi lõi, lõi nậu chi lợi, dĩ giáo thiên hạ, cái thủ chư Ích.*

Họ Bào Hy mất, tới khi họ thần Nông dấy lên, đẽo gỗ làm cái lưới cày, uốn gỗ làm cái cán cày, đem cái lợi của cái cày, cái bừa dạy cho thiên hạ, là lấy tượng quẻ Ích.

4. *Nhật trung vi thị, trí thiên hạ chi dân, tụ thiên hạ chi iáo, giao dịch nhi thoái, các đắc kỳ sở, cái thủ chi Phệ Hạp.*

Mặt trời đứng bóng thì họp chợ, khiến dân trong thiên hạ tụ lại trao đổi hàng hóa với nhau xong rồi về, ai cũng được như ý, là lấy tượng ở quẻ Phệ Hạp.

5. *Thần Nông thị một, Hoàng Đế, Nghiêu Thuấn thị tác, thông kỳ biến, sử dân bất quệ, thần nhi hóa chi, sử dân nghi chi. Dịch cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu. Thị dĩ tự nhiên hữu chi cát, vô bất lợi. Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn thùy y thường nhi thiên hạ trị, cái thủ chư Càn, Khôn.*

Họ Thần Nông mất rồi các họ Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn, nổi lên tiếp tục sự biến đổi, khiến cho dân không buồn chán (về những việc cũ); cách biến đổi của các ông ấy thần diệu. Khiến cho dân vui lòng thích nghi. Đạo Dịch là đến lúc cùng tất phải biến, đã biến thì thông, nhờ thông mà được lâu dài. Thế là tự trời giúp cho, tốt, không có gì là chẳng lợi.

Vua Hoàng Đế, vua Nghiêu, vua Thuấn rũ áo (ngồi yên trên ngôi, không làm gì cả) mà thiên hạ được trị, là lấy tượng ở quẻ Càn, quẻ Khôn.

6. *Khô mộc vi chu, diêm mộc vi tiếp. Chu tiếp chi lợi dĩ tế bất thông trí viễn dĩ lợi thiên hạ, cái thủ chư Hoán.*

Xẻ gỗ làm thuyền, đẽo gỗ làm mái chèo. Cái ích lợi của thuyền, chèo là có phương tiện giao thông, tới những nơi xa được, làm lợi cho thiên hạ; đó là lấy tượng ở quẻ Hoán.

7. Phục ngư thừa mã, dẫn trọng trí viễn dĩ lợi thiên hạ, cái thủ chư Tùy.

Đánh bò cưỡi ngựa chở nặng đến xa, làm lợi cho thiên hạ, đó là lấy tượng ở quẻ Tùy.

8. Trùng môn kích thác dĩ đãi bạo khách, cái thủ chư Dự.

Đóng hai lần cửa, đánh mõ để báo động kẻ cướp, là lấy tượng ở quẻ Dự.

9. Đoạn mộc vi cửu, quật địa vi cữu; cữu cửu chi lợi vạn dân dĩ tế, cái thủ chư Tiểu Quá.

Đẽo gỗ làm chày, đào đất làm cối; cái ích lợi của cối chày là để giúp nhân dân, là lấy tượng ở quẻ Tiểu Quá.

10. Huyền mộc vi hồ, diệm mộc vi thi; hồ chi chi lợi dĩ uy thiên hạ, cái thủ chư Khuê.

Dăng dây để uốn gỗ thành cung, đẽo gỗ làm tên; dùng cái lợi của cung tên để làm uy với thiên hạ, là lấy tượng ở quẻ Khuê.

11. Thượng cổ huyết cư nhi dã xử; hậu thế thánh nhân dịch chi dĩ cung thất, thượng đồng hạ vũ dĩ đãi phong vũ, cái thủ chu Đại Tráng.

Thời thượng cổ người ta (mùa đông) ở trong hang (mùa hè) ở giữa đồng; thánh nhân đời sau mới thay bằng nhà cửa, trên có đòn nóc, dưới có mái che để phòng lúc mưa gió là lấy cái tượng ở quẻ Đại Tráng.

12. Cổ chi táng giả, hậu ý chi dĩ tân, táng chi trung dã, bất phong bất thụ; tang kỳ vô số; hậu thế thánh nhân dịch chi dĩ quan quách, cái thủ chư Đại Quá.

Thời xưa, chôn cất người chết thì lấy củi bó một lớp dày chung quanh rồi chôn ở giữa đồng, không đắp mộ cũng

không trồng cây; để tang bao lâu không hạn định; thánh nhân đời sau thay đổi (cách thức), dùng áo quan và quách, là lấy tượng ở quẻ Đại Quá.

13. *Thượng cổ kết thằng nhi trị; hậu thế thánh nhân dịch chi dĩ thư khế, bách quan dĩ trị, vạn dân dĩ sát, cái thủ chư Quái.*

Thời thượng cổ thắt nút dây (để ghi nhớ các việc) mà cai trị; thánh nhân đời sau thay đổi (cách thức), dùng văn tự, khế ước, mà cai trị trăm quan, kiểm soát dân chúng, là lấy tượng ở quẻ Quái.

系辞传下 • 第三章

是故《易》者，像也；象也者，像也。

彖者，材也；爻也者，效天下之动者也。

是故吉凶生而悔吝著也。

Phiên âm và dịch nghĩa:

1. *Thị cổ Dịch giả tượng dã; tượng 象 giả tượng 像 dã.*

Cho nên Dịch là hình tượng: hình tượng là phỏng theo, là tương tự.

2. *Thoán giả tài dã.*

Thoán (tù) là ý nghĩa của mỗi quẻ. (Có người dịch là tài liệu của mỗi quẻ).

3. *Hào dã giả, hiệu thiên chi động giả dã.*

Hào là phỏng theo các biến động trong thiên hạ.

4. *Thị cổ cát hung sinh nhi hồi lận trú dã.*

Cho nên tốt xấu sinh ra mà sự hồi tiếc hiện rõ.

系辞传下 • 第四章

阳卦多阴，阴卦多阳，其故何也？阳卦奇，阴卦偶。

其德行何也？阳一君而二民，君子之道也。阴二君而一民，小人之道也。

Phiên âm và dịch nghĩa:

1. *Dương quái đa âm, âm quái đa dương.*

Trong quẻ dương có nhiều âm, trong quẻ âm có nhiều dương.

2. *Kỳ cố hà dã? Dương quái cơ, âm quái ngẫu.*

Tại sao như vậy? Tại quẻ dương lẻ, quẻ âm chẵn.

3. *Kỳ đức hạnh hà dã? Dương nhất quân nhi nhị dân, quân tử chi đạo dã; âm nhị quân nhi nhất dân, tiểu nhân chi đạo dã.*

Đức hạnh của những quẻ dương và âm ra sao? Trong các quẻ dương có một vua (tức hào dương) và hai dân (tức hào âm) hợp với đạo của quân tử; trong các quẻ âm có hai vua và một dân, đó là “đạo” (thái độ, tư cách) của tiểu nhân.

系辞传下·第五章

《易》曰「憧憧往来，朋从尔思。」子曰：「天下何思何虑？天下同归而殊途，一致而百虑。天下何思何虑？日往则月来，月往则日来，日月相推而明生焉。寒往则暑来，暑往则寒来，寒暑相推而岁成焉。往者屈也，来者信也，屈信相感而利生焉。尺蠖之屈，以求信也；龙蛇之蛰，以存身也。精义入神，以致用也；利用安身，以崇德也。过此以往，未之或知也；穷神知化，德之盛也。」《易》曰：「困于石，据于蒺藜，入于其宫，不见其妻，凶。」子曰：「非所困而困焉，名必辱。非所据而据焉，身必危。既辱且危，死期将至，妻其可得见耶！」《易》曰：「公用射隼于高墉之上，获之，无不利。」子曰：「隼

者，禽也；弓矢者，器也；射之者，人也。君子藏器于身，待时而动，何不利之有？动而不括，是以出而有获，语成器而动者也。」

子曰：「小人不耻不仁，不畏不义，不见利不劝，不威不惩。小惩而不诫，此小人之福也。《易》曰：『履校灭趾，无咎。』此之谓也。」

「善不积不足以成名，恶不积不足以灭身。小人以小善为无益而弗为也，以小恶为无伤而弗去也，故恶积而不可掩，罪大而不可解。《易》曰：『何校灭耳，凶。』」

子曰：「危者，安其位者也；亡者，保其存者也；乱者，有其治者也。是故君子安而不忘危，存而不忘亡，治而不忘乱，是以身安而国家可保也。《易》曰：『其亡其亡，系于苞桑。』」子曰：「德薄而位尊，知小而谋大，力少而任重，鲜不及矣。《易》曰：『鼎折足，覆公餗，其形渥，凶。』言不胜其任也。」

子曰：「知几其神乎！君子上交不谄，下交不渎，其知几乎？几者，动之微，吉之先见者也。君子见几而作，不俟终日。《易》曰：『介于石，不终日，贞吉。』介如石焉，宁用终日？断可识矣。君子知微知彰，知柔知刚，万夫之望。」子曰：「颜氏之子，其殆庶几乎？有不善未尝不知，知之未尝复行也。」

《易》曰：『不远复，无祇悔，元吉。』」

天地氤氲，万物化醇。男女构精，万物化生。
《易》曰：『三人行则损一人，一人行则得其友。』言致一也。子曰：「君子安其身而后动，易其心而后

语，定其交而后求。君子修此三者，故全也。危以动，则民不与也；惧以语，则民不应也；无交而求，则民不与也；莫之与，则伤之者至矣。《易》曰：『莫益之，或击之，立心勿恒，凶。』」

Phiên âm và dịch nghĩa:

1. Dịch viết: “Xung xung (đồng đồng) vãng lai, bằng tòng nhĩ lai”.

Tử viết: “Thiên hạ hà tư hà lự, thiên hạ đồng quy nhi thù đồ, nhất trí nhi bách lự, thiên hạ hà tư hà lự?”.

Kinh Dịch (hào 4 quẻ Hàm) nói: (Trong việc giao thiệp mà) lằng xằng, tính toán có qua có lại với nhau thì những người qua lại với anh chỉ là những người anh nghĩ tới mà thôi” (ý muốn nói số bạn không đông, đoàn thể không lớn được).

Thầy (Khổng) giảng: “Đạo lý trong thiên hạ cần gì phải ngẫm nghĩ bằng ý riêng (tư), tính toán bằng mẹo vặt (lự), vì thiên hạ đường đi tuy khác nhau mà quy kết thì y như nhau: tính toán trăm lối mà cuối cùng chỉ tóm vào một lẽ, (lẽ đó là có cảm thì có ứng, ứng lại gây ra cảm), cần gì phải ngẫm nghĩ bằng ý riêng, tính toán bằng mẹo vặt”.

2. “Nhật vãng tắc nguyệt lai, nguyệt vãng tắc nhật lai, nhật nguyệt tương thôi nhi minh sinh yên; hàn vãng tắc thử lai, thử vãng tắc hàn lai, hàn thử tương thôi nhi tuế thành yên; vãng giả khuất dã, lai giả thân dã, khuất thân tương cảm nhi lợi sinh yên”.

Mặt trời qua thì mặt trăng lại, mặt trăng qua thì mặt trời lại, mặt trời mặt trăng (cảm ứng nhau) xô đẩy nhau mà ánh sáng phát ra; mùa lạnh qua thì mùa nóng lại, mùa nóng qua thì mùa lạnh lại, lạnh nóng (cảm ứng nhau) xô đẩy nhau mà thành ra năm tháng; cái đã qua co rút lại, cái sắp tới duỗi

dài ra, co rút (khuất), đuổi dài (thân), hai cái đó cảm ứng với nhau mà ích lợi mới nảy ra.

3. *“Xích oánh (có người đọc là quặc hay hoạch) chi khuất dĩ cầu thân dã; long xà chi trập dĩ tồn thân dã; tinh nghĩa nhập thân dĩ trí dụng dã; lợi dụng an thân dĩ sùng đức dã”.*

“Con sâu đo co lại là để rồi đuổi ra; con rồng con rắn nấp (dưới vực, dưới đất) là để giữ mình. (Người quân tử) tìm hiểu nghĩa lý tới chỗ tinh vị, vào tới được chỗ thần diệu là để có công dụng cực kỳ (mà lập nên sự nghiệp); lợi dụng sự an định tâm thân là để cho đức được cao quý.”

4. *“Quá thử dĩ vãng, vị chi hoặc tri dã; cùng thân tri hóa, đức chi thịnh dã”.*

(Khi cái đức đã cao quý rồi) từ đó mà tiến lên mãi thì sẽ đạt tới mức mà người thường khó trắc lường được; vì lúc đó đã cực kỳ thần diệu, biết hết lẽ biến hóa rồi, thánh đức đã rất thịnh rồi” (tới đây mới hết lời giảng hào 4 quẻ Hàm của Khổng tử.)

5. Dịch viết: *“Khốn vu thạch, cú vu tật lê, nhập vu kỳ cung, bất kiến kỳ thâm, hung”.*

Tử viết: *“Phi sở khốn nhi khốn yên, danh tất nhục; phi sở cú nhi cú yên, thân tất nguy; Ký nhục thả nguy, tử kỳ tương chi, thâm kỳ khả đắc kiến da?”*

Kinh Dịch (hào 3 quẻ Khốn) nói: “Như một người bị khốn vì đá (dẫn ở trên – tức hào 4 – coi phần dịch 64 quẻ) mà lại dựa vào cây tật lê (một loại cây gai) (tức hào 2 ở dưới), vô nhà thì lại không thấy vợ (trở hào 6 ở trên), xấu”.

Thầy (Khổng) giảng: “Không phải chỗ đáng bị khốn mà mình bị khốn thì danh ắt bị nhục; không phải chỗ đáng dựa

mà mình dựa vào thì thân mình tất bị nguy; đã bị nhục lại bị nguy thì sắp chết tới nơi, còn thấy sao được vợ nữa”.

6. Dịch viết: “*Công dụng thiệc chuẩn vu cao dung chi thượng, hoạch chi, vô bất lợi*”.

Tử viết: “*Chuẩn giả cầm dã, cung thả giả khí dã, thiệc chi giả nhân dã. Quân tử tàng khí ư thân, đãi thời nhi động, hà bất lợi chi hữu? Động nhi bất quát, thí dĩ xuất nhi hữu hoạch, ngũ thành khí nhi động giả dã*”.

Kinh Dịch (hào 6 quẻ Giải) nói: “Một vị công nhắm bắn cho chim chuẩn ở trên bức tường cao. Bắn được, không có gì là không lợi”.

Thầy (Khổng) giảng: “Chuẩn là một loài chim, cung tên là đồ dùng, kẻ bắn là người. Người quân tử chứa sẵn đồ dùng (tài đức) ở trong mình, đợi thời mà hoạt động, thì có gì mà chẳng lợi? Hoạt động mà không bị chướng ngại thì ra làm tất thành công: ý muốn nói phải có đủ đồ dùng rồi hoạt động (cho đúng lúc)”.

7. Tử viết: “*Tiểu nhân bất sĩ bất nhân, bất úy bất nghĩa, bất kiến lợi bất khuyến, bất uy bất trừng. Tiểu trừng nhi đại giới, tiểu nhân chi phúc dã. Dịch viết: “Lý giáo diệt chỉ, vô cữu, “thử chi vị dã*”.

Thầy (Khổng) nói: “Kẻ tiểu nhân (người tư cách, đạo đức thấp kém) không xấu hổ về điều bất nhân, không sợ điều bất nghĩa, không thấy lợi thì không gắng sức, không thấy cái uy (sự trừng trị) thì không răn mình. Nếu họ mới có tội nhỏ mà bị trừng trị ngay thì biết răn đe mà không mắc tội lớn, đó là phúc cho họ”. Kinh Dịch nói: “Ví như mắc chân vào cái cùm mà đứt ngón chân cái (không có tội lớn) là nghĩa vậy”.

8. “Thiện bất tích bất túc dĩ thành danh; ác bất tích bất túc dĩ diệt thân. Tiểu nhân dĩ tiểu thiện vi vô ích nhi phát vi dã, dĩ tiểu ác vi vô thương nhi phát khử dã; cố ác tích nhi bất khả yếm, tội đại nhi bất khả giải. Dịch viết: “Hạ giáo diệt nhĩ, hung”.

Không tích lũy được nhiều điều thiện thì không có danh tiếng được, không tích lũy nhiều điều ác thì không đến nỗi bị diệt thân thể. Kẻ tiểu nhân cho rằng một điều thiện nhỏ là vô ích nên không làm, một điều ác nhỏ là vô hại nên cứ làm; vì vậy mà các điều ác cứ tích lũy tới lúc không che giấu được nữa, tội hóa lớn mà không thể tha được. Kinh Dịch nói: “Cổ tra vào gông, bị tội cắt tai, xấu”.

9. Tử viết: “Nguy giả an kỳ vị giả dã; vong giả bảo kỳ tồn giả dã; loạn giả hữu kỳ trị giả dã. Thị cố quân tử an nhi bất vong nguy, tồn nhi bất vong vong, trị nhi bất vong loạn. Thị dĩ nhân an nhi quốc gia khả bảo dã”. Dịch viết: “Kỳ vong, kỳ vong, hệ vu bao tang”.

Thầy (Khổng) nói: “Sở dĩ đến nỗi nguy là vì mình chắc giữ yên được vị của mình; sở dĩ đến nỗi mất là vì mình chắc bảo tồn được; sở dĩ đến nỗi loạn là vì mình chắc sẽ có cách trị được (ý muốn nói không để phòng trước). Cho nên người quân tử (người có tài đức, sáng suốt) khi yên ổn thì không quên rằng sẽ có thể nguy; khi vững thì không quên rằng sẽ có thể mất; khi trị thì không quên rằng sẽ có thể loạn. Nhờ vậy mà thân an, nước vững”. Kinh Dịch nói: “Có thể mất đấy, có thể mất đấy: Biết lo trước như vậy thì sự nghiệp mình mới vững như buộc vào một cụm dâu (cây dâu nhiều rễ ăn sâu dưới đất, rất khó nhổ)”.

10. Tử viết: “Đức bạc nhi vị tôn, trí tiểu nhi mưu đại, tiểu nhi nhiệm trọng, tiến bất cập hi”. Dịch viết: “Đỉnh chiết túc, phúc công tước, kỳ hình ốc, hung”. Ngôn bất thăng kỳ nhiệm dã.

Thầy (Khổng) nói: “Đức mỏng mà ngôi tôn, trí nhỏ mà mưu lớn, sức yếu mà gánh nặng, thì ít khi tránh được (tai nạn). Kinh Dịch nói: “Chân vạc gãy, đánh đổ thức ăn của nhà công hầu mà bị hình phạt nặng, xấu”. Lời đó nói về cái họa không gánh nổi trách nhiệm.

11. Tử viết: “Tri cơ kỳ thần hồ! Quân tử thượng giao bất siểm, hạ giao bất độc, kỳ tri cơ hồ! Cơ giả động chi vi, cát chi tiên kiến giả dã. Quân tử kiến cơ nhi tác, bất sĩ chung nhật”. Dịch viết: “Giới vu thạch, bất chung nhật, trình cát. Giới như thạch yên, ninh dụng chung nhật, đoán khả thức hĩ. Quân tử tri vi, tri chương, tri nhu, tri cương, vạn phu chi vọng”.

Thầy (Khổng) nói: “Biết trước được cái triệu chứng (từ khi mới có dấu hiệu) thì quả là thần diệu. Người quân tử giao tiếp với người trên thì không nịnh, với kẻ dưới thì không nhờn, là biết trước cái triệu chứng vậy. Triệu chứng là cái dấu hiệu đầu tiên rất nhỏ của sự biến động, cát (hay hung) chưa hiện mà đã thấy được. Người quân tử thấy trước triệu chứng mà ứng phó ngay, không đợi cho tới hết ngày. Kinh Dịch nói: “Chí bền chắc như đá, chẳng đợi tới hết ngày (mà ứng phó ngay), chính đính, bền vững, tốt”. Chí bền chắc như đá thì chẳng cần đợi tới hết ngày, vì phán đoán đã rành rẽ rồi. Người quân tử biết được lúc còn lơ mờ, lúc đã rõ rệt, biết lúc nào nên nhu, lúc nào nên cương. Vì vậy mà vạn người trông vào mình”.

12. Tử viết: “Nhan thị chi tử kỳ đãi thứ cơ hô! Hữu bất thiện vị thường bất tri, tri chi vị thường phục hành dã. Dịch viết: “Bất viễn phục vô kỳ hồi, nguyên, cát”.

Thầy (Khổng) nói: “Người con họ Nhan (tức Nhan Hôi) chẳng? Nếu anh ấy có lầm lỗi gì thì biết ngay, biết rồi thì không mắc lần thứ nhì nữa. Kinh Dịch nói: “Tuy lầm lỗi nhưng thời gian chẳng xa, trở lại tốt lành ngay, thì không đến nỗi ăn năn lớn; rất tốt”.

13. Thiên địa nhân huân, vạn vật hóa thuần; nam nữ cấu tinh, vạn vật hóa sinh. Dịch viết: “Tam nhân hành tắc tổn nhất nhân, nhất nhân hành tắc đắc kỳ hữu. Ngôn trí nhất dã”.

Trời đất (tức âm dương) giao cảm mà vạn vật hóa ra có đủ hình (?) giống đực giống cái kết hợp tinh khí mà vạn vật sinh nở biến hóa.

Kinh Dịch nói: “Ba người cùng đi thì bớt đi một người, một người đi (một mình) thì được thêm bạn” đó là nói về lẽ duy nhất.

14. Tử viết: “Quân tử an kỳ thân nhi hậu động, dị kỳ tâm nhi hậu ngữ, định kỳ giao nhi hậu cầu. Quân tử tu thủ tam giả, cố toàn dã. Nguy dĩ động tắc dân bất dĩ dã, cụ dĩ ngữ tắc dân bất ứng dã, vô giao nhi cầu tắc dân bất dĩ dã. Mạc chi dĩ tắc thương chi giả chí hĩ”. Dịch viết: “Mạc ích chi, hoặc kích chi, lập tâm vật hằng, hung?”.

Thầy (Khổng) nói: “Người quân tử làm cho thân mình được an ổn rồi sau mới hành động (nếu không thì là táo động, nóng nảy, hấp tấp); khiến cho lòng mình bình dị rồi sau mới nói – thuyết phục người khác (nếu không thì là vọng ngữ); làm cho giao tình được bền rồi sau mới yêu cầu

(nếu không thì là vụng về, sẽ thất bại). Người quân tử trau dồi ba điều đó nên được trọn vẹn, yên ổn. Nếu ở trong cảnh nguy mà đã vội hành động thì dân không tin mình; còn sợ hãi mà đã vội hành động thì dân không hưởng ứng; giao tình chưa được bền mà đã vội yêu cầu thì dân sẽ từ chối. Không ai biểu đồng tình với mình thì cái hại sẽ tới ngay. *Kinh Dịch* nói: “Không ai làm ích cho mình mà có kẻ đả kích mình nữa, là vì không giữ được hằng tâm (lòng luôn luôn tốt); xấu”.

系辞传下 · 第六章

子曰：「乾坤，其《易》之门耶？」乾，阳物也；坤，阴物也。阴阳合德，而刚柔有体。以体天地之撰，以通神明之德。其称名也，杂而不越。于稽其类，其衰世之意邪？夫《易》，彰往而察来，而微显阐幽，开而当名，辨物正言断辞，则备矣。

其称名也小，其取类也大。其旨远，其辞文，其言曲而中，其事肆而隐。因贰以济民行，以明失得之报。

Phiên âm và dịch nghĩa:

1. Tử viết: “Càn Khôn, Kỳ dịch chi môn da? Càn dương vật dã, Khôn âm vật dã. Âm dương hợp đức nhi cương nhu hữu thể, dĩ thể thiên địa chi soạn, dĩ thông thần minh chi đức”.

Thầy (Khổng) nói: “Càn, Khôn là cửa của Dịch chăng? Càn đại biểu những vật thuộc về dương, Khôn đại biểu những vật thuộc về âm. Đức (tính cách) của âm dương hợp với nhau mà hào dương và hào nhu mới có thực thể, nhân đó mà suy trắc được công việc của trời đất và thông cảm được đức của thần minh!”

2. Kỳ xưng danh dã tạp nhi bất việť. Ư kê kỳ loại, kỳ suy thế chi ý đa?

Tên của các quẻ tuy lộn xộn nhưng ý nghĩa (?) không trật ra ngoài (sự biến hóa của âm dương) khi xét về lời đoán của mỗi quẻ thì Dịch là mối suy tư (của thánh nhân) trong một đời loạn chẳng? (tức của Văn vương ở thời vua Trụ).

3. Phù Dịch chương vãng nhi sát lai, nhi vi hiển triển u; khai nhi đáng danh biện vật, chính ngôn, đoán từ, tắc bị hĩ.

Dịch làm rõ cái đã qua mà xét cái sắp tới, làm sáng tỏ cái kín đáo, mở cái bí mật. (Văn Vương) khai triển hình tượng (hay ý nghĩa), phân biệt mọi vật đúng với tên của chúng; ngôn được chính, lời đoán được định rồi, thế là (Kinh Dịch) đầy đủ.

4. Kỳ xưng danh dã tiểu, kỳ thủ loại dã đại, kỳ chỉ viễn, kỳ từ văn, kỳ ngôn khúc nhi trúng, kỳ sự tứ nhi ẩn, nhân nhị dĩ tế dân hạnh, dĩ minh thất đắc chi báo.

Về sự đặt tên trong Dịch thì tới cả những vật rất nhỏ (hay tâm thường), mà bao gồm cả những loại rất lớn (như thiên địa, âm dương, vũ trụ), ý nghĩa của Dịch sâu xa mà lời thì văn vẻ, lời (giảng) ngoắt ngoéo mà đúng sự việc, trình bày rõ ràng mà thâm diệu, u ẩn, nhân lòng dân có điều nghi ngờ (nhị) mà giúp dân về đức hạnh, (bằng cách) tỏ cho dân thấy rõ sự báo ứng về việc hồng hay được (tức hậu quả của hành động tốt hay xấu).

系辞传下 • 第七章

《易》之兴也，其于中古乎？作《易》者，其有忧患乎？

是故履，德之基也；谦，德之柄也；复，德之本也；恒，德之固也；损，德之修也；益，德之裕也；困，德之辨也；井，德之地也；巽，德之制也。

履，和而至。谦，尊而光；复，小而辨于物；恒，杂而不厌；损，先难而后易；益，长裕而不设；困，穷而通；井，居其所而迁；巽，称而隐。履以和行，谦以制礼，复以自知，恒以一德，损以远害，益以兴利，困以寡怨，井以辨义，巽以行权。

Phiên âm và dịch nghĩa:

1. *Dịch chi hưng dã, kỳ ư trung cổ hồ? Tác Dịch giả kỳ hữu ưu hoạn hồ?*

Đạo Dịch hưng thịnh lên ở thời trung cổ chăng? Người làm Dịch có điều ưu tư lo lắng đấy chăng?

2. *Thị cố, Lý, đức chi cơ dã; Khiêm, đức chi bính dã; Phục, đức chi bản dã; Hằng, đức chi cố dã; Tổn, đức chi tu dã; Ích, đức chi dụ dã; Khốn đức chi biến dã; Tĩnh, đức chi địa dã; Tốn, đức chi chế dã.*

Quẻ Lý là cái nền của đức, quẻ Khiêm là cái cán của đức, quẻ Phục là gốc của đức; quẻ Hằng là cái bền vững của đức; quẻ Tổn là sự trau dồi đức; quẻ Ích là sự nảy nở đầy đủ của đức; quẻ Khốn là để nghiệm xem đức cao hay thấp; quẻ Tĩnh là sự dày dặn của đức; quẻ Tốn là sự chế ngự đức (cho nó thuần thực, linh hoạt).

3. *Lý, hòa nhi chí; Khiêm tốn nhi quan; Phục, tiểu nhi biện ư vật; Hằng, tạp nhi bất yếm; Tổn, tiên nan nhi hậu dị; Ích trưởng dụ nhi bất thiết; Khốn, cùng nhi thông; Tĩnh, cư kỳ sở nhi thiên; Tốn, Xứng nhi ần.*

Lý, thì ôn hòa mà (đạo nghĩa) tới cực điểm; Khiêm (tự hạ) thì lại được tôn trọng mà vẻ vang; Phục tuy nhỏ (vì một hào dương ở dưới 5 hào âm) nhưng việc gì cũng biện biệt được (vì dương là ánh sáng, âm là bóng tối, một dương 5 âm như một ngọn đèn trong phòng tối); Hằng thì ở thời phúc tạp mà giữ được đức, chứ không chán; Tốn (bớt tư dục) thì mới đầu tuy khó sau (thành thói quen) hóa dễ; Ích (là thêm) thì nảy nở thêm (một cách tự nhiên mà không tốn công sắp đặt, Khốn thì thân tuy cùng mà đạo vẫn thông, nhờ đó hết cùng thì sẽ thông. Tỉnh thì tuy ở một nơi mà ơn nhuận lưu hành khắp (như nước giếng); Tốn thì xứng hợp với mọi hoàn cảnh mà không để lộ tài đức ra.

4. Lý dĩ hòa hạnh, Khiêm dĩ chế lễ; Phục dĩ tự tri; Hằng dĩ nhất đức; Tốn dĩ viễn hại, Ích dĩ hưng lợi; Khốn dĩ quả oán; Tỉnh dĩ biện nghĩa; Tốn dĩ hành quyền.

Quẻ Lý để điều hòa tính của mình; quẻ Khiêm để điều chế điều lễ, quẻ Phục để làm (chữ tri ở đây có nghĩa là làm chủ) mình; quẻ Hằng để cho đức của mình được thuần nhất, quẻ Tốn để tránh xa mọi cái hại; quẻ Ích để hứng khởi mọi cái lợi; quẻ Khốn để khi hoạn nạn ít phải oán hận; quẻ Tỉnh để biện minh điều nghĩa, quẻ Tốn để biết quyền biến.

系辞传下·第八章

《易》之为书也！不可远，为道也屡迁，变动不居，周流六虚，上下无常，刚柔相易，不可为典要，唯变所适。

其出入以度外内，使知惧。又明于忧患与故。无有师保，如临父母。初率其辞而揆其方，既有典常。苟非其人，道不虚行。

Phiên âm và dịch nghĩa:

1. Dịch chi vi thư dã bất khả viển.

Vi đạo dã lữ thiên

Biến động bất cư,

Chu lưu lục hư,

Thượng hạ vô thường,

Cương nhu tương dịch

Bất khả vi diễn yếu,

Duy biến sở thích.

Sách Dịch không thể quên

Đạo Dịch thường biến thiên.

Biến động không ngừng.

Xoay quanh sáu cõi

Thăng giáng không nhất định

Cương nhu (dương âm) thay nhau.

Không dùng làm khuôn mẫu bất dịch được

Có biến hóa mới thích hợp.

2. Kỳ xuất nhập dĩ độ,

Nội ngoại sử tri cụ.

(Dịch) ra vào có chừng mực.

(Việc) trong (việc) ngoài, (Dịch) khuyên ta phải thận trọng.

3. Hựu minh ư ưu hoạn dĩ cố,

Vô hữu sư bảo,

Như lâm phụ mẫu.

(Dịch) lại làm cho (ta) rõ sự lo lắng và nguyện ước.

(Cho nên) ta tuy không có thầy mà như được cha mẹ
săn sóc (vì có Kinh Dịch).

4. Sơ suất kỳ từ nhi quĩ kỳ phương.

Ký hữu điển thường,

Cầu phi kỳ nhân,

Đạo bất hư hành.

Mới đầu do lời (Thoán từ, Hào từ) mà dẫn đo ý nghĩa,

Khi thấy quy tắc rồi,

Nhưng nếu không phải là người (sáng suốt) thì cũng không thi hành đạo (Dịch) được.

系辞传下・第九章

《易》之为书也，原始要终，以为质也。六爻相杂，唯其时物也。其初难知，其上易知，本末也。初辞拟之，卒成之终。

若夫杂物撰德，辩是与非，则非其中爻不备。噫！亦要存亡吉凶，则居可知矣。知者观其彖辞，则思过半矣。

二与四同功而异位，其善不同；二多誉，四多惧，近也。

柔之为道，不利远者；其要无咎。其用柔中也。

三与五同功而异位，三多凶，五多功，贵贱之等也。其柔危，其刚胜耶？

Phiên âm và dịch nghĩa:

1. Dịch chi vị thư dã, nguyên thủy yếu chung dĩ vi chất dã.
Lục hào tương tạp, duy kỳ thời vật dã.

Trong Kinh Dịch mỗi quẻ bắt đầu từ hào Sơ, kết thúc ở hào Thượng, đó là đủ thể của quẻ. Sáu hào là sáu thành phần của quẻ, xen lẫn nhau, chỉ cho biết ý nghĩa tùy từng thời thôi.

Nguyễn Thiếu Dũng: Dịch lý truyền thống quy định thế, nhưng Dịch lý Văn Lang không nhất thiết như vậy, Dịch luôn biến hóa, quẻ có thể đọc từ dưới lên, nhưng cũng có thể đọc từ trên xuống như quẻ Nhu.

2. Kỳ sơ nan tri, kỳ thượng di tri, bản mạt dã. Sơ từ nghi chi, tốt thành chi chung.

Ý nghĩa hào Sơ khó biết, ý nghĩa hào Thượng dễ biết, vì hào Sơ trở lúc đầu (chưa biết sự việc biến chuyển ra sao), hào Thượng trở lúc cuối lúc mãn cuộc, mọi biến chuyển đã biết rõ rồi). Lời đoán hào Sơ là lời đoán đo tính toán; kết quả tốt cuối mới biết.

3. Nhược phù tạp vật soạn đức, biện thị dữ phi, tắc phi kỳ trung hào bất bị.

Còn như muốn biết việc làm và tính cách của mỗi sự việc, phân biệt phải trái, thì phải xét (bốn) hào ở giữa mới đủ được.

4. Y, diệc yêu tôn vong cát hung, tắc cư khả tri hĩ. Trí giả quan kỳ thoán từ, tắc tự quá bán hĩ.

Ồi, muốn biết về sự mất còn, tốt xấu có thể dễ dàng biết được. Kẻ sáng suốt (trí) xem lời Thoán từ (lời đoán toàn quẻ) thì nghĩ ra được quá nửa rồi.

5. Nhị dữ tứ đồng công nhi dị vị, kỳ thiện bất đồng. Nhị đa dư, tứ đa cụ, cận dã. Nhu chi vi đạo, bất lợi viễn giả, kỳ yếu vô cữu kỳ dụng nhu trung dã.

Hào 2 và hào 4 cùng “công” (cùng ở vị trí ngẫu – chẵn – tức 2 và 4) mà khác bậc (cao thấp khác nhau: 2 ở dưới, 4 ở trên) cái hay do đó cũng khác nhau. Hào 2 được nhiều tiếng khen, hào 4 thì nhiều sợ hãi (vì hào 4 ở gần hào 5 là gần vua). Một hào nhu (nghĩa là ở vị trí ngẫu) mà ở xa thì

không lợi, nhưng điều quan trọng là khỏi bị lỗi, mà (hào 2) được lợi là nhu thuận mà đắc trung (do đó không bị lỗi).

6. *Tam dữ ngũ đồng công nhi dị vị, tam đa hung, ngũ đa công, quý tiện chi đẳng dã. Kỳ nhu nguy, kỳ cương thắng đa?*

Hào 3 và hào 5 cùng “công” (công ở vị trí cơ – lẻ – tức 3 và 5) mà khác bậc (3 ở thấp, 5 ở cao). Hào 3 gặp nhiều cái xấu, hào 5 làm được nhiều việc lớn, là do sang hèn khác nhau. Ở vị trí cơ, nhu nhược thì nguy, cương cường mới kham được chăng?

系辞传下・第十章

《易》之为书也，广大悉备。有天道焉，有人道焉，有地道焉。兼三才而两之，故六。六者非它也，三材之道也。

道有变动，故曰爻；爻有等，故曰物；物相杂，故曰文；文不当，故吉凶生焉。

Phiên âm và dịch nghĩa:

1. *Dịch chi vi thư dã, quảng đại tất bị: hữu thiên đạo yên, hữu nhân đạo yên, hữu địa đạo yên, kiêm tam tài nhi lưỡng chi, cố lục. Lục giả, phi tha dã, tam tài chi đạo dã.*

Sách Dịch bao la (rộng lớn) gồm đủ cả: có đạo trời; có đạo người, có đạo đất, gồm cả ba ngôi (tam tài là trời, người, đất) mà nhân hai lên, cho nên thành ra sáu hào. Sáu hào không có gì khác là đạo của ba ngôi.

2. *Đạo hữu biến động, cố viết hào. Hào hữu đẳng, cố viết vật. Vật tương hợp cố viết văn. Văn bất đáng, cố cát hung sinh yên.*

Đạo có thay đổi biến động, nên sáu vạch trong quẻ gọi là hào. Hào có bậc (cao thấp) trong quẻ, cho nên nó tượng trưng



sự vật. Sự vật (cương nhu) xen nhau, cho nên có những đặc tính của mỗi hào. Đặc tính của mỗi hào có khi không thích hợp với vị trí của nó, cho nên mới sinh ra tốt xấu.

系辞传下 • 第十一章

《易》之兴也，其当殷之末世，周之盛德耶？当文王与纣之事耶？

是故其辞危。危者使平，易者使倾。其道甚大，百物不废。惧以终始，其要无咎，此之谓《易》之道也。

Phiên âm và dịch nghĩa:

Dịch chi hưng dã. Kỳ đương Ân chi mạt thế, Chu chi thịnh đức da? Đương Văn vương dĩ Trụ chi sự da? Thị cố kỳ từ nguy. Nguy giả sử bình, dị giả sử khuynh, kỳ đạo thậm đại, bách vật bất phế. Cụ dĩ chung thủy, kỳ yêu vô cữu, thủ chi vị Dịch chi đạo dã?

Đạo Dịch hưng thịnh lên vào cuối đời nhà Ân, lúc đức nhà Chu đang thịnh ư? Vào lúc vua Văn Vương có chuyện với Trụ đấy ư? Vì vậy mà Thoán từ (của Văn Vương) có giọng nguy sợ. Hễ có lòng nguy sợ thì (tìm cách) khiến cho nguy thành yên; mà (ngược lại) hễ có lòng khinh dị (coi thường) thì tự gây cho mình sự sụp đổ. (Đạo trời như vậy mà) đạo Dịch (cũng vậy) thật to lớn, không bỏ một vật nào không xét tới (Biết) lo sự (thận trọng) từ đầu tới cuối là để không mắc lỗi, như vậy là đạo Dịch chăng?

系辞传下 • 第十二章

夫乾，天下之至健也，德行恒易以知险。夫坤，天下之至顺也，德行恒简以知阻。能说诸心，能研诸侯之虑，定天下之吉凶，成天下之亹亹者。

是故变化云为，吉事有祥。象事知器，占事知来。天地设位，圣人成能。人谋鬼谋，百姓与能。

八卦以象告，爻彖以情言，刚柔杂居，而吉凶可见矣。

变动以利言，吉凶以情迁。是故爱恶相攻而吉凶生，远近相取而悔吝生，情伪相感而利害生。

凡《易》之情，近而不相得则凶，或害之，悔且吝。

将叛者其辞惭，中心疑者其辞枝，吉人之辞寡，躁人之辞多，诬善之人其辞游，失其守者其辞屈。

Phiên âm và dịch nghĩa:

1. Phù Càn, thiên hạ chi chí kiện dã, đức hạnh hằng dị, dĩ tri hiểm. Phù Khôn, thiên hạ chi chí thuận dã, đức hạnh hằng giản, dĩ tri trở.

Đạo Càn mạnh nhất trong thiên hạ, đức (đặc tính) của nó là làm việc gì cũng dễ dàng, bình dị, mà biết được chốn nguy hiểm. Đạo Khôn nhu thuận nhất trong thiên hạ, đức của nó là đơn giản, mà biết được sự trở ngại.

2. Năng duyệt chư tâm, năng nghiên chư hầu chi lự, định thiên hạ chi cát hung, thành thiên hạ chi vĩ vĩ dã.

(Thánh nhân) biết vui trong lòng và tìm tòi trong ý nghĩ (cho nên) định được cát hung trong thiên hạ, và làm được những việc gắng gỏi trong thiên hạ.

3. Thị cố biến hóa vân vi, cát sự hữu tường, tượng sự tri khí, chiêm sự tri lai.

(Biết) biến hóa trong lời nói và việc làm (biết) vì tốt có điềm lành, xem hình tượng mà biết cách chế đồ dùng, xem bói mà biết được tương lai.

4. Thiên địa thiết vị, thánh nhân thành năng, nhân mưu quỷ mưu, bách tính dự năng.

Trời đất đặt ngôi rồi, thánh nhân hoàn thành khả năng của mình (Kinh Dịch) nhờ vậy mà trăm họ được dự vào những lời khuyên (mưu tính) của người và của quỷ thần.

5. Bát quái dĩ tượng cáo, hào thoán dĩ tình ngôn. Cương nhu tạp cư nhi cát hung khả kiến hĩ.

Bát quái lấy “tượng” mà báo, lời Thoán, lời Hào lấy tình mà nói. Cương Nhu tráo đổi mà cát hung có thể thấy được.

6. Biến động dĩ lợi ngôn, cát hung dĩ tình thiên. Thị cố ái ố tương công nhi cát hung sinh, viễn cận tương thủ nhi hối lận sinh, tình nguy tương cảm nhi lợi hại sinh. Phàm Dịch chi tình, cận nhi bất tương đắc tắc hung, hoặc hại chi, hối thả lận.

Biến động có lợi cho lời nói, cát hung thay đổi là do tình thiên lệch.

Cho nên yêu ghét, hai tình đó xung đột nhau mà sinh ra cát, hung (xung đột, phía nào phải thì được, là cát); xa gần xâu xé nhau mà sinh ra hối tiếc, chân thật, giả dối đối đãi với nhau mà sinh ra lợi hay hại.

Tóm lại, cái tình tả trong Dịch là gần nhau mà không tương đắc nhau thì hung, hoặc mắc tổn hại, hối và tiếc.

7. Tương phản giả, kỳ từ tà; trung tâm nghi giả, kỳ từ chi. Cát nhân chi từ quả; tảo nhân chi từ đa. Vu thiện chi nhân, kỳ từ du; thất kỳ thủ giả, kỳ từ khuất.

Sắp phản thì lời nói có ý then; trong lòng nghi ngờ thì lời nói nước đôi. Người tốt thì ít lời, người nóng nảy thì nhiều lời. Người giả dối (giả nhân nghĩa) thì lời nói không thực, người không giữ vững chí thì lời nói quanh co.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Vương Ngọc Đức – Diêu Vĩ Quân – Trịnh Vĩnh Tường, *Bí ẩn của Bát Quái (Tổng tập Văn hóa Thần bí Trung Hoa)*, NXB Văn hóa Thông tin, 1996.
2. Chu Bá Côn, *Dịch học toàn tập*, NXB Văn hóa Thông tin, 2003.
3. Dương Lực, *Kinh điển văn hóa 5000 năm Trung Hoa (tập 1)*, NXB Văn hóa Thông tin, 2002.
4. Phan Ngọc dịch, *Sử ký Tư Mã Thiên*, NXB Văn học, 1988.
5. Nguyễn Hiến Lê, *Kinh Dịch – Đạo của người quân tử*, NXB Văn học, 1994.
6. Trương Thiện Văn, *Từ điển Chu Dịch*, NXB Khoa học xã hội, 1997.
7. Dương Ngọc Dũng – Lê Anh Minh, *Kinh Dịch & Cấu hình tư tưởng Trung Quốc*, NXB Khoa học xã hội, 1999.

8. Gina L. Barnes, Huỳnh Văn Thanh (Biên dịch), *Tìm hiểu các nước trên thế giới: Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản – Đỉnh cao văn minh Đông Nam Á*, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2003.

9. Sở Nghiên cứu Văn học thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc, *Lịch sử Văn học Trung Quốc* (tập 1), NXB Giáo dục, 2002.

10. Đặng Vạn Canh, *Dịch học nguyên lưu*, NXB Văn hóa Thông tin, 2002.

11. Tôn Phương Ly (biên soạn) – Phan Kỳ Nam (biên dịch) – Trần Kiệt Hùng (hiệu đính), *Tả truyện – Bức tranh về cuộc diện liệt quốc (Bách khoa toàn thư tinh túy văn học cổ điển Trung Quốc)*, NXB Đồng Nai, 1995.

12. Vũ Quỳnh – Kiều Phú, *Lĩnh Nam chích quái*, NXB Văn học, Hà Nội, 1990

13. Chương Thâu (sưu tầm và biên soạn), *Phan Bội Châu toàn tập (tập VII)*, NXB Thuận Hóa, 1990.

14. Ngô Tất Tố (dịch và chú giải), *Đại cương triết học Trung Quốc – Kinh Dịch (trọn bộ)*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1991.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Vũ Tuấn Anh, *Tìm về cội nguồn Kinh Dịch*, NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
2. Nguyễn Mạnh Bảo, *Dịch kinh Tân khảo*, Cổ Kim Ấn Quán 1958.
3. Đặng Vạn Canh, *Dịch học nguyên lưu*, NXB Văn hóa Thông tin, 2002
4. Chu Bá Côn, *Dịch học toàn tập*, Nguyễn Việt Dẫn biên dịch, NXB Văn hóa Thông tin, 2003.
5. Phan Bội Châu, *Toàn tập Tập 7 + Tập 8 Chu Dịch*, Chương Thâu sưu tầm và biên soạn, NXB Thuận Hóa, Huế, 1990.
6. Giản Chi – Nguyễn Hiến Lê (giới thiệu, dịch và chú thích), *Sử ký của Tư Mã Thiên*, NXB Lá Bối, 1972.
7. Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Ngọc Bích, *Di chỉ khảo cổ học Phùng Nguyên*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.

8. Ngô Vinh Chính, *Đại cương Lịch sử Văn hóa Trung Quốc*, NXB Văn hóa Thông tin, 2004.

9. Lâm Thị Mỹ Dung, *Thời đại đồ đồng*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.

10. Dương Ngọc Dũng – Lê Anh Minh, *Kinh Dịch Cấu hình tư tưởng Trung Quốc*, NXB Khoa học xã hội, 1999.

11. Nguyễn Thiếu Dũng, *Một phát hiện mới về Kinh Dịch: Trung Thiên Đồ*, Thông tin Khoa học Đại học Dân lập Duy Tân, tháng 5/1999.

12. Nguyễn Thiếu Dũng, *Con đường Tây Nam*, Thông tin Khoa học Đại học Dân lập Duy Tân, tháng 11/1999.

13. Nguyễn Thiếu Dũng, *Chúng ta có một di sản hàng đầu thế giới*, Báo Lao Động, Trang Miền Trung & Tây Nguyên, số 32/99, ngày 13/12/1999.

14. Nguyễn Thiếu Dũng, *Văn Lang cội nguồn Kinh Dịch*, Tạp chí Khoa học & Phát triển số 67, năm 2000.

15. Nguyễn Thiếu Dũng, *Những con số ở vùng đất Tổ*, Tạp chí Xưa & Nay, số 73b, tháng 03/2000.

16. Nguyễn Thiếu Dũng, *Nhìn qua chữ số*, Tạp chí Khoa học & Phát triển, số 74, tháng 3/2001.

17. Nguyễn Thiếu Dũng, *Kinh Dịch di sản sáng tạo của Việt Nam*, Thanh niên online 06/7/2004.

18. Nguyễn Thiếu Dũng, *Chiếc gậy thần – dạng thức nguyên thủy của hào âm, hào dương*, Thanh niên Online 20/10/2005.

19. Lôi Đạc, *Mỗi ngày 10 phút với Chu Dịch*, Dương Thu Ái biên dịch, NXB Văn hóa Thông tin, 1998.



20. Vương Ngọc Đức – Diêu Vĩ Quân – Tăng Lỗi Quang, *Bí ẩn của Bát quái*, Trần Đình Hiến dịch, NXB Văn hóa Thông tin, 1996.

21. Kim Định, *Dịch kinh linh thể*, Tủ sách Ra khơi, 1969.

22. Kim Định, *Lạc thư minh triết*, Nguồn Sáng, 1971.

23. Kim Định, *Việt lý tổ nguyên*, An Tiêm, 1970.

24. Kim Định, *Nguồn gốc văn hóa Việt Nam*, Nguồn Sáng, 1973.

25. Kim Định, *Cơ cấu Việt Nho*, Nguồn Sáng, 1973.

26. *Địa chí Vĩnh Phú: Văn hóa dân gian vùng đất tổ*, Sở Văn hóa Thông tin Vĩnh Phú, 1986.

27. Nguyễn Duy Hinh, *Trống đồng quốc bảo Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.

28. Phạm Minh Huyền – Nguyễn Văn Huyền – Trịnh Sinh, *Trống Đông Sơn*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987.

29. Nguyễn Văn Khôn, *Hán Việt từ điển*, NXB Khai Trí, 1960.

30. Gina L. Barnes, Huỳnh Văn Thanh (Biên dịch), *Tìm hiểu các nước trên thế giới: Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản – Đỉnh cao văn minh Đông Nam Á*, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2003.

31. Phùng Hữu Lan, *Đại cương Triết học sử Trung Quốc*, Nguyễn Văn Dương dịch, NXB Thanh niên, 1999.

32. Phùng Hữu Lan, *Lịch sử Triết học Trung Quốc (Quyển I – Thời đại Tử học)*, Lê Anh Minh dịch, NXB Khoa học xã hội, 2006.

33. Nguyễn Hiến Lê, *Kinh Dịch – Đạo của người quân tử*, NXB Văn học, 1994.

34. Đặng Văn Lung, *Từ hoa văn trống đồng nghĩ về văn nghệ dân gian*, NXB Khoa học xã hội, 1997.

35. Dương Lực, *Kinh điển Văn hóa 5000 năm Trung Hoa*, NXB Văn hóa Thông tin, 2002.

36. Nguyễn Hữu Lương, *Kinh Dịch với Vũ trụ quan Đông phương*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.

37. Tông Phương Ly biên soạn, Phan Kỳ Nam biên dịch, Trần Viết Hùng hiệu đính, *Tả truyện Bức tranh về cuộc diệt liệt quốc*, NXB Đồng Nai, 1995.

38. Lê Hữu Mục (biên dịch), *Lĩnh Nam chích quái*, Nhà sách Khai Trí, 1960.

39. *Nhà cách mạng Trần Cao Vân với Trung Thiên Dịch Trung Thiên Đạo* – Nguyên tác Đ.T. Lương Vĩnh Thuật, tục biên và bổ túc Trần Công Định.

40. Bùi Văn Nguyên, *Kinh Dịch Phục Hy – Đạo người trung chính thức thời*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

41. Viên Như, *Người Việt chủ nhân của Kinh Dịch và chữ vuông*, NXB Hồng Đức, Công ty sách Thái Hà, 2014.

42. M.O. Kosven, *Sơ yếu Lịch sử Văn hóa nguyên thủy*, Lại Cao Nguyên biên dịch, NXB Khoa học xã hội, 2005.

43. Nguyễn Hoàng Phương, *Tích hợp đa văn hóa Đông Tây cho một chiến lược giáo dục tương lai*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1995.

44. Mịch Quang, *Kinh Dịch với Nghệ thuật truyền thống*, NXB Sân khấu, 1999.

45. Trần Quang – Triệu Hanh, *Tôi học Kinh Dịch*.

46. Lê Văn Quán, *Chu Dịch vũ trụ quan*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1995.
47. Lưu Đại Quân, *Chu Dịch cổ kinh Bạch thoại giải*.
48. Vũ Quỳnh – Kiều Phú, *Lĩnh Nam chích quái*, NXB Văn học, Hà Nội, 1990.
49. Vương Thọ Sâm, *Chu Dịch dữ Trung Hoa văn hóa*, Công nhân xuất bản xã, 1993.
50. Đỗ Văn Sơn – Đức Minh (biên dịch), *Kinh Dịch và Mã di truyền*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2000.
51. Đoàn Nam Sinh, *Về Đông Sơn – Hùng Vương*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
52. Sở nghiên cứu Văn học thuộc viện Khoa học Xã hội Trung Quốc (biên dịch), *Lịch sử Văn học Trung Quốc*, NXB Giáo dục, 2002.
53. Văn Tân, *Thời đại Hùng Vương*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.
54. Hà Văn Tấn, *Theo dấu các văn hóa cổ*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.
55. Nhữ Thành (dịch), *Sử ký Tư Mã Thiên*, NXB Văn học, Hà Nội, 1988.
56. Hồ Thích, *Lịch sử Logic học thời tiền Tần*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.
57. Lê Chí Thiệp, *Kinh Dịch nguyên thủy*, NXB Văn học, 1998.
58. Hồ Đạo Tĩnh, *Chu Dịch thập nhật đàm*, Thượng Hải thư điểm xuất bản xã, 1998.

59. Ngô Tất Tố (dịch và chú giải), *Kinh Dịch trọn bộ*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1991.

60. Hồ Trung Tú, *Dịch học sáng tạo của người Việt cổ*, Tia Sáng, Xuân Nhâm Ngọ 2000.

61. “Tráng tộc kê quái dữ Dịch kinh quái danh quái tượng đích tỉ giáo nghiên cứu”, www.iqing.net.

62. Ủy Ban Khoa học Xã hội Việt Nam – Viện Khảo cổ học, *Hùng Vương dựng nước (Tập III)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.

63. Ủy Ban Khoa học Xã hội Việt Nam – Viện Khảo cổ học, *Hùng Vương dựng nước (Tập IV)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974.

64. Trương Thiện Văn, *Từ điển Chu Dịch* (bản dịch), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

Mục lục

Lời nói đầu	5
Chương I: Kinh Dịch – Dịch truyện – Dịch học	11
Chương II: Phục Hy, Người ngoài cuộc	17
Chương III: Văn Vương nhà Tây Chu	25
Chương IV: Oan cho Văn Vương	31
Chương V: Chuyện bói mai rùa	37
Chương VI: Giáp cốt văn	43
Chương VII: Bốn điểm của Khuất Vạn Lý	49
Chương VIII: Bói cỏ thi	59
Chương IX: Phát hiện của Trương Chính Lăng	65
Chương X: Sách bói hay sách triết	75
Chương XI: Chu Hy tự mâu thuẫn	81
Chương XII: Chu Dịch bản nghĩa	87
Chương XIII: Tượng	95
Chương XIV: Tượng quẻ Cấn	99

Chương XV: Dịch truyện	117
Chương XVI: Nội dung Dịch truyện	123
Chương XVII: Bao Hy Thị	129
Chương XVIII: Thần Nông thị tác	135
Chương XIX: Vai trò quả Chấn	141
Chương XX: Quan tượng chế khí	165
Chương XXI: Luật của Dịch	171
Chương XXII: Thiện bất đồng	179
Chương XXIII: Định vị	185
Chương XXIV: Đạo trung chính	191
Chương XXV: Trung hành theo quả Ích	197
Chương XXVI: Tổn và Ích	209
Phụ lục: Hệ Từ truyện	217
Tài liệu trích dẫn	269
Tài liệu tham khảo	271

LUẬN BÀN DỊCH HỌC

NGUYỄN THIẾU DŨNG

NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN

65 Nguyễn Du - Hà Nội

Tel & Fax: 024 38222135

Email: nxbhoinhavan@yahoo.com.vn - <http://nxbhoinhavan.net>

Chi nhánh miền Nam

371/16 Hai Bà Trưng - Q.3 - TP. HCM

Tel & Fax: 028 38297915

Email: nxbhvn.saigon@gmail.com

Chi nhánh miền Trung và Tây Nguyên

277 Trần Hưng Đạo - thành phố Đà Nẵng

Tel: 0236.3849516

Email: nxbhvn.mientrungtaynguyen@gmail.com

Chi nhánh miền Tây Nam Bộ

314C - Hoàng Lam - thành phố Bến Tre

Tel: 0275.3812736 - 016.998.083.86

Email: nxbhvn.mekong@gmail.com

Chi nhánh NXB Hội nhà văn khu Đông Bắc

114 Phố Hải Phúc - phường Hồng Hải - TP Hạ Long - Quảng Ninh

Tel: 090.3409142 - 091.4660592

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRẦN QUANG QUÝ

Chịu trách nhiệm bản thảo:

TRẦN QUANG QUÝ

Biên tập: Nguyễn Thị Trọng Việt

Sửa bản in: Lê Hồ

Thiết kế bìa: Lê Chi

Trình bày: Nhung Trần



ĐƠN VỊ LIÊN KẾT

CÔNG TY TNHH MTV SÁCH PHƯƠNG NAM

940 đường 3 Tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. HCM

Website: www.phuongnambook.com.vn

In 1.000 cuốn, khổ 14x20.5cm tại Công ty TNHH IN - TM Trần Châu Phúc.
Địa chỉ: 262/8A Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Số xác nhận ĐKXB: 518-2017/CXBIPH/06-14/HNV.

Số quyết định xuất bản: 219/QĐ-NXBHNV ngày 10.3.2017.

Mã ISBN: 978-604-53-8270-7.

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2017.

Kinh Dịch không chỉ là công cụ để dự báo tương lai [...] mà *Kinh Dịch* còn là bộ điển tịch vĩ đại dạy đạo thánh nhân, giáo huấn thiên hạ hiểu được phép tắc biến dịch của vũ trụ và cách ứng xử với cuộc sống: [...] Thánh nhân dùng Dịch để thông cái chí thiên hạ, thành tựu những việc trong thiên hạ, quyết đoán sự ngờ vực trong thiên hạ.

Trích Luận bàn Dịch học



... Văn đề *Kinh Dịch* có nguồn gốc ở Việt Nam có thể xem là một ý kiến táo bạo, mới mẻ mà từ lâu nay đã được nhiều nhà nghiên cứu Dịch học quan tâm, nghiên cứu... Cái mới của nhà nghiên cứu Nguyễn Thiều Dũng là ông đã tìm ra những chứng cứ xác thực để chứng minh một cách trực diện chứ không suy diễn, từ đó ông đề ra những hệ luận quan thiết cho sự tồn tại của nền văn minh thời đại Hùng Vương.

Nhà xuất bản Hội Nhà văn



TỔNG PHÁT HÀNH
CÔNG TY TNHH BÁN LẺ
PHƯƠNG NAM

940 Đường 3 tháng 2, P.15, Q.11, TP.HCM
(028) 3866 3447 - (028) 3866 3448 - EXT 408
sach@pnc.com.vn - www.pnc.com.vn



www.phuongnambook.com

Luan ban dich hoc



125.000đ